

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: từ năm 2018 đến năm 2022)

Khánh Hòa, tháng 4 năm 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: từ năm 2018 đến năm 2022)

Khánh Hòa, tháng 4 năm 2023



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-ĐHNT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	PGS.TS. Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	TS. Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học & Đào tạo	Phó Chủ tịch	
3	TS. Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên - Trưởng ban Thư ký	
4	TS. Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên	
5	TS. Khổng Trung	Thắng	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên	
6	TS. Trần Doãn	Hùng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
7	PGS.TS Phạm Quốc	Hùng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên	
8	PGS.TS. Vũ Ngọc	Bội	Chủ tịch Công đoàn Trường	Thành viên	
9	TS. Đỗ Quang	Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên	
10	PGS.TS. Đặng Xuân	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Sau Đại học	Thành viên	
11	TS. Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
12	Ông. Hồ Thành	Sơn	Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên	
13	TS. Nguyễn Thị	Ngân	Phụ trách Phòng Hợp tác quốc tế	Thành viên	

STT	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
14	TS. Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng Phòng Khoa học và Công nghệ	Thành viên	
15	ThS. Tổng Văn	Toản	Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên	Thành viên	
16	TS. Lê Việt	Phương	Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự	Thành viên	
17	ThS. Trần Minh	Văn	Phó trưởng phòng Công nghệ thông tin	Thành viên	
18	PGS.TS. Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên	
19	TS. Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng Viện Công nghệ Sinh học & Môi trường	Thành viên	
20	TS. Huỳnh Văn	Vũ	Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên	
21	TS. Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Thành viên	
22	Ông. Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
23	ThS. Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc Trung tâm Phục vụ trường học	Thành viên	
24	ThS. Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Thành viên	
25	Nguyễn Thị Lan	Anh	Chủ tịch Hội Sinh viên	Thành viên	

(Danh sách gồm có 25 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	viii
DANH MỤC HÌNH	x
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	xi
Phần I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	1
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Nha Trang	8
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	16
Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	16
Tiêu chí 1.1.....	16
Tiêu chí 1.2.....	18
Tiêu chí 1.3.....	21
Tiêu chí 1.4.....	22
Tiêu chí 1.5.....	25
Tiêu chuẩn 2. Quản trị.....	31
Tiêu chí 2.1.....	31
Tiêu chí 2.2.....	36
Tiêu chí 2.3.....	40
Tiêu chí 2.4.....	43
Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	49
Tiêu chí 3.1.....	49
Tiêu chí 3.2.....	51
Tiêu chí 3.3.....	53
Tiêu chí 3.4.	55
Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược.....	60
Tiêu chí 4.1.	60
Tiêu chí 4.2.	62
Tiêu chí 4.3	64
Tiêu chí 4.4	67
Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng ...	70

Tiêu chí 5.1	70
Tiêu chí 5.2	72
Tiêu chí 5.3	75
Tiêu chí 5.4	76
Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực.....	83
Tiêu chí 6.1.	83
Tiêu chí 6.2	86
Tiêu chí 6.3	88
Tiêu chí 6.4.	89
Tiêu chí 6.5.	94
Tiêu chí 6.6	97
Tiêu chí 6.7.	99
Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất.....	104
Tiêu chí 7.1	104
Tiêu chí 7.2	107
Tiêu chí 7.3	111
Tiêu chí 7.4	114
Tiêu chí 7.5	118
Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	126
Tiêu chí 8.1.	126
Tiêu chí 8.2.	128
Tiêu chí 8.3.	131
Tiêu chí 8.4.	133
Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	138
Tiêu chí 9.1	138
Tiêu chí 9.2	142
Tiêu chí 9.3	144
Tiêu chí 9.4.	146
Tiêu chí 9.5	149
Tiêu chí 9.6.....	150

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	153
Tiêu chí 10.1	153
Tiêu chí 10.2.	156
Tiêu chí 10.3	157
Tiêu chí 10.4.	159
Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong.....	163
Tiêu chí 11.1.	163
Tiêu chí 11.2	166
Tiêu chí 11.3.	169
Tiêu chí 11.4.	171
Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng.....	174
Tiêu chí 12.1.	174
Tiêu chí 12.2.	176
Tiêu chí 12.3.	180
Tiêu chí 12.4	184
Tiêu chí 12.5.	186
Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học.....	191
Tiêu chí 13.1	191
Tiêu chí 13.2	193
Tiêu chí 13.3	194
Tiêu chí 13.4.	196
Tiêu chí 13.5	198
Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	204
Tiêu chí 14.1	204
Tiêu chí 14.2.	207
Tiêu chí 14.3	211
Tiêu chí 14.4	214
Tiêu chí 14.5	216
Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập.....	220
Tiêu chí 15.1.	220

Tiêu chí 15.2.	222
Tiêu chí 15.3.	225
Tiêu chí 15.4.	227
Tiêu chí 15.5.	228
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....	234
Tiêu chí 16.1.	234
Tiêu chí 16.2.	236
Tiêu chí 16.3.	239
Tiêu chí 16.4.	240
Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.....	245
Tiêu chí 17.1.	245
Tiêu chí 17.2.	247
Tiêu chí 17.3.	248
Tiêu chí 17.4.	249
Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học	255
Tiêu chí 18.1.	255
Tiêu chí 18.2.	256
Tiêu chí 18.3.	259
Tiêu chí 18.4.	259
Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ.....	262
Tiêu chí 19.1.	262
Tiêu chí 19.2.	265
Tiêu chí 19.3.	265
Tiêu chí 19.4.	266
Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học.....	267
Tiêu chí 20.1.	267
Tiêu chí 20.2.	268
Tiêu chí 20.3.	270
Tiêu chí 20.4.	270
Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	273

Tiêu chí 21.1	273
Tiêu chí 21.2.	275
Tiêu chí 21.3	279
Tiêu chí 21.4	281
Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo.....	284
Tiêu chí 22.1.....	284
Tiêu chí 22.2	289
Tiêu chí 22.3	295
Tiêu chí 22.4.	297
Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	301
Tiêu chí 23.1.	301
Tiêu chí 23.2	302
Tiêu chí 23.3	303
Tiêu chí 23.4	304
Tiêu chí 23.5	305
Tiêu chí 23.6	307
Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng.....	310
Tiêu chí 24.1	310
Tiêu chí 24.2.	314
Tiêu chí 24.3	322
Tiêu chí 24.4.	324
Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường.....	329
Tiêu chí 25.1.	329
Tiêu chí 25.2.	332
Phần III. Phụ lục.....	1
Phụ lục I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	1
Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ.....	1
Phụ lục III. KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD	1

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Giá trị văn hóa, sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNT	21
Bảng 1.2 Bảng đối sánh SM, TN của Trường ĐHNT từ giai đoạn 2013 -2022	28
Bảng 4.1 Các mục tiêu đề ra cho NH 2021-2022.....	65
Bảng 4.2 Các mục tiêu đề ra cho NH 2022-2023.....	66
Bảng 6.1 Chất lượng VC, NLĐ giai đoạn 2018-2021	83
Bảng 6.2 Số liệu thống kê quy hoạch VC quản lý cấp đơn vị nhiệm kỳ 2020-2025.....	85
Bảng 6.3 Kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ	93
Bảng 6.4 Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, VC và NLĐ	95
Bảng 6.5 Kết quả thi đua, khen thưởng cá nhân và tập thể	96
Bảng 7.1 Kinh phí sử dụng để mua sắm sửa chữa, bảo trì tài sản cố định và công cụ dụng cụ	109
Bảng 7.2 Kinh phí đầu tư hạ tầng CNTT và CSVC máy tính	113
Bảng 7.3 Dự toán chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe, ANTT, PCCC.....	121
Bảng 8.1 Số lượng CB, GV, SV nước ngoài tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi....	133
Bảng 9.1 Danh mục các lớp bồi dưỡng, tập huấn về công tác BDCL giai đoạn 2018-2022	141
Bảng 9.2 Danh sách các văn bản cốt lõi liên quan hoạt động BDCL được cập nhật	148
Bảng 9.3 Bộ chỉ tiêu chính (KPI) trong NQ nhiệm vụ trọng tâm NH 2022-2023...	149
Bảng 12.1 Tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh CSGD và CTĐT	178
Bảng 12.2 Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh.....	185
Bảng 12.3 Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh trước và sau cải tiến.....	187
Bảng 12.4 Nội dung/thông tin trong các báo cáo kết quả công tác đào tạo và ĐBCL; công tác KHCN và ĐMST; hoạt động PVCĐ của Nhà trường giai đoạn 2018 - 2022	188
Bảng 13.1 Cơ cấu thí sinh nhập học vào trường theo địa phương năm 2022	198
Bảng 13.2 Điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022	199
Bảng 13.3 Cơ cấu thí sinh nhập học theo địa phương khi có đặt hàng	201
Bảng 14.1 So sánh giữa các phiên bản CĐT trong CTĐT	209
Bảng 14.2 Ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu của CTĐT.....	210
Bảng 14.3 Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT (PEOs).....	210
Bảng 14.4 Ma trận tương thích giữa CDR và mục tiêu CTĐT	211

Bảng 14.5 Chuẩn đầu ra tiếng Anh quốc tế cho Chương trình tiên tiến - Chất lượng cao	211
Bảng 14.6 Ma trận tương thích giữa HP và CĐR của CTĐT	213
Bảng 14.7 So sánh tương quan số lượng HP giữa một số CTĐT cũ và mới	216
Bảng 15.1 Quy trình xây dựng kế hoạch học tập	224
Bảng 16.1 Thống kê số lượng phiếu phúc khảo điểm thi giai đoạn 2018-2022	243
Bảng 17.1 Tốt nghiệp đúng hạn qua các năm	252
Bảng 17.2 Số lượng SV chính quy bị cảnh báo, buộc thôi học	252
Bảng 17.3 Số lượng SV tham gia BHYT từ 2017-2021	253
Bảng 17.4 Tình hình SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm.....	253
Bảng 18.1 Bảng kê nguồn thu, chi cho hoạt động KHCN và CGCN	256
Bảng 18.2 Bảng số lượng đề tài thực hiện trong giai đoạn 2019-2022	258
Bảng 21.1 Danh sách các CSGD có liên kết đào tạo trong giai đoạn 2018-2022	276
Bảng 21.2 Các đầu mối chính triển khai và báo cáo các hoạt động kết nối và PVCĐ theo hoạt động/nhóm hoạt động.....	280
Bảng 22.1 Thống kê tỷ lệ người học đạt yêu cầu và thôi học theo ngành (khóa 60)..	285
Bảng 22.2 Đối sánh số liệu người học đạt yêu cầu, cảnh báo và buộc thôi học trong 05 năm.....	288
Bảng 22.3 Thống kê người học tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình theo ngành (khóa 60).....	291
Bảng 22.4 Thống kê công tác tốt nghiệp giai đoạn 2018 - 2022	293
Bảng 22.5 Thống kê mức độ hài lòng về chất lượng người học tốt nghiệp trong 05 năm	298
Bảng 24.1 Tổng hợp hoạt động ký kết hợp tác với Sở GD&ĐT	311
Bảng 24.2 Tổng hợp quy mô tổ chức Cuộc thi Môi trường xanh.....	311
Bảng 24.3 Dữ liệu đối sánh giữa Trường ĐHNT và Trường ĐH Quy Nhơn.....	313
Bảng 24.4 Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN	316
Bảng 24.5 Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của Hội SV	316
Bảng 24.6 Kết quả phong trào “Hiến máu nhân đạo” của SV Nhà trường	316
Bảng 24.7 Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN, Hội SV ...	317
Bảng 24.8 Các CLB và đội tình nguyện của ĐTN, Hội SV	317
Bảng 24.9 Số lượng và tỷ lệ CB GV ủng hộ 01 ngày lương	321
Bảng 25.1 Tổng thu từ hoạt động sự nghiệp giai đoạn 2018-2022.....	330

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Cơ cấu tổ chức Trường ĐHNT	6
Hình 2. Cấu trúc tổ chức của HĐT Trường ĐHNT.....	8
Hình 9.1 Sơ đồ tổ chức vận hành hệ thống BDCL của Nhà Trường	140
Hình 9.2 Phân hệ lưu trữ, xử lý và triển khai của Trường ĐHNT	147
Hình 11.1 Giao diện hệ thống thông tin của NTU tại https://canbo.ntu.edu.vn/	165
Hình 13.1 Xu hướng thí sinh nhập học vào trường trong giai đoạn 2017-2022	197
Hình 13.2 Xu hướng thí sinh vào trường theo các phương thức xét tuyển giai đoạn 2019-2022.....	201
Hình 14.1 Sơ đồ quy trình xây dựng CTĐT	206
Hình 14.2 Sơ đồ mốc thời gian áp dụng Chuẩn đầu ra ngoại ngữ Bậc 3	207
Hình 14.3 Quy trình rà soát, điều chỉnh CĐR CTĐT và HP	208
Hình 14.4 Minh họa ma trận tương thích trong ĐCHP giữa CĐR HP (CLOs) và CĐR của CTĐT (PLOs) ngành Quản lý thủy sản	214

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	ANTT	An ninh trật tự
2	BCH	Ban chấp hành
3	BCN	Ban chủ nhiệm
4	BDCL	Bảo đảm chất lượng
5	BGH	Ban Giám hiệu
6	BHYT	Bảo hiểm y tế
7	BLQ	Bên liên quan
8	BM	Bộ môn
9	CB	Cán bộ
10	CBVC	Cán bộ viên chức
11	CCB	Cựu chiến binh
12	CD	Cao đẳng
13	CĐR	Chuẩn đầu ra
14	CGCN	Chuyển giao công nghệ
15	CGTT	Chuyển giao tri thức
16	CH	Cao học
17	CLB	Câu lạc bộ
18	CLPT	Chiến lược phát triển
19	CNCH	Cứu nạn cứu hộ
20	CNTT	Công nghệ thông tin
21	CSDL	Cơ sở dữ liệu
22	CSGD	Cơ sở giáo dục
23	CSV	Cựu sinh viên
24	CSVC	Cơ sở vật chất
25	CTCT&SV	Công tác Chính trị và Sinh viên
26	CTDH	Chương trình dạy học
27	CTĐT	Chương trình đào tạo

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
28	CTNB	Chi tiêu nội bộ
29	CTSV	Công tác sinh viên
30	CV	Công văn
31	CVHT	Cổ vấn học tập
32	ĐBCL&KT	Đảm bảo chất lượng & Khảo thí
33	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
34	ĐCHP	Đề cương học phần
35	ĐGN	Đánh giá ngoài
36	ĐH	Đại học
37	ĐHNT	Đại học Nha Trang
38	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
39	DN	Doanh nghiệp
40	ĐT&BD	Đào tạo & Bồi dưỡng
41	ĐTĐH	Đào tạo đại học
42	ĐTN	Đoàn Thanh niên
43	ĐTSĐH	Đào tạo Sau đại học
44	ĐU	Đảng ủy
45	GDĐH	Giáo dục đại học
46	GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
47	GS	Giáo sư
48	GTCL	Giá trị cốt lõi
49	GTVH	Giá trị văn hóa
50	GV	Giảng viên
51	GVCH	Giảng viên cơ hữu
52	HĐT	Hội đồng trường
53	HK	Học kỳ
54	HP	Học phần
55	HTĐN	Hợp tác đối ngoại
56	HTQT	Hợp tác quốc tế

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
57	HTVL&KN	Hỗ trợ việc làm & Khởi nghiệp
58	KĐCL	Kiểm định chất lượng
59	KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
60	KHCN	Khoa học công nghệ
61	KHTC	Kế hoạch - Tài chính
62	KTX	Ký túc xá
63	KT-XH	Kinh tế xã hội
64	LLCT	Lý luận chính trị
65	NCKH	Nghiên cứu khoa học
66	NCS	Nghiên cứu sinh
67	NH	Năm học
68	NLĐ	Người lao động
69	NQ	Nghị quyết
70	NSNN	Ngân sách Nhà nước
71	NV	Nhân viên
72	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
73	PGS	Phó Giáo sư
74	PTH	Phòng thực hành
75	PTNPTN	Phòng thí nghiệm
76	PVCD	Phục vụ cộng đồng
77	QĐ	Quyết định
78	QLĐT	Quản lý đào tạo
79	SĐH	Sau đại học
80	SHHT	Sinh hoạt học thuật
81	SHTT	Sở hữu trí tuệ
82	SM	Sứ mệnh
83	SV	Sinh viên
84	TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
85	TC-NS	Tổ chức - Nhân sự

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
86	TĐG	Tự đánh giá
87	TDTT	Thể dục thể thao
88	TH	Thực hành
89	THPT	Trung học phổ thông
90	ThS	Thạc sĩ
91	TKB	Thời khóa biểu
92	TLGD	Triết lý giáo dục
93	TN	Tầm nhìn
94	TNTH	Thí nghiệm thực hành
95	TS	Tiến sĩ
96	TSTT	Tài sản trí tuệ
97	TT-PC	Thanh tra - Pháp chế
98	UBND	Ủy ban nhân dân
99	VC	Viên chức
100	VHCL	Văn hóa chất lượng

Phần I

HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

a) Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của cơ sở giáo dục; tóm tắt thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục theo các giai đoạn phát triển: tổng số khoa/viện, CTĐT, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, ...

Trường ĐHNT là cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ GDĐT, Trường tọa lạc trên địa bàn phường Vĩnh Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường ĐHNT là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/08/1959 tại Học viện Nông Lâm - Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, thực hiện CV số 2915/CP ngày 01/10/1976 của Hội đồng Chính phủ, Nhà trường di chuyển từ An Thụy - Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và mang tên Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01HS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981, Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo CV số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo quy hoạch hệ thống các trường ĐH trong cả nước, NQ số 73 của Hội đồng Bộ trưởng ngày 21/04/1984 đã QĐ chuyển Trường ĐH Thủy sản từ Bộ Thủy sản sang Bộ ĐH và Trung học chuyên nghiệp quản lý (nay là Bộ GDĐT). Ngày 25/07/2006, theo QĐ số 172/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Trường được đổi tên thành Trường ĐHNT.

Trước năm 1990, Trường chỉ đào tạo 05 chuyên ngành phục vụ ngành Thủy sản. Trải qua hơn 63 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHNT đã trở thành một trong những cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực quy mô lớn tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. Trong 05 năm qua, quy mô tuyển sinh của Trường giữ ổn định với khoảng 15.000 SV, học viên. Hằng năm, Trường tuyển sinh hơn 3.000 SV trình độ ĐH hình thức chính quy, hơn 500 SV trình độ ĐH hình

thức vừa làm vừa học, gần 300 học viên CH và 10 đến 15 NCS.

Năm 1990, thực hiện chủ trương đổi mới ĐH, từ chỗ đào tạo chuyên sâu theo các chuyên ngành hẹp với hình thức đào tạo theo học chế niên chế, Trường chuyển sang đào tạo theo diện rộng với học chế hỗn hợp niên chế kết hợp HP. Từ năm 1995, Trường chuyển dần sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ. Với học chế này, SV được xem là trung tâm của quá trình đào tạo, được quyền chủ động thiết kế tiến độ, kế hoạch học tập tùy thuộc khả năng, điều kiện của bản thân và sẽ nhận được văn bằng tốt nghiệp ĐH qua việc tích lũy đủ một khối lượng kiến thức, kỹ năng đáp ứng CĐR của ngành đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT.

Trường đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo CB khoa học và quản lý cho ngành Thủy sản Việt Nam và các ngành KT-XH khác. Trường ĐHNH hiện là Trường đầu ngành trong lĩnh vực thủy sản, là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, NCKH và CGCN phục vụ nghề cá, phục vụ phát triển KT-XH của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Giai đoạn 2018-2021, công tác tuyển sinh đào tạo ĐH chính quy của Nhà trường luôn đạt chỉ tiêu đề ra. Điểm chuẩn của một số ngành luôn ở mức cao. Có khoảng 3.000 SV tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, trong đó phục vụ tốt cho nhóm ngành dịch vụ du lịch cho khu vực Nam Trung Bộ nói chung và tỉnh Khánh Hòa nói riêng. Nhà trường tham gia tích cực vào đào tạo nhóm ngành thủy sản, là đơn vị chủ trì xây dựng Chuẩn chương trình nhóm ngành nông lâm thủy sản; thực hiện dự án phục hồi phát triển KT-XH sau đại dịch Covid-19; tổ chức chương trình trao đổi SV giữa các trường ĐH với nhau.

Nhà trường đã hợp tác với nhiều DN thông qua các MOU và thỏa thuận hợp tác được ký kết giữa Trường ĐHNH với các đối tác; bước đầu đã được triển khai hiệu quả, mang lại lợi ích cho Nhà trường với nhiều hoạt động trên nhiều lĩnh vực như hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, tham quan khảo sát, giao lưu thi đấu thể thao trong khu vực và ngoài nước, ... Nhà trường đã tiếp tục đón tiếp Lưu học sinh Lào đến Trường học tập trình độ ĐH và SĐH theo diện học bổng Hiệp định. Nổi bật trong quan hệ hợp tác đào tạo là thỏa thuận hợp tác với Tập đoàn Thủy sản Minh Phú trong đào tạo SV 02 ngành Công nghệ chế biến thủy sản và Nuôi trồng thủy sản đáp ứng nguồn nhân lực

chất lượng cao cho Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và nâng cao chất lượng CTĐT ngành nuôi trồng thủy sản.

Nhà trường triển khai thực hiện các hoạt động PVCĐ với các tỉnh Khánh Hoà, Phú Yên, Ninh Thuận và Đắk Lắk thông qua công tác hỗ trợ các cuộc thi Môi trường xanh (từ năm 2019 đến nay), các cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THPT tại các tỉnh nói trên. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng hỗ trợ các khóa tập huấn NCKH cho các giáo viên hướng dẫn NCKH kỹ thuật tại các Trường THPT của tỉnh Ninh Thuận. Nhiều chương trình, hoạt động PVCĐ đã tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan DN. Kết quả kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ được Trường triển khai thực hiện đã đem lại lợi ích cho Nhà trường, cộng đồng và xã hội. Bên cạnh các hoạt động tình nguyện thực hiện ngoài cộng đồng, ĐTN và Hội SV Trường cũng đã thành lập hàng loạt các CLB và đội tình nguyện phục vụ cho SV Nhà trường như CLB Âm Nhạc, CLB Diễn thuyết và Tranh biện, CLB Truyền thông YTC - NTU, CLB Mong ước Guitar, CLB Tiếng Pháp Du lịch, CLB Đại cương PTO, ...

Ghi nhận công lao đóng góp to lớn trong sự nghiệp đào tạo và NCKH, Trường ĐHNT đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba và Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba. Tháng 7/2006, Trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Tính đến nay, Trường đã đào tạo gần 70.000 kỹ sư, cử nhân; 3.900 ThS, 105 TS thuộc lĩnh vực thủy sản và nhiều lĩnh vực KT-XH khác. Trường đã đào tạo và cung cấp một đội ngũ chuyên gia hàng đầu cho ngành Thủy sản của Việt Nam.

Trường có 08 khu giảng đường chính với tổng diện tích gần 16.810m², gồm 155 phòng học với sức chứa từ 60 - 150 SV/phòng, mỗi ca học có thể chứa trên 8.000 SV. Mỗi phòng học tại các khu vực giảng đường đều được trang bị đầy đủ tiện nghi phục vụ GD, học tập và nghiên cứu như máy chiếu, tivi, amply, loa, ..., hệ thống mạng wifi được phủ sóng trong toàn Trường, thuận lợi cho việc khai thác và quảng bá thông tin trên mạng internet. Ngoài ra, Trường có nhiều khu vực tự học thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị wifi và các ổ cắm điện miễn phí dành cho người học để có thể sử dụng máy tính cá nhân hoặc điện thoại thông minh tra cứu các tài liệu trên mạng hoặc thực hiện nghiên cứu.

Thư viện Trường ĐHNT được bố trí ở một khu vực đồi rộng trên 5.000m², bao gồm

03 tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu với 05 phòng đọc có tổng số lượng 1.100 chỗ ngồi, 02 kho sách và báo chí tổng hợp theo hình thức kho mở. Thư viện Trường ĐHNT được trang bị hiện đại, phục vụ hiệu quả cho các nhu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và SV. Thư viện đang ứng dụng công nghệ nhận dạng đối tượng qua tần số vô tuyến (RFID) vào quản lý toàn bộ tài liệu trong Thư viện. Tất cả tài liệu được gắn chip và thẻ từ được gắn lên các đầu sách và tài liệu với các trang thiết bị hiện đại và đồng bộ của hãng DIALOC Hà Lan. Các thiết bị tiên tiến giúp người dùng có thể chủ động, tự phục vụ tại Thư viện. Thư viện trang bị các máy tra cứu màn hình cảm ứng và kết nối wifi; cổng thông tin điện tử và thư viện số,... Số lượng tài liệu in gồm 23.225 bản. Tài nguyên điện tử trên Thư viện số với 141.580 tên tài liệu bao gồm sách tiếng Việt, sách tiếng Anh, giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, tạp chí và các công trình khoa học khác; khoảng 200 đầu tạp chí được cập nhật thường xuyên. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện.

Thư viện Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH và CĐ phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường. Qua đó Thư viện đã triển khai cấp quyền sử dụng thư viện cho hơn 2.000 bạn đọc ngoài Trường trong 05 năm qua (2017 - 2022).

Trong công tác phục vụ đào tạo và NCKH, Nhà trường có các PTN tổng hợp, PTN chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn quốc tế được bố trí trong khuôn viên của Trường. Bên cạnh đó, Trường còn có các cơ sở TH, thực tập tại các xưởng, trạm, trại, trung tâm ở ngoài khu vực Trường. Các PTN luôn được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu; Trường hiện có 25 PTN với tổng diện tích 4.132 m².

Hiện nay, Nhà trường có 08 KTX dùng cho SV nằm trong khuôn viên của Trường. Hệ thống KTX bao gồm 405 phòng ở nội trú với 2.682 chỗ ở, tổng diện tích là 14.474 m², tỷ lệ bình quân gần 9,6 m²/SV nội trú, đảm bảo cơ bản nhu cầu nội trú của người học với nhiều mức giá dịch vụ khác nhau. 100% phòng ở được xây dựng công trình phụ theo hệ thống khép kín; các tòa nhà KTX đều được trang bị thiết bị PCCC, camera quan sát, kết nối mạng không dây, lực lượng bảo vệ nghiêm ngặt 24/24 nhằm đảm bảo ANTT cho người ở. Tại khu vực KTX trung tâm, bao gồm các KTX K2 - K5, hệ thống các thiết bị công nghệ

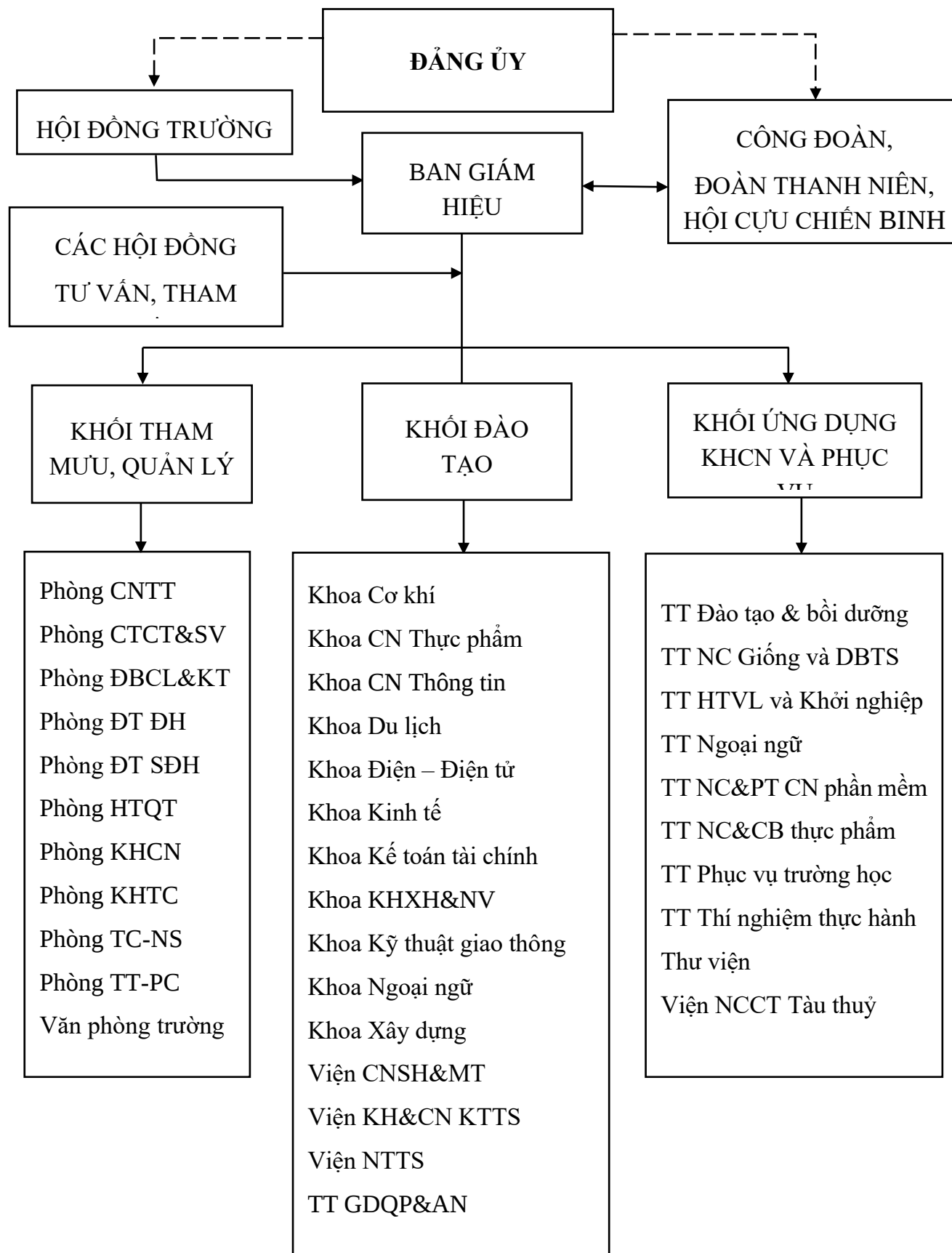
cao giúp kiểm soát người ra vào bằng thẻ từ, phần mềm nhận dạng giúp quản lý KTX tốt hơn, tránh trường hợp người lạ đột nhập vào KTX. Hệ thống KTX được phục vụ điện, nước và các tiện nghi sinh hoạt khác khá đầy đủ. Theo số liệu đăng ký hằng năm, hệ thống KTX của Trường hiện giải quyết được 100% nhu cầu ở nội trú trong SV.

b) Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHNT

Hiện nay Trường ĐHNT có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KH-CN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của ĐU, quản trị của HĐT, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, ĐTN và Hội CCB Trường. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHNT được thể hiện tại Hình 1.

c) Cấu trúc tổ chức của Hội đồng trường Trường ĐHNT

HĐT Trường ĐHNT là tổ chức quản trị, thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu và các bên có lợi ích liên quan tại Trường. HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo QĐ số 4790/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công nhận HĐT Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 và QĐ số 4791/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc công nhận Chủ tịch HĐT Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025.



Hình 1. Cơ cấu tổ chức Trường ĐHT

Nhiệm vụ và quyền hạn của HĐT được ban hành trong NQ số 66/NQ-ĐHNT ngày 20/01/2021 của Chủ tịch HĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025, cụ thể:

- QĐ về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm của Nhà trường;

- Ban hành hệ thống văn bản quản lý nội bộ chính yếu Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế tài chính, Quy chế dân chủ ở cơ sở của Nhà trường phù hợp với quy định của Luật GDĐH và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- QĐ phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, HTQT; chính sách BĐCL GDĐH, hợp tác giữa Nhà trường với DN, đơn vị sử dụng lao động.

- QĐ về cơ cấu tổ chức, nhân sự, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý CB, GV, VC và NLĐ phù hợp với quy định của pháp luật.

- QĐ công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng; bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Phó Hiệu trưởng; QĐ các chức danh quản lý khác do Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường quy định.

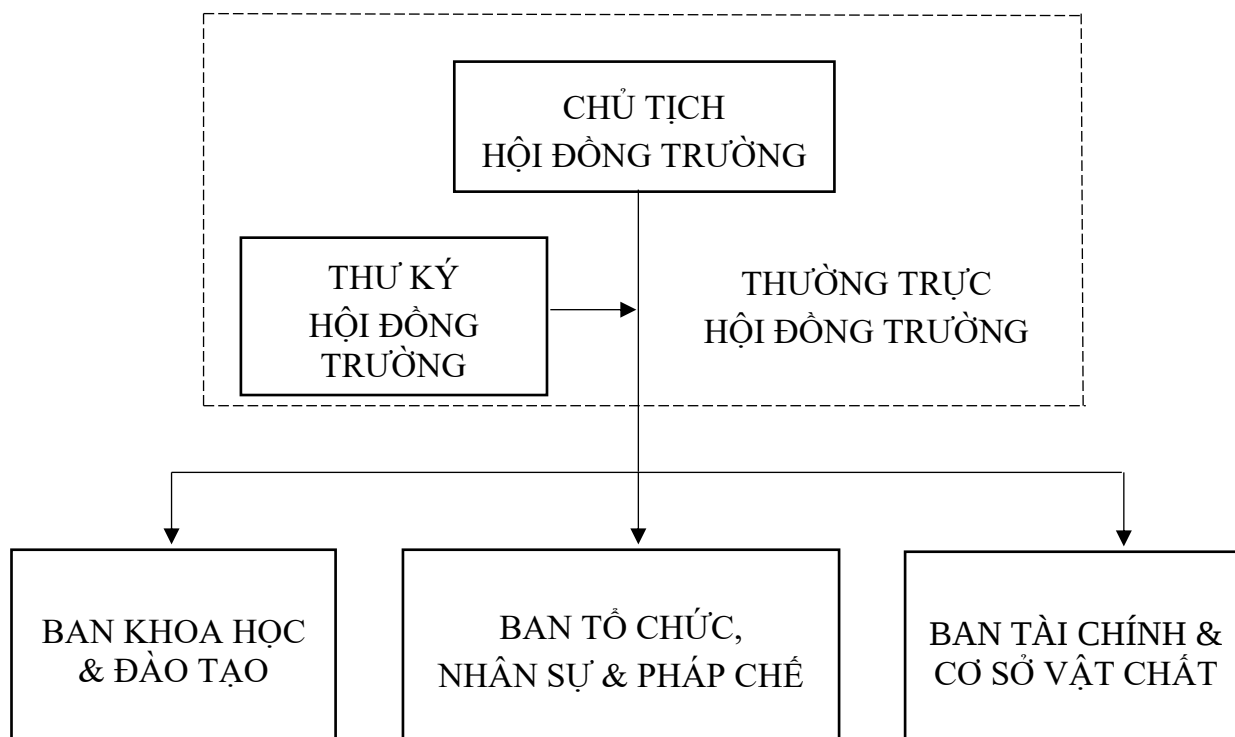
- QĐ chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển Nhà trường; chính sách học phí, hỗ trợ người học; phê duyệt kế hoạch tài chính; thông qua báo cáo tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán kinh phí đối với các nguồn thu hợp pháp của Trường.

- QĐ chủ trương đầu tư và sử dụng tài sản có giá trị lớn thuộc thẩm quyền của Nhà trường theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường; QĐ chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi khác của chức danh lãnh đạo, quản lý của Nhà trường theo kết quả, hiệu quả công việc và vấn đề khác theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường.

- Giám sát việc thực hiện QĐ của HĐT, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của Nhà trường và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Nhà trường; báo cáo hằng năm trước Hội nghị toàn thể hoặc Hội nghị đại biểu CBVC, NLĐ của Trường về kết quả giám sát và kết

quả hoạt động của HĐT.

- Tuân thủ pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý có thẩm quyền và các BLQ về các QĐ của HĐT; thực hiện công khai, minh bạch thông tin, chế độ báo cáo; chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của HĐT; chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong Trường.



Hình 2. Cấu trúc tổ chức của HĐT Trường ĐHNT

Cơ cấu HĐT gồm: Chủ tịch, Thư ký, Thường trực HĐT và các Ban chuyên môn. Các Ban chuyên môn của HĐT bao gồm: Ban KH&ĐT; Ban Tổ chức, Nhân sự và Pháp chế; Ban Tài chính và CSVC. Cơ cấu HĐT như trong Hình 2.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Nha Trang

a) Quy định pháp lý của các hoạt động của Nhà trường và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường

Quy định pháp lý

Trường ĐHNT là trường ĐH công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tên tiếng Anh là: Nha Trang University. Tên giao dịch viết tắt là NTU.

Trường được thành lập tại QĐ số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ (nay là Thủ tướng Chính phủ); Trường đã qua nhiều lần đổi tên: Trường ĐH Hải sản (năm 1977) và Trường ĐH Thủy sản (năm 1980).

Năm 2006, Trường mang tên “Trường ĐHNT” theo QĐ số 172/2006/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường ĐHNT là CSGD trực thuộc Bộ GDĐT, chịu sự lãnh đạo và quản lý toàn diện của Bộ GDĐT; tổ chức mọi mặt hoạt động theo Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, theo Luật Giáo dục và Luật Giáo dục ĐH Việt Nam; Trường ĐHNT tọa lạc trên địa bàn Thành phố Nha Trang, chịu sự quản lý theo lãnh thổ của UBND tỉnh Khánh Hoà đối với những công việc có liên quan.

Nguyên tắc hoạt động của Trường

Hoạt động của Trường được thực hiện theo Luật GDĐH và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Đảng, Chính phủ và Bộ GDĐT: Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, VC làm chủ. Trong đó mối quan hệ lãnh đạo, quản lý, kiểm tra, phối hợp giữa tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn, ĐTN, các tổ chức quần chúng khác được thực hiện tuân theo các văn bản pháp quy hiện hành.

Hệ thống tổ chức quản lý của Trường theo cơ cấu hai cấp (cấp trường và cấp đơn vị). Cơ chế làm việc theo chế độ thủ trưởng, có phân cấp và theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trường có Đảng bộ Trường trực thuộc Tỉnh ủy Khánh Hoà, hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trường có tổ chức Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV, Ban Nữ công. Các tổ chức này hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức, có trách nhiệm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của Trường, phù hợp với tôn chỉ mục đích, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đoàn thể trong Nhà trường.

Trường tôn trọng vai trò, nguyên tắc hoạt động của tổ chức Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV Việt Nam, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức trên tham gia đầy đủ vào các hoạt động chung của Nhà trường.

Mục tiêu đào tạo của Trường

Với TLGD “*chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”, Trường ĐHNT hướng đến mục tiêu đào tạo con người có tính chuyên nghiệp, có khả năng sáng tạo, có ý thức trách nhiệm; có kiến thức, kỹ năng thực tiễn đáp ứng nhu cầu của xã hội, gắn với nghề nghiệp và cộng đồng.

Trường luôn chú trọng công tác ĐBCL giáo dục, nghiêm túc thực hiện chủ trương của Bộ GDĐT về công tác ĐBCL và hướng đến KĐCL CSGD, KĐCL CTĐT nhằm phát hiện những tồn tại để có kế hoạch điều chỉnh với mục đích ngày càng hoàn thiện hơn. Trước xu thế đổi mới, hòa nhập khu vực và thế giới, yêu cầu công nhận lẫn nhau trong khu vực, Trường ĐHNT nhận thức được tính cấp thiết và tầm quan trọng của công tác ĐBCL, TĐG và KĐCL.

b) Những thách thức chính mà Nhà trường gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó

Các thành tố cấu thành nên GDDH như: GV, SV; Chương trình, giáo trình GD; phương pháp GD và hệ thống đánh giá học tập; CSVC, trang thiết bị học tập; đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn vị; công tác NCKH và CGCN; những chính sách PVECĐ, đáp ứng sự hài lòng của các BLQ, cơ hội tìm kiếm việc làm, ... đều có những thách thức mà Nhà trường phải đối mặt trong quá trình xây dựng và phát triển. Tuy nhiên các thách thức này đều được Trường ĐHNT kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ trong các lĩnh vực tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Các yếu tố cạnh tranh tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: là một CSGD ĐH đào tạo đa ngành tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, từ lâu Trường ĐHNT đã khẳng định được tên tuổi và vị thế trong công tác đào tạo nguồn nhân lực không chỉ trong khu vực mà còn trên toàn quốc. Tuy nhiên, thách thức mà Nhà trường phải vượt qua, đó là: sự cạnh tranh giữa các CSGD ĐH trong nước và trong khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, sự cạnh tranh giữa các CSGD ĐH ngày càng gay gắt khi các trường, viện đều có xu hướng mở rộng phạm vi ảnh hưởng, địa bàn tuyển sinh. Tỷ lệ SV có

việc làm khi ra trường, chất lượng SV tốt nghiệp đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, ... cũng là các thách thức mà Trường phải vượt qua. Để tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn, Trường ĐHNT từ lâu đã xác định phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Nhà trường, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp Nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng được Nhà trường đặt lên hàng đầu trong mọi hoạt động, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục.

Các yếu tố văn hóa - xã hội - kinh tế:

Hiện nay, với thời đại mà khoa học đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, với hàm lượng chất xám ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong mỗi sản phẩm làm ra, điều đó đòi hỏi ngày càng cao về nguồn lực con người, năng lực KHCN. Điều đó cũng tạo ra các cơ hội cho các trường ĐH mở rộng quy mô, ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hệ thống quản lý chất lượng của Trường ĐHNT quan tâm đến sự phản hồi của các BLQ, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến tình hình phát triển KT-XH, ... từ đó điều chỉnh kế hoạch CLPT, điều chỉnh các đề án theo đúng định hướng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Nhà trường.

c) Những điểm mạnh và cơ hội chiến lược của Nhà trường và cách mà Nhà trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó

Điểm mạnh

- Trường có truyền thống bề dày gần 64 năm xây dựng và phát triển, đào tạo nguồn nhân lực đa lĩnh vực, trong đó thế mạnh là các ngành nghề về thủy sản, phục vụ cho phát triển KT-XH của đất nước và ngành Thủy sản của Việt Nam.

- Nhà trường là một tập thể đoàn kết, các thế hệ lãnh đạo và CBVC Nhà trường đã cùng nhau nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, thử thách trong quá trình xây dựng và phát triển.

- Mô hình quản trị, phát triển Nhà trường theo hướng ĐH ứng dụng phù hợp với định hướng phát triển của GDĐH. Nhà trường có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản quản lý nội bộ thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, duy trì sự phù hợp giữa quy mô đào tạo và các điều kiện ĐBCL (đội ngũ GV, CSVC, ...) trong giai đoạn 2017 - 2022.

- Nhà trường là nơi hội tụ các nhà khoa học, GV đầu ngành trong lĩnh vực KHCN về thủy sản (nuôi trồng, chế biến, khai thác, cơ khí thủy sản); quan tâm thúc đẩy chất lượng NCKH và công bố khoa học, đang hình thành một số nhóm nghiên cứu mạnh.

- Uy tín về đào tạo, NCKH, HTQT được nâng cao là một lợi thế cạnh tranh rất quan trọng của Nhà trường.

- Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ được lên kế hoạch thực hiện bài bản và được rà soát, cải tiến thường xuyên nhằm phù hợp với các quy định của Nhà nước và đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

- Nhà trường đã tổ chức kiểm định Nhà trường 2 lần và kiểm định 6 CTĐT. Sau mỗi lần kiểm định, Nhà trường có thêm các kinh nghiệm, thông tin để thực hiện tự cải tiến nhằm phát triển mọi mặt hoạt động của Nhà trường.

- Vai trò, chức năng của đơn vị chuyên trách cũng được thiết lập cụ thể và có sự giám sát thường xuyên.

- Trường tọa lạc trên một địa điểm đẹp của Thành phố Nha Trang. Hệ thống CSVC được hiện đại hoá từng bước, đáp ứng nhu cầu GD, học tập, NC của người học và GV.

Điểm yếu

- Đội ngũ GV có học hàm GS, PGS còn thấp.

- Chất lượng đội ngũ NCKH chưa đồng đều, lực lượng chuyên gia còn mỏng.

- CSVC, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu sâu, phức tạp còn hạn chế.

- Chất lượng đào tạo chưa thật sự đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Cơ hội

- Nhà nước luôn quan tâm đến sự nghiệp giáo dục - đào tạo đặc biệt là chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH Việt Nam hướng đến giao quyền tự chủ mạnh mẽ cho các trường ĐH.

- Trường luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ GDĐT, chính quyền địa phương nơi Trường trú đóng.

- Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào kinh tế của khu vực và quốc tế. Bên

cạnh đó, tình hình KT-XH của đất nước tăng trưởng và phát triển ổn định, nhu cầu về đào tạo nhân lực chất lượng cao ngày càng tăng.

- Ban Chấp hành Trung Khóa XII đã ban hành NQ về CLPT bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045 (NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018); Chính phủ đã phê duyệt CLPT thủy sản Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045 (QĐ số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021); Bộ Chính trị đã ban hành NQ về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (NQ số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022); Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện NQ số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị (NQ số 42/NQ-CP). Đây là cơ hội để Trường tận dụng các chính sách của Đảng và Nhà nước để phát triển về đội ngũ VC, NCKH, đào tạo nói chung, đặc biệt các ngành nghề liên quan đến kinh tế biển và Thủy sản nói riêng.

- Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và các khu vực lân cận trong thời gian tới sẽ phát triển mạnh mẽ về du lịch, cũng như các ngành kinh tế khác. Đây là cơ hội thuận lợi cho Trường để nắm bắt nhu cầu của xã hội, qua đó thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường.

Thách thức

- Thị trường lao động biến đổi và phát triển nhanh, yêu cầu về chất lượng đào tạo ngày càng cao, hướng đến chuẩn khu vực và quốc tế.

- Xu hướng giảm dần nguồn kinh phí cấp từ NSNN cho GDĐH, các trường ĐH phải giải quyết mối tương quan giữa chất lượng đào tạo và chi phí đào tạo.

- Sự cạnh tranh giữa các trường ĐH ngày càng tăng, quy mô đào tạo của nhiều trường có thể không được kiểm soát chặt chẽ gắn với nguồn lực và các điều kiện ĐBCL.

- Vị trí địa lý của Trường không hấp dẫn người học ở ngoài khu vực Nam Trung Bộ. Vì vậy, công tác tuyển sinh của Nhà trường hằng năm để đủ chỉ tiêu cũng là một thách thức.

Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

- Định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật CLPT Trường đến 2030, TN đến 2045.

- Về tuyển sinh đầu vào: không ngừng cải tiến công tác tuyển sinh, mở rộng địa bàn tuyển sinh, tăng cường các hoạt động quảng bá tuyển sinh về các ngành đào tạo của Nhà trường, đặc biệt là ưu đãi của Nhà trường đối với SV của các ngành nghề truyền thống, cơ

hội du học, tham gia các chương trình liên kết quốc tế, cơ hội và vị trí việc làm sau khi ra trường,... nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường.

- Về nội dung CTĐT, phương pháp dạy và học: Phát triển các CTĐT theo định hướng ứng dụng, chú trọng kỹ năng TH và trang bị kỹ năng mềm cho người học để có thể làm việc ngay khi ra trường. Thường xuyên rà soát và cải tiến các CTĐT, xây dựng các CDR của CTĐT của ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của các BLQ. Các Khoa/BM xây dựng, cải tiến đề cương chi tiết các môn học đáp ứng CDR của CTĐT; thực hiện trao đổi GV với các trường có cùng chuyên ngành trong nước và quốc tế để học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác GD. Có kế hoạch thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng GV về phương pháp dạy và học tích cực, phù hợp với CDR và TLGD.

- Về phát triển đội ngũ VC, GV: cải thiện môi trường làm việc (cả về chính sách và trang thiết bị) để đội ngũ VC, GV, nhà khoa học cống hiến tốt nhất cho Nhà trường. Tiếp tục thực hiện và tăng cường chính sách thu hút GV có học hàm, học vị cao về công tác tại Trường. Cải tiến công tác tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng VC giảng dạy và CB phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển bền vững đội ngũ VC, GV.

- Về điều kiện phục vụ dạy và học: áp dụng triệt để chuyển đổi số vào trong công tác quản lý dạy và học: Nâng cấp hệ thống QLĐT hiện nay, xây dựng phần mềm một cửa cho SV. Tuyên truyền, thực hiện các biện pháp khuyến khích để nâng cao tinh thần, trách nhiệm của đội ngũ CVHT và CB phục vụ, hỗ trợ người học. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng tài liệu phục vụ dạy và học, biên soạn các giáo trình hoặc sử dụng các giáo trình, tài liệu tham khảo của các trường ĐH có uy tín trong nước và quốc tế. Tiếp tục xây dựng, bổ sung hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, học viên. Tiếp tục đầu tư hệ thống CSVC của Trường nhằm phục vụ tốt hơn cho công tác dạy, học và NCKH.

- Về NCKH và đối ngoại: xây dựng và cải tiến các chính sách nhằm làm tăng các nguồn thu và tài trợ cho hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. Sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển KH&CN; rà soát, cải tiến quy định về hỗ trợ các công bố quốc tế, thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh; nâng cao nghiệp vụ và năng lực về SHTT để thực hiện tốt công tác đăng ký bảo hộ cũng như khai thác các tài TSTT. Đẩy mạnh và mở rộng mối quan hệ với các trường ĐH trong nước và ngoài nước cả về chiều rộng lẫn chiều sâu,

đặc biệt là trong hợp tác NC và phục vụ sản xuất.

- Về PVCD: tăng cường kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD, đặc biệt là các dịch vụ đào tạo, tư vấn NCKH, CGCN. Đa dạng loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD nhằm nâng cao sự đóng góp của Nhà trường, của người học đối với xã hội, đáp ứng sự hài lòng của các BLQ.

- Về ĐBCL: thực hiện đánh giá chất lượng Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ GDĐT ban hành, tiến tới đánh giá CTĐT theo chuẩn AUN-QA để khẳng định vị thế. Tiếp tục cải tiến, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng bên trong. Tiến hành việc định kỳ lấy ý kiến của các BLQ như SV, GV, CV trong Trường, các nhà tuyển dụng, CSV để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD (xem Phụ lục I)

Phần II

TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sau gần 65 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHNT đã xác định rõ và tuyên truyền sâu rộng SM, TN trong các CLPT qua các thời kỳ. Để có được các kết quả rà soát và cập nhập về SM, TN, bộ phận chịu trách nhiệm rà soát, điều chỉnh đã tổ chức lấy ý kiến của các BLQ để điều chỉnh SM, TN của Nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Gần đây, nhằm khai thác các cơ hội mới phù hợp với CLPT KT-XH địa phương, ngành thủy sản và cả nước, CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến 2045 đã có sự điều chỉnh, được tuyên bố chính thức bằng văn bản và đăng tải rộng rãi trên các phương tiện truyền thông của Nhà trường [H1.01.01.05], [H1.01.01.06]. Trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, với SM “Đào tạo nhân lực trình độ cao, NCKH và CGTT đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển (TS/KTB)”, Nhà trường hướng đến đạt được TN đến 2045: “Đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, ĐMST, NCKH và CGTT của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển” [H1.01.01.01], [H1.01.01.05]. SM và TN trên đã tạo bước chuyển biến mạnh mẽ cho sự phát triển của Nhà trường đến tầm cao mới.

SM: đào tạo nhân lực trình độ cao, NCKH và CGTT đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển (TS/KTB).

TN đến 2045: đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, ĐMST, NCKH và CGTT của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Để có được các tuyên bố SM và TN nêu trên, Nhà trường thành lập Tổ xây dựng SM, TN, GTCL và CLPT [H1.01.01.04], [H1.01.01.07]. Ngay sau Hội đồng xây dựng được thành lập, các nhóm chuyên trách được phân công nhiệm vụ thực hiện với quy trình

trải qua các bước cụ thể như sau **[H1.01.01.08]**:

Bước 1 - Viết dự thảo: các tổ trưởng được phân công phụ trách phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành tổng kết, đánh giá thực trạng chính sách, KHCL theo lĩnh vực được phụ trách **[H1.01.01.08]**. Tiếp đến, Hội đồng xây dựng dự thảo đề cương với nội dung chính sách, KHCL gồm: Mục tiêu, Mục đích; Các chiến lược/giải pháp; Các kết quả cốt lõi; Các chỉ số, sản phẩm để đo lường, lượng hoá **[H1.01.01.09]**.

Bước 2 - Tổ chức lấy ý kiến các BLQ: trên cơ sở dự thảo đề cương CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến 2045 và bảng câu hỏi khảo sát, Hội đồng xây dựng đã thực hiện thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều BLQ trong và ngoài Trường **[H1.01.01.10]**. Tổ xây dựng chiến lược đã thảo luận, đóng góp ý kiến, phân tích SWOT, xem xét tính SMART của từng lĩnh vực. Tổ xây dựng đã tổ chức lấy ý kiến của các BLQ, tổng hợp và biên soạn chỉnh sửa **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.12]**, **[H1.01.01.13]**.

Bước 3 - Hoàn thiện và ban hành văn bản: sau khi hoàn chỉnh bản dự thảo đã được gửi đến Tập thể lãnh đạo Trường, ĐU xin ý kiến và trình HĐT xem xét QĐ thông qua ban hành bản chính thức **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.05]**.

Bước 4 - Rà soát và cải tiến: sau khi rà soát cải tiến về SM, TN, GTCL, KHCL, Nhà trường công bố trên website **[H1.01.01.06]** và định kỳ tổ chức lấy ý kiến đóng góp để bổ sung, điều chỉnh SM, TN, GTCL và KHCL cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước, như: (1) Chương trình hành động thực hiện 09-NQ/TW ngày 28/01/22 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (30-Ctr/TU ngày 23/02/2022); NQ ban hành CTHĐ của Chính phủ thực hiện NQ 09-NQ/TW ngày 28/01/22 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (42/NQ-CP ngày 21/3/2022); NQ của Bộ Chính trị về xây dựng phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (09/NQ-TW ngày 28/01/2022); (2) QĐ phê duyệt CLPT thủy sản Việt Nam đến năm 2030 TN đến năm 2045 (339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021); NQ của Chính phủ Ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/18 của Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045 (26/NQ-CP ngày 05/3/2020); NQ về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045 (36/NQ-

TW ngày 22/10/2018) và định hướng phát triển của Trường **[H1.01.01.14]**.

Mặc dù mức độ phản hồi từ các BLQ còn khá hạn chế, nhất là từ đội ngũ GV, VC, NLĐ và SV, quy trình trên đã thể hiện rõ vai trò của các BLQ tham gia vào việc xây dựng SM và TN của Nhà trường. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng sự quan tâm và xu hướng phát triển đa chiều, trong quá trình rà soát và cải tiến SM, TN và các KHCL, Nhà trường đã mời các BLQ tham dự các cuộc họp liên quan đến SM, TN và KHCL của Trường; tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GDĐT, CLPT kinh tế của địa phương và của cả nước, như: NQ số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045; NQ số 36-NQ/TW về CLPT bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045; NQ số 26/NQ-CP của Chính phủ về Ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về CLPT bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045; NQ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Vì vậy, SM, TN của Trường ĐHNT là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường ĐHNT, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ **[H1.01.01.05]**, **[H1.01.01.14]**.

Để triển khai CLPT Nhà trường đến năm 2030, TN đến năm 2045, Nhà trường đã có nhiều kế hoạch, đề án để hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo SM, TN đã được xác định, như: NQ của HĐT về cơ cấu tổ chức bộ máy theo CLPT Nhà trường **[H1.01.01.15]**, các NQ của HĐT thực hiện CLPT về công tác BĐCL, kiểm định và xếp hạng **[H1.01.01.16]**; công tác đào tạo **[H1.01.01.16]**; công tác KHCN về ĐMST **[H1.01.01.17]**; hoạt động HTQT hay về chuyển đổi số **[H1.01.01.18]**; nhiệm vụ trọng tâm trong các NH **[H1.01.01.19]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Cùng với việc công bố SM, TN, Trường ĐHNT cũng đã chính thức tuyên bố về GTCL được cập nhật của Nhà trường tại QĐ số 185/QĐ-ĐHNT ngày 21/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT **[H1.01.01.03]**, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường

[H1.01.01.05] và CLPT Nhà trường mà HĐT đã ban hành **[H1.01.01.02]**.

GTVH/GTCL của Nhà trường đã được xác định từ các giá trị/truyền thống của Trường ĐH Thủy sản trước đây và Trường ĐHNT ngày nay. GTVH bao gồm các GTCL và các quy tắc ứng xử, chuẩn mực, như: quy tắc ứng xử của VC, NLD và người học **[H1.01.02.01]**; chuẩn mực hoạt động giảng dạy **[H1.01.02.02]**; quy định xây dựng VHCL **[H1.01.02.03]**, quy tắc ứng xử trên môi trường không gian mạng hay Quy ước về văn hóa công sở, văn hóa học đường được xây dựng dựa trên truyền thống của Nhà trường qua các thế hệ lãnh đạo, GV, VC và SV Nhà trường **[H1.01.02.04]**, **[H1.01.02.05]**, **[H1.01.02.06]**. Quá trình xây dựng GTVH, GTCL của Nhà trường đã được lãnh đạo Nhà trường chỉ đạo triển khai xây dựng bài bản vừa kế thừa các GTVH truyền thống mà Nhà trường đã vun đắp và xây dựng trước đây vừa đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển mới, phù hợp với SM và TN đã được xác định và thích ứng được với bối cảnh của thực tiễn hiện nay, như cần có văn hóa ứng xử, tiêu chuẩn trong hoạt động GD, VHCL, ... Từ GTVH đã được xây dựng trước đây: Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm, lãnh đạo Nhà trường đã giao cho Tổ xây dựng chiến lược thiết kế bảng hỏi khảo sát để đánh giá và phát triển GTVH của Nhà trường. Kết quả khảo sát các BLQ đã thống nhất bổ sung giá trị “Tiên phong” là một thành tố trong GTVH của Nhà trường **[H1.01.01.13]**. Như vậy, GTVH/ GTCL được xác định đó là: “Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm” **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.01.05]**.

Truyền thống của Trường ĐHNT chính là GTVH mang đầy đủ những GTCL được vun đắp suốt chiều dài lịch sử gần 65 năm xây dựng và phát triển của Nhà Trường. Trong thời chiến cũng như trong thời bình, các thế hệ CB, GV và SV của Trường ĐHNT luôn tiên phong, đoàn kết từ những ngày đầu gian khó cho đến ngày nay. Tiên phong, đoàn kết chính là *sức mạnh giúp Nhà trường vượt qua mọi khó khăn, thách thức* để đáp ứng tốt các yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng năng động. Các thế hệ lãnh đạo Nhà trường đã luôn có những chính sách, hành động để tăng cường khối đoàn kết thống nhất trong toàn Trường. Trường ĐHNT đã xác định các GTVH cốt lõi của mình và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường nhằm thúc đẩy và để đạt được các mục tiêu chiến lược, phù hợp với SM, TN của Nhà trường. Những GTCL, góp phần tạo dựng nên các giá trị văn hoá của Trường ĐHNT chính là: (1) Tiên phong; (2) Đoàn kết; (3) Hội nhập; (4) Năng động; và (5) Trách nhiệm **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.01.05]**.

Lãnh đạo Nhà trường đã chỉ đạo đơn vị chức năng xây dựng Kế hoạch phổ biến và triển khai nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, VC và NLĐ trong toàn Trường. Nhà trường có các kế hoạch phổ biến GTCL, các quy tắc, tiêu chuẩn đến toàn thể VC, NLĐ và các BLQ, như: văn hóa ứng xử trên môi trường không gian mạng, văn hóa học đường **[H1.01.02.04], [H1.01.02.05]**; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã xây dựng và triển khai chương trình xây dựng văn hoá học đường trong SV, theo tinh thần “phát huy truyền thống của Nhà trường” và mang được hơi thở của thời đại; giàu bản sắc Trường ĐHNT **[H1.01.02.04]**.

Cùng với đó, các kế hoạch thực hiện được xây dựng và triển khai trong các kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của NH và lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, thể thao để nâng cao GTVH của Nhà trường **[H1.01.02.07], [H1.01.02.08], [H1.01.02.09]**. Bên cạnh đó, lãnh đạo Nhà trường đã và đang thực sự quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH cũng như chất lượng các dịch vụ nói chung, từng bước xây dựng VHCL trong Nhà trường. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch để phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển GTVH/GTCL của mình. Tại Trường ĐHNT, mọi ý kiến đều được lắng nghe, mọi người đều được tôn trọng. Đặc biệt sự đa dạng và sự khác biệt của các giá trị cá nhân đều được tôn trọng, qua đó năng lực sáng tạo của các cá nhân đều được phát huy tối đa. Trong Nhà trường dân chủ được phát huy cao độ để mọi cá nhân đóng góp tốt nhất trí tuệ và năng lực cho sự phát triển của Nhà trường **[H1.01.02.10]**. Mặc dù vậy, vẫn còn một số ít CBVC, NLĐ và một bộ phận SV chưa thực sự trân trọng và gìn giữ phát huy những GTVH, GTCL của Nhà trường, như: chưa thực sự tiên phong đi đầu trong các nhiệm vụ được giao, trong học tập và rèn luyện.

Bên cạnh đó, lãnh đạo Nhà trường luôn chủ động, thúc đẩy và phổ biến các GTVH của Nhà trường đến các thế hệ SV và người học của Nhà trường. Các thế hệ SV của Nhà trường đi trước, nay là những người thành đạt đã và đang dành nhiều tình cảm và sự hỗ trợ quý báu cho thế hệ SV hiện nay, thông qua các quỹ học bổng khuyến học **[H1.01.02.11], [H1.01.02.12]**. Sự gắn kết của những “Người con Trường ĐH Thủy sản” trước đây cũng như “Trường ĐHNT” ngày nay đã giúp Trường luôn có sự gắn kết chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn và các địa phương, qua đó có điều kiện tham gia giải quyết những vấn đề khoa học, kỹ thuật và những dự án thực tế trong các lĩnh vực Trường có thế mạnh. Chính

truyền thống gắn bó, đoàn kết đó đã giúp Trường ĐHNT khẳng định vị thế số một Việt Nam trong lĩnh vực Thủy sản.

Việc triển khai CLPT và sự phát triển toàn diện thực tế của Nhà trường trong những năm vừa qua đã thể hiện rất rõ khát vọng phát triển thành một trong những trường ĐH đa ngành hàng đầu Việt Nam về lĩnh vực KH&CN biển và Thủy sản. Sự tham gia tích cực của toàn bộ CB, GV và ở mức độ nào đó của các thế hệ người học trong việc thực hiện CLPT Nhà trường đã góp phần rất quan trọng trong việc hoàn thành SM và TN của Nhà trường.

Bảng 1.1 Giá trị văn hóa, sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNT

Sứ mạng	Tầm nhìn	Giá trị văn hóa
Đào tạo nhân lực trình độ cao, NCKH và CGTT đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển (TS/KTB).	Đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, ĐMST, NCKH và CGTT của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.	Tiên phong Đoàn kết Hội nhập Năng động Trách nhiệm

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Truyền thống “ĐH Thủy sản” từ lâu đã có thương hiệu và được lan toả thành giá trị văn hoá rất riêng của ĐHNT ngày nay và của tất cả các thế hệ CB, GV và SV Nhà trường. Giá trị văn hoá của Nhà trường đã được lưu giữ tại Nhà truyền Thống của Trường và được nhận biết, xác nhận không những trong nước mà còn lan tỏa đến đối tác quốc tế của Nhà trường [H1.01.03.01]. Kế thừa truyền thống đó, Trường ĐHNT đã đúc kết, xây dựng và tuyên bố SM và TN để đề ra hướng đi và định hướng dẫn dắt mọi hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng và TN chi phối từng hoạt động hằng ngày của Trường ĐHNT, giúp tập thể Nhà trường kiên định với lý tưởng của mình. Chính SM và TN của Trường ĐHNT đã nhắc nhở VC, NLD, người học và các BLQ về mục tiêu của Nhà trường [H1.01.03.02].

SM, TN và văn hoá với năm trụ cột giá trị đã được truyền thông, phổ biến đến các BLQ, như: các nội quy được đưa lên website, được dán tại các khu vực giảng đường, phòng làm việc, biểu bảng trong Nhà trường. Ngoài ra, SM, TN và văn hóa của Trường còn được đưa vào các video clip giới thiệu Trường, đã góp phần lan toả đến các thế hệ CSV, các tổ chức xã hội, các DN, ... **[H1.01.03.03]**.

SM, TN và văn hóa của Nhà trường với năm trụ cột giá trị đã được quán triệt và giải thích rõ ràng để mọi người thực hiện, thông qua bản tin nội bộ hằng tháng được phổ biến đến toàn thể CBVC và NLĐ trong toàn Trường **[H1.01.03.04]**, Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp VC tại Trường ĐHNT (Điều 22) **[H1.01.03.05]**, nội dung của các chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, nội dung các buổi gặp mặt tân SV đầu năm của Trường và các khoa/viện **[H1.01.03.06]**.

Để đánh giá kết quả của việc quán triệt TN, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường, sau mỗi đợt sinh hoạt, Nhà trường đều tiến hành các hoạt động kiểm tra thông qua các bài kiểm tra, bài thu hoạch cá nhân và các kết quả cuộc thi, ... **[H1.01.03.07]**. Đối với CBVC, NLĐ được thể hiện thông qua việc thực hiện văn hóa công sở, nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường và qua các hoạt động dạy và học **[H1.01.02.01]**, **[H1.01.02.02]**, **[H1.01.02.05]**, **[H1.01.02.06]**.

SM, TN và văn hoá của Trường ĐHNT cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng để mọi người thực hiện, từ HĐT, BGH đến CBVC, NLĐ và SV **[H1.01.01.01]**, **[H1.01.01.05]**. Qua đó, làm cho CB, GV và SV trong Nhà trường hiểu rõ và lan tỏa rộng rãi đến các đối tượng liên quan, hướng tới thực hiện một cách đầy đủ và toàn diện. Nhà trường đã có những chính sách và hoạt động cụ thể để thực thi SM hướng đến đạt được các mục tiêu đến năm 2030 và TN 2045. Mặc dù vậy, SM, TN và giá trị văn hoá của Trường vẫn chưa thật ngấm sâu vào một bộ phận không nhỏ SV và một số CB, GV.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trước những biến đổi nhanh chóng của thực tiễn KT-XH của đất nước cũng như của Nhà trường, nhiều vấn đề phát sinh đòi hỏi Kế hoạch CLPT Trường phải được xem

xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới và đáp ứng sự phát triển nội tại của Nhà trường, nhu cầu và sự hài lòng các BLQ.

Nhà trường đã có bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát SM, TN và văn hóa. Cuối năm 2012, Ban xây dựng Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT đến 2020 và TN đến 2030 đã được thành lập và tiến hành soạn thảo, thảo luận chi tiết và sau đó tổ chức lấy kiến các nhà giáo - nhà khoa học của Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường để hoàn chỉnh KHCL. Năm 2013, bản Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT đến 2020 và TN đến 2030 được ban hành **[H1.01.01.01]**. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được các đơn vị chức năng và bộ phận quản trị chiến lược chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát, đánh giá về mức độ phù hợp với SM và TN **[H1.01.01.07], [H1.01.01.03]**.

Sau mỗi giai đoạn, Nhà trường đều tổng kết kết quả thực hiện các nội dung chiến lược của giai đoạn, đánh giá những việc làm tốt, những hạn chế; rút ra các bài học kinh nghiệm, những điều chỉnh cần phải thực hiện **[H1.01.01.01]**. Trên cơ sở đó, cùng với việc phân tích bối cảnh hiện tại và dự báo những kịch bản biến động trong tương lai để xây dựng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn kế tiếp.

Để SM, TN và văn hóa của Trường đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã tổ chức các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh SM, TN và văn hoá của Trường trong mỗi giai đoạn, đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2018 đến nay. Để đạt được mục tiêu này, Nhà trường đã thành lập Hội đồng xây dựng SM, TN, GTCL và CLPT **[H1.01.01.04]**. Ngay sau Hội đồng xây dựng được thành lập, các nhóm chuyên trách được phân công nhiệm vụ thực hiện với quy trình trải qua các bước cụ thể như sau **[H1.01.01.08]**:

Bước 1 - Viết dự thảo: các tổ trưởng được phân công phụ trách phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành tổng kết, đánh giá thực trạng chính sách, KHCL theo lĩnh vực được phụ trách. Tiếp đến, Hội đồng xây dựng dự thảo đề cương với nội dung chính sách, KHCL gồm: Mục tiêu, Mục đích; Các chiến lược/giải pháp; Các kết quả cốt lõi; Các chỉ số, sản phẩm để đo lường, lượng hoá **[H1.01.01.09]**.

Bước 2 - Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan: trên cơ sở dự thảo đề cương CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến 2045 và bản câu hỏi khảo sát, Hội đồng xây dựng

đã thực hiện thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều bên liên quan trong và ngoài Trường. Tổ xây dựng chiến lược đã thảo luận, đóng góp ý kiến, phân tích SWOT, xem xét tính SMART của từng lĩnh vực. Tổ xây dựng đã tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, tổng hợp và biên soạn chỉnh sửa **[H1.01.01.10]** **[H1.01.01.11]**, **[H1.01.01.12]**, **[H1.01.01.13]**.

Bước 3 - Hoàn thiện và ban hành văn bản: bản dự thảo sau khi hoàn chỉnh đã được gửi đến Tập thể lãnh đạo Trường, ĐU xin ý kiến và trình Hội đồng trường xem xét quyết định thông qua ban hành bản chính thức **[H1.01.01.02]**.

Bước 4 - Rà soát và cải tiến: sau khi rà soát cải tiến về TNSM, GTCL, KHCL, Nhà trường công bố trên website và định kỳ tổ chức lấy ý kiến đóng góp để bổ sung, điều chỉnh SM, TN, GTCL và KHCL cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, của cả nước và định hướng phát triển của Trường.

Mặc dù mức độ phản hồi từ các bên liên quan còn khá hạn chế, nhất là từ đội ngũ GV, VC, NLĐ và sinh viên, quy trình trên đã thể hiện rõ vai trò của các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng SM và TN của Nhà trường. Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng sự quan tâm và xu hướng phát triển đa chiều, trong quá rà soát và cải tiến TN, SM và các KHCL, Nhà trường đã mời các bên liên quan tham dự các cuộc họp liên quan đến TN, SM và KHCL của Trường; tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, CLPT kinh tế của địa phương và của cả nước, như: NQ số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045; NQ số 36-NQ/TW về CLPT bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045; NQ số 26/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về CLPT bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045; NQ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025. Vì vậy, SM, TN của Trường ĐHNT là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Trường, đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Văn hóa Nhà trường nói chung và các GTCL nói riêng cũng có sự điều chỉnh cho phù hợp. Năm 2013 bản Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT đến 2020 và TN đến 2030 đã xác

định GTCL đó là “Luôn tự đổi mới, hướng tới tương lai” [H1.01.01.01]. Đến năm 2017, sau khi rà soát, Nhà trường đã có QĐ cập nhật GTCL của Trường, đó là “*Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm*” [H1.01.01.03]. Sau khi rà soát, điều chỉnh, Nhà trường đã bổ sung, cập nhật GTCL của Trường đó là “*Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm*” [H1.01.01.02]. Giá trị “Tiên phong” được bổ sung đáp ứng nhu cầu và thỏa mãn các BLQ với đặc thù truyền thống của một CSGD đầu ngành về thủy sản. Điều này tiếp tục được khẳng định trong bối cảnh mới và thể hiện sự đi đầu của Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo, NCKH, CGTT và PVCĐ đặc biệt trong một số lĩnh vực kinh tế biển và thủy sản. Trên cơ sở đó, giá trị văn hoá truyền thống với năm GTCL cũng luôn được đánh giá và bồi đắp. Tinh thần tiên phong, xung kích, đoàn kết, hỗ trợ nhau trong công việc, học tập, chan hòa, yêu thương; làm việc chuyên nghiệp, vượt khó với sự tận tâm, hiệu quả, ... là văn hoá chất lượng luôn luôn được nhấn mạnh và đề cao trong mọi hoạt động của Nhà trường [H1.01.02.01], [H1.01.02.02], [H1.01.02.03]. GTVH đó trở thành niềm tự hào, niềm tin và khát vọng của tập thể CB, GV và SV luôn được khích lệ. Bài hát “ca khúc Trường ĐHNT mến yêu” đã đi vào trái tim của mỗi một CB, GV và SV các thế hệ của Nhà trường. Bài hát đã trở thành bài hát truyền thống của Trường ĐHNT [H1.01.04.01].

Sau khi rà soát, các báo cáo về kết quả rà soát về SM, TN và GTCL của Nhà trường đã được xây dựng làm căn cứ cho việc cập nhật, điều chỉnh như đã trình bày ở trên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

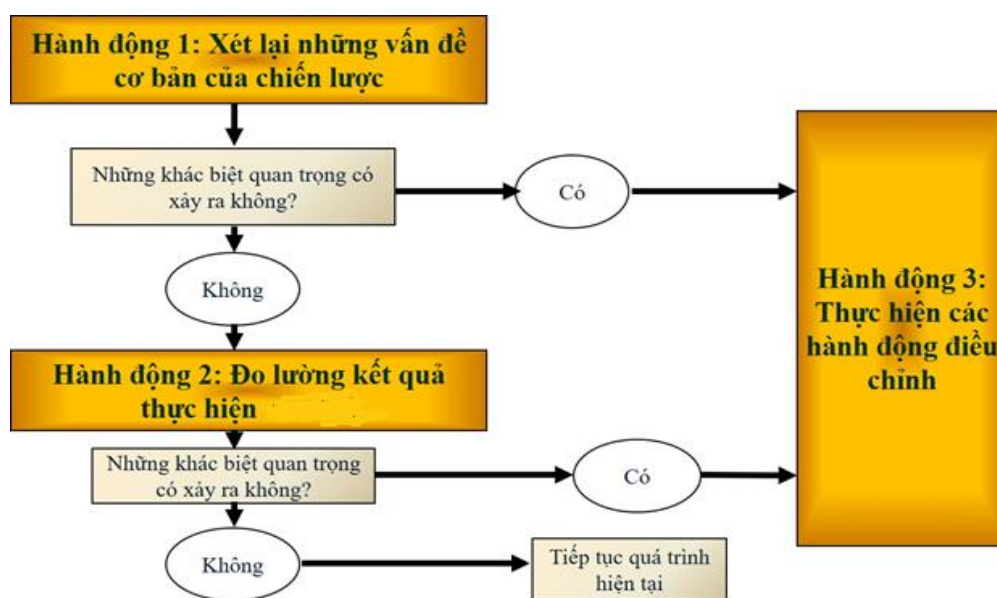
Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Căn cứ vào yêu cầu quản trị chiến lược của Trường, Nhà Trường đã thành lập và ban hành nhiều văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ và hoạt động giám sát, rà soát, triển khai cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển SM, TN và văn hóa [H1.01.05.01], [H1.01.05.02].

Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển SM, TN và văn hoá của Trường được thực hiện thông qua các bước rà soát, cải tiến được xây dựng và phát triển bởi Rumelt (1980), đó là: Xem xét lại những vấn đề cơ bản của CLPT Nhà trường; (ii) Đo lường kết quả thực hiện của Trường theo định hướng chiến lược đã đề ra và (iii) Thực hiện các hành động điều

chỉnh. Hai tình huống có thể xảy ra khi triển khai hoạt động kiểm tra, đánh giá chiến lược cần tuân thủ là: (i) nếu qua kiểm tra đánh giá không thấy có sai lệch đến mức phải điều chỉnh thì tiếp tục hoạt động kiểm tra đánh giá; nhưng (ii) nếu phát hiện sai lệch đến mức phải điều chỉnh thì phải điều chỉnh ngay lập tức. Các bước này trên cơ sở nguyên tắc đó là: (i) tính nhất quán (Consistency), (ii) tính phù hợp (Consonance), (iii) tính lợi thế (Advantage) và (iv) tính khả thi (Feasibility).

Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển TN, sứ mạng và văn hoá của Trường được thực hiện thông qua sơ đồ sau:



Nguồn: Rumelt (1980)

Bộ phận quản trị chiến lược của Trường định kỳ tham vấn từ nhóm nhỏ chuyên gia đến Tổ tư vấn, Ban xây dựng, ... để đánh giá những mặt tích cực và hạn chế nhằm tiếp tục xin ý kiến các cấp lãnh đạo của Nhà trường, ... để thu thập ý kiến, điều chỉnh cho phù hợp [H1.01.05.03], [H1.01.05.04]. Bên cạnh đó, việc cải tiến thông qua việc tham vấn các bên liên quan để không ngừng hoàn thiện TN, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường.

Sau các đợt rà soát SM, TN và GTVH, HĐT và bộ phận quản trị chiến lược của Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh SM, TN và GTVH của Nhà trường cho phù hợp với từng giai đoạn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển; phù hợp và gắn kết với CLPT KT-XH của tỉnh Khánh Hòa, khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước: Chương trình hành động thực hiện 09-NQ/TW ngày 28/01/22 của Bộ

Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (30-Ctr/TU ngày 23/02/2022); NQ ban hành CTHĐ của Chính phủ thực hiện NQ 09-NQ/TW ngày 28/01/22 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (42/NQ-CP ngày 21/3/2022); NQ của Bộ Chính trị về xây dựng phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045 (09/NQ-TW ngày 28/01/2022); QĐ phê duyệt CLPT thủy sản Việt Nam đến năm 2030 TN đến năm 2045 (339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021); NQ của Chính phủ Ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/18 của Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045 (26/NQ-CP ngày 05/3/2020); NQ về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, TN đến năm 2045 (36/NQ-TW ngày 22/10/2018), đồng thời đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

Kết quả tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chiến lược giai đoạn 2013-2020 đã dẫn đến sự điều chỉnh cơ bản trong tuyên bố về SM, TN và văn hóa của Trường. SM đã được thay đổi từ “Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội” trong giai đoạn 2013-2020 **[H1.01.01.01]**. Sau quá trình rà soát, cập nhật trong năm 2021, sứ mạng của Nhà trường được cập nhật điều chỉnh sau khi tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, đó là: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, NCKH và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển (TS/KTB)” **[H1.01.01.01]**. Bên cạnh đó, TN của Nhà trường cũng có sự điều chỉnh trong năm 2021 cho phù hợp với bối cảnh mới. Tầm nhìn 2045 của Trường đã được xác định “Đến năm 2045 là đại học có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, ĐMST, NCKH và chuyển giao tri thức của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển” cũng thay đổi đáng kể so với tầm nhìn 2030 được điều chỉnh năm 2017: “Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển” **[H1.01.01.03]**.

Sự điều chỉnh SM, TN là một tất yếu do sự phát triển nội lực cũng như để đáp ứng yêu cầu của xã hội và các BLQ. Quá trình phát triển SM, TN cơ bản vẫn dựa trên nguyên

tác tham vấn và sự tham gia cao nhất của tất cả các BLQ. Cụ thể các nội dung được điều chỉnh ở bảng sau [H1.01.01.01], [H1.01.01.03].

Bảng 1.2 Bảng đối sánh SM, TN của Trường ĐHNT từ giai đoạn 2013 -2022

Nội dung	Giai đoạn 2013-2016	Giai đoạn 2017-2020	Giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
Sứ mạng	Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH	Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH	Đào tạo nhân lực trình độ cao, NCKH và CGTT đa lĩnh vực; tiên phong trong lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển (TS/KTB)	Có thay đổi
Tầm nhìn	Đến năm 2030 là trường ĐH định hướng ứng dụng đa lĩnh vực đạt trình độ của các ĐH được xếp hạng cao trong khu vực Đông Nam Á; từng bước tiến đến ĐH định hướng nghiên cứu	Đến năm 2030 là trường ĐH đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển	Đến năm 2045 là ĐH có vị thế và tầm ảnh hưởng cao trong hoạt động đào tạo, ĐMST, NCKH và CGTT của Việt Nam, hàng đầu khu vực Châu Á về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển.	Có thay đổi
Giá trị văn hóa	Luôn tự đổi mới, hướng tới tương lai.	Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm	Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm	Có thay đổi

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các thể hệ lãnh đạo đã triển khai xây dựng kế hoạch nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển GTVH/GTCL của Nhà trường, đồng thời đã có những giải pháp và các việc làm cụ thể để phát huy giá trị văn hoá truyền thống của Trường ĐH Thủy sản trên nền tảng các GTCL đã góp phần tạo nên thương hiệu Trường ĐHNH ngày nay. GTVH truyền thống với năm nền tảng GTCL được hầu hết CB, GV và các thể hệ SV đồng lòng xây dựng và gìn giữ.

- Lãnh đạo Nhà trường luôn chủ động, thúc đẩy và phổ biến các GTVH của Nhà trường phù hợp với SM và TN.

- Sứ mạng, TN và văn hoá của Trường ĐHNH đã được phổ biến, được truyền thông tương đối hiệu quả qua nhiều kênh, nhiều hình thức khác nhau đến CB, GV và các thể hệ SV, cũng như đến các BLQ. Sứ mạng, TN và văn hoá với 5 GTCL đã được giải thích rõ ràng. Nhà trường đã có những chính sách và những hoạt động cụ thể để thực hiện.

- Tầm nhìn, SM và GTVH của Trường ĐHNH được xây dựng theo quy trình với sự tham gia của các BLQ, nội dung SM, TN cũng như việc xây dựng, cập nhật SM, TN và Văn hóa của Nhà trường thường xuyên được rà soát, cải tiến liên tục, phù hợp với CLPT KT-XH của địa phương, của cả nước và của khu vực, đáp ứng sự hài lòng của các BLQ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc rà soát, đánh giá SM, TN và văn hoá chủ yếu được thực hiện trong nội bộ Nhà trường. Việc tham khảo ý kiến của các BLQ đã có nhưng còn hạn chế, như: hội nghề cá Việt Nam, hội cá ngừ, ... hay đối tác nước ngoài.

- Việc phổ biến, thông tin tuyên truyền SM, TN và GTVH của Trường trong thời gian qua chưa bao quát hết tất cả các BLQ, còn một số VC, NLĐ và người học chưa thực sự tích cực tham gia vào quá trình cải tiến SM, TN và GTVH của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Mở rộng sự tham gia của các BLQ: các hiệp hội nghề nghiệp, ... liên quan đến các chuyên ngành/ngành đào tạo của Nhà trường.	BGH, Phòng ĐTĐH, Trung tâm HTVL&KN	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Có biện pháp truyền thông hiệu quả để thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là từ NH.	Phòng HTQT, Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Định kỳ rà soát kết quả thực hiện, đánh giá đúng mức độ hoàn thành các mục tiêu chiến lược, các mục tiêu cụ thể của đề án, kế hoạch triển khai chiến lược. Đánh giá mức độ hoàn thành SM, mức độ và triển vọng đạt được TN đã xác định, trên cơ sở đó đưa ra những điều chỉnh phù hợp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.	BGH, Phòng ĐTĐH	2023-2025	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường và nâng cao hiệu quả truyền thông để nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của các BLQ trong quá trình phổ biến, xây	Phòng HTQT, Phòng ĐTĐH, Trung tâm HTVL&KN	2023-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		dựng/điều chỉnh SM, TN của Nhà trường.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	5,00
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.

Trong từng giai đoạn, hệ thống quản trị Nhà trường được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với bối cảnh cụ thể gồm:

HĐT, các tổ chức Đảng, Đoàn thể: Đảng bộ trường, Công đoàn Trường, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội SV Trường, Hội CCB và các Hội đồng tư vấn (Hội đồng KH&ĐT), Hội đồng Thi đua khen thưởng; Ban chế độ). Tất cả hệ thống quản trị này được quy định rõ tại Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHNT [H2.02.01.01]. Đồng thời, giới thiệu cơ cấu tổ chức bộ máy trên website Trường [<https://www.ntu.edu.vn/>] để công bố cho toàn Trường và xã hội biết nhằm tăng cường sự giám sát của xã hội.

HĐT là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của Trường và các bên có lợi ích liên quan, trên cơ sở Đề án của ĐU Trường về thành lập HĐT nhiệm kỳ 2016-

2021[H2.02.01.02], HĐT đã được Bộ GDĐT ra QĐ thành lập và hoạt động từ năm 2019 theo quy định của Điều lệ trường ĐH và Luật GDĐH [H2.02.01.03]. Như vậy, trong giai đoạn từ tháng 01/2015 đến tháng 06/2019, hệ thống quản trị của Nhà trường thiếu HĐT - cơ quan để lãnh đạo và giám sát các hoạt động của Nhà trường. Tuy nhiên, vấn đề này đã được khắc phục.

Sau khi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật GDĐH 2018 ra đời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH. HĐT đã được thành lập mới theo đúng quy định của pháp luật trên cơ sở Đề án số 442/ĐA-ĐHNT ngày 20/7/2020 về thành lập HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.04], HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 đã được Bộ GDĐT công nhận và QĐ thay thế thành viên HĐT [H2.02.01.05] gồm 19 thành viên:

Thành viên trong Trường: thành viên trong Trường ĐHNT có thành viên đương nhiên và thành viên được bầu bởi hội nghị đại biểu của Trường.

- Thành viên đương nhiên: Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn Trường và đại diện Ban chấp hành ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của Trường, gồm 4 thành viên, chiếm tỷ lệ 21%.

- Thành viên bầu: do Hội nghị toàn thể của Trường bầu bao gồm đại diện GV, đại diện VC và NLĐ, gồm 9 thành viên, chiếm tỷ lệ 47% (các thành viên là GV phải chiếm tỷ lệ lớn hơn 25% số thành viên HĐT), trong đó: Đại diện Khối khoa/viện/Trung tâm đào tạo, nghiên cứu: 05 thành viên; Đại diện Khối quản lý và phục vụ: 04 thành viên.

Thành viên ngoài trường: thành viên bên ngoài Trường bao gồm đại diện của Bộ GDĐT, đại diện của cộng đồng xã hội, gồm 6 thành viên, chiếm tỷ lệ 32% (quy định tối thiểu 30%), trong đó: thành viên đương nhiên: 01 đại diện Bộ GDĐT do Bộ GDĐT giới thiệu (không bầu cử); thành viên bầu: 05 đại diện của cộng đồng xã hội do Hội nghị đại biểu của Trường bầu là nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, CSV, đại diện cơ quan, tổ chức sử dụng lao động.

Đảng bộ Trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc tỉnh ủy Khánh Hòa, được thành lập và hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trong khuôn khổ Hiến pháp và

Pháp luật và theo hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương. Nhiệm kỳ 2015-2020, Ban chấp hành Đảng bộ Trường gồm 19 đồng chí trong đó: BGH có 4 đồng chí, Các đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) 01 đồng chí, số còn lại là khối chi bộ khối hành chính và khoa, viện, trung tâm. Nhiệm kỳ 2020-2025, Ban chấp hành Đảng bộ Trường gồm 19 đồng chí, tuy nhiên về cơ cấu thành phần có sự thay đổi trong đó: BGH 04 đồng chí, các đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) 02 đồng chí, số còn lại là khối chi bộ khối hành chính và khoa, viện, trung tâm **[H2.02.01.06]**.

Công đoàn Trường ĐHNT là Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam. Công đoàn Trường hiện có 670 công đoàn viên được tổ chức thành 24 Công đoàn bộ phận. Hằng năm, Công đoàn Trường đã kết nạp mới số GV, NLD mới tuyển dụng của Nhà trường vào tổ chức Công đoàn. Ban Chấp hành Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 có 15 uỷ viên được Đại hội lần thứ 20 bầu vào tháng 12/2017, trong đó đại diện cấp uỷ Nhà trường 02 đồng chí, đại diện khối GV 08 đồng chí, đại diện khối CB quản lý 05 đồng chí. Ban thường vụ gồm 05 uỷ viên, 01 chủ tịch và 02 phó chủ tịch. Nhiệm kỳ của Ban chấp hành Công đoàn Trường là 05 năm. Công đoàn Trường nhiệm kỳ 2017-2022 được Công đoàn ngành Giáo dục Việt nam ra QĐ công nhận Ban chấp hành, Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra và các chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch **[H2.02.01.07]**.

ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh Trường ĐHNT là tổ chức chính trị xã hội, là Đoàn cơ sở tương đương cấp Huyện trực thuộc Tỉnh Đoàn Khánh Hòa. Trong những năm gần đây, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh đã có những bước phát triển bền vững cả về số lượng và chất lượng Đoàn viên. Tại thời điểm hiện tại, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý 14 Đoàn khoa/viện (Đoàn cấp cơ sở). ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh được Ban chấp hành Đoàn tỉnh Khánh Hòa ra QĐ công nhận Ban chấp hành, Ủy ban kiểm tra nhiệm kỳ 2020-2022 và nhiệm kỳ 2022-2024 **[H2.02.01.08]**, Nhiệm kỳ 2020-2022, Ban chấp hành gồm 21 đồng chí trong đó 08 Ủy viên Ban Thường vụ và 21 Ủy viên Ban chấp hành. Nhiệm kỳ 2022-2024, Ban chấp hành gồm 29 đồng chí trong đó có 08 UV Ban thường vụ và 21 Ủy viên Ban chấp hành.

Hội CCB Trường thuộc Hội CCB tỉnh Khánh Hòa được thành lập năm 2008 **[H2.02.01.09]**. Trải qua 04 kỳ Đại hội, Hội CCB trường hiện nay được Hội CCB tỉnh Khánh Hòa QĐ công nhận Ban chấp hành nhiệm kỳ 2017-2022 và 2022-2027

[H2.02.01.10], [H2.02.01.11]. BCH nhiệm kỳ 2017-2022 gồm 05 đồng chí (01 Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch và 03 Ủy viên); BCH nhiệm kỳ 2022-2027 gồm 03 đồng chí (01 Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch và 01 Ủy viên). Sau các kỳ Đại hội, Hội CCB trường đã ban hành Quy chế làm việc theo quy định của Điều lệ Hội CCB Việt Nam và phân công nhiệm vụ các đồng chí trong BCH Hội CCB Trường **[H2.02.01.12]**.

Hội SV Trường trực thuộc Hội SV Việt Nam tỉnh Khánh Hòa, được Hội SV Việt Nam tỉnh QĐ công nhận Ban chấp hành và các chức danh chủ chốt nhiệm kỳ 2020-2022 và nhiệm kỳ 2022-2024 **[H2.02.01.13]**. Nhiệm kỳ 2020-2022 và nhiệm kỳ 2022-2024, Ban chấp hành gồm 19 đồng chí (01 Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 02 Ủy viên Ban thư ký, 14 Ủy viên Ban chấp hành), trong đó CB hội là CB, GV có 05 đồng chí, CB Đoàn là SV có 14 đồng chí.

Ngoài ra, Nhà trường thành lập các Hội đồng tư vấn như: Hội đồng KH&ĐT **[H2.02.01.14]**; Hội đồng thi đua, khen thưởng **[H2.02.01.15]**, Hội đồng xét nâng lương **[H2.02.01.16]**, Ban Chế độ của Trường **[H2.02.01.17]**,... Các hội đồng này cũng thường xuyên được kiện toàn, bổ sung nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tham mưu, tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Nhà trường và chức năng, nhiệm vụ theo các QĐ thành lập.

Để đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động, HĐT; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn của Nhà trường đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; có các văn bản thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động. Đối với HĐT, sau khi được thành lập, HĐT đã họp bầu Chủ tịch, Thư ký, thành lập Thường trực HĐT và các Ban chuyên môn trong việc phân công nhiệm vụ các thành viên trong các ban chuyên môn thuộc HĐT để đảm bảo thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ thành viên HĐT **[H2.02.01.18]**. Cơ chế hoạt động của HĐT theo Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT **[H2.02.01.19]**. Trong đó, Quy chế đã quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu thành viên HĐT; phương thức hoạt động của HĐT cũng như mối quan hệ công tác của HĐT với các tổ chức khác trong hệ thống quản trị như ĐU, BGH và các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Trường. HĐT đã ban hành những NQ để phát triển bền vững Nhà trường, giảm thiểu rủi ro về sự lạc hậu của tổ chức bộ máy, sự bất cập giữa tổ chức bộ máy với chức năng, nhiệm vụ **[H1.01.01.02], [H1.01.01.15], [H2.02.01.20]; [H2.02.01.21]**; nâng

cao thương hiệu và vị thế Nhà trường, phát huy năng lực NCKH của các GV và SV; tăng khả năng thu hút thí sinh thi vào Trường, giảm thiểu rủi ro về giảm quy mô tuyển sinh **[H1.01.01.02], [H1.01.01.17], [H2.02.01.22]**.

Sau khi được thành lập, ĐU đã phân công nhiệm vụ các đồng chí trong Ban chấp hành Đảng bộ Trường để phụ trách các công việc cụ thể **[H2.02.01.23]**. Đồng thời, ĐU cũng ban hành quy chế làm việc của Ban chấp hành Đảng bộ; Quy chế làm việc của Ủy ban kiểm tra ĐU Trường ĐHNT, nhiệm kỳ 2015-2020, nhiệm kỳ 2020-2025. Quy chế đã quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của ĐU, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban thường vụ, Ủy ban kiểm tra ĐU, các ĐU viên; mối quan hệ giữa ĐU với Hiệu trưởng và các tổ chức có liên quan như Công đoàn, ĐTN, Hội SV, Hội CCB. Đối với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, sau Đại hội, Ban chấp hành Đoàn trường đã ban hành Quy chế làm việc theo quy định của Điều lệ Đoàn để quy định về trách nhiệm, quyền hạn của Ban chấp hành, Ban thường vụ, Bí thư, Phó bí thư cũng như quy định về chế độ làm việc và phương pháp công tác **[H2.02.01.24]**. Đồng thời, phân công nhiệm vụ cụ thể các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Đoàn trường **[H2.02.01.25]**. Trong quá trình hoạt động, ĐTN dưới sự lãnh đạo của ĐU thường xuyên báo cáo HĐT, ĐU theo quy chế hoạt động của HĐT, ĐU và với BGH theo Quy chế phối hợp công tác giữa BGH và ĐTN Trường ĐHNT Đối với Hội SV trường, sau Đại hội, Hội SV trường đã ban hành Quy chế làm việc theo quy định của Điều lệ Hội và phân công nhiệm vụ các đồng chí Ủy viên Ban chấp hành Hội SV Trường **[H2.02.01.26]**. Bên cạnh đó, các Hội đồng tư vấn hoạt động dựa trên các Quy chế, Quy định của Nhà trường phù hợp với các quy định của pháp luật.

HĐT; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn của Nhà trường đã xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản thể chế thể hiện trách nhiệm thông tin, báo cáo, minh bạch và trách nhiệm giải trình với các cơ quan quản lý Bộ GDĐT và tỉnh Khánh Hòa theo quy định của pháp luật, Nhà trường đã có hệ thống các văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Trường, như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT, Quy chế làm việc của ĐU, ... **[H2.02.01.27]**.

Như vậy, hệ thống quản trị của Nhà trường đều được thành lập theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường. Cơ chế hoạt động, mối quan

hệ giữa các tổ chức trong hệ thống quản trị được quy định rõ ràng trong việc thực hiện công tác quản trị, quản lý và lãnh đạo đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD. Giai đoạn 2016-2020, các tổ chức trong Hệ thống quản trị của Nhà trường đều được cấp trên khen thưởng: ĐU được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2019, 2020, 2021 **[H2.02.01.28]**; Công đoàn được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (trong sạch, vững mạnh) **[H2.02.01.29]**; ĐTN được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc công tác đoàn và phong trào thanh niên **[H2.02.01.30]**; Hội SV được tặng danh hiệu đơn vị xuất sắc, đơn vị dẫn đầu công tác Hội và phong trào SV **[H2.02.01.31]**; Hội CCB là đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5 năm liên tục, là đơn vị dẫn đầu khối 487 trực thuộc tỉnh Hội Khánh Hòa. Nhiều hội viên được Hội CCB Trường tặng giấy khen, Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa, Hội CCB tỉnh Khánh Hòa và Trung ương Hội CCB Việt Nam tặng bằng khen **[H2.02.01.32]**. Hội CCB trường nhiều năm liên tục được Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa, Hội CCB tỉnh Khánh Hòa tặng Bằng khen.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị của Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các QĐ và được chuyển tải thành các kế hoạch hoạt động và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.

ĐU Trường là hạt nhân trong hệ thống chính trị, giữ vai trò lãnh đạo toàn diện các hoạt động của Nhà trường, lãnh đạo thực hiện công tác chính trị tư tưởng, công tác chuyên môn, công tác tổ chức xây dựng Đảng, công tác kiểm tra, giám sát và lãnh đạo các tổ chức đoàn thể. Trong mỗi kỳ Đại hội, Đảng đều ban hành NQ Đại hội Đảng bộ Trường **[H2.02.02.01]**, đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng và giải pháp thực hiện. Sau Đại hội Đảng bộ, ĐU ban hành chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020-2025 **[H2.02.02.02]**. Bên cạnh đó, trên cơ sở Quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành, ĐU họp định kỳ hằng tháng hoặc họp đột xuất khi có yêu cầu và ban hành các NQ **[H2.02.02.03]** để lãnh đạo, chỉ đạo các công tác của chính quyền.

Theo từng NH, ĐU Trường ĐHNT xây dựng chương trình công tác cụ thể để lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động về công tác chính trị tư tưởng, công tác xây dựng Đảng, công

tác chuyên môn, công tác đoàn thể, qua đó chuyển tải thành các kế hoạch hành động, hướng dẫn triển khai thực hiện như: xây dựng nhiệm vụ trọng tâm NH; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các kế hoạch, đề án thực hiện CLPT Nhà trường giai đoạn 2021-2025 (về kiểm định và xếp hạng; về công tác đào tạo, về công tác chuyển đổi số,...); nâng cao công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho CB, GV và SV; đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh trong GD, học tập và làm việc. Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng để nâng cao sức chiến đấu của Đảng. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội để SV ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu xã hội. Xây dựng kế hoạch quảng bá tuyển sinh theo nhiều phương thức khác nhau với chủ trương tiết kiệm, hiệu quả. Hoàn thành việc rà soát, xây dựng các CTĐT, đào tạo lại, bồi dưỡng và chỉnh sửa lại giáo trình để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa hình thức đào tạo, bồi dưỡng hiện nay. Đẩy mạnh hợp tác giữa Nhà trường với DN; hỗ trợ SV tìm việc làm, tìm địa điểm thực tập, tìm nguồn tài trợ học bổng cho SV.

HĐT đã xây dựng chương trình làm việc NH **[H2.02.02.04]**, kế hoạch giám sát theo NH **[H2.02.02.05]** và quyết nghị các vấn đề theo thẩm quyền để quản trị Nhà trường. Trên cơ sở NQ của HĐT, Hiệu trưởng đã triển khai thực hiện các NQ này thông qua các kế hoạch, phân công các tổ chức, đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện cụ thể. Các NQ của HĐT được đăng tải công khai tại website của HĐT **[<https://hdt.ntu.edu.vn/>]** để cơ quan quản lý nhà nước, CBVC, NLĐ và các BLQ theo dõi, giám sát. Nhiều kế hoạch giám sát đã được triển khai. Tuy nhiên, trong thời gian qua, HĐT chưa tổ chức giám sát chuyên đề hoạt động đào tạo đối với các cơ sở liên kết với Nhà trường; chưa có kế hoạch giám sát đối với các cơ sở xa Trường.

NQ của ĐU và HĐT được Ban Giám hiệu cụ thể hóa và xây dựng kế hoạch và nhiệm vụ trọng tâm NH để chỉ đạo các nhiệm vụ chuyên môn của Nhà trường, Ban Giám hiệu ban hành các kế hoạch NH để thực hiện và phân công cho từng đơn vị tổ chức triển khai nhiệm vụ **[H2.02.02.06]**. Hằng năm, Nhà trường đánh giá kết quả và báo cáo ĐU, HĐT; báo cáo công khai, bàn bạc tại Hội nghị CB chủ chốt và Hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm **[H2.02.02.07]**.

Việc đổi mới công tác kế hoạch đã giúp Nhà trường chủ động khai thác nguồn lực

cho giáo dục đào tạo, đồng thời đảm bảo hoàn thành các mục tiêu trong ngắn hạn và dài hạn Nhà trường chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và phân công. HĐT, Hiệu trưởng và đơn vị chức năng (Văn phòng Trường) là đơn vị theo dõi, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch và mục tiêu hoạt động của Nhà trường. Định kỳ hằng tháng, hằng năm các đơn vị có tổng hợp kết quả hoạt động, đánh giá những tồn tại so với kế hoạch đã xác định; hằng tháng, hằng năm Hiệu trưởng có báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện và triển khai các NQ của HĐT **[H2.02.02.08]**.

Thực hiện NQ của ĐU Trường, trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã tập trung rà soát, xây dựng các văn bản quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Nhà trường đã chỉ đạo rà soát và xây dựng CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN 2045 **[H2.02.02.09]** và các văn bản quản lý của Nhà trường **[H2.02.02.10]**. Năm học 2021-2022, HĐT đã ban hành nhiều văn bản quan trọng như: Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT; Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHNT; Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, kéo dài thời gian công tác đối với VC quản lý Trường ĐHNT; Quy chế dân chủ trong hoạt động Trường ĐHNT; Quy chế Tài chính,... Các quy định, quy chế đều được quán triệt, phổ biến tới tất cả các VC trong Trường qua các hội nghị quán triệt của đơn vị, của Nhà trường và hệ thống thông tin, truyền thông của Nhà trường tại website của Trường và của HĐT để VC, NLD trong Trường biết và thực hiện.

Trên cơ sở các NQ, kết luận của ĐU về công tác CB, HĐT và Nhà trường đã tập trung thực hiện công tác tổ chức và nhân sự. HĐT đã triển khai quy trình QĐ nhân sự Hiệu trưởng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các Phó Hiệu trưởng Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 **[H2.02.02.11]**. Trên cơ sở kết quả thực hiện quy trình, HĐT ban hành NQ đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng Nhà trường **[H2.02.02.12]**, ban hành Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Kế toán trưởng của Trường ĐHNT **[H2.02.02.13]**. HĐT chỉ đạo thực hiện việc rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy, đảm bảo hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn. Trong đó từ năm 2021, Nhà trường đã tập trung chỉ đạo thực hiện kiện toàn, ổn định tổ chức, nhân sự trong toàn Trường phù hợp với sự phát triển và thực tiễn hoạt động: cơ cấu Nhà trường với 02 cấp (cấp Trường và cấp đơn vị), BM không còn là cấp quản lý hành chính và trở thành bộ phận thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Nhà trường đã chỉ đạo Thành lập Hội đồng khoa/viện đào tạo; Viện Nghiên cứu; chỉ đạo rà soát thành lập mới, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ cho một số đơn vị

[H1.01.01.15]. Để phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu nhiệm vụ của Nhà trường, Nhà trường đã ban hành QĐ thành lập mới Văn Phòng trường trên cơ sở sáp nhập Văn phòng ĐU, VP Đoàn **[H2.02.01.20]**; thành lập mới Phòng TT-PC. Đây được xem là sự thay đổi căn bản trong tổ chức bộ máy của Nhà trường để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đổi mới căn bản GDĐT, cũng như phù hợp với mô hình quản trị ĐH và yêu cầu tự chủ ĐH trước mắt cũng như lâu dài cho sự phát triển của Nhà trường.

Tại các phiên họp thường kỳ của ĐU, Tập thể lãnh đạo Trường báo cáo để ĐU xem xét và thông qua các chủ trương về công tác nhân sự. Trên cơ sở NQ của ĐU, Nhà trường thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, kéo dài thời gian công tác theo đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã bổ nhiệm mới, điều chỉnh các chức danh quản lý ở các đơn vị nhằm đáp ứng nhu cầu công việc **[H2.02.02.14]**.

Các hội đồng tư vấn của Nhà trường họp định kỳ theo quy định để đề xuất Hiệu trưởng Nhà trường xem xét, QĐ.

Công đoàn, ĐTN, Hội SV và Hội CCB trường đều có chương trình công tác theo nhiệm kỳ và ban hành các kế hoạch, chương trình để triển khai các hoạt động tới các công đoàn viên, đoàn viên, SV trong toàn Trường **[H2.02.02.15]**.

Thực hiện NQ của ĐU và HĐT, các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của Công đoàn Trường đã đồng hành cùng Nhà Trường tổ chức cho VC, NLĐ thực hiện các phong trào thi đua và các cuộc vận động lớn góp phần hoàn thành thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của Nhà trường; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT thu hút đông đảo các đoàn viên tham gia như: tổ chức các chương trình, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn trong năm: Tết Trung thu cho con của VC, NLĐ; ngày truyền thống Nhà trường; ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10; ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; tổ chức chương trình Hè hằng năm cho VC, NLĐ; triển khai các tọa đàm với các chủ đề đa dạng, tạo môi trường để các đoàn viên chia sẻ kinh nghiệm trong nghề nghiệp và tăng cường sự gắn kết. Công tác thiện nguyện, PVCD được thực hiện tốt.

Trong các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm, ĐTN, Hội SV tăng cường triển khai công tác giáo dục chính trị tư tưởng; học tập - NCKH; văn hóa - văn nghệ - thể thao; đồng hành cùng SV lập thân, lập nghiệp; xây dựng môi trường văn hóa - văn minh; khởi nghiệp

sáng tạo; tình nguyện, các hoạt động PVCD, ... Nhà trường đặc biệt quan tâm đến hỗ trợ hoạt động của các CLB của SV, hướng CLB SV vào tạo lập môi trường sư phạm, rèn luyện thiết thực bổ ích cho SV. Hoạt động các Câu lạc bộ SV và phong trào SV tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần tạo nên phong cách và giá trị riêng của SV trường ĐH Nha Trang.

Hội CCB cũng thực hiện và triển khai kế hoạch của đại hội, của Hội CCB tỉnh Khánh Hòa. Hằng năm, Hội đã tổ chức nhiều hoạt động cho Hội viên, như: tham gia giáo dục chính trị tư tưởng cho SV, tổ chức tham quan về nguồn, tổ chức tặng quà cho các Hội viên có hoàn cảnh khó khăn vào các dịp Tết cổ truyền,...

Các Hội đồng tư vấn của Nhà trường (Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng thi đua khen thưởng) đều họp định kỳ và họp đột xuất khi có nhu cầu, để xây dựng các chính sách quan trọng của Nhà trường như: chính sách về đào tạo, chính sách NCKH, chính sách thi đua khen thưởng,... [H2.02.02.16].

Như vậy, các QĐ của tổ chức quản trị Nhà trường đã được chuyển tải thành các kế hoạch hành động rất hiệu quả, góp phần vào việc nâng cao chất lượng, thương hiệu của Nhà trường, tăng hiệu quả về công tác quản lý các mặt hoạt động của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.

Định kỳ hằng năm, hệ thống quản trị của Nhà trường được rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị để đảm bảo hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ cũng như đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ mới. Quy chế làm việc, chương trình công tác toàn khóa, chương trình công tác hằng năm của HĐT, ĐU, các tổ chức, các đơn vị bộ phận cũng như các văn bản thường xuyên được rà soát bổ sung để phù hợp với điều kiện thực tế [H2.02.03.01].

Sau Đại hội Đảng bộ Trường, ĐU Trường đã ban hành quy chế làm việc của ĐU, phân công nhiệm vụ các ĐU viên và thành lập các ban tham mưu, giúp việc của ĐU [H2.02.03.02]. Công tác tổ chức nhân sự cấp ủy được ĐU Nhà trường quan tâm chỉ đạo thực hiện và rà soát thường xuyên. Năm 2021, ĐU đã bổ sung 01 Ủy viên Ban thường vụ [H2.02.03.03]. ĐU Nhà trường tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch cấp ủy cơ sở nhiệm kỳ 2020-2025 và các nhiệm kỳ tiếp theo [H2.02.03.04]. Hằng năm, ĐU Nhà trường có thực

hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch theo hướng dẫn của cấp trên. Đối với Đảng bộ bộ phận và các chi bộ trực thuộc, để đảm bảo nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng, ĐU Nhà trường cũng thường xuyên rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức và nhân sự cấp ủy Đảng bộ bộ phận và các chi bộ trực thuộc, chia tách, sáp nhập và thành lập mới một số chi bộ để nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, chi bộ đối với các hoạt động của đơn vị **[H2.02.03.05]**. Trên cơ sở đó, ĐU Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh phân công ĐU viên phụ trách các chi bộ **[H2.02.01.23]**. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, ĐU xây dựng chương trình công tác toàn khóa và chỉ đạo xây dựng kế hoạch công tác kiểm tra, giám sát hằng năm. Chỉ đạo Ủy ban Kiểm tra Đảng uỷ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo yêu cầu của Đảng đúng kế hoạch **[H2.02.02.02]**.

HĐT Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2015-2020 được thành lập năm 2019 và được rà soát, tổ chức lại năm 2020. Bộ GDĐT ra QĐ công nhận HĐT Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 **[H2.02.03.06]**. Nhân sự tham gia HĐT và cơ cấu các ban được rà soát khi có biến động nhân sự, phù hợp với điều kiện thực tiễn, tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Tháng 10/2021, trên cơ sở tình hình thực tế và chủ trương của ĐU Nhà trường, HĐT đã thực hiện quy trình bầu bổ sung 01 nhân sự thành viên HĐT nhiệm kỳ 2020-2025; rà soát lại nhân sự tham gia HĐT với tư cách là thành viên đương nhiên đại diện Ban Chấp hành ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của Trường để hoàn thiện cơ cấu nhân sự theo quy chế làm việc của HĐT **[H2.02.03.07]**. Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT được hoàn thiện, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tiễn từng nhiệm kỳ **[H2.02.03.08]**.

Hằng năm, các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị Nhà trường đều có báo cáo tổng kết đánh giá nhằm nhìn nhận những mặt tích cực và tồn tại để có giải pháp khắc phục. Định kỳ hằng năm, ĐU Trường gửi báo cáo tổng kết báo cáo kết quả triển khai các mặt công tác của Đảng bộ, kiểm điểm đánh giá đối với tập thể ĐU và các đồng chí ĐU viên **[H2.02.03.09]**. Tỉnh ủy Khánh Hòa có QĐ phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng hằng năm đối với Đảng bộ Nhà trường. Qua tổng kết, kiểm điểm, đánh giá, ĐU Nhà trường rà soát tổng thể các công tác của Đảng bộ, chỉ đạo triển khai trong năm và đánh giá các công việc của từng ĐU viên phụ trách **[H2.02.03.10]**. Cùng với đó, kể từ khi có thiết chế HĐT, trong mỗi NH, HĐT đã xây dựng và triển khai kế hoạch giám sát **[H2.02.03.11]** và báo cáo kết quả hoạt động và kết quả giám sát của HĐT tại Hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm **[H2.02.03.12]**.

Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, ĐTN, Hội SV và Hội CCB có quy chế làm việc và được rà soát, cập nhật, bổ sung khi có văn bản hướng dẫn của cấp trên và để phù hợp với tình hình thực tế **[H2.02.03.13]**. Trong quá trình hoạt động, Ban Chấp hành các tổ chức thường xuyên rà soát kiện toàn tổ chức nhân sự nhằm phát huy hiệu quả trong công tác chỉ đạo các hoạt động. Trên cơ sở QĐ kiện toàn tổ chức nhân sự của chính quyền, ĐU Nhà trường kịp thời có sự rà soát, điều chỉnh tổ chức, nhân sự cấp ủy tạo điều kiện thuận lợi cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo các nhiệm vụ của Đảng bộ bộ phận, chi bộ. Công đoàn trường ra QĐ chia tách, sáp nhập để phù hợp về mặt tổ chức giữa Đảng, chính quyền và đoàn thể trong đơn vị, thuận lợi cho việc phối hợp triển khai công tác. Các chương trình, kế hoạch công tác của Công đoàn, ĐTN, Hội SV được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở thực hiện các kế hoạch của cấp trên và các hoạt động thực tế của Nhà trường.

Trên cơ sở các chương trình, kế hoạch được xây dựng, rà soát, điều chỉnh, các văn bản quản lý được xây dựng đồng bộ, các tổ chức đoàn thể đã thực hiện các nhiệm vụ một cách chủ động, sáng tạo và đã đạt nhiều kết quả được cấp trên đánh giá, ghi nhận bằng các hình thức khen thưởng. Giai đoạn 2018-2022, các tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị của Nhà trường đều hoàn thành tốt các nhiệm vụ, được cấp trên đánh giá, khen thưởng.

Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng như Hội đồng khoa học đào tạo, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng được thường xuyên rà soát, kiện toàn theo yêu cầu phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn và biến động nhân sự đại diện được cử tham gia.

Đối với đơn vị trực thuộc và nhân sự tham gia hệ thống quản trị, nhằm đánh giá định kỳ đội ngũ CB VC, hằng năm các tổ chức trong hệ thống quản trị đều tiến hành đánh giá, phân loại, cụ thể: ĐU tiến hành đánh giá phân loại tổ chức cơ sở Đảng, Đảng viên **[H2.02.03.14]** và khen thưởng tổ chức Đảng, Đảng viên có thành tích xuất sắc **[H2.02.03.15]** và được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Trung ương, trong đó nhấn mạnh việc thực hiện đánh giá liên tục, đa chiều, theo tiêu chí, bằng sản phẩm cụ thể, có sự so sánh giữa các vị trí tương đương, gắn đánh giá, xếp loại chất lượng của cá nhân với tập thể và với kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, Nhà trường. BGH xây dựng các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng CBVC và NLD **[H2.02.03.16]**, tổ chức việc đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ và khen thưởng theo NH và đánh giá kết quả công tác trong nhiệm kỳ, lấy phiếu tín nhiệm VC quản lý để tiến hành rà soát, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, miễn

nhiệm, kéo dài thời gian công tác theo đúng quy định. Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã bổ nhiệm mới, điều chỉnh các chức danh quản lý ở các đơn vị nhằm đáp ứng nhu cầu công việc. Chủ tịch HĐT và các thành viên trong Ban Giám hiệu thực hiện việc đánh giá hằng năm theo quy định [H2.02.03.17]. Công đoàn Trường cũng tiến hành đánh giá phân loại tập thể, cá nhân các công đoàn viên và khen thưởng theo NH [H2.02.02.18]. ĐTN cũng thực hiện việc đánh giá và khen thưởng đối với các đoàn viên, chi đoàn có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn [H2.02.01.30]. Hội SV thực hiện đánh giá và khen thưởng các hội viên có thành tích xuất sắc trong công tác Hội [H2.02.01.31].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.

Thực hiện chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy Đảng và hệ thống chính trị, nhằm mục tiêu đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền. Hệ thống quản trị của Trường cũng từng bước được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn.

Năm 2019, ĐU Nhà trường đã thông qua phương hướng nhân sự Ban Chấp hành (BCH), trong đó thống nhất số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ là 19 đồng chí. Năm 2020, căn cứ điều kiện thực tế, ĐU Nhà trường đã thống nhất xây dựng Đề án nhân sự Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020-2025 đảm bảo cơ cấu, thành phần, sự tinh gọn, hiệu quả để tập trung chỉ đạo các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ trong nhiệm kỳ [H2.02.04.01].

Năm 2020, ngay sau Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020-2025, HĐT đã xây dựng đề án, kế hoạch và triển khai thành lập HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.01.04]. Thực hiện Luật GDĐH bổ sung có hiệu lực năm 2019, Nhà trường đã thành lập HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 với 19 thành viên, trong đó có 05 thành viên đương nhiên, 06 thành viên ngoài trường; 09 thành viên là đại diện GV và VC [H2.02.01.05]. Nhân sự tham gia HĐT được giới thiệu theo đúng tiêu chuẩn được nêu trong Quy định thành lập HĐT; bầu, thôi giữ chức vụ, bổ sung các chức vụ trong HĐT Trường ĐHNH. Sau khi được thành lập, HĐT đã xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT [H2.02.03.08], thành lập Thường trực HĐT và các ban chuyên môn [H2.02.04.02], [H2.02.04.03], [H2.02.04.04], [H2.02.04.05], trong đó quy định rõ nhiệm vụ của Thường trực HĐT, các ban chuyên môn có nhiệm vụ

giám sát, thẩm định các văn bản của Hiệu trưởng trình HĐT trong các lĩnh vực chuyên môn của mình **[H2.02.04.06]**. Từ năm 2020 tới nay, HĐT tập trung cho công tác xây dựng CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN năm 2045 và hệ thống các văn bản quan trọng khác của Nhà trường góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn trên cơ sở các văn bản, các quy định đã được rà soát, xây dựng và ban hành **[H1.01.01.02]**.

Các tổ chức đoàn thể đã có những cải tiến, đổi mới trong tổ chức nhiều hoạt động để phù hợp với điều kiện thực tế và nâng cao hiệu quả hoạt động. Công đoàn Trường ĐHNT thành lập các CLB của VC và NLĐ như Câu lạc bộ Thể thao và Câu lạc bộ nhiếp ảnh nhằm tăng cường giao lưu, gắn kết cũng như tạo sân chơi cho các công đoàn viên theo sở thích, nhu cầu, sở trường của VC, NLĐ trong Trường góp phần xây dựng môi trường làm việc thân thiện và hiệu quả. Công tác thiện nguyện, PVCD được quan tâm thực hiện thường xuyên. Năm 2020 và 2021, trong điều kiện dịch bệnh diễn biến phức tạp, Công đoàn trường đã khuyến khích các Công đoàn bộ phận triển khai các hoạt động GD trực tuyến, tập huấn các kỹ năng hỗ trợ GD, nghiên cứu,... góp phần vào đào tạo nâng cao năng lực của VC, xây dựng văn hóa, văn minh trong Nhà trường. ĐTN, Hội SV và các Câu lạc bộ tăng cường tổ chức các cuộc thi thường niên theo kế hoạch, các hoạt động tình nguyện thực chất và hiệu quả hơn, các hoạt động đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp, các sân chơi trang bị kỹ năng TH xã hội, ngoại ngữ trên không gian trực tuyến phù hợp với điều kiện thực tiễn được đẩy mạnh **[H2.02.04.07]**.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị, Nhà trường luôn quan tâm chỉ đạo sát sao công tác đào tạo, phát triển đội ngũ. Nhân sự tham gia công tác quản lý tại các đơn vị của hệ thống quản trị được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để từng bước nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng hiệu quả vị trí công tác. Nhà trường tích cực tìm kiếm và đa dạng hóa các hình thức đào tạo, khai thác các nguồn lực khác nhau cho công tác đào tạo như trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường, từ các chương trình hợp tác song phương, cử CB quản lý của Nhà trường tham gia các CTĐT để nâng cao năng lực, tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị trung cấp và cao cấp, an ninh quốc phòng, bồi dưỡng CB quản lý cấp vụ (đối với lãnh đạo Trường) và cấp khoa, phòng (đối với trưởng, phó đơn vị và VC được quy hoạch chức danh trưởng, phó đơn vị; tập huấn về công tác BĐCL, thanh tra, ... Mặc dù vậy, công tác bồi dưỡng kiến thức về quản trị ĐH cho các thành viên HĐT chưa được thường xuyên và liên tục. Công tác đào tạo, tập huấn

về công tác tổ chức, nghiệp vụ công tác Đảng, đoàn thể, công tác tuyên giáo, công tác kiểm tra, giám sát, công tác văn phòng được quan tâm tổ chức hằng năm **[H2.02.04.08]**.

Bên cạnh đó, để đánh giá hiệu quả của việc điều chỉnh nhân sự nói chung và nhân sự quản lý trong hệ thống quản trị nói riêng đối với hoạt động của Trường góp phần hạn chế những rủi ro tiềm tàng, Nhà trường đã xem xét hiệu quả điều chỉnh thông qua các tiêu chí: khuyến khích được việc nâng cao chất lượng công tác, hiệu quả hoạt động của Nhà trường được cải thiện; Hiệu quả sử dụng nguồn lực để đào tạo đội ngũ cao; Không để xảy ra thất thoát nguồn nhân lực trong quá trình đổi mới GDĐH; đảm bảo cân đối nguồn nhân lực giữa các ngành đào tạo và các bộ phận của Nhà trường; thúc đẩy khát vọng đổi mới trong VC, NLĐ của Trường; khuyến khích được việc nâng cao trách nhiệm và năng suất lao động; khuyến khích được sự chủ động, sáng tạo góp sức xây dựng Nhà trường phát triển...Tất cả những tiêu chí này đã được thể hiện trong tiêu chuẩn đánh giá VC quản lý của Nhà trường, các kết quả đã được cải thiện hằng năm **[H2.02.04.09]**.

Trong công tác xây dựng văn bản, Nhà trường đã ban hành, sửa đổi các quy chế, quy định cho phù hợp với bối cảnh mới khi thực hiện tự chủ và tự chịu trách nhiệm, phù hợp với những quy định mới của luật. Theo đó, Trường đã rà soát, sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản quản lý có nội dung cải tiến nhằm tạo dựng nền tảng cho quản lý ĐH hiện đại và hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, như quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở, Quy chế tài chính. Sự thay đổi điều chỉnh hệ thống văn bản để quản trị đối với hoạt động của Trường đã góp phần cải thiện hiệu quả quản lý của Nhà trường. Các đơn vị bộ phận đã xác định rõ được chức năng, nhiệm vụ cụ thể để không chồng chéo về chức năng, trên cơ sở đó sẽ được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ; sự phối hợp giữa các đơn vị trong mỗi hoạt động đã có sự nhịp nhàng và hiệu quả hơn **[H2.02.04.10]**.

Cơ cấu tổ chức của hệ thống quản trị được rà soát, cải tiến. Trong năm 2022, Nhà trường đã thành lập Phòng Thanh tra – Pháp chế với chức năng thực hiện công tác thanh tra và công tác pháp chế **[H2.02.01.20]**. Điều này sẽ góp phần kiểm soát rủi ro trong việc ban hành các văn bản, các chính sách của Nhà trường, ... đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật. Từ năm 2017 đến nay, đội ngũ CB tham gia hệ thống quản trị đã được Nhà trường gửi đi đào tạo các lớp bồi dưỡng chuyên môn, pháp luật ... với nhiều hình thức

khác nhau. Vì vậy, năng lực của đội ngũ CB tham gia hệ thống quản trị được nâng cao. Các công việc, nhiệm vụ mới phát sinh trong điều kiện, hoàn cảnh mới được tổ chức tốt, khẳng định vai trò trong việc thực hiện chiến lược của Nhà trường. Nhà trường đã chủ động trong việc phòng ngừa rủi ro trong tổ chức và hoạt động (chẳng hạn như phòng ngừa rủi ro trong tuyển sinh; trong ứng phó với dịch bệnh; đào tạo nguồn nhân lực, kiểm toán nội bộ ...), tuy nhiên hệ thống nhận diện và quản trị rủi ro của Nhà trường chưa có tính chiến lược và toàn diện [H2.02.04.11].

Để khắc phục được tình trạng này, Nhà trường đã và đang xây dựng Chiến lược quản trị rủi ro để xây dựng hệ thống nhận diện và quản trị rủi ro của Trường [H2.02.04.12]. Tất cả các hoạt động này sẽ góp phần hạn chế rủi ro và cải thiện hiệu quả quản lý của Nhà trường trong thời gian qua.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hệ thống quản trị được thành lập và tổ chức theo quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn của Nhà trường qua từng giai đoạn, đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự phát triển bền vững.

- Hệ thống quản trị luôn được rà soát về cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ. Hệ thống quản trị được cải tiến đáp ứng yêu cầu quản trị thực tế.

- Hệ thống quản trị nhà Trường luôn kịp thời đưa ra các các QĐ và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.

- Cơ cấu tổ chức, các văn bản, các hướng dẫn, ... và nhân sự của hệ thống quản trị Nhà trường được rà soát kịp thời đáp ứng tốt yêu cầu quản trị và quản lý của lãnh đạo Trường.

- Hệ thống quản trị đã được cải tiến đã nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường ĐH đa ngành. Hầu hết các rủi ro trong quá trình phát triển của Nhà trường đều được nhận diện và có giải pháp quản lý kịp thời.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công tác tuyên truyền kế hoạch chiến lược thông qua lồng ghép hoạt động của các tổ chức đoàn thể chưa thường xuyên.

- Kế hoạch giám sát hoạt động đào tạo đối với các cơ sở liên kết với Nhà trường của HĐT còn hạn chế; chưa có kế hoạch giám sát đối với các cơ sở xa Trường.

- Hoạt động kiểm soát rủi ro đã được triển khai trên từng mảng công tác và hoạt động của Nhà trường nhưng chưa có kế hoạch một cách toàn diện.

- Mô hình quản trị có sự thay đổi, tuy nhiên chưa có chương trình bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản trị của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Giao trách nhiệm và phân công nhiệm vụ tuyên truyền, hỗ trợ thực hiện các đề án, kế hoạch thực hiện CLPT Nhà trường cho các tổ chức đoàn thể.	ĐU, HĐT, Hiệu trưởng và các tổ chức đoàn thể	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 sẽ xây dựng và ban hành các quy trình, kế hoạch giám sát để phủ hết các lĩnh vực chuyên môn và các cơ sở liên kết trong hoạt động đào tạo của Trường	HĐT, BGH, Phòng TC-NS	2023-2025	
3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường đã thành lập Tổ xây dựng chiến lược quản trị rủi ro. Sẽ xây dựng và ban	HĐT, BGH, Tổ xây dựng	2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		hành Chiến lược quản trị rủi ro Trường ĐHNT	Chiến lược Quản trị rủi ro		
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị của Nhà trường	HĐT, BGH, Phòng TC-NS	2023-2024	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Cơ cấu tổ chức, các văn bản thể chế và nhân sự của hệ thống quản trị Nhà trường tiếp tục được rà soát để đáp ứng được yêu cầu mới.	HĐT, BGH và các đơn vị chức năng liên quan	2023-2025	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cải tiến hệ thống quản trị để đáp ứng tốt hơn nữa, phát huy vai trò của Phòng TT-PC trong việc kiểm soát rủi ro hệ thống quản trị của Nhà trường.	HĐT, BGH và các đơn vị chức năng liên quan	2023	
7	Phát huy điểm mạnh 3	Phát huy vai trò của HĐQT vừa là cơ quan quản trị vừa là cơ quan giám sát các hoạt động của Nhà trường	HĐT, Hiệu trưởng và các đơn vị chức năng	2023	
8	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên rà soát điều chỉnh các quy định, quy chế của Trường để phù hợp với	HĐT, BGH và đơn vị chức năng liên quan	2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		các quy định của pháp luật đảm bảo công tác quản trị Nhà trường hiệu lực, hiệu quả.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	5,00
Tiêu chí 2.1	5
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, cụ thể, trong giai đoạn 2017-2020, cơ cấu tổ chức và quản lý của Trường theo 03 cấp, gồm: cấp Trường (HĐT và Ban Giám hiệu), cấp đơn vị (Khoa, Viện, Phòng, Ban, Trung tâm), cấp BM và tương đương (theo Điều 6 tại QĐ số 527/QĐ-ĐHNT ngày 12/6/2017) **[H3.03.01.01]**. Từ năm 2021, cơ cấu tổ chức của Trường được phân thành 02 cấp, gồm: cấp Trường (HĐT và Ban Giám hiệu) và cấp đơn vị (Phòng, Ban, Tổ, Khoa, Viện, Trung tâm, Doanh nghiệp, Trường, Phân hiệu) (theo Điều 9 tại QĐ số 340/QĐ-ĐHNT ngày 24/3/2021) **[H1.01.01.05]**. Trong nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2016-2021, Trường có 34 đơn vị, trong đó có 15 đơn vị khối quản lý phục vụ, 14 đơn vị khối đào tạo và 05 đơn vị khối nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ (QĐ số 457/QĐ-ĐHNT ngày 16/5/2017) **[H3.03.01.02]**. Từ nhiệm kỳ 2020-2025 của HĐQT, bộ máy tổ chức của Trường có 36 đơn vị, trong đó có 16 đơn vị khối quản lý, tham mưu, phục vụ và 20 đơn vị khối đào tạo, nghiên

cứu và dịch vụ (NQ số 1432/NQ-ĐHNT ngày 31/12/2021) **[H1.01.01.15]**.

Các đơn vị, bộ phận, các tổ chức trong Trường được thành lập mới đều căn cứ trên kế hoạch, định hướng CLPT đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh của Trường với mục đích nhằm đạt được SM, TN và mục tiêu chiến lược của Trường. Cụ thể, trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020 và TN đến năm 2030 xác định rõ việc thành lập mới một số đơn vị trong giai đoạn 2014-2020 và giai đoạn 2021-2030 **[H1.01.01.01]**. Kết quả là năm 2018 Trường đã thành lập Trung tâm Ngoại ngữ **[H3.03.01.03]**, năm 2019 thành lập Khoa Du lịch (trên cơ sở tách ra từ Khoa Kinh tế) **[H3.03.01.04]** và thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Chế biến thực phẩm **[H3.03.01.05]**.

Trong điều kiện thực hiện Luật GDĐH (sửa đổi) và hướng đến tự chủ ĐH, Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 **[H1.01.01.02]**, trên cơ sở đó HĐT đã ban hành NQ số 1432/NQ-ĐHNT về tổ chức bộ máy đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025, trong đó có kế hoạch thành lập Văn phòng trường và Phòng TT-PC trong năm 2022. Trên cơ sở đó, Trường đã thành lập hai đơn vị, bộ phận này theo NQ số 22/NQ-ĐHNT ngày 28/4/2022 **[H2.02.01.20]**.

Hệ thống văn bản quản lý của Trường quy định rõ ràng vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các cấp, đơn vị, bộ phận trong cơ cấu quản lý của Trường. Đầu tiên, điều này thể hiện bằng việc Trường ban hành QĐ quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường vào năm 2018 (QĐ số 100/QĐ-ĐHNT ngày 07/02/2018) **[H3.03.01.06]** và được cập nhật trong năm 2022 (NQ số 20/NQ-ĐHNT ngày 27/4/2022; QĐ số 500/QĐ-ĐHNT ngày 29/4/2022) **[H3.03.01.07]**, trong đó quy định rõ mối quan hệ phối hợp giữa các đơn vị trong Trường. Mối quan hệ giữa HĐT, Ban Giám hiệu với ĐU và các tổ chức chính trị xã hội trong Trường được quy định rõ ràng trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Trường có quy chế phối hợp giữa ĐU với Ban Giám hiệu, các đơn vị và các tổ chức đoàn thể **[H3.03.01.08]**, quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường **[H2.02.02.03]**, các quy định chức năng, nhiệm vụ của thường trực HĐT **[H3.03.01.09]**, **[H3.03.01.10]**, các quy định chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các Ban chuyên môn thuộc HĐT **[H3.03.01.11]**, **[H2.02.04.06]**.

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường giai đoạn 2016-2021 và 2020-2025 đã phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra QĐ, chế độ thông tin, báo cáo cụ thể,

từ Chủ tịch, Thư ký HĐT, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đến trưởng, phó các đơn vị. Trường đã ban hành QĐ phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng trong mỗi nhiệm kỳ để giao quyền hạn và tăng cường tính tự chủ, tự QĐ của thành viên Ban Giám hiệu [H3.03.01.12], [H3.03.01.13]. HĐT cũng phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng thành viên được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT [H3.03.01.14], [H2.02.03.08]. Ngoài ra, vai trò, trách nhiệm của nhân sự tham gia quản lý cũng được quy định tại các quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đối với VC giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường [H3.03.01.15], [H3.03.01.16]. Trường cũng ban hành tiêu chuẩn, điều kiện của từng vị trí tham gia cơ cấu quản lý của Trường [H3.03.01.17]. Các nhân sự quản lý của Trường trong giai đoạn 2018-2022 đều được ban hành các QĐ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc kéo dài theo đúng quy định.

Tuy nhiên, trường chưa ban hành đề án vị trí việc làm (đã ban hành Khung danh mục vị trí việc làm và đang dự thảo Đề án vị trí việc làm), dự kiến ban hành Đề án vị trí việc làm trong Quý II năm 2023 [H3.03.01.18].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Sau khi ban hành SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược, lãnh đạo Trường đã tham gia và tổ chức các hoạt động để thông tin, kết nối, tuyên truyền, phổ biến đến toàn thể VC, NLD, SV và các BLQ. NQ số 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021 của HĐT đã chỉ đạo việc tổ chức tuyên truyền phổ biến các nội dung này [H1.01.01.02].

Việc tuyên truyền được thực hiện qua nhiều kênh, hình thức khác nhau. Tầm nhìn, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của Trường được công bố trên kênh thông tin chính thức trên website Trường [H3.03.02.01], các trang fanpage của Trường [H3.03.02.02], ở các bảng hiệu trong các hội trường, phòng họp, hội nghị, hội thảo, thư viện và giảng đường [H3.03.02.03]. Trường cũng xây dựng video giới thiệu về Trường, trong đó có thông tin về SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược của Trường [H3.03.02.04], Văn phòng trường là đơn vị chức năng thực hiện truyền thông về SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược của Trường, thông qua ấn phẩm Bản tin đối ngoại hàng tháng bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh [H3.03.02.05], [H3.03.02.06].

Trường tuyên truyền phổ biến SM, TN, GTCL, MTGD và CLPT Trường thông qua thư điện tử cá nhân đến lãnh đạo các đơn vị và VC, GV và NLĐ **[H3.03.02.07]**. Trong các cuộc họp giao ban lãnh đạo hằng tháng, lãnh đạo Trường đều lồng ghép, tuyên truyền về SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược để các đơn vị cập nhật thông tin, lan tỏa đến đối tác, các BLQ trong các hoạt động, sự kiện với Trường. Trong hội nghị CBVC và NLĐ, đối thoại giữa nhà trường và CBVC, đối thoại giữa Nhà trường với SV, lãnh đạo nhà trường luôn trao đổi và nhấn mạnh SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng NH. Trong lễ khai giảng NH mới, tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, lãnh đạo Trường cũng giúp người học ý thức được văn hóa, mục tiêu chiến lược của Trường **[H3.03.02.08]**, **[H3.03.02.09]**.

Về phía xã hội, lãnh đạo Trường cũng có các hoạt động tích cực nhằm tuyên truyền SM, TN, GTCL và các mục tiêu chiến lược thông qua việc trả lời phỏng vấn với báo đài, các bài phát biểu thông qua những sự kiện như ngày hội việc làm, ký kết thỏa thuận với DN, làm việc với các đối tác trong và ngoài nước **[H3.03.02.10]**; thể hiện trong các tờ rơi quảng bá cung cấp cho các BLQ **[H3.03.02.11]**.

SM, TN, GTCL, triết lý và MTGD của Nhà trường còn được thể hiện trong các hoạt động cập nhật, xây dựng CTĐT. Cụ thể trong các hướng dẫn xây dựng mục tiêu CTĐT luôn yêu cầu cần đáp ứng được SM, TN, GTCL, triết lý và MTGD của Trường nêu ra **[H3.03.02.12]**. Việc này đã giúp cho lãnh đạo các đơn vị và GV thấu hiểu hơn SM, TN, GTCL, triết lý và MTGD của Trường trong quá trình xây dựng và cập nhật CTĐT.

Với các hoạt động tổng thể mang tính định hướng đó, TN, SM, GTCL và các mục tiêu chiến lược của Trường luôn được lan tỏa đến các BLQ tạo tiền đề cho định hướng của Trường theo đúng TN, SM, GTCL đã được đặt ra.

Tuy nhiên, sau khi ban hành, lãnh đạo Trường chưa tổ chức hội nghị chính thức để công bố, thông báo tuyên bố về SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược của Trường đến nhiều BLQ như GV, SV và DN; chưa có các cuộc thi tìm hiểu ý nghĩa về SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược của Trường; điều này có thể dẫn đến một số GV, SV, DN chưa biết và thấu hiểu đầy đủ về các định hướng của Trường, có thể làm giảm sự đồng lòng phối hợp, ảnh hưởng đến hiệu quả công việc.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường định kỳ được rà soát thường xuyên thể hiện qua việc Trường đã ban hành Kế hoạch số 813/KH-ĐHNT ngày 27/11/2020 về việc rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị của Trường ĐHNT, trong đó yêu cầu rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức trong giai đoạn 2016-2020 và đề xuất phương án sắp xếp lại tổ chức bộ máy của Trường, bao gồm mẫu báo cáo rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy tại các đơn vị **[H3.03.03.01]**. Sau đó, Trường đã ban hành QĐ số 728/QĐ-ĐHNT ngày 26/7/2021 về việc thành lập Ban xây dựng Đề án điều chỉnh, sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy cấp đơn vị tại Trường ĐHNT, nhiệm kỳ 2020-2025 **[H3.03.03.02]**. Kết quả của việc rà soát được thể hiện trong báo cáo rà soát cơ cấu tổ chức bộ máy **[H3.03.03.03]**; HĐT đã ban hành NQ số 1432/NQ-ĐHNT ngày 31/12/2021 trong đó xác định bộ máy tổ chức của Trường có 37 đơn vị trong nhiệm kỳ 2020-2025 **[H1.01.01.15]**, tăng thêm 03 đơn vị so với nhiệm kỳ trước: thành lập Văn phòng trường và Phòng TT-PC (NQ số 22/NQ-ĐHNT ngày 28/4/2022) **[H2.02.01.20]** và định hướng sẽ thành lập Phòng Quản trị thiết bị khi đủ điều kiện.

Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của Trường được định kỳ rà soát. Sau khi Hội đồng Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 được công nhận, Trường đã triển khai xây dựng dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, tiến hành lấy ý kiến và thảo luận từ các đơn vị **[H3.03.03.04]** và kết quả là HĐT đã ban hành NQ số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của HĐT ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT **[H1.01.01.05]**.

Sau khi ban hành QĐ số 100/QĐ-ĐHNT ngày 07/02/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường **[H3.03.01.06]**, năm 2021 Trường đã triển khai rà soát lại văn bản này. Đầu mối của công tác này là Phòng Tổ chức – Nhân sự (TC-NS) đã tổ chức việc rà soát các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các đơn vị trong cơ cấu bộ máy quản lý của Trường, thể hiện thông qua tổ chức rà soát, lấy ý kiến từ các đơn vị chức năng, họp đánh giá nhưng bất cập và dự thảo những điều chỉnh thay đổi **[H3.03.03.05]**. Kết quả của việc rà soát là Trường đã ban hành NQ số 20/NQ-ĐHNT ngày 27/4/2022 quy định chức năng của đơn vị thuộc và trực thuộc Trường **[H2.02.01.21]** và QĐ số 500/QĐ-ĐHNT ngày 29/4/2022 quy định nhiệm vụ,

quyền hạn của đơn vị thuộc và trực thuộc Trường **[H3.03.03.06]**.

Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được đánh giá định kỳ hằng năm. Cụ thể, cuối mỗi NH, Trường đều có Kế hoạch tổng kết NH và Hội nghị VC, NLĐ **[H3.03.03.07]**, từ đó nhân sự lãnh đạo và quản lý cấp trường và đơn vị triển khai TĐG tại đơn vị cá nhân công tác. Trên cơ sở đó, Trường tổ chức họp đánh giá VC quản lý theo từng NH **[H3.03.03.08]**. Dựa vào quy chế làm việc, quy trình đánh giá theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đảm bảo tính khách quan, toàn diện, công khai, minh bạch, công bằng, có quy định thi đua khen thưởng rõ ràng, Trường đã ban hành các QĐ công nhận kết quả phân loại tập thể, công chức, VC và NLĐ hằng năm (sau khi Hội đồng thi đua, khen thưởng của Trường thông qua) **[H3.03.03.09]**, **[H3.03.03.10]**, **[H3.03.03.11]**, **[H3.03.03.12]**, **[H3.03.03.13]**. Tuy nhiên, một số ít nhân sự quản lý có kết quả đánh giá xếp loại chỉ ở mức hoàn thành nhiệm vụ NH.

Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo quy định và được thực hiện định kỳ. Trường đã xây dựng Kế hoạch liên tịch (số 610/KHLT-ĐHNT ngày 12/9/2019) của ĐU, Hiệu trưởng về quy hoạch CB lãnh đạo quản lý cấp đơn vị thuộc và trực thuộc Trường **[H3.03.03.14]**; năm 2022 Trường đã phê duyệt quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý cấp đơn vị của Trường (QĐ số 403-QĐ/ĐU ngày 08/4/2022) **[H3.03.03.15]**. Ngày 09/8/2022 Bí thư ĐU và Hiệu trưởng ban hành Kế hoạch liên tịch (số 624/KHLT-ĐHNT) về việc rà soát, bổ sung quy hoạch CB quản lý cấp Trường nhiệm kỳ 2020-2025 và xây dựng quy hoạch CB quản lý các cấp của Trường nhiệm kỳ 2025-2030 **[H3.03.03.16]**. Kết quả của kế hoạch này là Trường đã ban hành QĐ phê duyệt quy hoạch chức vụ Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 và quy hoạch chức vụ Phó Hiệu trưởng, Trưởng và Phó trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2025-2030 **[H3.03.03.17]**; trình Ban Cán sự Đảng Bộ GDĐT phê duyệt rà soát bổ sung quy hoạch Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2020-2025 và Quy hoạch mới Hiệu trưởng, Chủ tịch HĐT nhiệm kỳ 2025-2030.

Từ các hoạt động rà soát trên, cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường ngày càng hợp lý và chặt chẽ, chất lượng đội ngũ VC quản lý vừa đủ về số lượng và chất lượng. Đội ngũ VC quản lý và VC trong quy hoạch các chức danh quản lý được kịp thời cử đi đào tạo bồi dưỡng trung cấp, cao cấp LLCT; quản lý nhà nước cấp vụ, cấp khoa, phòng; bồi dưỡng

kiến thức an ninh quốc phòng đối tượng 2, đối tượng 3; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ...

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được cải tiến dựa trên kết quả rà soát, đánh giá nhằm tăng kết quả và hiệu quả quản lý. Trước năm 2021, cơ cấu tổ chức và quản lý của Trường theo 03 cấp (QĐ số 527/QĐ-ĐHNT ngày 12/6/2017) [H3.03.01.01], nhưng từ năm 2021 đến nay, cơ cấu tổ chức của Trường được phân thành 02 cấp (QĐ số 340/QĐ-ĐHNT ngày 24/3/2021) [H1.01.01.05] nhằm phù hợp với quy định hiện hành. Đồng thời, trong nhiệm kỳ Hiệu trưởng 2016-2021, Trường có 34 đơn vị [H3.03.01.02]; nhưng sau khi rà soát bộ máy tổ chức của Trường có 36 đơn vị trong nhiệm kỳ 2020-2025 của HĐT [H1.01.01.15]. Văn phòng trường và Phòng TT-PC được thành lập mới theo NQ số 22/NQ-ĐHNT ngày 28/4/2022 [H2.02.01.20] giúp BGH tăng hiệu quả quản lý trong lĩnh vực hành chính - văn phòng - văn thư, truyền thông nội bộ, công tác bảo vệ bí mật nhà nước; thanh tra và pháp chế của Trường. HĐT được thành lập theo đúng quy định vào năm 2019 (QĐ số 1789/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2019) [H2.02.01.03] và năm 2020 được kiện toàn để phù hợp với điều kiện thực tế (QĐ số 4790/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020) [H2.02.01.05].

Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được điều chỉnh, bổ sung nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của Trường như mong muốn. Trước năm 2022, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được thực hiện theo QĐ số 100/QĐ-ĐHNT ngày 07/02/2018 [H3.03.01.06]. Nhưng sau khi rà soát, chức năng của đơn vị trong Trường được thực hiện theo NQ số 20/NQ-ĐHNT ngày 27/4/2022 [H2.02.01.21] và nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị thuộc và trực thuộc Trường được quy định tại QĐ số 500/QĐ-ĐHNT ngày 29/4/2022 [H3.03.03.06]. Các quy định mới nhằm tương thích phù hợp với cơ cấu tổ chức quản lý mới của Trường, đó là phân thành 2 cấp (thay vì 3 cấp) và 36 đơn vị (thay vì 34 đơn vị). Vì vậy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các đơn vị được điều chỉnh, cập nhật, bổ sung.

Trường đã rà soát ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của thường trực HĐT

nhiệm kỳ 2020-2025 **[H3.03.01.10]** thay cho quy định của nhiệm kỳ 2016-2021 **[H3.03.01.09]**; ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các Ban chuyên môn thuộc HĐT nhiệm kỳ 2020-2025 **[H2.02.04.06]** thay cho quy định của nhiệm kỳ 2016-2021 **[H3.03.01.11]**.

Nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được kiện toàn dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc. Cụ thể, trong nhiệm kỳ 2020-2025, bổ nhiệm lại Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng, bổ nhiệm mới 01 Phó Hiệu trưởng, và bổ nhiệm mới/ bổ nhiệm lại 29 VC quản lý **[H2.02.02.14]**, **[H3.03.01.18]**. Các vị trí lãnh đạo và quản lý đều được quy hoạch các chức danh cụ thể, rõ ràng và đúng quy định **[H3.03.04.01]**.

Nhìn chung, công tác rà soát, cải tiến các quy định, quy chế của Nhà trường, cơ cấu tổ chức, chức năng của các đơn vị, công tác quy hoạch, đánh giá, bổ nhiệm của Trường thời gian qua đã giúp Trường hoàn thiện cơ cấu bộ máy hợp lý, quy cũ, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ Trường đặt ra.

Tuy nhiên, do Trường cần cập nhật và hoàn thiện các văn bản về quy trình thủ tục bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại theo các quy định mới nên một số vị trí quản lý bổ nhiệm chưa kịp thời, ảnh hưởng đến công tác điều hành của Trường và các đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, các đơn vị mới thành lập được căn cứ vào CLPT của Trường. Trường quy định rõ vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các đơn vị trong cơ cấu quản lý. Viên chức quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra QĐ, chế độ thông tin, báo cáo cụ thể.

- Lãnh đạo Trường luôn quan tâm, tham gia tổ chức các hoạt động để thông tin, kết nối, tuyên truyền, phổ biến SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược của Trường đến GV, VC, NLĐ, SV và các BLQ. Trường có nhiều kênh, hình thức phong phú và đa dạng để truyền tải thông tin đến các BLQ.

- Trường định kỳ rà soát cơ cấu quản lý; các văn bản quy định về vai trò, chức năng,

nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý. Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được đánh giá định kỳ hằng năm; Trường đã thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo quy định.

- Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được cải tiến dựa trên kết quả rà soát, đánh giá; các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được điều chỉnh nhằm tăng hiệu quả quản lý của Trường; nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được bổ nhiệm mới/bổ nhiệm lại dựa trên kết quả đánh giá năng lực lãnh đạo, quản lý và hiệu quả công việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các tiêu chí đánh giá VC quản lý chưa phản ánh hết chức trách nhiệm vụ được giao.
- Công tác triển khai bổ nhiệm vị trí quản lý chưa kịp thời, ảnh hưởng đến công tác điều hành của Trường và các đơn vị.
- Các hoạt động tuyên truyền về SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược của Trường chưa đa dạng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Định kỳ rà soát, cập nhật tiêu chuẩn, điều kiện vị trí việc làm của VC quản lý trong danh mục; vị trí tham gia cơ cấu quản lý của Trường.	ĐU; HĐT; Ban Giám hiệu; các đơn vị chức năng	Từ năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thường xuyên cập nhật văn bản mới theo quy định về công tác CB nhằm kịp thời bổ nhiệm/bổ nhiệm mới/bổ nhiệm lại VC quản lý.	Phòng TC-NS	Từ năm 2023	
3	Khắc	Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu	Phòng TC-	2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	phục tồn tại 3	ý nghĩa về SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược của Trường nhằm giúp các BLQ thấm nhuần về triết lý, MTGD và GTCL của Trường.	NS, Phòng HTQT		
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát cơ cấu quản lý, vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các đơn vị, việc phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra QĐ, chế độ thông tin, báo cáo cụ thể để cơ cấu quản lý tinh gọn hơn, sự phối hợp giữa các đơn vị hiệu quả hơn nhằm đạt được SM, TN, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.	ĐU, HĐT BGH, Phòng TC-NS, Phòng HTQT, Phòng ĐBCL&KT	Từ năm 2023	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát cơ cấu quản lý, vai trò, trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các đơn vị, việc phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra QĐ, chế độ thông tin, báo cáo cụ thể để cơ cấu quản lý tinh gọn hơn, sự phối hợp giữa các đơn vị hiệu quả hơn nhằm đạt được SM,	ĐU; HĐT; Ban Giám hiệu; các đơn vị chức năng	Từ năm 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		TN, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.			
6	Phát huy điểm mạnh 3	Khai thác hiệu quả các kênh/ hình thức truyền tải phổ biến hiện có nhằm giúp các BLQ hiểu đầy đủ hơn về SM, TN, GTCL, TLGD và các mục tiêu chiến lược của Trường	Ban Giám hiệu; các đơn vị	Từ năm 2023	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục định kỳ rà soát cơ cấu quản lý; các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý; và quy hoạch các chức danh lãnh đạo và quản lý của Trường nhằm tăng kết quả và hiệu quả quản lý.	ĐU, HĐT, BGH, các đơn vị	Từ năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trước năm 2016, chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch CLPT Trường được ban hành và giao cho Phòng KHTC làm đầu mối triển khai **[H4.04.01.01]**, tại QĐ này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chiến lược cũng như tầm quan trọng chức năng của đơn vị được giao nhiệm vụ. Trong năm 2016, nhằm rà soát và cập nhật chiến lược được xây dựng năm 2013, Nhà trường đã xây dựng Tổ xây dựng kế hoạch trung hạn năm 2016-2020. Tổ đã tiến hành rà soát hiện trạng của Nhà trường, đề xuất nội dung cập nhật chiến lược và lộ trình thực hiện giai đoạn 2016-2020, TN 2030. Các đề xuất này đã được BGH Nhà trường nhiệm kỳ 2016-2021 triển khai thực hiện nhằm nhằm đạt được SM, TN và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD.

Quá trình thực hiện lập Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2030 TN đến năm 2045 có sự hoàn thiện hơn, phát huy tính sáng tạo, phối hợp đa bộ phận và tinh thần tập thể, bao gồm quy trình và các hoạt động như sau:

- Thành lập Tổ và Nhóm xây dựng CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN 2045 (theo QĐ số 1007 ngày 27/8/2019) với nhiệm vụ chính là đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020 TN 2030 (ban hành năm 2013); xây dựng Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2030 TN đến năm 2045 **[H4.01.01.04]**.

- Điều chỉnh, bổ sung thêm 25 thành viên tham gia cùng Tổ xây dựng CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 TN đến năm 2045 **[H1.01.01.07]**, **[H4.04.01.02]**.

- Xin ý kiến Tập thể lãnh đạo, ĐU, Hội đồng trường về đề cương CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 TN đến năm 2045 **[H1.01.01.09]**.

- Xin ý kiến Tập thể lãnh đạo, Đảng ủy, HĐT và chuyên gia về: SM, TN, GTCL và TLGD **[H4.04.01.03]**, **[H4.04.01.04]**.

- Tổ chức lấy ý kiến xây dựng Chiến lược: (1) Hội nghị Cán bộ chủ chốt; (2) Hội thảo lấy ý kiến các BLQ (lãnh đạo cấp trường; lãnh đạo các đơn vị bao gồm trưởng/ phó đơn vị, bí thư/phó bí thư đơn vị; trưởng/phó các tổ, BM; Đại diện DN, tổ chức và cơ quan;

CSV, cựu học viên); (3) Gửi dự thảo Chiến lược đề tổ chức góp ý tại các đơn vị trong Trường **[H4.04.01.05], [H4.04.01.06], [H1.01.01.11]**.

- Hoàn thiện và ban hành Chiến lược: bản dự thảo được trình ĐU, HĐT thông qua và ban hành chính thức **[H1.01.01.02]**.

Nhằm cụ thể hoá CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 TN 2045, Nhà trường tổ chức triển khai thực hiện chiến lược giai đoạn từ 2021 đến 2025 với mục tiêu tổng quát: Trường ĐHNT là trường ĐH đa lĩnh vực, nằm trong nhóm các trường dẫn đầu về lĩnh vực thủy sản của Việt Nam. Đồng thời xác lập 09 mục tiêu cơ bản đó là:

Mục tiêu 1: Bộ máy quản lý tinh gọn và hiệu quả; các đơn vị thuộc và trực thuộc hoạt động theo cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình.

Mục tiêu 2: Tất cả các hoạt động quản lý của Nhà trường cơ bản được vận hành trên nền tảng công nghệ số.

Mục tiêu 3: Chất lượng và quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển KT-XH của đất nước; đặc biệt trình độ SDH các ngành thủy sản đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và các địa phương.

Mục tiêu 4: Có năng lực tham gia giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ và thực tiễn của quốc gia; đặc biệt lĩnh vực KHCN biển và thủy sản đạt tầm khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu 5: Đội ngũ GV đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn chức danh, đặc biệt là kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; đội ngũ GS/PGS, đặc biệt trong lĩnh vực KHCN biển và thủy sản đạt tỷ lệ cao đáp ứng các điều kiện phát triển NCKH, đào tạo và CGTT.

Mục tiêu 6: Có CSVC cơ bản hiện đại và đầy đủ để đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và CGTT trên các lĩnh vực trọng điểm; có môi trường tốt cho CBVC và SV phát huy năng lực và hoàn thiện bản thân.

Mục tiêu 7: Có tên trong các bảng xếp hạng trong nước và quốc tế; kiểm định các CTĐT theo chuẩn quốc gia và quốc tế trở thành hoạt động thường xuyên.

Mục tiêu 8: HTQT sâu rộng, có một số đối tác chiến lược toàn diện trong lĩnh vực KHCN biển và thủy sản; các DN đối tác tham gia sâu vào hoạt động NCKH, đào tạo và CGTT của Nhà trường; các hoạt động PVCD mang tính chuyên nghiệp và trách nhiệm.

Mục tiêu 9: Có nguồn lực tài chính ổn định, đáp ứng yêu cầu hoạt động và phát triển Nhà trường; tỷ trọng nguồn lực tài chính xã hội hóa ngày càng tăng **[H1.01.01.02]**.

Việc lập kế hoạch cụ thể từng giai đoạn như trên nhằm đạt được SM, TN và giá trị văn hoá cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCD. Trong kế hoạch chiến lược mỗi giai đoạn, đã nhấn mạnh mục tiêu phát triển Nhà trường.

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược chung của Trường, Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị trong Trường tham mưu xây dựng các kế hoạch/đề án thực hiện Chiến lược và trình HĐT phê duyệt bao gồm: (1) CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác BDCL, kiểm định và xếp hạng **[H1.01.01.16]**; (2) CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác Đào tạo **[H4.04.01.07]**; (3) CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về lĩnh vực Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo **[H1.01.01.17]**; (4) CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về hoạt động HTQT **[H1.01.01.18]**; và (5) CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác chuyển đổi số **[H4.04.01.08]**. Kế hoạch của các đơn vị đều hướng vào việc thực hiện SM, TN và giá trị văn hoá cốt lõi của nhà Trường.

CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 TN 2045 bám sát kế hoạch CLPT kinh tế biển. Tuy nhiên, Chiến lược chưa kịp thời rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo định hướng NQ 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, TN đến năm 2045. Bên cạnh đó, hầu hết các kế hoạch cụ thể phù hợp với SM, TN và mục tiêu chiến lược của Trường. Tuy vậy, Nhà trường vẫn chưa cụ thể hoá được CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác PVCD.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Kế hoạch chiến lược của Trường ĐHNT đến năm 2030 TN 2045 đã được Hiệu trưởng Nhà trường quán triệt tại các buổi chào cờ hằng quý (trước đây là hằng tháng) của toàn thể VC, NLĐ; thực hiện các hoạt động tuyên truyền thông qua website Trường **[<https://ntu.edu.vn/>]**; tuyên truyền thông qua các buổi Hội thảo khoa học, giới thiệu cho các đối tác trong và ngoài nước. Đồng thời, kế hoạch chiến lược đã được chuyển tải thành các kế hoạch trung và dài hạn giai đoạn 2021 đến 2025 **[H1.01.01.02]**. Cụ thể: CLPT

Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác BDCL, kiểm định và xếp hạng **[H1.01.01.16]**; CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác Đào tạo **[H4.04.01.07]**; CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về lĩnh vực Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo **[H1.01.01.17]**; CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về hoạt động HTQT **[H1.01.01.18]** và CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác chuyển đổi số **[H4.04.01.08]**. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với SM, TN của Trường.

Để đảm bảo thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra trong từng giai đoạn, các kế hoạch ngắn hạn cho từng năm được xây dựng. Đối với các kế hoạch ngắn hạn, trên cơ sở các kế hoạch thực hiện chiến lược, hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch làm việc với các đơn vị về kế hoạch NH **[H4.04.02.01]**. Đồng thời tổ chức Hội nghị CBVC-NLĐ để thảo luận, đóng góp ý kiến và thông qua các kế hoạch NH **[H4.04.02.02]**, **[H4.04.02.03]**, **[H4.04.02.04]**, **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.02.06]**.

Để đảm bảo thực thi các kế hoạch nói trên, Nhà trường và các đơn vị đã triển khai các hoạt động cụ thể như sau:

- *Hằng năm*, Trưởng đơn vị dựa vào NQ Hội nghị CBVC-NLĐ của đơn vị đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của NH cũ và đề ra phương hướng hoạt động của NH mới **[H4.04.02.07]**. Các đơn vị gửi báo cáo lên Nhà trường trong đó đề xuất, kiến nghị những nội dung cụ thể, Lãnh đạo nhà trường giải đáp các thắc mắc, đề xuất kiến nghị bằng văn bản hoặc trực tiếp tại Hội nghị CBVC-NLĐ của Trường hằng năm **[H4.04.02.02]**, **[H4.04.02.03]**, **[H4.04.02.04]**, **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.02.06]**. Hội đồng Trường họp và ra NQ về nhiệm vụ trọng tâm NH **[H4.04.02.08]**.

- *Hằng tháng*, Nhà trường tổ chức họp giao ban trực tiếp với toàn thể lãnh đạo các đơn vị trong toàn Trường để tổng kết công tác của tháng vừa qua và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo.

- *Hằng tháng*, Ban Thường vụ ĐU, Ban Giám hiệu hội ý triển khai công tác 2 tuần/lần. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng làm việc với lãnh đạo đơn vị mình phụ trách để triển khai các nhiệm vụ trọng tâm. Lãnh đạo đơn vị tổ chức họp giao ban tháng để phân công các nhiệm vụ đến từng cá nhân.

- Định kỳ mỗi quý, HĐT họp quyết nghị theo từng nội dung chiến lược. Hằng năm có báo cáo thực hiện NQ của HĐT [H4.04.02.08].

Kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực đều được Nhà trường phổ biến rộng rãi tại cuộc họp giao ban công bố kế hoạch trọng tâm NH. Và toàn bộ các kế hoạch này được công bố rộng rãi trên cổng thông tin của Nhà trường [<https://ntu.edu.vn/>], gửi văn bản đến toàn thể các đơn vị trong Trường để tổ chức thực hiện [H4.04.02.09]. Căn cứ các kế hoạch này, các đơn vị trong Trường theo chức năng và nhiệm vụ sẽ xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể theo từng NH [H4.04.02.10].

Cuối mỗi NH, Trường đều có thông báo tới các đơn vị tổng kết kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm mà đơn vị mình được giao [H4.04.02.11], [H4.04.02.12]. Dựa trên kết quả báo cáo của mỗi đơn vị, Trường tiến hành tổng kết, đưa ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và qua đó có kế hoạch điều chỉnh cho những năm tiếp theo của Nhà trường sao cho phù hợp với thực tế.

Để thực hiện được các mục tiêu tại Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn đến năm 2030, TN 2045, Nhà trường đã có kế hoạch phân công triển khai CLPT Trường giai đoạn 2021-2025, TN 2045.

Tuy nhiên, quy trình hướng dẫn xây dựng, triển khai và theo dõi việc thực hiện kế hoạch (bao gồm hướng dẫn xác định mục tiêu chiến lược, các chỉ tiêu, chỉ số cần thực hiện) và cách thức tổ chức thực hiện, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan vẫn chưa được xây dựng một cách chặt chẽ, khoa học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Dựa trên Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2017-2021, TN 2030, Chiến lược của Trường đến năm 2030 TN 2045, hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện các hoạt động của Trường như: đào tạo và BDCL, KHCN, HTQT, ... Các chỉ tiêu phân đầu chính (KPIs) được xây dựng, thảo luận và thông qua ở các cấp độ khác nhau như: Đảng uỷ [H4.04.03.01], Hội đồng trường [H1.01.01.19] và được nêu rõ ràng trong NQ hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm [H4.04.02.02], [H4.04.02.03] [H4.04.02.04], [H4.04.02.05],

[H4.04.02.06]. Bắt đầu từ NH 2021-2022, chỉ số thực hiện, chỉ tiêu nhiệm vụ cụ thể được đề ra như sau:

Bảng 4.1 Các mục tiêu đề ra cho NH 2021-2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm học 2021-2022
1	Đào tạo và KĐCL		
1.1	Quy mô tuyển sinh	%	2-3
1.2	Sinh viên tốt nghiệp đúng hạn	%	70
1.3	Tỷ lệ SV buộc thôi học	%	<3
1.4	Mở mới ngành đào tạo	Ngành	02
1.5	ĐGN CTĐT	CTĐT	02
1.6	Tự đánh giá CTĐT	CTĐT	06
2	NCKH		
2.1	Số đề tài mới	Đề tài	60
2.2	Bài báo đăng Tạp chí quốc tế	Bài báo	60
2.3	Bài báo đăng Tạp chí trong nước	Bài báo	140
2.4	Hợp đồng chuyển giao công nghệ	Hợp đồng	3-5
2.5	Hồ sơ đăng ký độc quyền, sáng chế	Hồ sơ	1-2
2.6	Sản phẩm thương mại hoá	Sản phẩm	1-2
3	Hợp tác quốc tế		
3.1	Hồ sơ dự án HTQT	Dự án	1-2

(Nguồn: NQ Hội nghị CBVC NH 2021-2022)

Từ NH 2018-2019, để thực hiện được các mục tiêu NH đề ra, Nhà trường công bố nhiệm vụ trọng tâm NH và phê duyệt nhiệm vụ trọng tâm NH của từng đơn vị **[H4.04.02.02]**, **[H4.04.02.03]**, **[H4.04.02.04]**, **[H1.01.01.19]**. Hằng tháng, các đơn vị tiến hành tổng kết, báo cáo những công việc, nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ đã hoàn thành trên trang quản lý CB của Trường tại đường link:

[<https://canbo.ntu.edu.vn/EOOffice/CongViecNam/Index1/?Nam=2019>];

[<https://canbo.ntu.edu.vn/EOOffice/CongViecNam/Index1/?Nam=2020>];

[<https://canbo.ntu.edu.vn/EOOffice/CongViecNam/Index1/?Nam=2021>].

Kết quả báo cáo này là cơ sở để đánh giá kết quả phân loại lao động hằng năm của trường đơn vị, là tiền đề bổ nhiệm, khen thưởng hoặc kỷ luật VC, NLĐ.

Bảng 4.2 Các mục tiêu đề ra cho NH 2022-2023

Chỉ tiêu	KPIs
Tỷ lệ PGS/TS	$\geq 16\%$
Tỷ lệ TS/GV	$\geq 36\%$
Tuyển sinh ĐH chính quy/Tổng chỉ tiêu (dựa trên năng lực tối đa)	100% (khoảng 3600 SV)
Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 70\%$
Tỷ lệ SV ra trường có việc làm đúng ngành sau 01 năm tốt nghiệp	$\geq 70\%$
Tỷ lệ SV bị buộc thôi học	$\leq 3\%$
Số ngành được kiểm định/số ngành ĐH hiện có	$\geq 30\%$
Tỷ lệ công bố bài báo khoa học	$\geq 0,58$ bài/GV/năm (tăng 5-10% công bố quốc tế)

(Nguồn: NQ 37 ngày 15/9/2022 của HĐT)

Cuối mỗi NH, Nhà trường tiến hành đánh giá, so sánh và đối chiếu các mục tiêu đã được đề ra, đồng thời tổng kết lại để điều chỉnh kế hoạch sao cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường, đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu này thông qua kế hoạch hành động hằng năm của Trường [H4.04.03.02], [H4.04.03.03], [H4.04.03.04], [H4.04.03.05] [H4.04.03.06]. Căn cứ vào kết quả thực hiện công việc trong năm, Nhà trường thực hiện khen thưởng cho những cá nhân, đơn vị có thành tích xuất sắc [H4.04.03.07].

Tuy nhiên, việc xác định một số chỉ tiêu NH trong các kế hoạch thực hiện các hoạt động của Trường như: đào tạo và BĐCL, KHCN, HTQT, ... chưa đảm bảo tính thường xuyên và chủ yếu mang tính số lượng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Để đạt được mục tiêu chiến lược đến năm 2030 TN 2045, phát triển Trường ĐHNT trở thành ĐH đa lĩnh vực, thuộc nhóm đầu các ĐH ở khu vực Đông Nam Á về một số ngành KHCN biển và thủy sản, từ nhiệm kỳ HĐT 2020-2025, định kỳ sau mỗi NH, mỗi giai đoạn phát triển của Trường, Nhà trường đều có thông báo cho các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công việc của đơn vị mình và dựa vào kết quả báo cáo này Trường tổ chức tiến hành rà soát đánh giá chung những nhiệm vụ đã đạt được, những nhiệm vụ còn chưa hoàn thành hay chưa thực hiện được và báo cáo HĐT [H4.04.04.01], [H4.04.04.02]. Nhà trường cũng chỉ ra những nguyên nhân hạn chế, tồn tại trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm NH, từ đó đề xuất kiến nghị để triển khai tốt hơn kế hoạch phát triển giai đoạn tiếp theo cho phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội. Kế hoạch phát triển giai đoạn tiếp theo cũng sẽ cải tiến những nhiệm vụ, hoạt động không còn phù hợp với sự phát triển của Trường [H4.04.04.01], [H4.04.04.02].

Sau khi rà soát đánh giá các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu phân đầu chính của các hoạt động (đào tạo và BĐCL, KHCN, HTQT, ...), căn cứ báo cáo tổng kết mỗi NH, Nhà trường sẽ đối sánh chỉ số thực hiện các chỉ tiêu chiến lược của mỗi đơn vị qua các năm và đối sánh với mục tiêu đề ra để kịp thời điều chỉnh [H4.04.04.03], [H4.04.04.04]. Nhà trường ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược, các chỉ tiêu phân đầu chính, những chỉ tiêu đạt được nhưng hiệu quả chưa cao, mặt khác loại bỏ những yếu tố kém hiệu quả, đồng thời đưa ra các biện pháp để đạt được những chỉ tiêu phân đầu đề ra [H4.04.04.04]. Kế hoạch này được phổ biến rộng rãi cho toàn thể VC, NLĐ tại hội nghị CBVC-NLĐ hoặc Hội nghị đại biểu CBVC-NLĐ hằng năm [H4.04.02.05], [H4.04.02.06].

Nhà trường có kế hoạch cải tiến để đạt được mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đặt ra [H4.04.04.05]. Kế hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn có sự điều chỉnh bổ sung để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế, điều đó được thể hiện bằng việc hằng năm Nhà trường giao cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường thực hiện kế hoạch công tác NH.

Việc cải tiến chính của Nhà trường theo hướng điều chỉnh sự phù hợp giữa các chỉ tiêu đề ra theo hướng tăng chất lượng đào tạo, chất lượng tuyển sinh, tăng chất lượng

NCKH; CSVN đáp ứng quy mô của các ngành học; đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý, đào tạo. Chất lượng CTĐT, chất lượng GV, chất lượng đội ngũ NV cũng như chất lượng dịch vụ cũng được nâng cao và ngày càng được cải tiến.

Ở cấp đơn vị, Hội nghị CBVC các đơn vị hằng năm cũng đánh giá các chỉ tiêu phần đầu của năm, phân tích đánh giá các thành tựu, hạn chế và nguyên nhân để xây dựng chiến lược hành động, giải pháp thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong NH, đề xuất các hướng phát triển mới để bổ sung cho kế hoạch chung của Nhà trường trên cơ sở bám sát các mục tiêu trong chiến lược tổng thể đã được công bố.

Tuy nhiên, hiện tại, Nhà trường vẫn chưa xây dựng hệ thống đánh giá KPIs toàn diện cho các đơn vị thuộc và trực thuộc.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Quy trình thực hiện lập kế hoạch chiến lược chặt chẽ, có sự tham gia đóng góp của nhiều BLQ. CLPT Trường ĐHTN đến năm 2030 TN 2045 bám sát kế hoạch CLPT kinh tế biển và đáp ứng yêu cầu phát triển một số ngành KHCB biển và thủy sản.

- Kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực đều được Nhà trường quán triệt và phổ biến rộng rãi thông qua cổng thông tin của Nhà trường, qua các cuộc họp giao ban công tác hằng tháng, gửi văn bản đến các đơn vị trong Nhà trường để tổ chức thực hiện. Đồng thời, Nhà trường đã ứng dụng CNTT trong việc triển khai phân công thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của Trường đến từng đơn vị thông qua website quản lý CB của Trường.

- Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phần đầu chính đã được thiết lập cụ thể cho đến hết nhiệm kỳ 05 năm, khá cụ thể để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD. Mục tiêu chiến lược được đánh giá theo từng NH để có sự điều chỉnh kịp thời và phù hợp với thực tiễn của Nhà trường.

- Nhà trường có kế hoạch cải tiến để đạt được mục tiêu chiến lược của Nhà trường đã đặt ra. Kế hoạch phát triển dài hạn, ngắn hạn có sự điều chỉnh bổ sung để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường thực hiện kế hoạch

công tác NH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường chưa cụ thể hoá được các kế hoạch chiến lược về công tác PVCD.
- Trường chưa có hệ thống đánh giá KPIs toàn diện.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Triển khai rà soát, cập nhật kế hoạch chiến lược về công tác cộng đồng và lồng ghép trong Kế hoạch Chiến lược quản trị rủi ro Trường.	Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, VPT	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống đánh giá KPIs toàn diện.	Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT,	2024	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường và huy động tổng hợp các nguồn lực để thúc đẩy thực hiện kế hoạch chiến lược, đáp ứng yêu cầu phát triển một số ngành KHCN biển và thủy sản.	BGH, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTDH	2023-2025	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Triển khai các giải pháp và chỉ đạo thường xuyên, nhất quán và xuyên suốt nhằm biến các mục tiêu theo từng NH thích nghi kịp thời và phù hợp với thực tiễn của Nhà trường trong từng tình hình cụ thể.	Phòng TC-NS, Phòng ĐTDH	2023-2025	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5,00
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được Trường ĐHNT xác định là ba hoạt động trụ cột của Nhà trường. Trường ĐHNT có hệ thống để xây dựng các chính sách cho các hoạt động của Nhà trường, theo đó, ĐU ban hành các NQ về chủ trương, định hướng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ theo từng giai đoạn phát triển của Nhà trường; HĐT có trách nhiệm QĐ các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ; Hội đồng KH&ĐT có nhiệm vụ tư vấn về việc xây dựng quy chế, quy định về đào tạo và hoạt động KHCN [H1.01.01.05]. Phòng ĐTĐH, Phòng KHCN và Trung tâm HTVL&KN (trước đây là Phòng Hợp tác đối ngoại và Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT)) tham mưu Hiệu trưởng xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ trình Hiệu trưởng đề nghị HĐT phê duyệt, ban hành các chính sách [H3.03.01.07].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng CB về việc xây dựng các chính sách luôn được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Năm 2018, Nhà trường đã ban hành quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, VC và NLĐ để thay thế cho các quy định trước đây về công tác đào tạo, bồi dưỡng CBVC trong Nhà trường [H5.05.01.01]. Năm 2019, để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2019-2026, Nhà trường đã triển khai đề toàn thể CBVC đăng ký kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trong đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB xây dựng các chính sách nói chung và chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ nói riêng [H5.05.01.02]. Ngoài ra, hằng năm, căn cứ nhu cầu từ các đơn vị và kế hoạch CLPT Trường trong từng giai đoạn, Nhà trường đều ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB theo từng NH [H5.05.01.03]. Việc có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng

CB và cử nhiều lượt CB tham dự các lớp tập huấn về xây dựng chính sách đã tạo điều kiện thuận lợi để Nhà trường hoàn thành hệ thống các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có văn bản cụ thể để hướng dẫn việc xây dựng các chính sách.

Nội dung các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước; phù hợp với SM, TN và kế hoạch CLPT của Trường. Cụ thể, căn cứ để Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được dựa trên các văn bản pháp quy của Nhà nước, của Bộ GDĐT, Bộ KH&CN, các cơ quan quản lý cấp trên và các căn cứ, hướng dẫn như: Chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội XII của Đảng, NQ Đại hội tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII và NQ Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XX **[H5.05.01.04]**; Chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NQ Đại hội đại biểu tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII và NQ Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường ĐHNT lần thứ XXI **[H2.02.02.02]**; Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019-2025 **[H5.05.01.05]**; Tầm nhìn, SM của Trường ĐHNT **[H1.01.01.03]**; Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, TN đến năm 2030 **[H1.01.01.01]**; Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 **[H1.01.01.02]**; Triết lý và MTGD của Trường ĐHTN **[H5.05.01.06]**; NQ hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm **[H5.05.01.07]**.

Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ của Trường trước khi ban hành đều được triển khai lấy ý kiến các BLQ. Để xây dựng các chính sách, các đơn vị chức năng tham mưu xây dựng dự thảo các chính sách gửi xin ý kiến các đơn vị và toàn thể CBVC trong toàn Trường, Hội đồng KH&ĐT Trường và HĐT **[H5.05.01.08]**. Trên cơ sở các ý kiến góp ý từ các BLQ, các đơn vị chức năng sẽ chỉnh sửa dự thảo, hoàn thiện chính sách và trình Hiệu trưởng đề nghị HĐT phê duyệt, ra QĐ ban hành và triển khai thực hiện.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Nhà trường cụ thể hóa thông qua một số văn bản như sau:

- Các quy chế, quy định về hoạt động đào tạo: Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH **[H5.05.01.09]**, Quy định đánh giá HP **[H5.05.01.10]**, Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHNT **[H5.05.01.11]**, Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH **[H5.05.01.12]**, Quy chế quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường ĐHNT

[H5.05.01.13], Quy định mức học phí NH [H5.05.01.14], Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và CĐ [H5.05.01.15], Quy định tuyển sinh đào tạo liên thông và văn bằng hai [H5.05.01.16], Quy định đào tạo ĐH và CĐ [H5.05.01.17], Quy chế tuyển sinh trình độ ThS [H5.05.01.18], Quy chế đào tạo trình độ ThS [H5.05.01.19], Quy định tuyển sinh đào tạo trình độ TS [H5.05.01.20], Quy chế CTSV [H5.05.01.21], Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H5.05.01.22], ...

- Các quy chế, quy định về hoạt động KHCN: Quy định kiểm soát và xử lý các hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật [H5.05.01.23], Quy định về mức chi đối với đề tài KHCN cấp trường và đề tài NCKH của SV [H5.05.01.24], Quy định về quản lý đề tài KHCN cấp Trường [H5.05.01.25], Quy chế tổ chức và hoạt động của Tạp chí KHCN thủy sản [H5.05.01.26], Quy định về hoạt động KHCN [H5.05.01.27], Quy định về đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động KHCN [H5.05.01.28], Quy chế công bố kết quả NCKH [H5.05.01.29], Quy định về phát triển ý tưởng khoa học [H5.05.01.30], Quy định về hoạt động sáng kiến [H5.05.01.31], Quy định về hoạt động SHTT [H5.05.01.32], ...

- Về chính sách PVCD: từ đầu năm 2020, Nhà trường đã xây dựng và ban hành chính sách gắn kết và hoạt động PVCD [H5.05.01.33]. Việc ban hành chính sách gắn kết và PVCD cùng với danh mục các hoạt động gắn kết và PVCD đã giúp Nhà trường xác định các mục tiêu, nguyên tắc, giải pháp gắn kết và PVCD của Nhà trường và các nguồn lực hỗ trợ, đồng thời cũng là cơ sở để giao trách nhiệm cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân trong Trường xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai các hoạt động PVCD của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Trường ĐHNT xác định công tác theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Nhà trường có ban hành văn bản phân công các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của Trường, cụ thể:

- Phân công Hiệu trưởng chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý chung các hoạt động

của Trường theo quy định; một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác Đào tạo, Sinh viên và Bảo đảm chất lượng; một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác KHCN và HTQT và một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác Nội chính của Trường. Các Phó Hiệu trưởng thay mặt Hiệu trưởng trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng, trước pháp luật về lĩnh vực, đơn vị phụ trách được phân công **[H5.05.02.01]**.

- Ban TTND có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách của cá nhân, tổ chức trong Nhà trường **[H5.05.02.02]**.

- Trong quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT, Nhà trường cũng quy định rõ: Phòng ĐTDH có nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc việc triển khai kế hoạch phát triển đào tạo; Phòng KHCN có nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc việc triển khai kế hoạch phát triển KHCN; Trung tâm HTVL&KN chủ trì và phối hợp với các đơn vị để triển khai hoạt động PVCD; Phòng TT-PC có nhiệm vụ xây dựng các chương trình, kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm thuộc tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường; kiểm tra, thanh tra thường xuyên và đột xuất các mặt hoạt động trong Nhà trường theo kế hoạch hoặc khi Hiệu trưởng yêu cầu **[H3.03.03.06]**. Ngoài ra, tại khoản 6 Điều 6 Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường ĐHNT, Nhà trường cũng quy định rõ: các trưởng đơn vị có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản kết quả công tác thực hiện trong tháng và kế hoạch công tác tháng tiếp theo của đơn vị cho Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng phụ trách đơn vị trước ngày 25 hằng tháng để Hiệu trưởng tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phải thực hiện trong thời gian tới tại các cuộc họp giao ban định kỳ hằng tháng **[H1.01.02.10]**.

Để giám sát việc chấp hành nội quy lao động của Trường **[H5.05.02.03]**, Nhà trường đã ban hành QĐ thành lập các Tổ kiểm tra chấp hành kỷ luật lao động để kiểm tra, theo dõi việc thực hiện giờ giấc GD, làm việc của GV, việc chấp hành nội quy lao động của Trường **[H5.05.02.04]**; thành lập các Tổ Kiểm tra, giám sát thi để giám sát các kỳ thi trong NH **[H5.05.02.05]**.

Quy trình giám sát việc thực hiện các chính sách về ĐT và NCKH của Trường còn được thực hiện thông qua hoạt động tự giám sát. Mỗi cá nhân, đơn vị tự giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về đào tạo, NCKH và PVCD. Kết quả giám sát được thể hiện trong báo cáo tổng kết NH của đơn vị, cá nhân.

Một số quy trình giám sát việc thực hiện các chính sách về ĐT và NCKH đã được Nhà trường ban hành như:

- Quy trình giám sát việc thực hiện chính sách về ĐT: quy trình mở ngành, quy trình xếp TKB, quy trình tổ chức thi kết thúc HP, quy trình xét làm công tác tốt nghiệp, quy trình xét và cấp bằng tốt nghiệp **[H5.05.02.06]**; quy trình lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy **[H5.05.02.07]**; quy trình tổ chức triển khai và đánh giá hoạt động giảng dạy **[H5.05.02.08]**; quy trình xây dựng kế hoạch giáo vụ **[H5.05.02.09]**; nội quy lao động của Trường ĐHNT **[H5.05.02.03]**, ...

- Quy trình giám sát việc thực hiện chính sách về NCKH: quy trình quản lý tạp chí KHCN Thủy sản **[H5.05.02.10]**; quy trình đề xuất nhiệm vụ khoa học các cấp **[H5.05.02.11]**; quy trình quản lý nhiệm vụ KHCN **[H5.05.02.12]**, ...

Về quy trình giám sát việc thực hiện chính sách PVCD, mặc dù đã xây dựng và ban hành khung tiêu chí đánh giá VC, NLĐ, trong đó có nội dung đánh giá việc tham gia các hoạt động PVCD của CBVC, NLĐ, Nhà trường chưa xây dựng quy trình cụ thể về giám sát sự tuân thủ chính sách PVCD của Trường.

Hệ thống các quy định về giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của Trường được phổ biến đến toàn thể CBVC và NLĐ trong toàn Trường thông qua website Trường và website các đơn vị **[http://ntu.edu.vn]**, qua hộp thư email nội bộ của Trường với tên miền **[@ntu.edu.vn]**, qua các bảng nội quy, quy chế được công khai tại các giảng đường, phòng đợi GV, khu tự học của SV và văn phòng các đơn vị như: Chuẩn mực hoạt động giảng dạy của GV; Quy tắc ứng xử của CBVC, NLĐ Trường ĐHNT; Quy tắc ứng xử của SV; 10 Điều CBVC Trường ĐHNT không được làm; 7 Điều SV Trường ĐHNT không được làm, ... **[H5.05.02.13]**. Ngoài ra, Nhà trường còn phổ biến các quy định, quy chế đến người học thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu các khóa học **[H1.01.03.06]**.

Các báo cáo về việc triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được các đơn vị và cá nhân báo cáo định kỳ, hằng năm theo quy định: (1) hằng năm, Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo trước HĐT về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng và Ban Giám hiệu **[H5.05.02.14]**; (2) Ban TTND báo cáo theo quý/6 tháng trước Ban chấp hành Công đoàn Trường và báo cáo tổng kết kết quả hoạt động trước Hội nghị CBVC và NLĐ **[H5.05.02.15]**; (3) các trưởng đơn vị báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng của

đơn vị cho Hiệu trưởng trước ngày 25 hằng tháng tại website quản lý CB của Trường [<https://canbo.ntu.edu.vn/EOffice/CongViec/Index2/?Nam=2022&Thang=12&PhanLoaiAsInt=0>], (4) báo cáo kết quả thực hiện công tác NH của đơn vị **[H5.05.02.16]**, (5) báo cáo chấm điểm tiêu chí đánh giá thi đua NH của đơn vị theo yêu cầu của Bộ GDĐT **[H5.05.02.17]**; (6) Tổ kiểm tra kỷ luật lao động báo cáo Hiệu trưởng kết quả kiểm tra định kỳ 01 tháng/lần, trước ngày 25 hằng tháng **[H5.05.02.18]**; (7) Tổ kiểm tra, giám sát thi báo cáo kết quả kiểm tra đến các đơn vị liên quan sau khi kết thúc mỗi đợt thi **[H5.05.02.19]**; (8) cá nhân báo cáo kết quả thực hiện thông qua bản đánh giá kết quả công tác của VC hằng năm, trong đó có nội dung đánh giá kết quả việc thực hiện các hoạt động PVCD **[H5.05.02.20]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Nhà trường có ban hành văn bản quy định về việc định kỳ rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD **[H5.05.03.01]**.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của Trường ĐHNT được rà soát thường xuyên, liên tục thông qua các đợt sơ kết, tổng kết và các hội nghị chuyên biệt. Việc rà soát được thực hiện trong phạm vi đơn vị và trong phạm vi toàn Trường.

Đối với mỗi mảng công tác, việc rà soát được giao cho các đơn vị chức năng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được quy định. Cụ thể, mảng công tác đào tạo được giao là Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSDH và Trung tâm ĐT&BD; mảng công tác KHCN được giao cho Phòng KHCN và mảng hoạt động PVCD được giao cho Trung tâm HTVL&KN (trước đây là Phòng HTQT **[H3.03.03.06]**). Theo quy định của Nhà trường, tất cả các mảng công tác, trong đó có hoạt động ĐT, NCKH và PVCD đều được tổ chức sơ kết khi kết thúc HK I và tổng kết cuối năm khi kết thúc HK II **[H5.05.03.02]**. Ngoài các đơn vị chức năng thì Ban Chế độ Nhà trường cũng thường xuyên họp, rà soát các chế độ chính sách liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCD thông qua Quy chế CTNB của Trường và các QĐ sửa đổi, bổ sung Quy chế CTNB hằng năm **[H5.05.03.03]**.

Trong NH, Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động rà soát chính sách về ĐT, NCKH và PVCD nhằm đảm bảo các hoạt động đi đúng mục tiêu, mục đích **[H5.05.03.04]**.

Tại hội nghị giao ban giữa Lãnh đạo trường và trưởng các đơn vị, công tác ĐT, NCKH và PVCĐ cũng thường xuyên được đưa ra rà soát, thảo luận để có những phân tích, điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tiếp theo [H5.05.03.05]. Công tác rà soát các chính sách về các mảng công tác này còn được thực hiện qua các đợt thực hiện các báo cáo cấp trên, như: Báo cáo về thực trạng ĐTDH các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch, báo cáo tổng kết công tác NH, báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, báo cáo chấm điểm thi đua khối đơn vị trực thuộc bộ GDĐT, ... [H5.05.03.06].

Hội nghị VC-NLĐ cấp Trường hằng năm cũng là dịp để Nhà trường tổng kết thông tin, rà soát về toàn bộ các mảng công tác, trong đó có hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ [H5.05.03.07]. Trước năm 2022, Nhà trường đã ban hành Chính sách gắn kết và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHNT [H5.05.01.33], trên cơ sở các báo cáo định kỳ của Hiệu trưởng phục vụ công tác giám sát của HĐT trong các NH [H5.05.03.08], HĐT đã đánh giá việc thực hiện các NQ của HĐT, việc thực hiện các chính sách của Nhà trường và ban hành các chính sách mới, như: Chính sách hợp tác giữa Nhà trường với DN và đơn vị sử dụng lao động [H5.05.03.09], Chính sách học phí, hỗ trợ và khuyến khích người học [H2.02.01.22].

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Trường với SV làm cơ sở để rà soát đánh giá các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ [H5.05.03.10].

Mặc dù Nhà trường đã có quy định về việc rà soát chính sách nói chung, trong các văn bản yêu cầu các đơn vị chức năng rà soát văn bản, chính sách đã đề cập đến trách nhiệm, nội dung, tổ chức thực hiện nhưng quy trình thực hiện việc rà soát chưa được thống nhất giữa các đơn vị.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Từ kết quả rà soát và khảo sát thường xuyên các chính sách, kết quả khảo sát và lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã cải tiến, điều chỉnh và ban hành các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ làm tăng hiệu quả

hoạt động của Nhà trường. Kết quả cải tiến một số chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ trong thời gian qua như sau:

<i>STT</i>	<i>Các văn bản đã ban hành (có cải tiến, điều chỉnh)</i>	<i>Nội dung cải tiến</i>
Chính sách về đào tạo		
1	Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường ĐHNT [H5.05.01.11] (Thay thế Quy định về đào tạo ĐH và CĐ của Trường ĐHNT [H5.05.01.17])	Điều chỉnh Quy chế nhằm đáp ứng yêu cầu Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành Quy chế đào tạo trình độ ĐH (các Trường ĐH không còn tổ chức đào tạo bậc cao đẳng).
2	QĐ v/v phân công bộ môn quản lý HP [H5.05.04.01] (Thay thế QĐ v/v phân công bộ môn quản lý HP trình độ ĐH, CĐ [H5.05.04.02])	- Chỉ quy định việc quản lý các HP bậc đại học. - Điều chỉnh tên gọi HP. - Bổ sung các HP bắt buộc, HP tự chọn và số tín chỉ mỗi HP.
3	Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ ThS [H5.05.01.18]	- Phù hợp với quy định mới của Bộ GDĐT tại Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021
4	Quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ TS [H5.05.04.03]	- Phù hợp với quy định của Bộ GDĐT tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021. - Tuyển sinh nhiều lần trong năm. - Có thể triển khai tuyển sinh trực tuyến.
5	QĐ v/v bổ sung tiếng Hàn vào CTĐT dành cho SV Trường ĐHNT [H5.05.04.04] (Bổ sung Quy định đào tạo ngoại ngữ trong các CTĐT trình độ ĐH và CĐ không chuyên ngữ của Trường ĐHNT [H5.05.04.05])	- Tiếng Hàn đã được bổ sung để đáp ứng việc ngày càng nhiều SV học tiếng Hàn. Sinh viên khi có chứng chỉ quốc tế tiếng Hàn sẽ được quy đổi, công nhận điểm tương đương theo quy định.

<i>STT</i>	<i>Các văn bản đã ban hành (có cải tiến, điều chỉnh)</i>	<i>Nội dung cải tiến</i>
6	Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH [H5.05.04.06]	- Bổ sung quy định cấu trúc CTĐT liên thông cấp bằng cử nhân.
7	TB v/v điều chỉnh kế hoạch đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH [H5.05.04.07]	Trên cơ sở báo cáo của các Ban chủ nhiệm trương trình đào tạo, có điều chỉnh thời gian đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH so với thông báo cũ.
8	Quy định đánh giá HP [H5.05.01.10] (Thay thế Quy định đánh giá HP năm 2018 [H5.05.01.10])	- Bổ sung các phương pháp kiểm tra, đánh giá: nội dung trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực, dự án. - Thi giữa kỳ được tách ra thành mục riêng, có hướng dẫn, quy định cụ thể.
9	Các đề án tuyển sinh của Trường qua các năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 [H5.05.04.08]	Điều chỉnh về phương thức tuyển sinh, tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu đối với mỗi phương thức trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của Trường.
10	NQ về việc điều chỉnh phương hướng tuyển sinh ĐH năm 2022 [H5.05.04.09] (Bổ sung NQ phê duyệt phương hướng tuyển sinh ĐH và SDH năm 2022 [H5.05.04.10])	Điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu theo các phương thức tuyển sinh: Xét thẳng và ưu tiên xét tuyển: 5% (tăng từ 1.67%). - Xét tuyển dựa vào điểm thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM: 25% (tăng từ 8.33%) - Xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT: 40% (giảm từ 60%)
Chính sách về KHCN		
1	Quy định kiểm soát và xử lý các hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật [H5.05.01.23]	Trước 2019, Nhà trường chưa có quy định.
2	Quy định kiểu trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo tại Trường ĐHNT [H5.05.04.11]	Trước 2019, quy định về trích dẫn tài liệu của Trường còn nằm rải rác ở các văn bản thuộc các lĩnh vực khác nhau (KHCN, ĐT...), chưa thống nhất vào một văn bản

<i>STT</i>	<i>Các văn bản đã ban hành (có cải tiến, điều chỉnh)</i>	<i>Nội dung cải tiến</i>
		và mỗi văn bản hướng dẫn theo một cách khác nhau.
3	QĐ điều chỉnh Quy chế CTNB năm 2018 [H5.05.03.03] (Điều chỉnh Quy chế CTNB năm 2017 [H5.05.03.03])	- Mức hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài thuộc loại SCI, SCOPUS tăng (từ 25.000.000 đ/bài) lên 30.000.000đ/bài. - Bổ sung hỗ trợ xuất bản giáo trình, tài liệu tham khảo chuyên khảo (Nhà trường hỗ trợ kinh phí in và xuất bản theo số lượng tùy thuộc vào nhu cầu của Trường).
4	QĐ điều chỉnh Quy chế CTNB năm 2019 [H5.05.03.03] (Điều chỉnh Quy chế CTNB năm 2017 [H5.05.03.03])	- Giảm định mức giảng dạy và NCKH cho CT HĐT và TK HĐT. - Hỗ trợ một phần kinh phí đối với CB tham gia hội thảo, hội nghị KHCN ở nước ngoài.
5	Thông báo xét duyệt đề tài các năm [H5.05.04.12]	Tăng số lần xét duyệt đề tài từ 01 lần/năm lên 02 lần/năm
6	Bảng thống kê số lượng đề tài NCKH cấp trường và đề tài NCKH SV từ năm 2018-2022 [H5.05.04.13]	Số lượng đề tài tăng lên hằng năm do được xét nhiều lần trong năm và các chính sách khuyến khích khác.
Chính sách về PVCD		
1	Một số hoạt động PVCD nổi bật của Trường: (1) Kêu gọi tài trợ để xây dựng sân chơi cho trẻ em ở các huyện Cam Lâm, Cam Ranh (2018); (2) Hỗ trợ cá giống cho Tổng Cục Thủy sản để hỗ trợ bà con đồng bào Miền Trung (2020); (3) Hỗ trợ địa điểm cách ly phòng,	Các hoạt động từ thiện, hỗ trợ thiên tai, lũ lụt qua sự phát động của Công đoàn Trường, các hoạt động tình nguyện của ĐTN Trường, ...

<i>STT</i>	<i>Các văn bản đã ban hành (có cải tiến, điều chỉnh)</i>	<i>Nội dung cải tiến</i>
	chống dịch Covid 19 cho tỉnh Khánh Hòa; (4) Hỗ trợ sân thi đấu Giải vô địch bóng đá 7 SV quốc gia 2022 [H5.05.04.14]	
2	Chính sách gắn kết và PVCĐ; danh mục các hoạt động gắn kết và PVCĐ [H5.05.01.33]	Từ năm 2020, chính sách gắn kết và PVCĐ của Nhà trường đã được ban hành, có các nhiệm vụ, giải pháp, trách nhiệm được giao cho các đơn vị cụ thể.
3	Thông báo Kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp “Rà soát hoạt động gắn kết và PVCĐ HK I, NH 2021-2022” [H5.05.04.15]	Thời gian trước 2022, công tác gắn kết và PVCĐ chưa được giao cho đơn vị chức năng đánh giá một cách hệ thống và bài bản. Kết quả đánh giá rà soát đã giúp Nhà trường có định hướng trong thời gian tiếp theo trong mảng công tác này.

Trong chương trình công tác của HĐT, hoạt động giám sát việc thực hiện các chính sách của Nhà trường luôn được đề cập thông qua các chương trình làm việc hằng năm và kế hoạch giám sát của HĐT **[H5.05.04.16]**, **[H5.05.04.17]**. Trên cơ sở kết luận của các đoàn giám sát và báo cáo phục vụ công tác giám sát của Hiệu trưởng **[H5.05.03.08]**, HĐT xem xét việc xây dựng, điều chỉnh, cải tiến các chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu và thoả mãn sự hài lòng của các bên liên quan.

Trước khi ban hành các chính sách, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến của các BLQ đối với dự thảo nhằm đảm bảo đáp ứng kỳ vọng của các BLQ **[H5.05.04.18]**.

Nhằm kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của CBVC-NLĐ, định kỳ 02 lần/năm, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Trường với CBVC-NLĐ **[H5.05.04.19]**, tổ chức hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm kết hợp lấy ý kiến phản hồi của CBVC-NLĐ (trong nội dung đối thoại) về các văn bản liên quan để tiến hành điều chỉnh các văn bản nhằm đáp ứng sự phù hợp của CLPT Trường cũng như đáp ứng được yêu cầu và sự hài lòng của CBVC, NLĐ.

Thông qua các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Trường với SV (01 lần/năm), Nhà trường kết hợp lấy ý kiến phản hồi từ người học về các chính sách liên quan đến đào tạo **[H5.05.03.10]**.

Việc cập nhật CTĐT, xây dựng các CTĐT mới đều được thông qua Hội đồng khoa học của các khoa, viện. Mỗi hội đồng đều có thành viên ngoài Trường, có thể từ DN, cơ quan ban ngành của địa phương **[H5.05.04.20]**.

Trên cơ sở các hoạt động rà soát, đánh giá định kỳ (sơ kết, tổng kết, chuyên đề) của Nhà trường như đã trình bày ở trên, các chính sách của Nhà trường nói chung và các chính sách về hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ đang dần được hoàn chỉnh để phù hợp với quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tế phát triển và nhằm thoả mãn các BLQ, nâng cao hiệu quả trong mọi mặt công tác của Nhà trường.

Mặc dù công tác rà soát, cập nhật chính sách nói chung của Nhà trường diễn ra thường xuyên, bám sát thực tiễn, có sự tham gia của các BLQ nhưng ở một số mảng như NCKH và PVCĐ việc tham gia này còn chưa thực sự sâu, vai trò của nhà tuyển dụng lao động chưa thực sự được phát huy.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có hệ thống các văn bản quy định cụ thể chức năng và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị tham mưu xây dựng và ban hành các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Nhà trường có quy định rà soát định kỳ các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ. Các chính sách thường xuyên được rà soát ở cấp đơn vị và cấp Trường.

- Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được cải tiến thường xuyên để sát với yêu cầu của thực tế, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường chưa có quy trình cụ thể về giám sát sự tuân thủ chính sách PVCĐ của Nhà trường.

- Việc tham gia của đơn vị sử dụng lao động vào quá trình cập nhật, cải tiến các chính sách về NCKH và PVCĐ còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng quy trình giám sát sự tuân thủ chính sách về PVCĐ của Trường	Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng quy định để đơn vị sử dụng lao động tham gia sâu hơn vào quá trình cải tiến các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ	Phòng TC-NS, Phòng KHCN	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, cập nhật các văn bản quy định về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ để đáp ứng định hướng phát triển và nâng cao vị thế của Nhà trường	Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTĐH, Phòng KHCN	2023-2025	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện rà soát toàn diện các chính sách về ĐT, KHCN và PVCĐ theo định kỳ, bám vào CLPT Trường.	Phòng TC-NS, Phòng ĐTĐH, Phòng KHCN	2023-2025	

4. *Mức đánh giá:*

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐHNT xác định GTCL của Trường là: “**Tiên phong - Đoàn kết - Hội nhập - Năng động - Trách nhiệm**”, từ đó luôn chú trọng đến công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực, coi đó là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tầm quan trọng của việc quy hoạch nguồn nhân lực được nêu rõ trong CLPT Trường đến năm 2030, TN đến năm 2045 **[[H6.06.01.01]]**, trong đó xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp trong tất cả các đối tượng CB quản lý, GV, chuyên viên và NV phục vụ mà trung tâm là lực lượng GV giữ vai trò QĐ về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của Trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã triển khai xây dựng ban hành Khung danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm **[H6.06.01.02]**. Chất lượng phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường trong giai đoạn 2018-2022 được thể hiện ở Bảng 6.1:

Bảng 6.1 Chất lượng VC, NLĐ giai đoạn 2018-2021

TT	Nội dung	2018		2019		2020		2021		2022	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Tổng số VC, NLD		626		638		636		640		641	
I	Trình độ CM										

TT	Nội dung	2018		2019		2020		2021		2022	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	GS	0		0		0		0		0	
2	PGS-TS	19	3%	18	3%	21	3%	22	3%	26	4%
3	TS	105	17%	118	18%	127	20%	139	22%	139	22%
4	Ths	357	57%	364	57%	358	56%	350	55%	348	54%
5	ĐH	105	17%	99	16%	89	14%	84	13%	85	13%
6	Dưới ĐH	40	6%	39	6%	41	6%	45	7%	43	7%
II	Chức danh nghề nghiệp										
1	GV cao cấp và tương đương	19	3%	18	3%	21	3%	22	3%	26	4%
2	GV chính và tương đương	57	9%	50	8%	76	12%	73	11%	66	10%
3	GV và tương đương	489	78%	510	80%	475	75%	479	75%	483	75%
4	VC A0, NV	61	10%	60	9%	64	10%	66	10%	66	10%

(Nguồn: Phòng TC-NS)

Nhà trường đã ban hành các Quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm; Quy định về nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, phụ cấp thâm niên nhà giáo; Quy định về chế độ làm việc của VC và NLĐ tại Trường ĐHNT; Quy chế CTNB; Quy định về đào tạo, bồi dưỡng, ... Các quy định, quy chế này là các căn cứ để thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm và thực hiện các chính sách về nhân sự, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân

lực của Nhà trường. Tuy nhiên một số văn bản cần được rà soát, cập nhật kịp thời để phù hợp với quy định chung và thực tiễn của Nhà trường.

Công tác quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD; công tác quy hoạch được thực hiện theo quy trình xây dựng rõ ràng, minh bạch từ cấp đơn vị đến cấp Trường theo CLPT chung của Nhà trường **[H6.06.01.03]**; xây dựng Quy hoạch đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2019-2026 **[H6.06.01.04]**; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng từng NH cụ thể **[H6.06.01.05]**, đồng thời đã triển khai xây dựng Đề án thực hiện kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác phát triển đội ngũ **[H6.06.01.06]**.

Đề án Vị trí việc làm của Trường là căn cứ quan trọng để xác định nhu cầu nhân lực của từng đơn vị, khoa/viện, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD. Hằng năm, căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao, chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị; nhu cầu vị trí việc làm; điều kiện duy trì ngành đào tạo bậc ĐH và SDH, ... Hiệu trưởng chỉ đạo rà soát chỉ tiêu, nhu cầu tuyển dụng trình HĐT xem xét thông qua trước mỗi đợt tuyển dụng **[H6.06.01.07]**. Công tác tuyển dụng được triển khai nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật. Tiêu chí về ngoại ngữ đối với GV được nâng cao hơn so với yêu cầu chung, một số tiêu chí ưu tiên tuyển dụng được đưa ra (như ưu tiên tuyển dụng TS, PGS), nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà trường về phát triển đội ngũ chuyên môn trình độ cao **[H6.06.01.08]**.

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng các chế độ, chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài **[H6.06.01.09]**.

Từ năm 2018 đến 2022, Nhà trường đã tiến hành xây dựng Quy hoạch VC lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2020-2025 và 2025-2030 **[H6.06.01.10]**. Số liệu thống kê quy hoạch VC quản lý cấp đơn vị nhiệm kỳ 2020-2025 được thể hiện ở Bảng 6.2.

Bảng 6.2 Số liệu thống kê quy hoạch VC quản lý cấp đơn vị nhiệm kỳ 2020-2025

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
Tổng số VC trong quy hoạch	207	
- Nam	135	65%

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
- Nữ:	72	35%
- Đảng viên	147	71%
- Độ tuổi dưới 35	30	15%
- Từ 35 đến dưới 40 tuổi	73	35%
- Từ 40 đến dưới 45 tuổi	76	37%
- Từ 45 đến dưới 50 tuổi	25	12%
- Từ 50 tuổi trở lên	3	1%
- Số VC được quy hoạch trưởng đơn vị	74/tổng số 34 đơn vị	
- Số VC được quy hoạch phó trưởng đơn vị	86/tổng số 34 đơn vị	
- Số VC được quy hoạch trưởng BM và tương đương	118/tổng số 48 BM, xưởng	
- Số VC được quy hoạch phó trưởng BM và tương đương	44/tổng số 48 BM, xưởng	

(Nguồn: Phòng TC-NS)

Định kỳ, Nhà trường tiến hành rà soát bổ sung quy hoạch những VC đủ tiêu chuẩn, có triển vọng, đồng thời đưa ra khỏi danh sách quy hoạch những VC không đủ tiêu chuẩn [H6.06.01.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

Nhà trường có văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ, [H1.01.03.05]. Việc tuyển dụng dựa trên các căn cứ: chỉ tiêu biên chế được giao, chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị; nhu cầu vị trí việc làm; điều kiện duy trì ngành đào tạo bậc ĐH và SĐH [H6.06.02.01]; công tác tuyển dụng đảm bảo khách quan, công bằng; phải thực hiện trên cơ sở: tổng biên chế Bộ GDĐT giao cho Trường; chỉ tiêu tuyển dụng đã

được HĐT thông qua **[H6.06.02.03]**; khối lượng GD của BM; nhu cầu đề xuất của đơn vị; điều kiện duy trì ngành đào tạo ĐH, SDH; dự báo nhu cầu mở ngành hoặc nâng chuyên ngành lên thành ngành theo NQ 38 ngày 15/9/2022 của HĐT; thực trạng đội ngũ nhân sự tại BM, đơn vị, số VC đang cử đi học NCS, ... và tính đến nhu cầu dự kiến sớm mở ngành đào tạo SDH trong thời gian tới của Trường. Ngoài ra còn xem xét đến các đơn vị có nhân sự sẽ nghỉ hưu, thôi việc trong năm 2022 và 2023.

Đề án thực hiện kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác phát triển đội ngũ của Nhà trường xác định chủ trương đào tạo lại VC, ưu tiên điều chuyển từ các bộ phận khác trong Trường (sắp xếp nội bộ từ chỗ dôi dư sang đơn vị có nhu cầu và tổ chức đào tạo lại **[H6.06.02.04]**. Trường hợp không sắp xếp được thì mới tuyển dụng hoặc tiếp nhận từ nơi khác.

Quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC, lao động, trong đó bao gồm các tiêu chí về đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ... được rà soát, xây dựng, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường **[H6.06.02.05]**. Để thực hiện công tác tuyển dụng, Hiệu trưởng đã thành lập Hội đồng tuyển dụng. Sau khi tổng hợp hồ sơ, phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng xem xét điều kiện về điều kiện, tiêu chuẩn và tổ chức phỏng vấn sơ duyệt hồ sơ để xác định những thí sinh đủ tiêu chuẩn, điều kiện tham gia dự tuyển **[H6.06.02.06]**.

Nhà trường có văn bản quy định về các tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm, sắp xếp nhân sự. Đội ngũ VC quản lý cấp Trường và cấp đơn vị được thực hiện bổ nhiệm theo những tiêu chuẩn được xây dựng cụ thể và quy định rõ ràng cho từng chức danh **[H6.06.02.07]**. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh, thực hiện quy trình bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự, vị trí công tác phù hợp với trình độ đào tạo và khả năng của từng người theo hướng chuyên môn hóa tạo môi trường thuận lợi để nhân sự có điều kiện phát huy sở trường, năng lực theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của Nhà trường **[H6.06.02.08]**. Tuy nhiên, quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý VC cần được sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn của Nhà trường.

Hàng năm, công tác TĐG và đánh giá năng lực quản lý, phẩm chất đạo đức và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với đội ngũ VC quản lý được thực hiện một cách minh bạch, rõ ràng và công bằng theo các tiêu chuẩn cụ thể được ban hành tại Quy định

đánh giá, xếp loại VC, NLD của Nhà trường **[H6.06.02.09]**.

Ngoài việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, Nhà trường còn tiến hành bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho các VC đủ điều kiện vào chức danh GV, GVC, GVCC. Thăng hạng từ GV lên GVC: 23 GV; thăng hạng từ GV, GV chính lên GVCC: 07 GV; thăng hạng từ chuyên viên lên chuyên viên chính: 06 VC **[H6.06.02.10]**. Đối với GV được công nhận đủ điều kiện chức danh PGS, căn cứ nhu cầu nguồn nhân lực, Nhà trường thực hiện quy trình bổ nhiệm PGS theo đúng quy định của pháp luật **[H6.06.02.11]**.

Các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được phổ biến đến các đơn vị, cá nhân rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau: qua thư điện tử của từng VC, NLD, đăng trên website của Trường. Thông báo về tuyển dụng được thông báo công khai về tiêu chuẩn, số lượng, hình thức thi tuyển trên website Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó nêu rõ số lượng tuyển dụng, điều kiện, tiêu chuẩn và hình thức tuyển dụng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm CB, GV, NV được Trường ĐHNT xác định là yếu tố quan trọng để Nhà trường lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn và có phẩm chất đạo đức tốt.

HĐT đã ban hành Khung danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí việc làm cụ thể (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của mỗi vị trí việc làm. Đây là căn cứ cơ bản để hoàn thiện Đề án vị trí việc làm; tiêu chuẩn để tuyển dụng, sắp xếp bố trí nhân sự, căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của Trường và mỗi đơn vị, mỗi cá nhân; đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực **[H3.03.01.17]**.

Trên cơ sở thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường, Trường phân định vị trí việc làm thành 4 nhóm công việc như sau: Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; Nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; Nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; Nhóm vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ. Trong mỗi nhóm công việc đều có các vị trí, các vị trí đều được mô tả công

việc, khối lượng công việc của từng vị trí và đưa ra tiêu chuẩn năng lực cụ thể [H3.03.01.18].

Đối với nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý yêu cầu về năng lực và kỹ năng gồm: phẩm chất đạo đức, trình độ, kinh nghiệm, uy tín, tư duy, khả năng đoàn kết, tập hợp, quy tụ VC trong đơn vị; yêu cầu về kỹ năng gồm có: kỹ năng giao việc, ngoại giao, xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, ra QĐ, kỹ năng tổng hợp, phân tích, nhận định và đánh giá trong quản lý, điều hành công việc; trình độ LLCT và kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp khoa, phòng. Tùy từng vị trí quản lý là các khoa/viện chuyên môn hay các phòng ban chức năng, các tiêu chuẩn năng lực được xác định cụ thể; theo yêu cầu của công tác quản lý, một số trường đơn vị phải có học vị TS, ví dụ như Trưởng các khoa/viện chuyên môn, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng phòng KHCN. Các vị trí quản lý cấp cao như Chủ tịch HĐ, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng có các yêu cầu về trình độ TS, cao cấp LLCT, kỹ năng quản lý cấp vụ, số năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực giáo dục [H6.06.03.01].

Căn cứ vào CLPT Trường, Đề án vị trí việc làm của Trường và nhu cầu các đơn vị, Nhà trường tiến hành việc tuyển dụng VC. Xác định chất lượng đội ngũ nhân sự đóng vai trò QĐ trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, năm 2022, Trường đã xây dựng dự thảo sửa đổi, bổ sung và ban hành Quy chế về tuyển dụng và ký kết hợp đồng làm việc đối với VC, hợp đồng lao động đối với NLD làm việc tại Trường ĐHNT [H6.06.03.02]. Trong Quy chế này, Trường quy định cụ thể điều kiện đăng ký dự tuyển VC, quy trình và các bước thực hiện trong tuyển dụng, nhận việc và ký hợp đồng làm việc. Nhà trường đặc biệt chú trọng ưu tiên tuyển dụng người có học hàm, học vị, người tốt nghiệp từ nước ngoài về tham gia GD tại Trường; có chính sách thu hút GV có trình độ cao về trường công tác [H6.06.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Con người là trung tâm của sự phát triển bền vững của Nhà trường. Do đó, đầu tư cho phát triển con người là yếu tố then chốt, đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu CLPT của Nhà trường. Xác định đội ngũ VC (đặc biệt là đội ngũ GV) là nguồn lực chủ yếu QĐ chất lượng đào tạo và sự phát triển của Nhà trường, trong những năm qua, Nhà trường luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt công tác quy hoạch chuyên môn và đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ, do đó, VC có nhiều cơ hội tham gia các khóa đào tạo để học tập nâng

cao trình độ.

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Nhà trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng VC, NLĐ **[H6.06.04.01]**, theo đó, quy định cụ thể nguyên tắc, đối tượng, mục đích cử đi đào tạo, bồi dưỡng, các chính sách, đặc biệt là chính sách khuyến khích, hỗ trợ học phí cho VC, NLĐ đi bồi dưỡng, quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của, GV, VC hành chính và NV ở các đơn vị. Trong quy định này Nhà trường cũng đã quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của VC cũng như trình tự thủ tục để VC đi đào tạo, bồi dưỡng và đi thực tế.

Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, VC quản lý, VC hành chính và NV của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng, người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể: đi đào tạo TS, đào tạo ThS, bồi dưỡng LLCT hay các khóa bồi dưỡng khác, theo đó từng VC, NLĐ sẽ đăng ký kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, các đơn vị đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng VC, NLĐ của đơn vị trong từng giai đoạn **[H6.06.04.02]**.

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn hằng năm của Trường được xây dựng dựa trên yêu cầu của hoạt động đào tạo (số giờ giảng dự kiến) và các hoạt động của đơn vị, mở ngành đào tạo mới, NCKH, nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ VC, NLĐ và phù hợp với NQ Đại hội Đảng bộ Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 và CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 xác định một số mục tiêu cụ thể về phát triển nhân lực như sau: “Phát triển đội ngũ CBVC, trong đó chú trọng đội ngũ GV có trình độ cao, phần đầu đến cuối nhiệm kỳ đạt 40% GV có trình độ TS; tỷ lệ GV có chức danh GS, PGS không thấp hơn 20% tổng số GV có trình độ TS; 100% đội ngũ GV và VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ”. Mục tiêu phát triển đến năm 2025 “Đội ngũ GV đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn chức danh, đặc biệt là kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp; đội ngũ GS/PGS, đặc biệt trong lĩnh vực KH-CN biển và thủy sản đạt tỷ lệ cao đáp ứng các điều kiện phát triển NCKH, đào tạo và CGTT”. 100% GV có đầy đủ các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Đến năm 2025, 100% GV (thuộc đối tượng phải bồi dưỡng nâng cao ngoại ngữ) đạt trình độ tiếng Anh theo quy định của Nhà trường; 20% GV có khả năng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh; trên 30% GV có năng lực NCKH phục vụ xuất bản quốc tế, đăng ký bản quyền sáng chế;

có ít nhất 10 nhóm nghiên cứu chuyên sâu, mang tính liên ngành, đa lĩnh vực; 100% VC quản lý, GV và VC hành chính được bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ và sử dụng thành thực các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của Nhà trường; 100% VC quản lý đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn, điều kiện của VC quản lý [H6.06.04.03].

Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ VC, NLD hằng năm của Trường đều được triển khai thực hiện, Nhà trường đã cử VC, NLD đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể:

Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

Giai đoạn từ 2018-2022, có 485 lượt VC, NLD tham gia các khóa/lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn trong và ngoài nước (Nhà trường cử đi bồi dưỡng, cá nhân tự bồi dưỡng). Trong đó, có 04 lớp bồi dưỡng được tổ chức tại Trường, gồm: (1) Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV cao cấp (41 VC tham gia); (2) Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (106 VC tham gia); (3) Lớp đào tạo chuyên sâu về SHTT dành cho GV (16 VC tham gia); (4) Lớp bồi dưỡng kỹ năng soạn thảo văn bản (107 VC, NLD tham gia); các VC tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn như bồi dưỡng kỹ năng ra đề thi đánh giá năng lực Tiếng Anh theo chuẩn khung năng lực Châu Âu; bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, ...

Viên chức được cử đi đào tạo SDH phải tiến hành làm báo cáo định kỳ 6 tháng/lần cho đơn vị và gửi phòng TC-NS theo dõi và lưu hồ sơ cá nhân. Trong báo cáo định kỳ này, VC phải nêu rõ những công việc đã thực hiện và chưa thực hiện được trong thời gian đào tạo, nêu khó khăn, hạn chế của mình trong quá trình thực hiện nghiên cứu để Nhà trường hỗ trợ giải quyết; VC được cử đi bồi dưỡng ngắn hạn (trừ các khóa do Nhà trường tổ chức trực tiếp tại Trường) phải báo cáo kết quả sau khi hoàn thành khóa học.

Với việc thực hiện đồng bộ các kế hoạch, giải pháp, tỷ lệ GV có trình độ TS, đạt chức danh PGS tăng đáng kể so với giai đoạn 2013-2018. Tuy nhiên, hiện nay Nhà trường chưa có GV có chức danh GS; một số ngành đào tạo quan trọng nhưng chưa có PGS.

Đào tạo SDH:

- Số VC, NLD được cử đi đào tạo SDH: 50 người, trong đó: 46 NCS và 04 học CH trong nước;

- Số VC, NLD hoàn thành CTĐT SDH: 69 người, trong đó: 36 TS (trong nước: 17 người, nước ngoài: 19 người); 33 ThS (trong nước: 31 người, nước ngoài: 02 người).

Đào tạo Cao cấp LLCT, Trung cấp LLCT:

- Số VC, NLD được cử đi đào tạo Cao cấp LLCT: 11 người
 - Số VC, NLD được cử đi đào tạo Trung cấp LLCT: 97 người
 - Số VC, NLD hoàn thành chương trình Cao cấp LLCT: 06; số VC, NLD hoàn thành chương trình Trung cấp LLCT: 75.

Tính đến hết năm 2022, toàn Trường có 32 VC có trình độ Cao cấp LLCC, 84 VC có trình độ Trung cấp LLCT. 97% VC quản lý của Nhà trường dưới 55 tuổi đối với nam và dưới 50 tuổi đối với nữ đã hoặc đang học Trung cấp, Cao cấp LLCT. Đang tiếp tục triển khai kế hoạch cử đi đào tạo Cao cấp, Trung cấp LLCT đối với VC trong quy hoạch chức vụ từ trưởng, phó khoa, phòng trở lên.

Bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng:

- Viên chức quản lý cấp Trường thuộc đối tượng theo quy định tại Hướng dẫn số 90/HD-HĐGDQPAN ngày 31/5/2016 của Hội đồng giáo dục quốc phòng an ninh Trung ương (Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng) đã hoàn thành bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh đối tượng 2 (năm 2019 cử 03 đồng chí và năm 2021 cử 01 đồng chí đi bồi dưỡng). Nhà trường vừa triển khai quy trình bổ nhiệm mới 01 Phó Hiệu trưởng và sẽ cử đi học ngay khi Quân khu 5 có kế hoạch mở lớp.

- Tính đến thời điểm 31/12/2022, hầu hết VC quản lý cấp đơn vị (trưởng, phó đơn vị) đáp ứng tiêu chuẩn bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh đối tượng 3, còn 09 VC quản lý cấp đơn vị mới được bổ nhiệm lần đầu (năm 2021, 2022) chưa được bồi dưỡng do số lượng không đủ mở lớp tại Trường. Nhà trường đã có văn bản gửi Hội đồng giáo dục quốc phòng tỉnh và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đăng ký chỉ tiêu bồi dưỡng năm 2021-2022, ngày 18/11/2022 Hội đồng GDQP&AN tỉnh Khánh Hòa đã ban hành kế hoạch số 341/KH-hội đồng triệu tập các VC tham gia khóa bồi dưỡng ANQP đối tượng 3.

Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước:

- Năm 2021, Nhà trường đã cử 04 VC quản lý cấp Trường tham gia lớp bồi dưỡng

kiến thức quản lý cấp Vụ năm 2021. 100% VC quản lý cấp Trường đáp ứng yêu cầu về bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cấp Vụ và tương đương (đối với 01 Phó Hiệu trưởng mới được bổ nhiệm sẽ được cử đi học trong thời gian tới).

- Nhà trường đã mở lớp bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho CB quản lý cấp khoa, phòng và CB thuộc diện quy hoạch chức danh trưởng, phó đơn vị nhiệm kỳ 2021-2026. Lớp học diễn ra từ ngày 13/6-30/8/2020 do Trường Cán bộ quản lý giáo dục thành phố Hồ Chí Minh tổ chức theo chương trình của Bộ GDĐT quy định. Có 115 VC được cấp chứng chỉ. Tính đến nay, có 89% VC quản lý cấp đơn vị đáp ứng yêu cầu về bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cấp khoa/phòng và tương đương.

- Giai đoạn từ năm 2018-2022, Nhà trường đã cử 13 VC đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính. Tính đến hết năm 2022, toàn Trường có 28 VC đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính, trong đó có 08 VC thi và được thăng hạng chức danh chuyên viên chính.

Tổng số kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng VC, NLD trong giai đoạn này (không bao gồm tiền lương, thưởng, phụ cấp mà VC, NLD được hưởng trong thời gian đi ĐT, bồi dưỡng) được thể hiện trong Bảng 6.3.

Bảng 6.3 Kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng VC, NLD

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022 (tính đến 11/2022)
Kinh phí hỗ trợ đào tạo	167.369.000	268.176.000	571.754.000	931.907.000	564.981.000
Kinh phí hỗ trợ bồi dưỡng (lệ phí)	139.450.000	257.046.000	560.950.000	374.500.000	145.750.000
Thưởng VC đạt chức danh PGS	210.000.000		150.000.000	60.000.000	120.000.000
Cộng	516.819.000	525.222.000	1.282.704.000	1.366.407.000	830.731.000

(Nguồn: Phòng TC-NS và Phòng KHTC)

Trong giai đoạn 2018-2022, đã có hơn 930 lượt VC, NLĐ được cử đi đào tạo ThS và TS, tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng khác ở trong nước và nước ngoài [H6.06.04.04].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ là một quá trình gồm các bước từ xác định nội dung, mục tiêu công việc đến theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện nhằm đảm bảo các nhiệm vụ và mục tiêu công việc được thực hiện thành công, đóng góp vào mục tiêu chung của Trường. Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của VC quản lý, GV, NV từ cấp đơn vị đến cấp Trường và được sửa đổi bổ sung hoàn thiện theo quy định của Nhà nước và điều kiện cụ thể của Nhà trường [H6.06.05.01]; đồng thời ban hành Quy chế thi đua khen thưởng nhằm kịp thời ghi nhận và suy tôn các danh hiệu thi đua, các VC tiêu biểu [H6.06.05.02]. Nhà trường đã ban hành chính sách gắn kết và PVCĐ và xem hoạt động PVCĐ là một nhiệm vụ thường xuyên của VC, NLĐ trong Nhà trường, với nhiều hình thức phong phú [H5.05.01.33]. Kết quả PVCĐ được ghi nhận trong việc xác định khối lượng hoàn thành nhiệm vụ trong NH và đánh giá, xếp loại VC, NLĐ.

Việc thực hiện các chế độ, chính sách và các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ:

- Trên cơ sở các quy định của Nhà nước, các bộ, ngành về công tác đào tạo, bồi dưỡng VC, Nhà trường ban hành Quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ Trường ĐHNT (Quy định ban hành kèm theo QĐ số 717/QĐ-ĐHNT ngày 15/6/2018).

- Thực hiện đúng, đủ các quy định về chế độ, chính sách của Nhà nước về việc đào tạo, bồi dưỡng VC. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể trong QCCTNB về các chế độ hỗ trợ. Từ tháng 01/2020, Nhà trường đã sửa đổi quy chế theo hướng tăng mức hỗ trợ cho VC đi học SDH và đi bồi dưỡng LLCT, chuyên môn nghiệp vụ. Cụ thể: công tác đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng đã được Nhà trường thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng nguyên tắc; quy chế, quy trình khen thưởng đúng người, đúng việc bảo đảm dân chủ,

công khai **[H6.06.05.03]**. Thực hiện tốt việc đề nghị khen thưởng các cấp cho các đơn vị, cá nhân, Nhà trường đã chủ động rà soát, khen thưởng và đề nghị khen thưởng bằng các hình thức đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành. Các cá nhân làm phiếu đánh giá xếp loại VC và báo cáo thành tích theo mẫu, các đơn vị họp đơn vị và tiến hành nhận xét, đánh giá, xếp loại chất lượng VC và bình bầu thi đua. Phòng TC-NS tổng hợp các đánh giá VC, rà soát, đối chiếu tiêu chuẩn và quy định; lập danh sách VC đủ điều kiện xét danh hiệu thi đua, làm tờ trình thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng của Nhà trường; Phòng TC-NS bố trí lịch họp cho Hội đồng và lập biên bản họp. Kết thúc cuộc họp, phòng TC-NS trình Hiệu trưởng ra QĐ xếp loại chất lượng VC và QĐ các danh hiệu thi đua cho toàn Trường. Đối với việc đánh giá xếp loại Chủ tịch HĐT và Hiệu trưởng được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định, kết quả được trình Bộ trưởng Bộ GDĐT QĐ công nhận theo thẩm quyền **[H2.02.03.18]**.

Dữ liệu về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, VC và NLĐ hằng năm đều được gửi công khai tới các đơn vị, VC, NLĐ và nhập vào phần mềm quản lý nhân sự của Trường để quản lý, kết quả cụ thể được thể hiện trong Bảng 6.4.

Bảng 6.4 Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, VC và NLĐ

Năm học	Xếp loại cá nhân				Xếp loại tập thể		
	KHTNV	HTNV	HTTNV	HTXSNV	HTNV	HTTNV	HTXSNV
2018-2019	06	62	336	123	02	46	43
2019-2020	12	69	317	151	03	44	40
2020-2021	10	51	299	190	04	30	54
2021-2022	8	53	209	301	01	17	16

Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng tập thể, VC, NLĐ được sử dụng trong công tác thi đua, khen thưởng của Trường, của các cấp có thẩm quyền, cụ thể: một trong các tiêu chuẩn để VC, NLĐ đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua là VC, NLĐ phải được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; danh hiệu Lao động tiên tiến phải được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, ...**[H6.06.05.04]**.

Kết quả thi đua, khen thưởng cá nhân và tập thể giai đoạn 2018-2022 thể hiện trong Bảng 6.5.

Bảng 6.5 Kết quả thi đua, khen thưởng cá nhân và tập thể

Năm học	Danh hiệu thi đua cá nhân		Danh hiệu thi đua tập thể	
	LĐTT	CSTĐ	TT LĐTT	TT LĐXS
2018-2019	390	48	84	09
2019-2020	385	68	83	11
2020-2021	410	72	84	15
2021-2022	504	73	23	12

Trong giai đoạn đánh giá: có 48 QĐ khen thưởng các cấp. Trong đó, Hiệu trưởng đã tặng giấy khen cho 58 tập thể và 215 cá nhân có nhiều thành tích trong các lĩnh vực khác nhau; tuyên dương 38 GV và 04 VC hành chính tiêu biểu và 03 VC quản lý tiêu biểu. Tuy nhiên việc đánh giá VC đang triển khai theo định kỳ (khi quy hoạch, bổ nhiệm, theo NH, ...) chưa đánh giá được kết quả VC theo tháng hoặc gắn với chi trả thu nhập tăng thêm.

Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, để khen thưởng và ghi nhận các GV có khả năng trong lĩnh vực KHCN, Trường đã ban hành chế độ hỗ trợ đăng công bố quốc tế **[H5.05.03.03]**. Kết quả đánh giá, xếp loại VC là một trong số các căn cứ quan trọng để suy tôn các danh hiệu thi đua khen thưởng, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, gắn nhiều với chi trả thu nhập tăng thêm. Kết quả đánh giá, xếp loại và thi đua khen thưởng hằng năm đều được Nhà trường công bố công khai đến các đơn vị và toàn thể VC, NLĐ. Ngoài đánh giá VC hằng năm, công tác đánh giá VC còn được Nhà trường triển khai đối với các VC thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Thông qua hệ thống quản lý, ghi nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ, các mặt hoạt động trong Trường ngày càng phát triển hiệu quả, CSVC phục vụ công tác ngày càng được quan tâm đầu tư, chất lượng các công trình NCKH và công bố quốc tế tăng về số lượng và mở rộng về quy mô, các hoạt động PVCĐ diễn ra thường xuyên và thu hút đông đảo VC tham gia **[H6.06.05.05]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Việc thực hiện các chế độ chính sách cho VC, NLĐ luôn được đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định, kịp thời. Hằng năm, Nhà trường thực hiện rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực để phù hợp với tình hình thực tiễn. Việc rà soát được thực hiện với các hình thức như lấy ý kiến của các cá nhân, đơn vị, thông qua Hội nghị VC và NLĐ **[H6.06.06.01]**.

Hiệu trưởng thành lập Ban chế độ thực hiện nhiệm vụ tư vấn giúp Hiệu trưởng xây dựng, rà soát Quy chế CTNB, xác định tiêu chuẩn, định mức giảng dạy của GV **[H6.06.06.02]**. Ban chế độ làm việc theo hình thức trực tiếp, mỗi năm họp ít nhất 08 phiên để rà soát, thảo luận dân chủ, công khai và thống nhất các nội dung kiến nghị Hiệu trưởng lấy ý kiến VC, NLĐ để sửa đổi, bổ sung Quy chế CTNB của Trường. Trong kỳ đánh giá, Quy chế CTNB đã được rà soát, bổ sung trong các năm 2018, 2019, 2021. Năm 2022 đã hoàn thành xong bản rà soát để chuẩn bị ban hành thành Quy chế CTNB năm 2022 **[H6.06.06.03]**.

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Phòng TC-NS là đơn vị thường trực, tham mưu việc rà soát các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch VC quản lý. Phòng TT-PC cũng được giao để rà soát các quy định, quy chế của Nhà trường, trong đó có các quy định, quy chế về chế độ chính sách của VC, NLĐ **[H6.06.06.04]**.

Việc rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực căn cứ trên các ý kiến đánh giá của VC, NLĐ trong Trường. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết NH và Hội nghị VC, NLĐ cấp đơn vị và cấp trường **[H6.06.06.05]**. Ở hội nghị các cấp đều tổ chức lấy ý kiến đóng góp của toàn thể VC Nhà trường về chế độ chính sách, quy định, quy chế để xây dựng mới hoặc điều chỉnh bổ sung. Kết quả đóng góp ý kiến của các đơn vị, của VC, NLĐ được tiếp thu, giải trình và phản hồi đầy đủ đến các đơn vị **[H3.03.03.07]**, đồng thời là cơ sở thực tiễn để Nhà trường đánh giá chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực của Trường và được sử dụng để áp dụng các biện pháp điều chỉnh, cải tiến kịp thời nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu nhiệm vụ của NH **[H6.06.06.06]**.

Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát các BLQ về chất lượng nguồn nhân lực đối với GV và các hoạt động của Nhà trường, qua đó lấy các ý kiến phản hồi để có các giải

pháp rà soát, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải tiến công tác quản lý, phục vụ của Nhà trường **[H6.06.06.07]**.

Trong kỳ đánh giá, Nhà trường đã rà soát ban hành một số văn bản liên quan đến công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, VC, NLĐ; công tác thi đua, khen thưởng tại Trường ĐHNT **[H6.06.06.08]**.

Đối với chế độ, chính sách của GV, Nhà trường tiến hành rà soát hằng năm, bổ sung các quy định pháp luật mới cũng như sửa đổi, bổ sung các quy định cho phù hợp với thực tiễn tại Trường **[H6.06.06.09]**. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có bước đột phá trong chi trả thu nhập tăng thêm gắn với đánh giá kết quả, hiệu quả, chất lượng công tác.

Quy định về đào tạo, bồi dưỡng cũng được Nhà trường rà soát. Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Quy chế đào tạo và bồi dưỡng mới nhằm thay thế Quy định đào tạo và bồi dưỡng trước đó. Hằng năm, Hiệu trưởng chỉ đạo rà soát, ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng VC và NLĐ. Hiện nay Phòng TC-NS đã dự thảo xong Quy định về đào tạo bồi dưỡng VC, NLĐ (để thay thế cho Quy định đã ban hành năm 2018), dự thảo đã tổ chức lấy ý kiến toàn thể VC, NLĐ trong Trường và đang trong quá trình tiếp thu hoàn thiện **[H6.06.06.10]**.

Bên cạnh việc rà soát chế độ chính sách cho VC và NLĐ, Nhà trường cũng đặc biệt quan tâm đến chế độ, chính sách đối với các GV được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn của các GV có chức danh GS, PGS và có trình độ TS, đảm bảo việc thực hiện chế độ chính sách đúng quy định của pháp luật **[H6.06.06.11]**.

Các tiêu chí, điều kiện tuyển dụng VC cũng đang được Nhà trường triển khai rà soát để kịp thời sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển dụng trong thời gian tới (hiện nay dự thảo Quy chế tuyển dụng đã hoàn thành, đang xin ý kiến Hội đồng KH&ĐT của Trường về một số tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù khi tuyển dụng GV). **[H6.06.06.12]**.

Hằng năm, Nhà trường cũng ban hành Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch để rà soát đưa ra khỏi quy hoạch những trường hợp không đủ tiêu chuẩn, điều kiện, bổ sung quy hoạch VC quản lý để kịp thời đào tạo, bồi dưỡng và sẵn sàng chuẩn bị nguồn nhân sự phục vụ công tác CB của Đảng và Nhà trường **[H6.06.06.13]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Trường ĐHNT đã phân tích tình hình nhân sự cụ thể để cải tiến, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy chế, quy định, hướng dẫn nhằm hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD [H5.05.03.03].

Quy định về tuyển dụng đang được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định pháp luật mới cũng như phù hợp với thực tiễn của Nhà trường. Quy trình xét tuyển thay cho thi tuyển với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và ngày một nâng cao đã giúp Nhà trường tuyển dụng được VC với chất lượng tốt hơn [H6.06.07.01]. Ngoài ra, Nhà trường đã rà soát, bổ sung quy định tiếp nhận vào làm VC đối với một số đối tượng được pháp luật quy định; quy định ký kết hợp đồng lao động đối với các vị trí việc làm không yêu cầu tuyển dụng [H6.06.07.02].

Hàng năm, Nhà trường đều có hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng VC và hướng dẫn thi đua, khen thưởng. Hướng dẫn được bổ sung cập nhật theo hướng cụ thể và thực tế hóa các tiêu chuẩn, tiêu chí xét cho phù hợp với điều kiện và đặc thù công tác của Trường, lấy kết quả đánh giá phân loại VC làm cơ sở xét thi đua. Các tiêu chí được công nhận là sáng kiến được quy định và cụ thể hoá thêm qua các năm, nhấn mạnh đến tính sáng tạo, đổi mới của việc thực hiện các nhiệm vụ, quy trình. Qua đó, việc bình xét thi đua khen thưởng mang tính thiết thực, có tác dụng tốt trong việc khuyến khích cá nhân và đơn vị phát huy sáng tạo, đổi mới để hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCD [H6.06.07.03].

Quy định về NCKH được rà soát, sửa đổi, bổ sung trong đó có nội dung về khen thưởng trong lĩnh vực KHCN, có chính sách khuyến khích và thưởng VC đăng các bài báo quốc tế [H5.05.01.28].

Quy chế CTNB được sửa đổi, bổ sung hằng năm sau khi thực hiện rà soát và lấy ý kiến các đơn vị. Các nội dung đề xuất hợp lý từ các đơn vị được đưa vào Quy chế mới. Với các quy định chi tiết về cách tính giờ chuẩn giảng dạy và làm việc, cách tính vượt giờ, hệ số trách nhiệm và miễn định mức giảng dạy, NCKH dành cho VC quản lý, bổ sung nhiều chính sách hỗ trợ cho VC được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Các Quy chế của Nhà trường đã bước đầu thực hiện chi trả thu nhập theo kết quả công việc và vị trí công việc. Chế độ,

chính sách đối với các GV được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn của các GV có chức danh PGS và có trình độ TS được Nhà trường cũng được rà soát và áp dụng theo đúng quy định **[H6.06.06.09]**.

Quy định về đào tạo, bồi dưỡng đang được xây dựng mới (dự kiến ban hành trong Quý II/2023, thay thế cho quy định năm 2018) có nhiều cải tiến, đổi mới, bổ sung cho phù hợp với CLPT Nhà trường và Đề án thực hiện kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác phát triển đội ngũ của Trường. Các quy định về bồi dưỡng sau TS, quy định về bồi hoàn kinh phí đào tạo được bổ sung chặt chẽ hơn trong Quy định mới **[H5.05.01.01]**.

Liên tục rà soát và cải thiện chế độ, chính sách liên quan đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV, VC, NV đã góp phần không nhỏ trong phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường ngày càng cao, đồng thời tạo động lực để VC, NLD yên tâm công tác, học tập và gắn bó lâu dài với Nhà trường, từ đó không ngừng nâng cao chất lượng công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường. Tuy nhiên việc xác định tính đặc thù trong vị trí việc làm của GV theo ngành/khối ngành chưa cụ thể.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xây dựng CLPT Trường đến năm 2030, TN đến năm 2045; xây dựng Khung danh mục vị trí việc làm mang quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực, trong đó bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm VC.

- Công tác bổ nhiệm, tuyển dụng VC được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật; kịp thời bổ sung nhân lực cho các đơn vị, phục vụ tốt nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường.

- Hệ thống các văn bản xác định và xây dựng được tiêu chuẩn, tiêu chí năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm CB, GV, NV khác nhau được Nhà trường xây dựng đồng bộ, bao gồm như: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng; Quy chế bổ nhiệm; Quy định chỉ định trưởng BM, kế hoạch quy hoạch; khung danh mục vị trí việc làm, ...

- Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được triển khai thực hiện thường xuyên; đội ngũ VC, NLĐ được bồi dưỡng ít nhất 01 lượt trong 05 năm chu kỳ đánh giá.

- Năng lực chuyên môn và kỹ năng của đội ngũ VC, NLĐ nói chung và VC quản lý nói riêng được cải thiện đáng kể.

- Nhà trường đã xây dựng tiêu chí, quy trình rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của VC, NLĐ. Công tác đánh giá VC, NLĐ được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch. Từ đó, VC lập thành tích được ghi nhận động viên kịp thời, khách quan, tạo động lực làm việc cho VC và NLĐ, góp phần tạo tính hấp dẫn cho môi trường làm việc để thu hút các GV có trình độ cao và năng lực tốt từ các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác. Kết quả đánh giá xếp loại được sử dụng trong công tác thi đua, khen thưởng, quy hoạch, bổ nhiệm và làm căn cứ để cử VC đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, gắn với chi trả thu nhập tăng thêm.

- Chế độ chính sách được rà soát thường xuyên, thực hiện việc cải thiện chế độ chính sách dựa trên các kết quả rà soát, đánh giá để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD.

- Hệ thống văn bản đồng bộ về các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, Quy định về nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, phụ cấp thâm niên nhà giáo, Quy định về chế độ làm việc của VC và NLĐ, Quy chế CTNB, Quy định về đào tạo, bồi dưỡng. Các quy định, quy chế này là các căn cứ để thực hiện tuyển dụng, bổ nhiệm và thực hiện các chính sách về nhân sự, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của Nhà trường.

- Quy trình đăng ký quy hoạch chuyên môn, lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, dự toán kinh phí chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ được xây dựng dựa trên yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ, yêu cầu của chức danh quản lý và phù hợp với CLPT của Nhà trường.

- Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên dựa trên ý kiến phản hồi của VC, NLĐ; Nhà trường tích cực cải tiến vì vậy số lượng và chất lượng đội ngũ VC, NLĐ ngày càng phát triển, đáp ứng tốt công tác đào tạo, NCKH và PVCD.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc triển khai lấy ý kiến phản hồi của VC-NLĐ được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên.

- Nhà trường đang thực hiện chế độ làm việc của GV theo quy định chung, chưa xét đến tính đặc thù của ngành và khối ngành nên chưa phát huy hết năng lực, sở trường của từng GV.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng quy trình định kỳ lấy ý kiến phản hồi của VC, NLĐ về hoạt động ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn; Điều chỉnh chế độ, chính sách hỗ trợ GV đạt trình độ TS; đạt chức danh GS, PGS.	Phòng TC-NS	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Cải cách chi trả thu nhập tăng thêm theo hướng gắn với vị trí việc làm, gắn với kết quả đánh giá, xếp loại và căn cứ vào năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc.	Phòng TC-NS, Ban chế độ và các đơn vị tham mưu	2023	
3	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng quy định về chế độ làm việc đối với GV, có tính đến đặc thù ngành/khối ngành.	Phòng TC-NS	Quý II/2023	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy kinh nghiệm trong quản trị nguồn nhân lực, chú trọng công tác dự báo nhu cầu ĐT, bồi dưỡng để tiếp tục cử VC, NLĐ tham gia các khóa ĐT, bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH, PVCD của Nhà	Phòng TC-NS, Phòng ĐTĐH, Phòng KHCN	2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		trường			
5	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy kinh nghiệm trong quản trị nguồn nhân lực, chú trọng công tác dự báo nhu cầu, kịp thời quy tuyển dụng, quy hoạch, đánh giá, bổ nhiệm nhân sự đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ của Nhà trường	HĐT/HT và các đơn vị tham mưu	Hàng năm	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy kinh nghiệm trong công tác đánh giá, xếp loại, thi đua khen thưởng nhằm kịp thời ghi nhận, động viên tuyên dương các cá nhân tiêu biểu, nhắc nhở các trường hợp vi phạm. Từ đó xây dựng môi trường làm việc văn hóa, trách nhiệm	HĐT/BGH và các đơn vị	Hàng năm	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát các chế độ, chính sách nhằm kịp thời điều chỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và khả năng của Nhà trường.	BGH và các đơn vị tham mưu	Hàng năm	
8	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục rà soát để phát hiện các hạn chế, từ đó hoàn thiện chính sách để hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo, NCKH	Phòng TC-NS, Ban Chế độ của Trường, Các đơn vị	Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	5,00
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trường ĐHNT là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ GDĐT, thực hiện các nguồn thu và chi tài chính theo quy định của Nhà nước. Phòng KHTC là đơn vị chủ trì chính và có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng, HĐT quản lý và tổ chức thực hiện công tác kế hoạch, tài chính, tài sản; quản lý tài sản; quản lý hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; công tác tài chính, kế toán của Nhà Trường. Ngoài ra, Phòng KHTC còn là đơn vị chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ NH trong việc phát triển nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD [H3.03.03.06], [H7.07.01.01], [H7.07.01.02].

Công tác quản lý tài chính được chuẩn hóa, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước. Trường đang áp dụng phần mềm kế toán Misa dành cho các đơn vị sự nghiệp để phục vụ cho công tác kế toán. Việc này đã giúp cho Trường quản lý tốt công tác tài chính, kế toán từ việc hạch toán theo dõi hằng ngày đến việc lập các báo cáo tài chính theo đúng

biểu mẫu quy định **[H7.07.01.03]**.

Trường ĐHNT luôn đảm bảo hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chính trị hằng năm theo chiến lược của Nhà Trường. Cụ thể: CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã xác định mục tiêu phát triển tài chính đến năm 2025 là *“Có nguồn lực tài chính ổn định, đáp ứng yêu cầu hoạt động và phát triển Nhà trường; tỷ trọng nguồn lực tài chính xã hội hóa ngày càng tăng. Viễn cảnh năm 2045 sẽ trở thành đơn vị tự chủ bền vững về tài chính; cơ sở vật chất hiện đại và đồng bộ với một hệ sinh thái mở, dựa trên nền tảng số, không gian xanh”* **[H1.01.01.02]**.

Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển đã được HĐT phê duyệt, cũng như căn cứ vào kế hoạch trọng tâm của Trường, Nhà trường đã triển khai công tác xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công **[H7.07.01.04]**. Các kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công ngắn hạn và trung hạn được xây dựng thông qua hai chiều từ cấp đơn vị đề xuất và từ cấp Trường phân bổ để thực hiện các mục tiêu phát triển **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.01.06]**, **[H7.07.01.07]**. Trường ĐHNT cũng đã có các văn bản chiến lược, kế hoạch thực hiện nhằm hỗ trợ việc thực hiện sứ mạng, TN, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ được ban hành và triển khai thực hiện **[H1.01.01.16]**, **[H4.04.01.07]**, **[H1.01.01.17]**, **[H1.01.01.18]**, **[H4.04.01.08]**.

Trường ĐHNT đã chủ động xây dựng kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trên cơ sở tuân thủ các quy định của Nhà nước: Luật GDĐH, Luật NSNN, Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động NCKH và công nghệ trong các CSGD ĐH, Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp,... Quy chế tài chính và Quy chế CTNB của Trường có quy định cụ thể các chỉ tiêu tài chính liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, trong đó xác định nội dung cụ thể nguồn thu sự nghiệp của Trường, có các cơ chế tài chính khuyến khích các cá nhân tăng cường các hoạt động dịch vụ, tạo nguồn thu sự nghiệp cho Trường, gắn lợi ích vật chất với hiệu quả công việc của VC, NLĐ **[H7.07.01.08]**, **[H5.05.03.03]**. Để đảm bảo cân đối nguồn ngân sách của Nhà trường chi cho các hoạt động, Nhà trường đã chỉnh sửa Quy chế CTNB cho phù hợp với thực tế của Trường **[H7.07.01.08]**, **[H5.05.03.03]**. Tuy nhiên, tỷ trọng các chỉ số tài chính liên quan đến nguồn thu của các hoạt động còn chưa cân

đổi, đặc biệt là nguồn thu về NCKH, tốc độ nguồn thu chưa cao, phần lớn kết quả và chi số tài chính đến từ hoạt động đào tạo và NSNN hỗ trợ đầu tư, các hoạt động khác tạo ra nguồn thu không đáng kể **[H7.07.01.09]**.

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ GDĐT, Trường ĐHNT đã xây dựng các kế hoạch về công tác đầu tư, kế hoạch tài chính hằng năm. Dự toán ngân sách sau khi được Bộ GDĐT giao, Trường ĐHNT tiến hành rà soát và phân bổ dự toán thu chi NSNN theo từng năm để triển khai thực hiện. Việc phân bổ các nguồn lực tài chính hằng năm phải chú trọng ưu tiên để thực hiện được sứ mạng, TN, các mục tiêu chiến lược nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD **[H7.07.01.10]**.

Công tác kế hoạch trong toàn Trường được kiểm tra, giám sát thường xuyên **[H2.02.04.11]**, **[H7.07.01.11]**, được thể hiện thông qua báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và thông qua Hội nghị VC, NLĐ hằng năm. Đồng thời, cũng tại hội nghị này, toàn bộ VC, NLĐ trong Trường thảo luận, góp ý và thống nhất để điều chỉnh Quy chế CTNB cho phù hợp **[H7.07.01.12]**, **[H5.05.02.16]**.

Công tác kiểm tra tài chính được thông qua các đơn vị như: Ban thanh tra nhân dân **[H7.07.01.13]**, Tổ kiểm tra tài chính nội bộ **[H2.02.04.11]**, **[H7.07.01.14]**, Kiểm toán Nhà nước, Bộ GDĐT. Hiện nay, hằng năm Trường có trách nhiệm nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính cho Bộ GDĐT để thực hiện kiểm tra xét duyệt báo cáo quyết toán tài chính và ban hành thông báo xét duyệt quyết toán năm đối với Trường **[H7.07.01.12]**. Bên cạnh đó, Trường luôn đáp ứng đầy đủ công tác tài chính khi có Kiểm toán Nhà nước có kế hoạch kiểm toán, cũng như yêu cầu của các cơ quan chức năng khác của Nhà nước, ... Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế Nhà trường luôn nộp đúng thời hạn và theo đúng quy định **[H7.07.01.15]**.

Nâng cao chất lượng đào tạo được xác định là mục tiêu hàng đầu của Nhà trường. Do đó, Nhà trường có chiến lược ưu tiên phân bổ nguồn lực tài chính để phục vụ cho mục tiêu này **[H4.04.01.07]**, **[H5.05.04.10]**. Căn cứ theo quy mô, nguồn thu trong năm, Nhà trường tiến hành phân bổ kinh phí cho công tác giảng dạy, phục vụ đào tạo, quản lý, sử dụng trang thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo trên cơ sở phù hợp với các quy định của Nhà nước, Quy chế CTNB của Trường **[H7.07.01.16]**, **[H7.07.01.17]**.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động PVCD, Trường ĐHNT cũng

đã có ban hành định mức chi cho hoạt động của các khoa, viện. Tuy nhiên các hoạt động và nội dung chi phải thông qua Ban Giám hiệu phê duyệt và Phòng KHTC kiểm soát bằng cách tính mức chi hằng năm theo các văn bản quy định hiện hành [H5.05.03.03].

Nhà trường luôn công bố công khai việc phân bổ kinh phí cho từng hoạt động cụ thể theo từng năm. Công khai, minh bạch các nguồn chi cho tiền lương, tiền công, tiền giảng dạy, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp, luận văn, chi học bổng cho SV, chi cho hoạt động NCKH, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, phục vụ công tác chuyên môn, ... [H7.07.01.04], [H7.07.01.16], [H7.07.01.17], [H7.07.01.18].

Phòng KHTC đã thực hiện tốt chức năng xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD; kế hoạch tài chính được lập sát với thực tế và đáp ứng được những yêu cầu của các mặt hoạt động chính của Nhà trường. Nhà trường đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên, trong đó tăng cường chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Công tác nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng luôn được Nhà trường chú trọng đầu tư. Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng KHTC, Trung tâm PVTH là đơn vị đầu mối xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các PTN, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD, quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Trường theo quy định [H3.03.01.06], [H1.01.01.05], [H3.03.03.06], [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị như sau:

- Phòng KHTC: xây dựng giám sát và đôn đốc thực hiện kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Trường; các dự án và đầu tư xây dựng cơ bản.

- Trung tâm PVTH: sửa chữa chống xuống cấp nhà làm việc, giảng đường, xưởng, PTN, cảnh quan khuôn viên, và các máy móc, thiết bị nội thất, văn phòng.

- Trung tâm TNTH: quản lý các PTN, TH (một số cơ sở thực nghiệm, PTH do Viện nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản và Viện công nghệ khai thác Thủy sản trực tiếp quản lý).
- Phòng CNTT: quản lý hệ thống mạng và máy tính **[H7.07.02.03]**.

Theo CLPT Trường giai đoạn 2030 TN 2045, Nhà trường xác định các mục tiêu then chốt cần đạt được về cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng là “*Hệ thống quản lý được vận hành trên nền tảng số*” và “*CSVC hiện đại để đáp ứng các yêu cầu về NCKH, đào tạo và CGTT trên các lĩnh vực trọng điểm*” **[H1.01.01.02]**. Ngoài ra, đề án thực hiện CLPT Nhà trường giai đoạn 2021-2025 về công tác Chuyển đổi số đã xác định một số giải pháp về CSVC là thực hiện các dự án xây dựng Nhà trường có CSVC, trang thiết bị khang trang hiện đại, từng bước hiện đại hóa các PTN, thư viện, hội trường, phòng họp, nhà làm việc của CB, GV, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH **[H4.04.01.08]**. Tổng số kinh phí dành chi cho công tác tăng cường CSVC, mua sắm trang thiết bị tăng dần theo hằng năm và phù hợp với CLPT của Nhà trường, cũng như kế hoạch đầu tư dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong từng thời kỳ **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.01.04]**.

Hằng năm, Nhà trường triển khai kế hoạch, tổng hợp đăng ký nhu cầu mua sắm, sửa chữa CSVC và xây dựng cơ bản từ các đơn vị trong Trường. Căn cứ nhu cầu các đơn vị và cân đối nguồn kinh phí, Nhà trường xây dựng kế hoạch về đầu tư, bảo trì, sửa chữa nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các PTN, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H7.07.01.18]**. Đối với công tác sửa chữa thường xuyên, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị, các đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ tổng hợp các đề nghị và khảo sát thực tế, trình BGH phê duyệt triển khai thực hiện **[H3.03.03.06]**, **[H7.07.02.04]**.

Trong năm 2022, Nhà trường được Bộ GDĐT giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH trong giai đoạn 2022-2023 với gói dự án 3 “*Triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong dạy, học tại các CSGD ĐH*”. Thông qua Dự án, Nhà trường lập kế hoạch, từng bước triển khai, rà soát, nâng cấp CSVC, tập trung tối ưu trang thiết bị cho hệ thống mạng, chuyển đổi các phòng học thông minh đi kèm các thiết bị dạy học hiện đại, đáp ứng các yêu cầu người học trong thời đại mới **[H7.07.02.05]**.

Nhà trường có ban hành các văn bản về tự chủ tài chính trong CSGD đầu tư cho CSVC, trong đó, quyền tự chủ trong tài chính và tài sản bao gồm: *ban hành và tổ chức*

thực hiện quy định nội bộ về nguồn thu, quản lý và sử dụng nguồn tài chính, tài sản; thu hút nguồn vốn đầu tư phát triển; chính sách học phí, học bổng cho SV và chính sách khác phù hợp với quy định của pháp luật [H1.01.01.05]. Các văn bản: Quy chế CTNB [H5.05.03.03]; Quy định quản lý, sử dụng tài sản tại Trường ĐHNT [H7.07.02.06].

Công tác đầu tư cho CSVC và cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các PTN, thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH luôn được Nhà trường chú trọng và có kế hoạch theo từng năm [H7.07.01.04]. Do đó, CSVC và cơ sở hạ tầng trang thiết bị luôn luôn được cải thiện, bám sát mục tiêu hiện đại hóa, đáp ứng các nhu cầu NH, NCKH.

Trong giai đoạn 2018-2022, Nhà trường đã thực hiện nhiều dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa công trình và mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ nhằm tăng cường và duy trì máy móc thiết bị phục vụ công việc quản lý, giảng dạy và học tập [H7.07.02.07], [H7.07.02.08], [H7.07.02.09], [H7.07.02.10], [H7.07.02.11], [H7.07.02.12], [H7.07.02.13]. Công tác lập kế hoạch và triển khai việc bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ được thực hiện theo quy định và quy trình, diễn ra thường xuyên, đồng bộ ở tất cả các đơn vị, đạt kết quả cao [H7.07.02.14]. Kinh phí sử dụng để mua sắm sửa chữa, bảo trì tài sản cố định và công cụ dụng cụ giai đoạn 2018 – 2022 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7.1 Kinh phí sử dụng để mua sắm sửa chữa, bảo trì tài sản cố định và công cụ dụng cụ

Kế hoạch mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng CSVC, thiết bị						
TT	Nội dung chi	ĐVT	2018	2019	2020	2021
1	Mua sắm, sửa chữa	Triệu đồng	12.167	37.775	13.398	17.063
2	Công cụ, dụng cụ	Nghìn đồng	1.440.087	2.999.872	1.481.405	3.625.065

Nhìn chung, CSVC, các phương tiện phục vụ dạy học, các PTH và thiết bị của Trường đã có nhiều đổi mới trong những năm vừa qua, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.02.15]. CSVC và cơ sở hạ tầng của Nhà trường được mô tả chi tiết và được công bố trên website của Trường [H7.07.02.16].

Các kế hoạch về CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các PTH, thiết bị được rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư hằng năm được Phòng KHTC thực hiện, thông qua kế hoạch kiểm kê và các báo cáo giải trình tài chính hằng năm [H7.07.02.17].

Hàng năm, CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các PTN, thiết bị được rà soát, kiểm kê cụ thể **[H7.07.02.17]**. Thông qua công tác kiểm kê tài sản và thống kê tài sản mua mới, xây dựng, sửa chữa hàng năm, Nhà trường thực hiện rà soát đánh giá việc trang bị, quản lý và sử dụng các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng xem xét tính hiệu quả của việc mua sắm và sử dụng. Kết quả kiểm kê tài sản hàng năm là cơ sở để Nhà trường đánh giá công tác quản lý tài sản các đơn vị, phát hiện ra các thiết bị hư hỏng cần thanh lý, các thiết bị không phù hợp cần điều chuyển và tiến hành thanh lý, điều chuyển, thanh lý tài sản đúng quy định **[H7.07.02.18]**.

Định kỳ hàng năm, Phòng KHTC thực hiện “Báo cáo giải trình” nhằm đánh giá tình hình quá trình thực hiện kế hoạch tài chính của Nhà trường. Bản báo cáo thể hiện việc rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch tạo nguồn thu, các khoản chi, các dự báo tác động tài chính và xây dựng kế hoạch cho NH mới cho các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường như: đầu tư sửa chữa trang thiết bị; cải tạo, sửa chữa CSVC, chống xuống cấp các công trình **[H7.07.02.19]**.

Nhà trường có ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực GDĐT, Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công của Trường ĐHNT **[H7.07.02.20]**, **[H7.07.01.07]**. Qua đó, công tác theo dõi đánh giá sử dụng trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD được Nhà trường thực hiện định kỳ và theo quy trình.

Các đơn vị chuyên trách có trách nhiệm ghi nhận phản ánh về tình hình CSVC và cơ sở hạ tầng sau khi đưa vào vận hành, thông qua các buổi hội nghị CBVC-NLĐ hàng năm, hội nghị giao ban CTSV, hội nghị giao ban các đơn vị hàng tháng, hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với CBVC-NLĐ, hội nghị đối thoại giữa Nhà trường với người học theo quy định của Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường **[H7.07.02.21]**, **[H7.07.02.22]**, **[H5.05.03.05]**, **[H7.07.02.23]**. Ngoài ra, các PTN, PTH đều có nhật ký ghi lại mọi hoạt động và tần suất sử dụng, lập báo cáo phân tích, đánh giá hiện trạng thiết bị theo từng năm **[H7.07.02.24]**; các phòng học giảng đường thực hiện theo lịch giảng dạy của từng NH do Phòng ĐTĐH sắp xếp **[H7.07.02.25]**; sổ theo dõi các phòng máy TH máy vi tính; sổ theo dõi, tiếp nhận ý kiến phản hồi về việc sử dụng CSVC, vật tư, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các giảng đường **[H7.07.02.26]**.

Các dữ liệu theo dõi, khảo sát và đánh giá hiệu quả sử dụng và đầu tư CSVC, hạ

tăng các phương tiện dạy và học, NCKH được Nhà trường quản lý, cập nhật thường xuyên thông qua phần mềm QLĐT và phần mềm quản lý tài sản [H7.07.01.03], qua đó thường xuyên cập nhật số liệu và nắm được những biến động tăng, giảm về CSVC; các văn bản được số hóa, lưu trữ như: kế hoạch giảng dạy NH; kế hoạch TH phòng máy [H7.07.02.27]; các ý kiến đóng góp của CBVC, SV trong hội nghị CB,VC và NLD hằng năm, công tác giao ban SV hằng tháng, ...

Trong giai đoạn 2018-2022, Nhà trường chú trọng quan tâm đến việc thực hiện kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì CSVC, cơ sở hạ tầng trang thiết bị nên đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, hỗ trợ thúc đẩy nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của GV, SV NCKH trong Trường. Theo kết quả khảo sát SV năm cuối, đa số cho ý kiến hài lòng về CSVC và cơ sở hạ tầng trang thiết bị của Trường [H7.07.02.28].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Để quản lý hạ tầng CNTT (bao gồm phòng máy chủ, hệ thống mạng và wifi, hệ thống máy tính dành cho CBVC khởi hành chính, các phần mềm hệ thống), Nhà trường đã thành lập và phân công cho Phòng CNTT (trước đây là Tổ CNTT) thực hiện nhiệm vụ trên. Năm 2022, Nhà trường đã nâng cấp Tổ CNTT thành Phòng CNTT [H7.07.03.01], [H7.07.02.03]. Bên cạnh đó, hệ thống Phòng máy TH dành cho công tác đào tạo được giao cho Khoa CNTT quản lý.

Hằng năm, Phòng CNTT đều tổ chức đánh giá tổng kết các nhiệm vụ đã thực hiện trong năm vừa qua và lập kế hoạch phương hướng hoạt động cho NH tiếp theo để làm cơ sở cho việc đề nghị Nhà trường làm thủ tục đầu tư hạ tầng phần cứng và phần mềm [H7.07.03.02]. Năm 2021, Nhà trường tiến hành thực hiện đề án chuyển đổi số cấp Nhà trường giai đoạn 2021-2025 nhằm lập kế hoạch đầu tư trang bị hạ tầng CNTT và hệ thống thông tin hoàn chỉnh trong toàn Trường [H4.04.01.08]. Bản đề án Chuyển đổi số cũng đã tổng kết, đánh giá lại các nội dung kết quả đã thực hiện trong giai đoạn 2016-2021 để làm cơ sở cho kế hoạch nội dung thực hiện giai đoạn 2021-2025.

Đối với Phòng máy chủ, để đáp ứng nhu cầu triển khai các phần mềm quản lý và lưu trữ dữ liệu, định kỳ Nhà trường tiến hành trang bị bổ sung máy chủ và thiết bị lưu trữ mới **[H7.07.03.03], [H7.07.03.04], [H7.07.03.05], [H7.07.03.06]**. Đến nay phòng máy chủ có tổng cộng 08 máy chủ đang vận hành và 02 hệ thống lưu trữ dữ liệu. Trong tương lai, căn cứ theo đề án chuyển đổi số, phòng máy chủ sẽ được nâng cấp bổ sung trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu triển khai các hệ thống phần mềm mới và đạt tiêu chuẩn vận hành hiện đại **[H4.04.01.08]**.

Đối với hạ tầng mạng và wifi, để đáp ứng nhu cầu truy cập internet ngày càng gia tăng của CBVC và người học trong công tác đào tạo và NCKH, Nhà trường đã chú trọng nâng cấp hệ thống mạng và bổ sung thiết bị wifi hằng năm. Đến năm 2022, toàn Trường có khoảng 200 thiết bị wifi đang hoạt động, đạt tiêu chuẩn 01 phòng học/01 wifi và cung cấp wifi tại các tòa nhà làm việc, các khu tự học của SV **[H7.07.03.07], [H7.07.03.08], [H7.07.03.09], [H7.07.03.06], [H7.07.03.10], [H7.07.03.11]**. Đường truyền internet được cung cấp từ hai nhà cung cấp là FPT và VNPT với tổng dung lượng internet 1.5 Gbps, cung cấp internet cho người học với băng thông là 06 Mbs/SV **[H7.07.03.12]**. Hệ thống wifi và internet sẽ tiếp tục được tăng cường nhằm đáp ứng nhu cầu internet ngày càng cao của CBVC và người học

Đối với hệ thống máy tính văn phòng của hơn 150 CBVC khối hành chính, hằng năm Nhà trường đều tiến hành trang bị máy tính, máy in mới bổ sung thay thế cho các máy tính, máy in cũ bị hư hỏng, các máy tính đều được kết nối vào hệ thống mạng LAN của Nhà trường để sử dụng các phần mềm quản lý **[H7.07.03.13], [H7.07.03.14]**. Khi có nhu cầu trang bị máy tính mới để thay thế máy tính cũ bị hư hỏng, các đơn vị sẽ có tờ trình đề nghị được BGH phê duyệt và Phòng CNTT tiến hành làm thủ tục trang bị.

Để đáp ứng nhu cầu TH HP tin học đại cương trong toàn Trường, các HP thuộc ngành CNTT và các HP có sử dụng phần mềm của các ngành học khác, Nhà trường đã chú trọng trang bị các phòng máy tính TH **[H7.07.03.15]**. Đến nay, Nhà trường có 08 phòng máy tính TH với số lượng máy tính gần 250 máy và các phần mềm TH chuyên ngành. Nhà trường cũng liên kết với các đối tác bên ngoài trong việc xây dựng các phòng máy TH chuyên sâu cho chuyên ngành An ninh mạng, chuyên ngành IoT và GIS **[H7.07.03.16]**. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, để đáp ứng nhu cầu dạy học trực tuyến, Nhà trường đã trang bị 01 phòng học online dành cho hệ đào tạo SĐH, phòng quay phim, ghi hình **[H7.07.03.17], [H7.07.03.18]**, trang bị phần mềm Zoom phục vụ công tác học trực tuyến

cho GV và người học của Trường **[H7.07.03.19]**.

Với các công cụ phần mềm hệ thống, mỗi CBVC và SV trong thời gian công tác và học tập tại trường được cấp một tài khoản Google với các tính năng như email Gmail, lưu trữ Google Drive, dạy học trực tuyến Google Meet, ... Tổng cộng có 20.000 tài khoản đã được cấp theo chương trình miễn phí dành cho giáo dục của Google. Với các GV có nhu cầu nâng cao về phần mềm dạy học trực tuyến (lớp học trên 100 học viên và có chế độ ghi hình), Nhà trường trang bị các tài khoản bổ sung cho GV **[H7.07.03.20]**. Đồng thời mỗi CBVC và SV được cung cấp một tài khoản của Nhà trường (theo mã số CB và mã số SV) để phân quyền sử dụng các phần mềm của Nhà trường như phần mềm QLĐT, quản lý CB, phần mềm quản lý lớp học NTU-Elearning **[H7.07.03.21]**.

Về phần mềm quản lý, Nhà trường đã đầu tư trang bị hệ thống phần mềm QLĐT và SV với 19 phân hệ như: quản lý CTĐT, quản lý SV, quản lý kế hoạch giảng dạy, SV đăng ký môn học, SV đóng học phí qua ngân hàng, ... **[H7.07.03.22]**. Đến nay nhà trường đã kết nối với 04 ngân hàng và các cổng thanh toán để thanh toán các loại lệ phí như lệ phí nhập học, học phí, BHYT, ... **[H7.07.03.23]**. Nhà trường đã tự xây dựng phần mềm CB bao gồm: phần mềm quản lý nhân sự, quản lý văn bản và tra cứu văn bản, quản lý báo cáo công tác tháng, lịch phòng họp, lịch sử dụng xe, quản lý minh chứng trong kiểm định, website Nhà trường, cổng thông tin đăng ký xét tuyển sinh trực tuyến **[H7.07.03.24]**. Phần mềm quản lý học tập NTU-Elearning được Nhà trường triển khai dựa trên công cụ mã nguồn mở Moodle đáp ứng nhu cầu dạy học kết hợp (blended learning) hoặc trực tuyến hoàn toàn (Elearning) **[H7.07.03.25]**, **[H7.07.03.26]**.

Thực hiện chế độ bảo mật máy tính và mạng máy tính, Nhà trường đã đầu tư trang bị thiết bị tường lửa, các thiết bị sao lưu dữ liệu. Nhà trường thực hiện phân vùng mạng thành các vùng mạng nội bộ cho CBVC, mạng DMZ cho các máy chủ web, mạng wifi công cộng cho NH. Các máy tính đều có chế độ cài đặt các phần mềm diệt virus Windows Defender **[H7.07.03.06]**.

Bảng 7. 2 Kinh phí đầu tư hạ tầng CNTT và CSVC máy tính

STT	Nội dung	Năm thực hiện	Tổng kinh phí (VNĐ)
1	Đầu tư trang thiết bị phòng máy chủ	2016, 2018, 2021	2.025.673.000

STT	Nội dung	Năm thực hiện	Tổng kinh phí (VNĐ)
2	Đầu tư hệ thống mạng và wifi toàn Trường	2016, 2018, 2021	1.463.284.000
3	Đầu tư trang bị phần mềm học trực tuyến Zoom, Google Meet	2020, 2022	182.361.600
4	Đầu tư phần mềm QLĐT	2018	1.475.000.000
5	Đầu tư PTH máy tính	2018, 2022	3.442.468.000
6	Đầu tư máy tính văn phòng CBVC, máy in	2018, 2019, 2022	1.041.937.000

Về công tác CNTT phục vụ cộng đồng, từ năm 2015 Khoa CNTT đã triển khai xây dựng website chấm bài tập lập trình tự động NTUCoder (ntucoder.net). Thay vì giáo viên chấm bài tập thủ công thì website sẽ tự động chấm ngay khi có SV nộp bài và có kết quả ngay lập tức. Website đã đáp ứng nhu cầu thực hành lập trình cho các SV ngành CNTT và các em học sinh THCS và PTTH yêu thích lập trình thuật toán trên cả nước [H7.07.03.27]. Hệ thống quản lý lớp học NTU-Elearning cũng được sử dụng trong các cuộc thi Mùa hè xanh của trường để các thí sinh tại các trường PTTH có thể tham gia các phần thi trả lời trắc nghiệm [H7.07.03.28].

Để biết được mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD của hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng, vào cuối mỗi HK, Nhà trường đã thực hiện lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV [H7.07.03.29], lấy ý kiến SV năm cuối vào cuối mỗi khóa học [H7.07.03.30], lấy ý kiến GV về hoạt động giảng dạy và đánh giá trực tuyến khi Nhà trường chuyển sang dạy trực tuyến trong thời gian dịch bệnh Covid-19 [H7.07.03.31]. Kết quả lấy ý kiến các hoạt động nêu trên là cơ sở để Nhà trường nhận diện các mặt tích cực cũng như hạn chế của hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng đối với nhu cầu giảng dạy và học tập của Trường, từ đó sẽ có kế hoạch thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng

đồng được thiết lập và vận hành.

Quản trị nguồn lực học tập là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong GDDH, Nhà trường đã phân công cho Thư viện thực hiện nhiệm vụ trên **[H7.07.04.01]**.

Trong kỷ nguyên của công nghệ số, ngay từ những năm đầu của thế kỷ 21, Nhà trường đã đưa ra chỉ tiêu, đến hết NH 2012-2013, 100% các HP lý thuyết và thực hành thuộc các bậc học có bài giảng số và có thể được tiếp cận tại website Thư viện **[H7.07.04.02]**. Cổng thông tin thư viện số [<http://thuvien.ntu.edu.vn>] thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện, giúp bạn đọc tiếp cận nguồn tài liệu số phong phú của thư viện mọi lúc, mọi nơi **[H7.07.04.03]**. Qua cổng thông tin thư viện số, bạn đọc được hỗ trợ trực tuyến, tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc. Đây chính là chiếc cầu nối nhanh nhất giữa Thư viện với bạn đọc **[H7.07.04.03]**.

Để đổi mới và phát triển GDDH, ngay từ năm 2000 - năm đầu bước sang thế kỷ 21, Trường ĐHNT đã chú trọng đến hoạt động của Thư viện bằng việc thành lập Trung tâm Thông tin Thư viện và triển khai xây dựng Thư viện điện tử từ nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới và ngân sách đối ứng của Trường với kinh phí trên 500.000 USD, đây là tiền đề để Thư viện luôn đổi mới phát triển phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu của Trường. Đến giai đoạn 2009 -2014, ĐU và BGH phê duyệt đề án hiện đại hóa Thư viện giai đoạn 2009-2014 với mục tiêu hiện đại hóa thư viện bằng việc nâng cấp trang thiết bị xây dựng thư viện tự động hóa và xây dựng thư viện số, qua đó sẽ đổi mới các hình thức phục vụ sang hướng tự động hóa quy trình phục vụ, giám sát quy trình mượn trả tài liệu và xây dựng thư viện số phục vụ online 24/7, đáp ứng cho sự phát triển đào tạo theo tín chỉ và phục vụ nghiên cứu của Trường **[H7.07.04.02]**, **[H7.07.04.04]**.

Các kế hoạch đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập đã được Nhà trường xây dựng **[H7.07.04.05]**, trong đó, số bản sách tiếng Việt được phê duyệt đầu tư là 3.845 bản sách, tài liệu tiếng Anh là 39 bản sách.

Nhà trường đã triển khai các kế hoạch đã đề ra về đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện. Đến nay nguồn tài liệu Thư viện đã đạt 150.000 tên tài liệu (bao gồm: sách, luận văn, luận án, đề tài khoa học, bài tạp chí) cả dạng in và dạng số đáp ứng cho hơn 60 chuyên ngành đào tạo từ ĐH đến TS của Trường. Ngoài ra, nguồn học liệu còn đáp ứng nhu cầu giải trí, phát triển kỹ năng nâng cao kiến thức lịch sử

văn hóa, xã hội của người học và PVCD **[H7.07.04.06]**. Hằng năm, Thư viện luôn phối hợp với các GV, BM, khoa, phòng chức năng tìm hiểu nhu cầu cập nhật mới nguồn học liệu cho từng HP để lập kế hoạch phát triển học liệu đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu **[H7.07.04.07]**. Mỗi năm, từ nhiều nguồn khác nhau, nguồn học liệu của Thư viện được cập nhật trên hệ thống thư viện số tăng khoảng gần 20.000 tên tài liệu **[H7.07.04.08]**. Trong đó, Nhà trường bổ sung sách mới từ ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm trong những năm gần đây **[H7.07.04.05]**. Tất cả nguồn học liệu này đều được Thư viện kịp thời đưa vào phục vụ bạn đọc, góp phần không nhỏ vào nâng cao chất lượng đào tạo, học tập, nghiên cứu và PVCD của Trường.

Hiện nay, Thư viện số đã đáp ứng 24/7 cho nhu cầu học tập cho hơn 15.000 SV, học viên tại Trường và đào tạo xa trường. Những SV sau khi tốt nghiệp vẫn sẽ được cấp quyền sử dụng khi có nhu cầu. Ngoài ra, Thư viện Trường còn có thể cấp quyền sử dụng cho người dùng ở các trường trong khu vực, thư viện khác trong hệ thống thư viện CĐ, ĐH và phục vụ cộng đồng. Hiện nay, lượng truy cập vào website Thư viện (thể hiện sự quan tâm của người dùng đối với Thư viện) trong các NH gần đây như sau: năm 2020-2021 lượng truy cập là: 10.315.388 lượt/ năm, năm 2019-2020 là: 12.397.614 lượt/năm, NH 2018-2019 là: 10.549.720 lượt/năm) **[H7.07.04.09]**.

Như vậy, qua 03 năm liên tiếp, chỉ số quan tâm của người dùng đối với website Thư viện số của Trường trung bình hơn 11 triệu/năm. CSDL học liệu số ngày một phong phú và đa dạng **[H7.07.04.10]**. Thư viện số thực sự là một bước ngoặt trong công tác quản lý và phát triển Thư viện số đã giúp người học trong việc tiếp cận nguồn học liệu nhanh chóng và thuận tiện.

Thư viện Trường ĐHNT là thư viện mở, bạn đọc hoàn toàn làm chủ thư viện. Thư viện có diện tích hơn 01 hecta với nhiều cây xanh, không gian thoáng mát, vừa ngồi học vừa ngắm biển Nha Trang. Thư viện với hơn 1.000 chỗ ngồi, trang bị cho bạn đọc với nhiều khu vực học tập như: khu vực học yên tĩnh, học nhóm, hội thảo, ... Thư viện với các trang thiết bị hiện đại và được tổ chức với hình thức thư viện mở giúp bạn đọc hoàn toàn tự do trong việc mượn và trả tài liệu qua các hệ thống mượn trả tài liệu tự động 24/7 **[H7.07.04.11]**.

Ngoài ra, Thư viện Trường ĐHNT còn có thêm các dịch vụ như tra cứu thông tin theo môn học, giải đáp thắc mắc qua diễn đàn **[H7.07.04.12]**, thường xuyên cập nhật tài

liệu mới trên website Thư viện, gửi email định kỳ đến tất cả BM, GV để thông báo tài liệu mới, cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện. Công tác quảng bá hoạt động thư viện đã có nhiều hoạt động đáng kể như tổ chức hội thảo liên thư viện, hội sách học đường, giới thiệu tài liệu mới, ... **[H7.07.04.13]**.

Để hỗ trợ NH, GV của Trường có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn tài liệu khác nhau không chỉ có trong Thư viện Trường mà cả ở các thư viện khác trong hệ thống thư viện trường ĐH và thư viện tổng hợp, Thư viện Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên Hiệp Thư viện các trường ĐH và CĐ phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường. Qua VILASAL, các thư viện có chính sách liên thông trao đổi tài liệu, chuyên môn, khai thác tài liệu liên thư viện giúp bạn đọc Trường ĐHNT có nhiều cơ hội tiếp cận và sử dụng tài liệu. Trong địa bàn thành phố Nha Trang, Thư viện Trường ĐHNT đã ký kết với Thư viện tỉnh Khánh Hòa thành lập trạm sách của Thư viện tỉnh tại Thư viện Trường ĐHNT với khoảng 1.000 tên sách được luân chuyển 03 tháng/lần giúp tăng cường nguồn tài liệu cho Thư viện của Trường **[H7.07.04.14]**.

Thư viện đã xây dựng quy định sử dụng thư viện số và phổ biến đến toàn thể bạn đọc trong hướng dẫn sử dụng thư viện đầu năm và đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Thư viện. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu một số tạp chí tiếng Việt hay bài giảng của GV. Hình thức phục vụ này đã hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của GV, SV, đặc biệt là trong việc đào tạo E-learning của Trường **[H7.07.04.15]**.

Trong những năm qua, Thư viện Trường ĐHNT tích cực tham gia liên kết, chia sẻ thông tin với các thư viện trong VILASAL và Hội Thư viện Việt Nam. Đón tiếp các đoàn thư viện bạn đến thăm quan, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm và tư vấn các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Triển khai cấp quyền sử dụng thư viện cho hơn 2.000 bạn đọc ngoài Trường trong 05 năm qua năm (2017 -2022). Thư viện đã triển khai tập huấn nghiệp vụ cho hơn 50 trường THPT và Sở GDĐT Ninh Thuận về xây dựng Thư viện số; duy trì mối quan hệ, tư vấn cho Sở GDĐT triển khai xây dựng thư viện số ở các trường học và cấp quyền sử dụng thư viện cho một số CB và học sinh tỉnh Ninh Thuận **[H7.07.04.16]**.

Thư viện thường xuyên phối hợp với Đài Truyền hình Khánh Hòa, Thư viện Tỉnh, Sở Thông tin Truyền thông, Sở Văn hóa tỉnh Khánh Hòa tổ chức tọa đàm triển khai các

hoạt động quảng bá văn hóa đọc nhân ngày sách Việt Nam và cấp quyền sử dụng Thư viện cho các trường ĐH, trường THPT trong đại bản tỉnh Khánh Hòa [H7.07.04.17].

Theo đề án thực hiện CLPT Nhà trường giai đoạn 2021-2025 về công tác Chuyên đổi số đã xác định một số giải pháp tăng cường quản lý các nguồn lực học tập, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH của Nhà trường [H4.04.01.08].

Để có thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ, văn hóa phục vụ, Thư viện thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ người dùng qua nhiều kênh khác nhau như qua các cuộc khảo sát, qua các cuộc đối thoại với SV, qua các diễn đàn, ... để Thư viện có được thông tin phản hồi, nắm bắt được những ưu điểm và những điểm cần khắc phục, cải tiến. Qua các kênh khảo sát, lấy ý kiến trong những năm qua, Thư viện Trường ĐHNT đã có nhiều điểm phản ánh tích cực về khả năng đáp ứng thông tin cho học tập và văn hóa phục vụ ngành ngày một thân thiện hơn. Sự phản ánh về những bất cập, không hài lòng ngày một ít hơn, cho thấy chất lượng hoạt động của Thư viện Trường ĐHNT đã ngày một tốt hơn [H7.07.04.18].

Ghi nhận các nỗ lực và thành tích của Thư viện Trường ĐHNT trong những năm gần đây, ngày 08/8/2020, Hội Thư viện Việt Nam đã tặng Bằng Khen cho Thư viện Trường ĐHNT vì đã có thành tích xuất sắc trong công tác Thư viện 3 năm liên tục (từ năm 2017-2020) [H7.07.04.19]. Đó là sự ghi nhận và là nguồn động viên cho CB Thư viện Trường ĐHNT tiếp tục làm tốt hơn nữa công tác chuyên môn nghiệp vụ để đóng nhiều hơn nữa cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường ĐHNT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, Trường đã thành lập và có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các phòng: Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên và Trung tâm PVTH [H7.07.05.01]. Trung tâm Phục vụ trường học gồm có 03 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ KTX và Tổ Bảo vệ, trong đó, bộ phận Y tế của Trường trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ [H7.07.05.02].

Bên cạnh các đơn vị chức năng, Nhà trường thành lập các Tổ kiểm tra độc lập, báo cáo trực tiếp cho Hiệu trưởng về công tác môi trường, sức khỏe và đảm bảo an toàn, ANTT như: Tổ kiểm tra an toàn thực phẩm **[H7.07.05.03]**, tổ kiểm tra công tác PCCC **[H7.07.05.04]**, tổ kiểm tra vệ sinh môi trường **[H7.07.05.05]**; Thành lập ban Chỉ đạo và đội PCCC và CNCH tại chỗ với lực lượng gồm 72 CB **[H7.07.05.06]**, trong đó nòng cốt là lực lượng bảo vệ, NV phụ trách quản lý trực tiếp các PTN, trang thiết bị **[H7.07.05.07]**.

Hằng năm, Nhà trường không chỉ thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Y tế, Bộ GDĐT mà còn phối hợp cùng chính quyền, công an địa phương trong việc lập kế hoạch đầu tư về môi trường, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo ANTT và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Hằng năm, Nhà trường có các kế hoạch đầu tư cho công tác y tế trường học nhằm chủ động ứng phó với diễn biến của dịch bệnh kịp thời và hiệu quả, không chế các bệnh dịch lây lan khi xuất hiện ổ dịch trong Nhà trường. Hạn chế sự lây lan trong cộng đồng, trong Trường ĐHNT, góp phần hạn chế ảnh hưởng của dịch bệnh đến đời sống CBVC, NLĐ, học viên, SV Nhà trường **[H7.07.05.08]**. Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh, Nhà trường đã lập kế hoạch thành lập các Ban chỉ đạo, Tổ chuyên trách phòng chống dịch Covid-19; chủ động tuyên truyền, mua sắm các vật tư y tế, trang thiết bị phòng chống dịch bệnh kịp thời nhằm tránh lây nhiễm cộng đồng. Công tác đầu tư trang thiết bị, phần mềm học tập trực tuyến, hỗ trợ kinh phí cho GV, SV được Trường triển khai kịp thời, duy trì thường xuyên việc dạy và học **[H7.07.05.09]**.

Các kế hoạch đầu tư cho công tác đảm bảo vệ sinh môi trường được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường được thành lập với nhiệm vụ tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường **[H7.07.05.05]**, **[H7.07.05.10]**. Tổ kiểm tra An toàn thực phẩm được thành lập có nhiệm vụ kiểm tra việc thực hiện an toàn thực phẩm của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT **[H7.07.05.03]** **[H7.07.05.11]**.

Công tác PCCC luôn được Trường quan tâm, đầu tư bài bản và duy trì trong nhiều năm. Trong năm 2021, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hướng đến đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” **[H7.07.05.12]**. Nhà trường có Thành lập Ban chỉ đạo, Đội PCCC và CNCH xây dựng các phương án và triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng cháy và chữa

cháy trong phạm vi toàn Trường **[H7.07.05.06]**. Riêng trong năm 2022, Nhà trường đã chi 621 triệu đồng để đầu tư, nâng cấp cho thiết bị PCCC của Trường **[H7.07.05.13]**. Trường đã xây dựng và ban hành quy định về công tác Bảo vệ trong khuôn viên Trường, cùng phối hợp bảo đảm an ninh với công an, chính quyền địa phương **[H7.07.05.14]**.

Song song việc đầu tư CSVC, trang thiết bị cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn, Nhà trường còn đầu tư nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC phụ trách quản lý các mảng công việc, thiết bị chuyên dụng. Các kế hoạch huấn luyện nghiệp vụ được Trường duy trì thường xuyên như: công tác huấn luyện nghiệp vụ PCCC & CNCH được duy trì theo định kỳ **[H7.07.05.15]**, **[H7.07.05.16]**; cử VC tham gia khóa huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ cho người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động **[H7.07.05.17]**; cử NV đi tập huấn công tác Y tế trường học năm 2022 **[H7.07.05.18]**. Ngoài ra, các lớp huấn luyện nghiệp vụ an toàn sử dụng PTN được lên kế hoạch định kỳ do Trung tâm TNTH tổ chức **[H7.07.05.19]**.

Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt **[H7.07.05.20]**; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt như SV nghèo, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV là người dân tộc thiểu số **[H7.07.05.21]**.

Công tác đầu tư cho sức khỏe CBVC, NLD và SV đã trở thành hoạt động định kỳ hằng năm của Nhà trường. Nhà trường có tổ chức khám sức khỏe định kỳ (01 năm/lần) cho CBVC và NLD trong toàn Trường. Toàn bộ SV nhập học đều được khám sức khỏe vào đầu NH mới **[H7.07.05.22]**.

Trong giai đoạn 2018-2022, môi trường và cảnh quan của Trường ĐHNT đã có sự chuyển biến sâu sắc, không chỉ đảm bảo khuôn viên Trường luôn xanh, sạch, tạo không gian thoáng mát, trong lành mà còn đẹp và an toàn **[H7.07.05.23]**. Toàn bộ các khu nhà đều có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn về trang bị và vệ sinh, một số khu vực được trang bị thiết bị cảm biến vệ sinh tự động. Một số khu nhà làm việc (Nhà Đa năng), giảng đường được trang bị hệ thống máy lạnh trung tâm. Công tác Y tế trường học được đảm bảo khi được đầu tư về trang thiết bị, có người trực thường xuyên và giải quyết kịp thời, đúng quy định của y tế học đường. Định kỳ, Nhà trường tổ chức cho phun hóa chất diệt côn

trùng, diệt muỗi trong phạm vi toàn Trường [H7.07.05.24]. Ngoài ra, Nhà trường còn triển khai ký kết hợp đồng với DN để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt [H7.07.05.25]. Đối với các lô chất thải nguy hại, Nhà trường đã ký kết hợp đồng kinh tế với DN ngoài Trường để thu gom, vận chuyển và xử lý lô chất thải nguy hại đã được phân loại và đóng gói [H7.07.05.26].

Công tác an toàn, ANTT, PCCC được Nhà trường đầu tư đúng tiêu chuẩn trên cả hai phương diện CSVC, hạ tầng trang thiết bị và huấn luyện nghiệp vụ. Lực lượng bảo vệ có nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Nhà trường. Nhà trường có ký kết hợp đồng với công ty ngoài Trường phối hợp cùng Tổ bảo vệ, tham gia vào công tác trực bảo vệ trong Trường [H7.07.05.27]. Hàng năm, lực lượng này đều tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH; định kỳ hằng năm, Nhà trường phối hợp cùng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH kiểm tra an toàn các hạng mục PCCC trong toàn Trường [H7.07.05.28]. Kết quả đầu tư cho môi trường, ANTT, PCCC được thể hiện ở Bảng 7.3.

Bảng 7.3 Dự toán chi cho các hoạt động về môi trường, sức khỏe, ANTT, PCCC

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung chi	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tháng 10/2022
1	Dịch vụ bảo vệ, ANTT	330.465	316.503	254.908	214.367	178.879
2	An toàn PCCC	50.700	23.999	70.415	1.999.000	36.335
3	Vệ sinh môi trường	1.956.524	2.199.912	2.751.746	2.104.488	2.130.689
4	Thuê chăm sóc cây cảnh					
5	Phun hóa chất, diệt côn trùng, phòng chống dịch bệnh	113.050	126.649	150.993	69.452	71.535
6	Thuốc, vật tư y tế	128.756	126.843	127.388	78.019	78.109
	Tổng	2.579.495	2.793.906	3.355.450	2.468,325	2.495.547

(Nguồn: Trung tâm PVTH)

Hằng năm, Nhà trường có triển khai rà soát, đánh giá về môi trường, sức khỏe, sự an

toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt thông qua các báo cáo tổng kết đánh giá của các đơn vị chức năng của Nhà trường. Nhà trường có tổ chức các buổi tổng kết, báo cáo tổng kết, sơ kết việc thực hiện các hoạt động liên quan đến môi trường, sức khỏe, an toàn trên nhiều khía cạnh như: ANTT KTX, an toàn giao thông, công tác sức khỏe và an toàn cho VC, NLĐ và người học [H7.07.05.29]; [H7.07.05.30]; [H7.07.05.31].

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được ban hành, Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là các đơn vị được phân công và Nhà trường thông qua các phản ánh của CB, VC, NLĐ và SV trong toàn Trường tại buổi báo cáo tổng kết NH, tại hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC-NLĐ, đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV và thông báo kết luận của BGH về Hội nghị giao ban CTSV, kế hoạch giảng dạy hằng năm [H7.07.02.21], [H5.05.03.10] [H7.07.05.32].

Định kỳ, Nhà trường tiến hành khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng môi trường, sức khỏe, an toàn để có các giải pháp hoàn thiện ngày một tốt hơn. Theo kết quả khảo sát SV năm cuối trước khi tốt nghiệp năm 2021, có 98 % SV hài lòng với các vấn đề về chăm lo tốt sức khỏe của SV, tuy nhiên vẫn còn 2% SV có ý kiến chưa hài lòng [H7.07.05.33].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Kế hoạch tài chính được xây dựng rõ ràng, minh bạch, được triển khai hợp lý, đúng kế hoạch. Qua đó đã góp phần bảo đảm được sự thành công trong việc thực hiện các hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư công có hiệu quả. Các kế hoạch tăng cường nguồn lực tài chính được xây dựng sát với thực tiễn và có tính khả thi cao, thường xuyên được rà soát nhằm đánh giá đúng tình hình thực hiện kế hoạch của Nhà trường để kịp thời có những điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

- Nguồn lực tài chính đã bảo đảm thực hiện được các chính sách đầu tư và chi thường xuyên nhằm hỗ trợ tốt nhất cho đào tạo, NCKH và PVCĐ trên cơ sở bám sát với SM, TN và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường trong từng giai đoạn phát triển.

- Việc đầu tư CSVC và cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ ưu tiên đầu tư, trang bị hằng năm trên cơ sở dự toán được giao, kế hoạch triển khai cụ thể và được đánh giá, rà soát hằng năm. Hệ thống CSVC được hiện đại hóa từng bước, ngày càng được mở rộng, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ CBVC, SV và NLD để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện hơn trong công tác quản lý CSVC của Nhà trường.

- Nhà trường rất chú trọng trong việc đầu tư CSVC CNTT, hằng năm đều bố trí kinh phí thích hợp để thực hiện. Hệ thống wifi luôn được bổ sung tăng cường đáp ứng nhu cầu truy cập internet của CBVC và SV, trong giai đoạn cách ly vì dịch bệnh Covid-19, mặc dù CBVC và SV làm việc và học tập tại nhà nhưng hệ thống mạng và phần mềm vẫn đảm bảo thực hiện các công tác quản lý, công tác giảng dạy và học tập. Hệ thống phòng máy TH đáp ứng đủ nhu cầu TH các môn học.

- Bên cạnh việc đầu tư kinh phí cho CSVC, Nhà trường cũng tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ giáo dục khác như tài trợ phòng máy TH từ các đối tác (PTH An ninh mạng và IOT), sử dụng các phần mềm hỗ trợ giáo dục miễn phí (Google Mail, Google Meet), các phần mềm mã nguồn mở (Moodle),... nhằm tiết kiệm nguồn kinh phí đầu tư nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả công việc thực hiện.

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình như tài liệu in, tài liệu điện tử, CSDL online, các nguồn tài liệu khai thác từ các thư viện khác qua liên kết các thư viện trong hệ thống.

- Thư viện có hệ thống chính sách phục vụ văn minh, hiện đại làm thỏa mãn nhu cầu tự học, nghiên cứu và trao đổi của bạn đọc. Viên chức, GV và người học có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện 24/7.

- Hệ thống CSVC, trang thiết bị học tập, không gian sinh thái, các tiện ích phục vụ cộng đồng, ANTT, An toàn PCCC được đảm bảo. Hàng năm, Nhà trường đều đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp, cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp và an toàn; hệ thống KTX của Trường được bố trí gần hệ thống các giảng đường,

ANTT tốt, đáp ứng tốt các nhu cầu ăn ở, sinh hoạt, học tập của SV; có sân bãi đáp ứng cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, TDTT của NH.

- Công tác y tế học đường, chăm lo sức khỏe cho VC, NLĐ được chú trọng và tổ chức thường xuyên có kế hoạch.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Cơ cấu nguồn thu của Trường chưa đa dạng, đặc biệt là nguồn thu về hoạt động KHCN.

- Công tác bảo dưỡng, bảo trì trang thiết bị TH công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn do năng lực, tài chính và vật tư thay thế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo và quản lý chưa được đồng bộ (phần mềm quản lý, hệ thống mạng, máy tính, thư viện, học liệu, ...).

- CSVC chưa đáp ứng hết yêu cầu tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt trong việc đi lại, học tập và công tác.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng chiến lược và đưa ra các giải pháp đa dạng hóa và tăng nguồn thu nhằm đảm bảo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện SM, mục tiêu.	Phòng KHTC	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ bảo trì nội bộ	Phòng KHTC, Trung tâm TNTH	2023-2025	
3	Khắc phục tồn tại	Thiết lập hệ thống theo dõi, đánh giá theo dõi đầu tư, cải thiện CSVC, cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy	Phòng KHTC	2023-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	3	và học, NCKH. Thành lập Đoàn đánh giá hiệu quả sử dụng đồng bộ toàn Trường.			
4	Khắc phục tồn tại 4	Rà soát và trang bị điều kiện CSVC cho người có nhu cầu đặc biệt trong việc đi lại, học tập và công tác.	Phòng KHTC, Trung tâm PVTH	2023-2024	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Mở rộng mạng lưới liên kết chia sẻ học liệu giữa các thư viện trong nước và quốc tế.	Thư viện, Phòng KHTC, Phòng ĐTDH	2023-2025	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng quy trình quản lý tài chính của Nhà trường rõ ràng, thống nhất, tuân thủ các quy trình, quy định của pháp luật và đáp ứng mục tiêu phát triển của Nhà trường.	Phòng KHTC	2024	
7	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục tăng cường đầu tư CSVC, cơ sở hạ tầng phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD trên cơ sở nguồn lực tài chính được phân bổ hằng năm; thực hiện theo kế hoạch và có giám sát đánh giá kết quả thực hiện.	Phòng KHTC	2024	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 7	4,60
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	4
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	5

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Tại Trường ĐHNT, các mạng lưới và quan hệ hợp tác được tổ chức theo từng đơn vị. Trong đó, Phòng HTQT (trước đây là Phòng HTĐN) là đơn vị đầu mối chung trong toàn Trường, phụ trách phát triển mạng lưới đối tác và các quan hệ đối ngoại **[H3.03.01.06]**.

Từ tháng 5/2022, để hoạt động HTĐN tiếp tục phát triển theo chiều sâu, Nhà trường đã cơ cấu lại tổ chức và giao đơn vị đầu mối phụ trách HTĐN cho ba đơn vị đầu mối. Theo đó, Phòng Hợp tác quốc tế là đơn vị đầu mối đối với các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại ngoài nước; Văn phòng trường phụ trách phát triển đối với các đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại trong nước và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp đầu mối các hợp tác đối với khối DN. Các đơn vị chức năng còn lại và các khoa/viện đào tạo, theo từng lĩnh vực quản lý, chuyên môn thực hiện phát triển mạng lưới đối tác theo chức năng, nhiệm vụ được quy định trong NQ của HĐT về Quy định chức năng nhiệm vụ đơn vị thuộc và trực thuộc **[H3.03.03.06]**. Quy định mới đã góp phần khắc phục tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, xác định rõ hơn vai trò của từng đơn vị đầu mối trong việc xây dựng và phát triển các mối quan hệ và HTĐN.

Tại tất cả các khoa, viện và các trung tâm, việc xây dựng kế hoạch công tác HTĐN đều do lãnh đạo đơn vị phụ trách trực tiếp (trưởng hoặc phó đơn vị). Bên cạnh đó, Trường cũng đã thành lập mạng lưới cộng tác viên HTĐN gồm những CB, GV có kinh nghiệm công tác, uy tín chuyên môn và năng lực ngoại ngữ tại các khoa/viện đào tạo để tư vấn, hỗ

trợ cho các trường khoa, viện trong việc xây dựng và hoạch định kế hoạch HTĐN tại từng đơn vị **[H08.08.01.01]**.

Để các hoạt động HTĐN diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Trường đã chủ động xây dựng, ban hành được hệ thống văn bản quản lý đầy đủ. Năm 2022, Nhà trường đã ban hành “Quy định về công tác HTQT trong Trường ĐHNT” **[H08.08.01.02]**. Ngoài ra, các văn bản quản lý trong từng lĩnh vực đối ngoại cụ thể cũng được xây dựng và ban hành: (1) Quy định Quản lý các dự án sử dụng nguồn hỗ trợ nước ngoài tại Trường ĐHNT **[H8.08.01.03]**; (2) Quy định khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động phát triển HTQT **[H8.08.01.04]**; (3) Quy định nguyên tắc, thẩm quyền, quy trình ký kết các ghi nhớ/thỏa thuận hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước tại Trường ĐHNT **[H8.08.01.05]**; (4) Quy định về quản lý người nước ngoài học tập và làm việc tại Trường ĐHNT **[H8.08.01.06]**.

Các văn bản này không chỉ quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại mà còn hướng dẫn và định hướng các hoạt động đối ngoại diễn ra theo đúng quy định và bám sát TN, SM và mục tiêu chiến lược của Trường.

Việc quảng bá, phổ biến tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường đến cộng đồng xã hội và các BLQ trong đó có hoạt động đối ngoại được đặc biệt quan tâm. Việc này đã được Trường thể chế hoá thành Quy định về công tác truyền thông, quảng bá tại Trường ĐHNT **[H8.08.01.07]**. Thông qua hoạt động quảng bá, truyền thông, Nhà trường mong muốn cộng đồng xã hội và các BLQ thông qua nắm bắt, cập nhật thông tin và hiểu rõ các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường để cùng phối hợp, đồng hành và hỗ trợ để Nhà trường thực hiện được các mục tiêu chiến lược và hướng tới SM, TN đã nêu.

Trường ĐHNT đã xác định SM và TN là: “*Đào tạo nhân lực trình độ cao; NCKH, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH*” **[H01.01.01.02]**; định hướng đến năm 2045 là *ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành KHCN biển và thủy sản (TN)*.

Để đạt được SM và TN nêu trên, Trường ĐHNT đã triển khai xây dựng các kế hoạch phát triển các mạng lưới và quan hệ đối ngoại, cụ thể;

(1) Đề án đẩy mạnh HTĐN giai đoạn 2016-2021 **[H08.08.01.08]**; (2) Chính sách Hợp tác giữa Trường ĐHNT với các DN và các đơn vị sử dụng lao động **[H08.08.01.09]**; (3) Kế hoạch CLPT Trường giai đoạn 2021-2025 về HTQT **[H01.01.01.18]**. Các kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở khái quát và tổng hợp các kế hoạch công tác HK và từng NH về HTĐN của các khoa/viện **[H08.08.01.10]** và báo cáo tổng hợp của phòng HTQT.

Các kế hoạch HTĐN được xây dựng đều hướng tới mục tiêu chiến lược (5/9 mục tiêu) đã được vạch ra trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 và TN đến 2045 **[H01.01.01.02]** bao gồm: Có chất lượng và quy mô đào tạo đáp ứng tốt nhu cầu của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và các địa phương khác, chất lượng nhân lực có trình độ SĐH về một số ngành KHCN biển và thủy sản đáp ứng nhu cầu ở Khu vực Đông Nam Á (Mục tiêu 3); Có khả năng nhận diện và giải quyết các vấn đề thực tiễn về khoa học, công nghệ, đào tạo, chuyển giao trí thức của quốc gia và khu vực Đông Nam Á trong lĩnh vực KHCN biển và thủy sản (Mục tiêu 4); Có đội ngũ chuyên gia đủ năng lực tham gia vào việc hoạch định, phản biện, xây dựng chính sách ở quy mô quốc gia và khu vực Đông Nam Á, nhất là trong lĩnh vực KHCN biển và thủy sản (Mục tiêu 5); Có tên trong danh sách các bảng xếp hạng quốc tế, đạt thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng các CSGD ĐH trong nước (Mục tiêu 7); Có HTQT sâu rộng, có các đối tác quốc tế chiến lược trong lĩnh vực KHCN biển và thủy sản; có mạng liên kết đa dạng và bền vững với các DN phục vụ NCKH, đào tạo và CGTT (Mục tiêu 8).

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Tại Trường ĐHNT, các hoạt động đối ngoại, các kế hoạch, quy trình và thỏa thuận được triển khai một cách đồng bộ, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm từ các cá nhân, đơn vị đến các cấp lãnh đạo Nhà trường theo từng NH nhằm thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

Nhà trường và các đơn vị đã tổ chức ký kết và triển khai thực hiện 174 các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước **[H08.08.02.01]**.

Trong hoạt động hợp tác đào tạo, Nhà trường đã xây dựng và phát triển được 05 chương trình liên kết đào tạo cấp bằng: bao gồm chương trình CH quốc tế về Quản lý Hệ sinh thái biển và Biến đổi khí hậu, hợp tác với 02 đối tác Na Uy và 02 đối tác Sri Lanka **[H08.08.02.02]**; chương trình CH quốc tế về Công nghệ thực phẩm - VLIR hợp tác với 05 trường/viện ở Việt Nam và các đối tác của Bỉ; chương trình CH song ngữ Anh-Pháp về Quản trị Kinh doanh và Du lịch hợp tác với đối tác thuộc Tổ chức ĐH Pháp ngữ - AUF; chương trình TS quốc tế về Kinh tế và Quản lý tài nguyên biển, hợp tác với đối tác Na Uy, Indonesia, Ghana **[H08.08.02.03]**.

Ngoài ra, một loạt khoá đào tạo quốc tế ngắn hạn, đào tạo trực tuyến, đào tạo cấp chứng chỉ được Trường phối hợp với các đối tác trong và ngoài nước triển khai thực hiện bao gồm: Khoá đào tạo cho SV Australia, (phối hợp với Trường ĐH Southern Cross), thực hiện trong năm 2018, 2019) **[H08.08.02.04]**; khoá đào tạo về Du lịch biển với chủ đề Dự báo, đánh giá và thích ứng (2021, 2022) (phối hợp với các đối tác Indonesia, Malaysia, Newzealand); Chương trình Đào tạo và Nghiên cứu Chung Quốc tế Đông Nam Á về các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và Không phát thải carbon (NZE) (2021), khoá đào tạo về hợp tác phát triển chuỗi giá trị (2018), phối hợp tổ chức FAO; khoá đào tạo cho CB quản lý thủy sản tại các nước đang phát triển ở Châu Á và Châu Phi (2018) (phối hợp với tổ chức UNCTAD, Liên hợp quốc.

Trong hoạt động trao đổi học thuật, trao đổi CB, Trường đã cử 219 lượt GV đi học tập, GD, nghiên cứu, công tác tại nước ngoài và gần 100 lượt SV đi tham dự các hoạt động giao lưu quốc tế. Đồng thời, Trường cũng tiếp đón 1.203 chuyên gia và GV nước ngoài đến làm việc, giảng dạy và nghiên cứu, 228 SV nước ngoài tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hoá trực tiếp. Trong đó, có 11 GV nước ngoài đến theo hình thức tình nguyện, 32 lượt GV nước ngoài đến giảng dạy các khoá đào tạo và thực hiện các hoạt động nghiên cứu trong các chương trình, dự án HTQT **[H08.08.02.05]**, 32 SV quốc tế đến Trường theo học các chương trình ngắn hạn từ 02 tuần đến 01 HK và 56 SV tham dự các chương trình dài hạn bao gồm CH và TS **[H08.08.02.06]**.

Đẩy mạnh hợp tác với các đối tác trong nước là một phần quan trọng trong chính sách phát triển HTĐN của Nhà trường. Thông qua chính sách này, Trường đã thiết lập được quan hệ hợp tác với hầu hết các tỉnh từ Bắc vào Nam, đặc biệt là các tỉnh, thành ven

biển **[H08.08.02.07]**. Hợp tác giữa Trường với các trường/viện trong nước và các địa phương chủ yếu được thực hiện thông qua các hình thức liên kết đào tạo, tổ chức các khóa tập huấn, hội nghị, hội thảo và tham gia các hợp đồng xây dựng, tư vấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và nhân lực của địa phương. Từ việc triển khai các chính sách, kế hoạch nêu trên, mỗi năm Trường đã tổ chức hàng chục khóa liên kết đào tạo với các trường, viện trong nước, tổ chức hàng chục khóa tập huấn, bồi dưỡng CB chuyên môn cho các địa phương và phối hợp tổ chức hàng chục các hội nghị, hội thảo, seminar quốc tế lớn nhỏ bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến **[H08.08.02.08]**.

Bên cạnh việc đẩy mạnh hợp tác với các trường, viện, địa phương, hợp tác với cộng đồng DN là một trong những chính sách đối ngoại được Nhà trường ưu tiên nhằm khuyến khích và kêu gọi các DN tham gia sâu vào các hoạt động xây dựng CTĐT, rà soát cập nhật CTĐT, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng tiếp cận nghề nghiệp cho SV, hỗ trợ việc làm, thực tập, định hướng nghề nghiệp và tuyển dụng **[H08.08.02.09]**. Các hoạt động hợp tác có sự tham gia của DN như: tư vấn hướng nghiệp, ngày hội tuyển dụng, ngày hội việc làm cho SV, gặp mặt giao lưu CSV, hội nghị học tốt, khảo sát DN về chất lượng đào tạo, ... được tất cả các khoa/viện tổ chức đều đặn hằng năm **[H08.08.02.10]**.

Không chỉ tham gia vào quá trình đào tạo và đánh giá SV, nhiều DN đã đặt hàng một số công nghệ với Nhà trường **[H08.08.02.11]** và hỗ trợ hàng tỷ đồng học bổng cho SV và đồng hành với Nhà trường trong các hoạt động xã hội, PVCD như: chuyển xe yêu thương, phiên chợ không đồng, các chiến dịch hè, các hoạt động thiện nguyện, ...

Công tác hợp tác với DN và CSV diễn ra ở nhiều mặt, đã hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, TH, thực tập, góp phần không nhỏ vào hoạt động đào tạo, NCKH của GV và SV.

Trong lĩnh vực phát triển đối tác quốc tế, chính sách phân cấp, phân quyền để cho các đơn vị dễ thuận lợi trong việc ký kết hợp tác với đối tác nước ngoài đã sớm được ban hành **[H08.08.01.05]**. Thông qua các chính sách này, Nhà trường đã thiết lập được cơ sở hợp tác với hầu hết cơ sở GDDH hàng đầu thế giới trong các lĩnh vực chuyên môn.

Để thúc đẩy phát triển HTQT, Nhà trường đã ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động phát triển HTQT **[H08.08.01.04]**. Theo đó, Trường sẽ hỗ trợ tài chính và tạo các điều kiện làm việc, ăn ở thuận lợi để thu hút chuyên gia nước ngoài, Việt kiều, SV, học viên nước ngoài đến làm việc và học tập, nghiên cứu; đồng thời hỗ trợ CB, SV của

Trường tham gia các hoạt động phát triển HTQT tại nước ngoài.

Trường đặc biệt khuyến khích CBVC học tập nâng cao trình độ chuyên môn tại nước ngoài (ThS, TS, sau TS). Mỗi năm, Trường đã cử từ 10-15 CB đi học tập và nghiên cứu dài hạn tại các nước có nền giáo dục phát triển như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, Hoa Kỳ và các nước Châu Âu. Cán bộ, VC khi được cử đi đào tạo, học ngoài nước, được hưởng đầy đủ các chế độ bồi dưỡng, theo quy định của Nhà nước và Quy chế CTNB của Trường **[H05.05.03.03]**, được xét các danh hiệu thi đua như làm việc tại Trường nếu hoàn thành công việc học tập trong thời hạn quy định **[H08.08.02.12]**.

Các SV, học viên khi tham gia các chương trình giao lưu, trao đổi trực tiếp tại nước ngoài đều được Trường hỗ trợ một phần chi phí thị thực, đi lại, ăn ở. **[H08.08.02.13]**. Ngoài ra, nếu SV đăng ký tham dự các khoá đào tạo trực tiếp, trực tuyến ngắn hạn do Trường và đối tác nước ngoài phối hợp tổ chức đều được Nhà trường xem xét chuyển đổi tín chỉ và công nhận kết quả như một môn học chính thức của Trường **[H08.08.02.14]**.

Các chuyên gia, GV nước ngoài đến giảng dạy, làm việc tại trường được bố trí chỗ làm việc, chỗ ở miễn phí, được hưởng trợ cấp giảng dạy và đầy đủ các phúc lợi Lễ, Tết theo quy định **[H08.08.02.15]**. Nhà trường cũng triển khai thực hiện chính sách khuyến khích cán CBVC, SV, học viên học ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế để tăng cường khả năng giao lưu kết nối **[H08.08.02.16]**. Tất cả các đối tượng trên nếu có kết quả thi đạt yêu cầu theo quy định đều được Nhà trường khen thưởng, miễn định mức giảng dạy và hỗ trợ chi phí học tập. **[H08.08.02.17]**.

Hàng năm các cá nhân, đơn vị có đóng góp tiêu biểu cho hoạt động HTĐN đều được Nhà trường xem xét khen thưởng kịp thời về vật chất và tinh thần để động viên, khuyến khích CB, VC tích cực tham gia vào công tác phát triển HTĐN **[H08.08.02.18]**. Đơn vị phụ trách công tác đối ngoại của Trường hằng năm đều được nhận bằng khen của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Khánh Hoà về những thành tích nổi bật trong công tác đối ngoại nhân dân.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Mạng lưới đối tác của Trường ĐHNT rất đa dạng, phong phú, từ các cá nhân, tổ chức,

trường ĐH, viện nghiên cứu, các DN, nhà tuyển dụng, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ trong và ngoài nước. Tất cả các mối quan hệ đối tác này đều tập trung vào 05 nội dung chính bao, bao gồm: trao đổi CB, SV; hợp tác đào tạo, nâng cao năng lực; hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; hợp tác tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học và chia sẻ tài nguyên học thuật; hợp tác xây dựng chương trình, dự án quốc tế.

Việc rà soát mạng lưới đối tác trong nước được tiến hành theo từng lĩnh vực cụ thể.

- Với DN và CSV: việc rà soát được tiến hành định kỳ thông qua các phiếu, khảo sát đánh giá **[H08.08.03.01]** và các chuyên thăm và làm việc trực tiếp tại các DN, đơn vị sử dụng lao động. Những phản hồi, góp ý của DN về kết quả thực hiện hợp tác giữa hai bên, mặt được, chưa được, là cơ sở Nhà trường có những điều chỉnh về nội dung, hình thức hợp tác phù hợp với nhu cầu thực tiễn của từng DN.

- Với các đối tác là các trường, viện và địa phương, việc rà soát được tiến hành thông qua các biên bản ghi nhớ hợp tác đã ký, các chương trình làm việc định kỳ và theo kế hoạch hợp tác cụ thể giữa các bên.

- Đối với các mối quan hệ nước ngoài, Trường ĐHNT thực hiện định kỳ hằng năm thông qua việc rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của từng đối tác qua các ghi nhớ hợp tác, từ đó đề xuất giải pháp, kiến nghị phù hợp **[H08.08.03.02]**.

Tất cả các chương trình, dự án HTQT, trong quá trình triển khai thực hiện **[H08.08.03.03]** đều được rà soát, đánh giá tiến độ và tổng kết nhằm chỉ ra các tồn tại, yếu kém để rút kinh nghiệm, đồng thời đề xuất phương hướng, giải pháp khắc phục các tồn tại, yếu kém.

Kết quả rà soát, đánh giá được gửi cho các cá nhân, đơn vị liên quan trong Trường để có những điều chỉnh phù hợp trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động và định hướng phát triển các mối quan hệ hợp tác trong các năm tiếp theo **[H08.08.03.04]**.

Các CBVC được cử đi công tác với mục đích học tập, giảng dạy, nghiên cứu, dự hội nghị hội thảo, tham dự các hoạt động giao lưu, kết nối, ... với đối tác nước ngoài đều được yêu cầu nộp báo cáo công tác sau mỗi chuyến đi theo quy định, qua đó Nhà trường không chỉ nắm được nội dung làm việc mà cũng là dịp rà soát và củng cố quan hệ đối tác giữa Trường và các đối tác quốc tế thông qua các đề xuất, kiến nghị của CB, đoàn công tác **[H08.08.03.05]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Có thể khẳng định, các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Nhà trường được hình thành và phát triển từ sự tích tích lũy lâu dài trong suốt quá trình lịch sử phát triển gần 65 năm của Trường. Qua mỗi giai đoạn phát triển, các đối tác, mạng lưới và mối quan hệ đó không ngừng mở rộng và phát triển.

Hình thức, nội dung và giải pháp để thúc đẩy các mạng lưới, quan hệ đối tác có thể khác nhau tùy thuộc vào kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm của từng NH. Tuy nhiên việc phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đều hướng tới mục tiêu thực hiện hiện SM, TN cùng các mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Kết quả của việc cải thiện các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối tác là chất lượng và số lượng các mối quan hệ đối tác đều có sự cải thiện và tăng trưởng đáng kể, ngày càng đi vào thiết thực và có chiều sâu, theo định hướng phát triển chiến lược Nhà trường đến năm 2045. Kết quả cụ thể biểu hiện qua một số điểm sau:

1. Trao đổi CB và SV: Số lượng CB, GV, SV nước ngoài tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hoá trực tiếp, trực tuyến tăng lần lượt 21,6% và 39,0% so với giai đoạn trước, được thể hiện ở Bảng 8.1.

Bảng 8.1 Số lượng CB, GV, SV nước ngoài tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi

Cán bộ, GV, SV	Giai đoạn 2013-2017	Giai đoạn 2018-2022	Tỷ lệ tăng
Chuyên gia, GV NN đến làm việc, giảng dạy và nghiên cứu	989 lượt	1203 lượt	21,6%
Sinh viên nước ngoài tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi văn hóa	164 lượt	228 lượt	39,0%

Mặc dù trong giai đoạn này, hoạt động trao đổi CB, SV bị đình trệ và ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19 trong 2 năm 2020-2021, tuy nhiên Nhà trường đã nhanh chóng cải tiến, đổi mới hoạt động trao đổi, giao lưu từ hình thức trực tiếp sang hình thức trực tuyến, do vậy đã hạn chế đáng kể tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đến hoạt động HTQT [H08.08.04.01].

2. *Hợp tác đào tạo*: Số lượng các chương trình liên đào tạo được duy trì và phát triển với 05 chương trình liên kết đào tạo cấp bằng (tăng 01 chương trình so với giai đoạn trước).

3. *Hợp tác KH-CN, tổ chức hội nghị, hội thảo*: có sự tăng trưởng đáng kể về số lượng và quy mô với sự tham gia của hàng nghìn lượt đại biểu tham dự **[H08.08.04.02]**. Một số hội nghị, hội thảo quốc tế lớn tiêu biểu là: hội thảo Việt Nam - Đài Loan về Công nghệ nuôi biển tiên tiến (2018), hội thảo Diễn đàn thức ăn Thủy sản khu vực (2019), Hội nghị khoa học trẻ toàn quốc ngành Thủy sản lần thứ 10 (2019), Hội thảo Kinh tế biển Việt Nam (2019). Hội thảo quốc tế giảng dạy tiếng Anh - Viettesol (2022), Hội thảo Thủy sản Quốc tế Thích ứng với sự thay đổi, (IFS 2022), hội thảo thủ lĩnh Đông Nam Á (YSEALI 2022).

Hàng chục chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu chung với các đối tác nước ngoài đã được triển khai và thực hiện, tiêu biểu là các dự án nghiên cứu hợp tác trong khuôn khổ dự án NORHED I, dự án NACA/UNU-FTP; và các nghiên cứu trong nước từ các quỹ tài trợ quốc tế IFS, NAFOSTED, AUF, VINGROUP....

Thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu này, Trường đã xuất bản được hàng trăm bài báo quốc tế trong danh mục SCI/ISI/Scopus **[H08.08.04.03]**. Tổng các bài báo, các thống kê cho thấy Trường ĐHNT luôn nằm trong số những trường ĐH có công bố quốc tế nhiều nhất cả nước.

4. *Xây dựng chương trình, dự án HTQT*: Trường đã phối hợp với các đối tác trong và ngoài nước xây dựng và triển khai thực hiện 13 dự án quốc tế mới. Kết quả này vượt xa so với các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Nhóm các dự án do Ủy ban Châu Âu (EC) tài trợ gồm 03 dự án: TUNASIA, V2WORK, CLIME-FISH;

- Nhóm các Dự án do Hoa Kỳ tài trợ gồm 04 dự án: PEER 6; ACCESS 1, ACCESS 2; Dự án rừng ngập mặn;

- Nhóm các dự án do các nước Châu Âu tài trợ (03 dự án): NORHED 2, (Na Uy tài trợ); TEAM-SIE, (Hội đồng Anh tài trợ), VIETSKILL, (Đan Mạch tài trợ).

- Nhóm các dự án do các Châu Á tài trợ (3 dự án): “Ứng dụng 4.0 trong nuôi trồng, chế biến thủy sản” (Nhật Bản tài trợ), KOICA-IBS, (Hàn Quốc tài trợ), Dự án IUU, (Australia tài trợ)..

Các dự án nêu trên đã có đóng góp quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường trên tất cả các phương diện, không chỉ góp phần vào việc nâng cao năng lực CB, CSVC, hạ tầng mà còn đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách mà còn giúp Trường mở rộng đáng kể mạng lưới và quan hệ đối tác.

Kết quả nêu trên có được là do Nhà trường đã triển khai một loạt các giải pháp phù hợp bao gồm: tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn, các buổi chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và phát triển dự án quốc tế cho CB, GV [H08.08.04.04], thành lập các tổ, nhóm chuyên gia xây dựng dự án quốc tế, khuyến khích CBVC học tập và nâng cao trình độ ngoại ngữ và có hỗ trợ, khuyến khích cụ thể đối với các tổ nhóm tham gia xây dựng dự án kể cả trong trường hợp dự án không được phê duyệt.

5. *Quan hệ đối ngoại với DN và CSV*: Các hoạt động phát triển mạng lưới hợp tác với DN và CSV được tiến hành thường xuyên, liên tục với sự tham gia của nhiều bên, trong hệ sinh thái của Nhà trường. Trong giai đoạn 2018-2022, số lượng, hình thức và quy mô hợp tác có sự phát triển vượt bậc. Tổng cộng có gần 100 biên bản ghi nhớ hợp tác đã được ký kết với các công ty, DN.

Tất cả các khoa/viện trong Trường đã ký kết và triển khai hợp tác với các DN trong cả nước. Thông qua các mối quan hệ hợp tác với các DN, hằng năm, Nhà trường đã vận động được từ vài trăm triệu đến một tỷ đồng để hỗ trợ cho SV có hoàn cảnh khó khăn [H08.08.04.05], hỗ trợ SV của Trường được bố trí thực tập tại các DN đã ký kết hợp tác. Nhà trường có được các phản hồi của DN để điều chỉnh CTĐT, NCKH gắn sát hơn với nhu cầu thực tiễn.

Nhiều giải pháp cải tiến đã được triển khai để cải thiện hiệu quả hợp tác với DN và CSV như thành lập ban liên lạc tại các khu vực hoặc tỉnh, thành có nhiều CSV; thành lập không gian khởi nghiệp điện tử - NTU connection [H08.08.04.06], đây là mảnh ghép quan trọng trong hệ sinh thái số, nơi DN tạo dựng mối quan hệ với Nhà trường, SV và CSV; truyền thông với DN khác trên hệ thống; tiếp cận để tìm hiểu nhu cầu hợp tác và tuyển dụng theo cách mà DN mong muốn. Nỗ lực này nằm trong giải pháp tổng thể cho bài toán lệch pha cung - cầu lao động đã tồn tại như một nút thắt của giáo dục trong rất nhiều năm qua.

Đặc biệt, Nhà trường đã triển khai thành công mô hình hợp tác chiến lược với một số

DN lớn có vị thế và tiềm lực kinh tế mạnh như Tập đoàn Thủy sản Minh Phú [H08.08.04.07], Tập đoàn Thủy sản Việt - Úc, Tập đoàn Nam Việt [H08.08.04.08], Tập đoàn Nam Long, Thaco Trường Hải, Vingroup, ... để phát triển đào tạo và nghiên cứu theo đơn đặt hàng của DN. Hầu hết những lãnh đạo, CB quản lý chủ chốt của các tập đoàn này là CSV của Trường. Đây là một trong những giải pháp đột phá đã được triển khai thực hiện để thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa Nhà trường và cộng đồng DN.

Có thể khẳng định, tất cả hoạt động phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại nêu trên đều tập trung chủ yếu vào lĩnh vực có thế mạnh và là truyền thống của Trường như thủy sản, nuôi trồng, công nghệ sinh học, khai thác, chế biến, kinh tế biển, ... Đây là chủ trương và định hướng nhất quán của Nhà trường để củng cố và khẳng định vị thế đã xác lập trong SM, TN và mục tiêu chiến lược của Trường ĐHTN, là CSGD ĐH hàng đầu của Việt Nam về thủy sản và kinh tế biển trong nước và đến năm 2045 là ĐH thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành KHCN biển và thủy sản.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có các kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được SM, TN và các mục tiêu chiến lược, các kế hoạch được phổ biến rộng rãi đến các BLQ; có bộ phận xâu đầu mỗi xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại; có hệ thống văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại;

- Các hoạt động HTĐN được triển khai phong phú, đa dạng, liên tục trên tất cả các phương diện: hợp tác đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao KHCN, tổ chức hội nghị, hội thảo, trao đổi học thuật, trao đổi CB, giáo viên, sinh viên, xây dựng chương trình, dự án, phối hợp xuất bản chung, ...

- Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được thường xuyên rà soát, đánh giá, điều chỉnh định kỳ hằng năm.

- Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện, ưu tiên phát triển để đạt được SM, TN và các mục tiêu chiến lược của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ CBVC tham gia hoạt động HTĐN chưa đủ mạnh, chưa thực sự tạo động lực để CBVC tích cực, chủ động tham gia xây dựng và phát triển công tác đối ngoại.

- Chưa xây dựng được các hợp tác chiến lược với một số đối tác quốc tế về đào tạo và KHCN.

- Chưa xây dựng được các tiêu chí cụ thể để rà soát, đánh giá hiệu quả các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường cần tiến hành rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích CBVC tham gia thúc đẩy hoạt động HTĐN (2022-2023); Xây dựng và ban hành quy định về cụ thể để rà soát, đánh giá hiệu quả các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại (2024-2025).	Phòng KHTC, Phòng TC-NS	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Hoàn thiện cơ chế, tiêu chí để xác định và thiết lập với đối tác quốc tế về đào tạo và KHCN	Phòng HTQT, Phòng KHCN	2023-2025	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng và ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn rõ ràng để đánh giá hiệu quả các mối quan hệ HTĐN	Phòng HTQT	2024	
4	Phát huy điểm	Trường tiếp tục rà soát, cập nhật các văn bản quản quản lý trong lĩnh	Phòng HTQT	2023-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	mạnh 1	vực HTĐN; đẩy mạnh hợp tác đa phương, song phương trên tất cả các phương diện theo hướng thực chất đi vào chiều sâu; định kỳ rà soát đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại theo hướng ưu tiên phát triển đối với các ngành truyền thống về thủy sản và kinh tế biển để sớm đạt được SM, TN và các mục tiêu chiến lược của Trường.			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	5
Tiêu chí 8.4	5

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

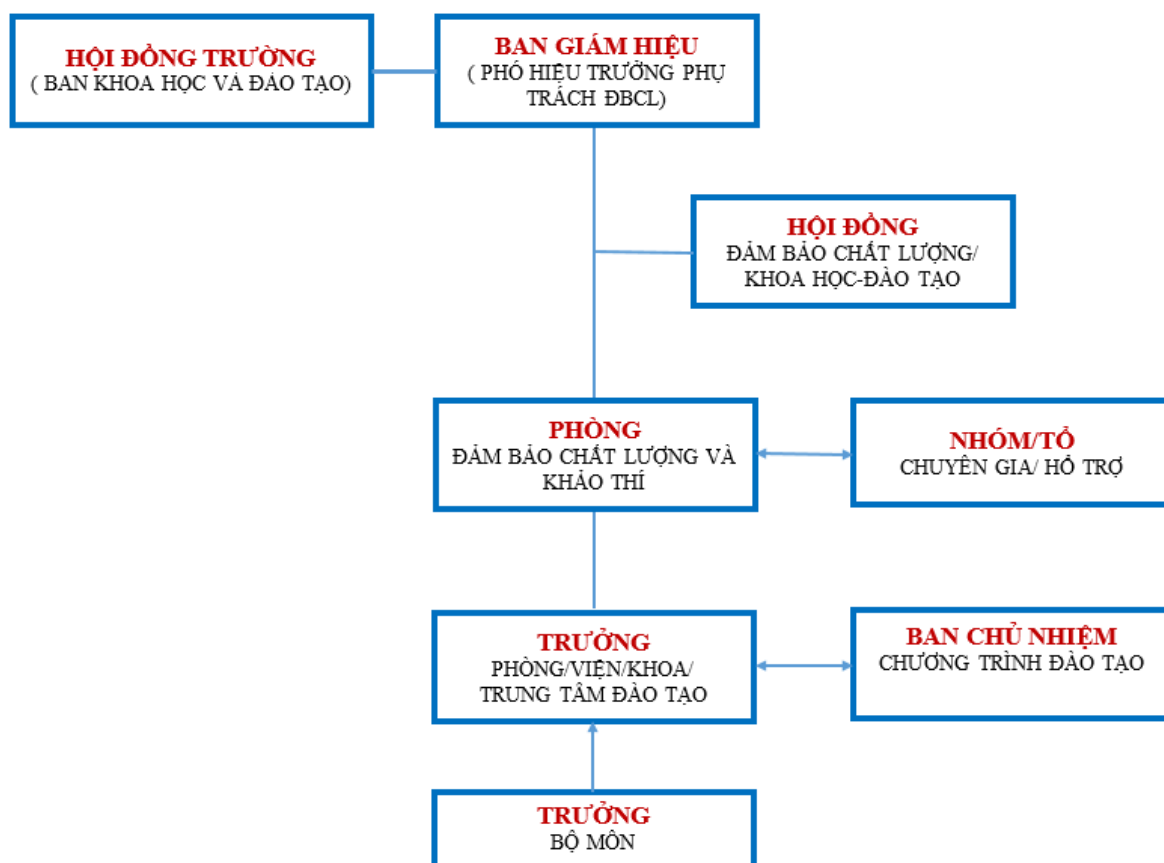
Hệ thống ĐBCL Trường ĐHNT luôn hướng đến sự phù hợp và tương thích với SM, TN, triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, được cụ thể hóa thông qua các chính sách, quy định, quy trình và đặc biệt là kế hoạch chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan.

Để xây dựng, triển khai, giám sát và cải tiến hoạt động ĐBCL, Nhà trường đã ban

hành QĐ thành lập Phòng ĐBCL&KT từ năm 2007 với chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng triển khai các nội dung, phương pháp, cơ chế và các giải pháp thực hiện hoạt động ĐBCL đào tạo và khảo thí trong Nhà trường **[H9.09.01.01]**. Trong quá trình hoạt động và phát triển, Nhà trường đã nhiều lần ban hành QĐ đổi tên Phòng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Năm 2013, Phòng ĐBCL và Khảo thí đã được đổi tên thành Phòng ĐBCL và Thanh tra. Năm 2018, Nhà trường đã ban hành QĐ đổi tên Phòng ĐBCL và Thanh tra thành Phòng ĐBCL&KT cho đến nay **[H9.09.01.02]**. Chức năng, nhiệm vụ của Phòng cũng có thay đổi tương ứng với việc đổi tên Phòng **[H4.04.01.01]**. Trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHNT, nhiệm vụ chính của Phòng ĐBCL&KT là quản lý các hoạt động ĐBCL và Khảo thí, trong đó hoạt động khảo thí và nâng cao chất lượng giảng dạy được Phòng quản lý ở mức độ vĩ mô **[H3.03.01.06]**. Gần đây, từ thực tế của hoạt động ĐBCL, kiểm định và xếp hạng các CTĐT, CSGD, hoạt động này được giao cho Phòng ĐBCL&KT phụ trách **[H3.03.03.06]**. Đội ngũ về công tác ĐBCL cũng thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về số lượng và chất lượng để đáp ứng với công việc đòi hỏi ngày càng cao **[H9.09.01.03]**. Tuy nhiên, trong xu thế tự chủ ĐH, việc giải trình chất lượng của Nhà trường thông qua các hoạt động kiểm định, xếp hạng cấp CTĐT và cấp Trường thì đội ngũ Nhà trường vẫn còn mỏng và chưa được đào tạo bài bản.

Để lan tỏa các nhiệm vụ liên quan đến công tác ĐBCL, Nhà trường hình thành mạng lưới ĐBCL tại các bộ phận, đơn vị. Ban chuyên môn về KH&ĐT thuộc HĐT có nhiệm vụ thẩm định, giám sát và kiến nghị về công tác ĐBCL. Ngoài ra, BGH phân công một Phó hiệu trưởng phụ trách mảng hoạt động ĐBCL của Nhà trường **[H9.09.01.04]**, **[H3.03.01.13]**, **[H9.09.01.05]**, Hội đồng ĐBCL cấp Trường cũng được thành lập để tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác ĐBCL **[H9.09.01.06]**. Từ năm 2023, để tinh gọn bộ máy và triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL, Hiệu trưởng giao nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL cho Hội đồng KH&ĐT Nhà trường đảm nhận, ngoài ra, còn có các nhóm/tổ chuyên gia hỗ trợ cho Phòng ĐBCL&KT, giúp xây dựng và triển khai các hoạt động liên quan đến hoạt động ĐBCL của Trường. Về công tác ĐBCL tại các đơn vị, Trường đơn vị chịu trách nhiệm chính về công tác ĐBCL của đơn vị và phân công một CB chuyên trách trong đơn vị hỗ trợ và lưu trữ MC tại đơn vị, điều này đã được quy định rõ trong quy định về ĐBCL bên trong của Nhà trường **[H9.09.01.04]**. Tại các khoa/viện/trung tâm đào tạo có Ban chủ nhiệm các CTĐT và Trưởng bộ môn hỗ trợ lãnh đạo khoa/viện/trung tâm về công tác

BĐCL của đơn vị. Chi tiết sơ đồ vận hành hệ thống BĐCL của Nhà trường được thể hiện tại Hình 9.1. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành, một số trường đơn vị mới được bổ nhiệm chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác BĐCL nên hoạt động BĐCL tại các đơn vị này chưa được quan tâm đúng mức. Ngoài ra, việc giao nhiệm vụ chưa được gắn liền với quyền lợi nên công tác BĐCL tại các đơn vị chưa phát huy hết năng lực của mạng lưới.



Hình 9.1 Sơ đồ tổ chức vận hành hệ thống BĐCL của Nhà Trường

Hằng năm, Nhà trường có xây dựng kế hoạch BĐCL, trong đó chú trọng đến các hoạt động liên quan đến BĐCL bên trong, cụ thể là thực hiện đánh giá, rà soát các văn bản cốt lõi, các quy trình BĐCL để từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản về hoạt động BĐCL bên trong của Nhà trường [H9.09.01.07]. Một số văn bản cốt lõi đã được Nhà trường ban hành, cụ thể như sau: (1) Chính sách BĐCL của Nhà trường (được ban hành lần thứ nhất vào năm 2019 và lần thứ hai vào năm 2022) [H9.09.01.08], (2) Triết lý và mục tiêu giáo dục [H5.05.01.06], (3) Quy định xây dựng VHCL Trường ĐHNT [H1.01.02.03], (4) Quy định về BĐCL bên trong của Trường ĐHNT [H9.09.01.04], ... Kế hoạch phát triển công tác BĐCL cũng được Nhà trường quan tâm thông qua kế hoạch CLPT Nhà trường giai đoạn 2021-2030 và TN 2045

[H1.01.01.02], Kế hoạch trung hạn về công tác BDCL, Kiểm định và xếp hạng giai đoạn 2021-2025 [H1.01.01.16] và kế hoạch BDCL hằng năm [H9.09.01.08]. Ngoài ra, Nhà trường còn ban hành QĐ phân công nhiệm vụ các đơn vị nhằm đáp ứng Bộ tiêu chuẩn KĐCL [H9.09.01.09] và xây dựng quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H9.09.01.10]. Đây là các cơ sở để giải trình về mọi mặt của hoạt động BDCL của Nhà trường.

Để nâng cao trình độ cho các CB làm công tác BDCL, Nhà trường đã cử nhiều lượt CB tham gia các lớp kiểm định viên KĐCL giáo dục và TCCN, tham gia các khóa đào tạo về đánh giá chất lượng cấp CTĐT theo chuẩn của tổ chức Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN), các lớp bồi dưỡng liên quan đến công tác BDCL [H9.09.01.11]. Danh mục các lớp bồi dưỡng, tập huấn về công tác BDCL của Trường giai đoạn 2018-2022 được thể hiện chi tiết tại Bảng 9.1.

Bảng 9.1 Danh mục các lớp bồi dưỡng, tập huấn về công tác BDCL giai đoạn 2018-2022

<i>Năm</i>	<i>Nội dung tập huấn</i>	<i>Số lượng CB tham gia</i>
NH 2018- 2019	Đánh giá chương trình theo AUN (Thái Lan)	2
	Tập huấn Các phương pháp dạy học Đại học chú trọng trải nghiệm	50
	Hội thảo Bảo đảm và Kiểm định chất lượng GDĐH trên thế giới và ở Việt Nam	200
	Tập huấn Tự đánh giá 07 Chương trình đào tạo (CTM, DDT, KDTM, KT nhiệt, KTOT, KTXD, NNA)	70
	Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo cấp Trường	200
NH 2019-2020	Tập huấn Thiết kế và sử dụng Rubric trong đánh giá học tập	90
	Tập huấn triển khai giảng dạy E-Learning NH 2019-2020	150
	Thực hành xây dựng và TĐG CTĐT phục vụ KĐCL giáo dục (Đà Nẵng)	6
	Xây dựng và triển khai KPIs phục vụ quản trị trường đại học (lần 1)	50
	Xây dựng và phát triển hệ thống ĐBCL bên trong tại các CSGD	5
	Tập huấn Tiến hành nghiên cứu khám phá để phát triển tính tự chủ cho người học	20
	Tập huấn Sư phạm Số online (online)	120

Năm	Nội dung tập huấn	Số lượng CB tham gia
	Xây dựng và triển khai KPIs phục vụ quản trị trường đại học (lần 2)	50
NH 2020-2021	Xây dựng và triển khai KPIs phục vụ quản trị trường đại học (lần 3)	45
	Tập huấn TỰ đánh giá 06 Chương trình đào tạo (CNTP, CNTT, Kế toán, QTKD, QTDVDL&LH, QLTS) lần 1 (online)	75
	Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến (online)	150
	Tập huấn TỰ đánh giá 06 Chương trình đào tạo (CNTP, CNTT, Kế toán, QTKD, QTDVDL&LH, QLTS) lần 2 (online)	60
	Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến (online)	180
NH 2021-2022	Hội thảo Quản trị đại học trong bối cảnh ĐMST và tự chủ bằng hệ thống UPM	50
	Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo cấp Trường (online)	150
	Creating and Maintaining a Culture of Quality Improvement	1
	Design Thinking in Higher Education	1
	Tập huấn Hướng dẫn viết báo cáo TĐG cấp CSGD	40
	Tập huấn Nâng cao nhận thức & năng lực Bảo đảm và Kiểm định chất lượng giáo dục (online)	48

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Từ năm 2013, Nhà trường đã xây dựng và ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, TN đến năm 2030 [H1.01.01.01]. Năm 2021, Nhà trường tiếp tục xây dựng và ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 [H1.01.01.02]. Trong CLPT Nhà trường đến năm 2030 và TN 2045, các nội dung về SM và GTCL của Nhà trường cũng được cập nhật cho phù hợp với thực tiễn. Cụ thể, trong SM đã được bổ sung thêm cụm từ “*chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực KHCN biển và thủy sản*”, trong nội dung GTCL đã bổ sung cụm từ “*Tiên phong*”. Đặc biệt, các nhiệm vụ và đề án trọng tâm cũng

được nêu rất rõ trong chiến lược, bao gồm: công tác quản trị Nhà trường; công tác quản trị nguồn nhân lực; công tác khoa học, công nghệ và HTĐN; công tác quản trị thương hiệu và danh tiếng Nhà trường; công tác quản trị tài chính và CSVC; công tác đào tạo và KĐCL. Ngoài ra các văn bản cốt lõi về công tác BĐCL cũng đã được Nhà trường xây dựng và ban hành cho phù hợp các chiến lược dài hạn, bao gồm: (1) Chính sách BĐCL của Nhà trường được ban hành lần đầu vào tháng 7/2019 và đã rà soát, cập nhật lần thứ 2 vào năm 2022 [H9.09.01.08]; (2) Chuẩn mực hoạt động giảng dạy [H1.01.02.02], (3) Quy định xây dựng VHCL Nhà trường và Bộ Quy tắc ứng xử của CBVC, NLĐ [H1.01.02.03], (4) Quy định BĐCL bên trong [H9.09.01.04], (5) Quy định đánh giá HP phiên bản năm 2018 và phiên bản năm 2021 [H9.09.02.01], (6) Sổ tay phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá [H9.09.02.02] và (7) Quy định lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan [H9.09.01.10] cũng được ban hành nhằm định hướng cho các hoạt động ĐBCL bên trong Nhà trường.

Về hoạt động TĐG và đánh giá ngoài (ĐGN) CTĐT, Nhà trường đã xây dựng và ban hành lộ trình TĐG và ĐGN CTĐT giai đoạn 2017-2021 và giai đoạn 2021-2025 [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Khi xây dựng các văn bản cốt lõi, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến các BLQ. Đặc biệt, khi xây dựng Triết lý và mục tiêu giáo dục, ngoài việc tổ chức lấy ý kiến toàn thể CBVC trong Nhà trường, Nhà trường còn thực hiện lấy ý kiến các Thầy, Cô nguyên là lãnh đạo, nhà quản lý và GV của Nhà trường. Đây được coi là các BLQ rất quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường [H1.01.01.13].

ĐBCL là mang tính hệ thống, liên tục và phủ rộng hết các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Trong những năm gần đây, Nhà trường luôn quan tâm đến các hoạt động BĐCL và coi hoạt động BĐCL là hoạt động cốt lõi trong quá trình vận hành và phát triển chất lượng của Nhà trường. Nhà trường coi hoạt động BĐCL là hoạt động của tất cả CBVC Nhà trường và phải làm đầu tiên để giúp CBVC Nhà trường nhận thức đúng và làm tốt nhiệm vụ, vị trí công tác của mình là góp phần nâng cao chất lượng. Đây là công việc khó khăn và lâu dài, cần cả hệ thống chính trị của Nhà trường cùng tham gia. Kết quả này được thể hiện trong NQ Đảng Bộ Trường ĐHNT nhiệm kỳ 2020-2025 về hoạt động BĐCL, trong đó có nêu rõ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho hoạt động BĐCL trong giai đoạn 2020-2025 là “Nhà trường đạt chuẩn kiểm định lần thứ 3, 100% các CTĐT hoàn thành

TDG, trong đó có ít nhất 50% CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế, mỗi khoa/viện có ít nhất 1 CTĐT được kiểm định” [H1.01.01.16]. Kết quả này thể hiện sự quan tâm, đầu tư của Nhà trường về công tác BDCL trong thời gian tới.

Quan điểm của Nhà trường về công tác BDCL là nhiệm vụ của mọi CBVC Nhà trường, đặc biệt của người đứng đầu, vì vậy để làm tốt việc này, Nhà trường luôn phổ biến, tuyên truyền để mỗi cá nhân cần nhận thức đúng nhiệm vụ và trách nhiệm của mình trong hệ thống BDCL. Nhà trường tổ chức nhiều buổi tập huấn và triển khai các hoạt động BDCL, trong các buổi tập huấn luôn có sự quan tâm tham gia đầy đủ của các BLQ, để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và BDCL của CSGD [H9.09.01.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn cử nhiều lượt CB tham gia các khóa tập huấn trong nước và quốc tế [H9.09.02.05]. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, một số CBVC Nhà trường chưa hiểu rõ hoạt động BDCL, coi BDCL là hoạt động làm thêm việc, là việc của lãnh đạo, dẫn đến tình trạng có một số CBVC làm cho xong, chất lượng của một số hoạt động chưa trở thành văn hóa.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về DBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Căn cứ vào NQ Đại hội Đảng bộ Trường ĐHNT lần thứ XXI [H2.02.02.01], CLPT Nhà trường đến năm 2030, TN đến năm 2045 [H1.01.01.02], Nhà trường đã quán triệt và chuyển tải NQ, CLPT chung của Nhà trường thành các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn. Căn cứ vào CLPT Nhà trường, các đơn vị chức năng đã phối hợp để ban hành các kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, cụ thể như: (1) Đề án chuyển đổi số [H4.04.01.08], (2) Đề án phát triển đội ngũ [H6.06.02.04], (3) Kế hoạch CLPT về hoạt động KHCN và ĐMST [H1.01.01.17], (4) Kế hoạch CLPT về hoạt động HTQT [H1.01.01.18], (5) Kế hoạch CLPT về công tác đào tạo [H4.04.01.07] và (6) Kế hoạch CLPT công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định và xếp hạng [H1.01.01.16]. Từ các kế hoạch trung hạn, hằng năm, các đơn vị tiếp tục triển khai kế hoạch ngắn hạn thông qua các kế hoạch công tác NH tại các đơn vị để cụ thể hóa các nhiệm vụ, chức năng của đơn vị, đồng thời cụ thể hóa kế hoạch chiến lược.

Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2022, Nhà trường đã xây dựng và ban hành hai kế hoạch về công tác KĐCL CTĐT giai đoạn 2017-2021 và giai đoạn 2021-2025

[H9.09.02.03], [H9.09.02.04]. Vì bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid 19, kế hoạch TĐG và ĐGN CTĐT giai đoạn 2017-2021 đã triển khai bị chậm so với kế hoạch, tuy nhiên kế hoạch KĐCL CTĐT giai đoạn 2021-2025 đã được Nhà trường xây dựng và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, đồng thời đáp ứng tốt các mục tiêu, chỉ tiêu cốt lõi trong NQ Đại hội Đảng bộ và CLPT của Nhà Trường đề ra, cụ thể: *“Nhà trường đạt chuẩn kiểm định lần thứ 3, 100% CTĐT hoàn thành TĐG, trong đó có ít nhất 50% CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế, mỗi khoa/viện có ít nhất một CTĐT được kiểm định”*, ... với kinh phí dự trù để thực hiện các nhiệm vụ này là hơn 12 tỷ đồng. Nhà trường đề ra mục tiêu đến năm 2025 phải có ít nhất 50% CTĐT đạt chuẩn kiểm định (cao hơn so với chỉ tiêu 35% do Bộ GDĐT đề ra) để toàn thể CBVC Nhà trường được sớm tiếp cận với công tác kiểm định nhằm thay đổi nhận thức, hướng tới VHCL trong Nhà trường. Các kế hoạch KĐCL CTĐT cũng được cụ thể hóa tới từng kỳ và có phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị cũng như khai toán các chi phí triển khai.

Căn cứ kế hoạch trung hạn, vào đầu mỗi NH, Nhà trường có ban hành kế hoạch BĐCL, nội dung kế hoạch sẽ cụ thể hóa từng công việc được triển khai bao gồm thời gian thực hiện, đơn vị chủ trì, phối hợp, kết quả mong đợi, ... và bám sát kế hoạch trung hạn của Nhà trường **[H9.09.01.07]**. Khi xây dựng kế hoạch BĐCL NH, Nhà trường có triển khai lấy ý kiến toàn thể CBVC và các đơn vị trong toàn Trường nhằm có sự thống nhất trong toàn Trường. Kế hoạch BĐCL hằng năm được phân ra thành ba nhóm chính, đó là: (1) Phát triển hệ thống BĐCL bên trong; (2) hoạt động TĐG và ĐGN cấp CSGD và CTĐT và (3) hệ thống thông tin BĐCL bên trong.

Căn cứ vào kế hoạch trung hạn, kế hoạch TĐG và ĐGN CTĐT, CSGD và chức năng nhiệm vụ các đơn vị, Nhà trường đã ban hành QĐ phân công nhiệm vụ các đơn vị đáp ứng Bộ tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GDĐT **[H9.09.01.09]**. Dựa trên kế hoạch phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, các đơn vị bám sát yêu cầu của các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định để thực hiện tổ chức, đánh giá định kỳ theo quy định, nắm bắt được những nhiệm vụ cần làm để thực hiện tốt chức năng của đơn vị.

Quan điểm của Nhà trường về công tác BĐCL trước tiên phải là nhận thức, có nhận thức đúng thì mới có thể làm BĐCL, bởi nó là hoạt động liên tục, có hệ thống và lâu dài của tất cả các CBVC Nhà trường. Nhận thức được điều này, công tác phổ biến, tuyên truyền tập

huấn luôn được Nhà trường quan tâm. Cụ thể trong công tác kiểm định, kế hoạch kiểm định cấp CSGD và CTĐT được Nhà trường ban hành rất cụ thể, trong đó Nhà trường ưu tiên và phân đầu để tất cả các CBGV được sớm tiếp cận với hoạt động này qua việc xây dựng kế hoạch kiểm định, trong đó mỗi đơn vị đào tạo cần chọn cho mình một CTĐT để thực hiện kiểm định trước nhằm giúp các đơn vị hiểu hơn về công tác này, đặc biệt là thay đổi nhận thức trong việc phát triển các CTĐT một cách có chất lượng [H9.09.02.04]. Đặc biệt trong việc phát triển và cập nhật CTĐT, Nhà trường luôn coi các Bộ tiêu chuẩn kiểm định là căn cứ để các đơn vị xây dựng và rà soát, TĐG CTĐT của mình, làm cơ sở để cập nhật và phát triển CTĐT của đơn vị theo định kỳ hoặc xây dựng mới [H9.09.03.01]. Ngoài ra, các hoạt động của Nhà trường đều được triển khai lấy ý kiến phản hồi thông qua Quy định lấy ý kiến phản hồi của các BLQ để làm cơ sở thực hiện việc cải tiến chất lượng, giúp mỗi CBVC Nhà trường có trách nhiệm với công việc, với các BLQ nhằm nâng cao chất lượng công việc một cách thường xuyên và liên tục [H9.09.01.10].

Đối với hoạt động xếp hạng, đối sánh gần sao, hằng năm Nhà trường đã tham gia bảng xếp hạng của tổ chức Webometrics. Nhà trường đã có 02 CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ chế biến thủy sản tham gia đối sánh gần sao của tổ chức UPM (<https://upm.vn/program/rating>) đạt chuẩn 5 sao [H9.09.03.02].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Hệ thống lưu trữ văn bản về các chính sách, quy trình và thủ tục của Nhà Trường rất đa dạng và được quy định rõ trong quy định về công tác văn thư của Nhà trường, đồng thời đáp ứng các quy định của Pháp luật về công tác văn thư lưu trữ và được quản lý chung của Nhà nước [H9.09.04.01]. Toàn bộ công văn đến và đi đều được quản lý và lưu trữ trên trang CB [<https://canbo.ntu.edu.vn/CongVan/CongVanDen>]. Tại các đơn vị, mỗi đơn vị đều có không gian lưu trữ riêng cụ thể tại văn phòng và trên không gian mạng tại địa chỉ email của Trường (@ntu.edu.vn) và Google Drive của các đơn vị. Ngoài ra, các dữ liệu còn được lưu trữ tại các ứng dụng, phần mềm chuyên dụng như trang quản lý học tập trực tuyến [<https://elearning.ntu.edu.vn/>], trang QLĐT [<https://qldt.ntu.edu.vn/>], trang lưu trữ CTĐT và ĐCHP [<https://ctdt.ntu.edu.vn/CTDT/TraCuuCTDT/Index>], hệ thống thanh

toán giảng dạy [<https://ttgd.ntu.edu.vn/Account/>], hệ thống tra cứu văn bằng chứng chỉ trực tuyến [<https://qldt.ntu.edu.vn/tracuuvanbangchungchi.html>], hệ thống minh chứng kiểm định CSGD và CTDDT [<https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/MinhChung/Index/?Mod=1>], trang quản lý minh chứng chung cho các đơn vị chức năng [<https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/MinhChung>], trang quản lý công văn đi và đến [<https://canbo.ntu.edu.vn/CongVan>]. Tất cả được lưu trữ và quản lý chung trong phân hệ của trang CB [<https://canbo.ntu.edu.vn/Home>]. Chi tiết các phân hệ quản lý được thể hiện trong Hình 9.2.



Hình 9.2 Phân hệ lưu trữ, xử lý và triển khai của Trường ĐHTN

Ngoài việc lưu trữ trên hệ thống chung, hệ thống các văn bản do các đơn vị chủ trì soạn thảo cũng được cập nhật trên website của các đơn vị [<https://ntu.edu.vn/>], qua hệ thống ba công khai của Nhà trường [<https://ntu.edu.vn/gioi-thieu/ba-cong-khai/chat-luong-%C4%91ao-tao>]. Nhà trường cũng ban hành quy định về việc định kỳ rà soát các

chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL ít nhất 02 năm/lần. Hằng năm, Phòng TT-PC có ban hành kế hoạch soạn thảo các văn bản dựa trên kết quả rà soát các văn bản đã ban hành hoặc xây dựng văn bản mới, trong đó có yêu cầu liệt kê chi tiết các văn bản cần xây dựng mới trong NH, các văn bản nào cần rà soát, cập nhật, ... **[H9.09.04.02]**, **[H9.09.04.03]**. Một số văn bản cốt lõi về công tác ĐBCL đã được Nhà trường xây dựng và cập nhật trong thời gian qua được thể hiện ở Bảng 9.2.

Bảng 9.2 Danh sách các văn bản cốt lõi liên quan hoạt động ĐBCL được cập nhật

STT	Văn bản	Trước 2019	2019	2020	2021	Sau 2021
1	Sứ mạng	X (2017)			X	
2	Tầm nhìn	X (2017)			X	
3	Giá trị cốt lõi				X	
4	Triết lý giáo dục		X			
5	Chính sách ĐBCL		X		X	
6	Quy định đánh giá HP	X (2017)	X		X	
7	Quy định lấy ý kiến các BLQ		X			X
8	Mẫu ý kiến các BLQ	X	X	X	X	X

Việc phổ biến cho các BLQ trong CSGD về các chính sách, hệ thống, quy trình được Nhà trường thực hiện thông qua nhiều hình thức như: số hóa văn bản và gửi email đến hộp thư điện tử của lãnh đạo đơn vị và văn thư các đơn vị để phổ biến đến từng CBVC (với tên miền @ntu.edu.vn); triển khai khai thông qua các cuộc họp giao ban công tác tháng, giao ban CTSV hằng tháng; phổ biến thông qua hệ thống bản tin nội bộ bằng hình thức truyền thông đa phương tiện dưới dạng bài viết, bản tin nội bộ, bản tin đối ngoại xuất bản hàng quý do Phòng Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm phát hành, phóng sự hoặc các bài phỏng vấn chuyên sâu [<https://www.youtube.com/@truongaihocnhatrang8073>]. Ngoài ra hệ thống website của Nhà trường cũng cung cấp đầy đủ các thông tin, các phân hệ và công cụ quản lý tại trang CB được triển khai rất hiệu quả. Tất cả các chủ trương, chính sách, định hướng của Nhà trường đều được triển khai, thảo luận đóng góp ý kiến thông qua các

cuộc họp giao ban hằng tháng, các cuộc họp giữa BGH với Trưởng các nhóm công tác.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.

Căn cứ vào kế hoạch, chiến lược dài hạn, trung hạn của Nhà trường, NQ Đảng bộ, các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan chủ quản là Bộ GDĐT, Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cho từng lĩnh vực dưới dạng NQ được Hội đồng Trường ban hành **[H1.01.01.19]**. Các nhiệm vụ này được xây dựng hết sức công phu và chặt chẽ, các nhiệm vụ được lấy ý kiến từ các đơn vị, các BLQ và được thảo luận thống nhất trong BGH và Hội nghị CBVC-NLĐ hằng năm **[H5.05.01.07]**. Các nhiệm vụ trọng tâm sau đó được Hiệu trưởng triển khai tới các đơn vị, các đơn vị tiếp tục triển khai chi tiết các nhiệm vụ được phân công. Nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm được giao cho Văn phòng trường đôn đốc, theo dõi việc thực hiện và có tổ chức sơ kết sau mỗi HK **[H3.03.03.06]**. Trong kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm NH, mỗi nhiệm vụ được mô tả thông qua nội dung nhiệm vụ, kết quả chính cần đạt được, đơn vị chủ trì và phối hợp, các hoạt động chính, chỉ tiêu/thời gian hoàn thành. Từ NH 2022-2023, trong NQ còn đưa ra chỉ tiêu chính cho từng lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, nhân sự tới từng đơn vị (chi tiết được thể hiện ở Bảng 9.3). Căn cứ các nhiệm vụ trọng tâm, các đơn vị sẽ thực hiện xây dựng kế hoạch hoạt động của từng đơn vị để thực hiện các chỉ số chính của đơn vị phụ trách nhằm đảm bảo có thể đạt được kế hoạch đề ra **[H9.09.01.07]**. Trong quá trình triển khai, ngoài việc báo cáo tiến độ triển khai với đơn vị quản lý là Văn phòng trường, đơn vị sẽ thực hiện đánh giá vào cuối mỗi HK. Kết quả đánh giá được ghi nhận thông qua việc đánh giá cá nhân và đơn vị vào cuối mỗi NH **[H9.09.05.01]**.

Bảng 9.3 Bộ chỉ tiêu chính (KPI) trong NQ nhiệm vụ trọng tâm NH 2022-2023

TT	Nội dung	KPIs
1	Tỷ lệ PGS/TS	$\geq 16\%$
2	Tỷ lệ TS/GV	$\geq 36\%$
3	Tuyển sinh ĐH chính quy/tổng chỉ tiêu (dựa trên	100% (khoảng 3.600 SV)

TT	Nội dung	KPIs
	năng lực tối đa)	
4	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 70\%$
5	Tỷ lệ SV ra trường có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp	$\geq 80\%$
6	Tỷ lệ SV bị buộc thôi học	$\leq 3\%$
7	Số ngành được kiểm định/số ngành ĐH hiện có	$\geq 30\%$
8	Tỷ lệ công bố bài báo khoa học	$\geq 0,58$ bài/GV/năm (tăng 5-10% công bố quốc tế)

Các chỉ tiêu chính về công tác BDCL giai đoạn 2021-2025 của Nhà trường là: (i) Nhà trường đạt chuẩn kiểm định lần thứ ba, (ii) 100% các CTĐT hoàn thành TĐG, trong đó có ít nhất 50% CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế, (iii) mỗi khoa/viện có ít nhất 01 CTĐT đạt chuẩn kiểm định. Cụ thể về các chỉ tiêu và kế hoạch hằng năm là: Nhà trường đạt chuẩn kiểm định vào năm 2018, 02 CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong năm 2019, 02 CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong năm 2022. Phần đầu đạt chuẩn kiểm định CSGD và 07 CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong năm 2023. Năm 2024, phần đầu có 07 CTĐT đạt chuẩn kiểm định, năm 2025 có 3 CTĐT đạt chuẩn kiểm định **[H1.01.01.16]**, **[H9.09.02.04]**. Giai đoạn trước năm 2021, các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác BDCL được xây dựng trong kế hoạch BDCL hằng năm của Nhà trường **[H9.09.01.07]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Sau khi hoàn thành công tác ĐGN CSGD vào năm 2017, căn cứ vào NQ của Hội đồng KĐCL giáo dục, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đáp ứng hoạt động KĐCL giai đoạn 2016-2021 **[H9.09.06.01]** và xây dựng bảng phân công nhiệm vụ BDCL đáp ứng Bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục **[H9.09.01.09]**. Năm 2020, Nhà trường thực hiện báo cáo giữa kỳ về các hoạt động cải tiến của Nhà trường theo NQ của hội đồng kiểm định. Ngoài ra, để đáp ứng tốt cho đợt kiểm định theo chu kỳ vào năm 2023 theo Bộ mốc chuẩn được ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGD-ĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ

GDĐT, Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG [H9.09.06.02], xây dựng và triển khai kế hoạch TĐG CSGD [H9.09.06.03], đồng thời ban hành kế hoạch cải tiến cho giai đoạn 2020-2022 [H4.04.04.05].

Đối với các CTĐT đào tạo, để việc triển khai và cập nhật hiệu quả hướng tới các CTĐT đạt chuẩn kiểm định, việc cập nhật các CTĐT được Nhà trường rà soát, TĐG theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định [H5.05.01.09]. Đặc biệt, việc rà soát và đưa các chỉ tiêu cụ thể mà Đảng bộ Trường đã đề ra về công tác BĐCL là *“Nhà trường đạt chuẩn kiểm định lần thứ 3, 100% các CTĐT hoàn thành TĐG, trong đó có ít nhất 50% CTĐT đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế, mỗi khoa/viện có ít nhất một CTĐT được kiểm định”* là một cách làm mới trong NQ của Đại hội Đảng bộ Trường nhiệm kỳ 2020-2025 [H2.02.02.01] .

Việc kết hợp giữa hoạt động kiểm định và xếp hạng CTĐT, năm 2021, Nhà trường đã có 02 CTĐT đạt chuẩn kiểm định và xếp hạng, đối sánh gần sao UPM, cả hai CTĐT đều đạt 5 sao [H9.09.06.04]. Tiếp theo, trong kế hoạch chiến lược trung hạn giai đoạn 2021-2025 về công tác BĐCL, kiểm định và xếp hạng cũng được mô tả một cách chi tiết. Kế hoạch KĐCL cấp Trường và các CTĐT cũng được Nhà trường xây dựng cụ thể theo từng giai đoạn 2017-2021 [H9.09.02.04] và giai đoạn 2021-2025 [H9.09.02.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã hình thành cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống BĐCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và BĐCL của CSGD từ rất sớm.

- Nhà trường đã có kế hoạch chiến lược BĐCL dài hạn, trung hạn và ngắn hạn để triển khai hoạt động BĐCL bên trong của Trường.

- Kế hoạch chiến lược về BĐCL của Nhà trường được cụ thể hoá bằng kế hoạch ngắn hạn về công tác BĐCL; được nhà trường xây dựng, phổ biến, triển khai và quán triệt tới đầy đủ các BLQ.

- Hệ thống lưu trữ văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục BĐCL

được Nhà trường phổ biến, thực hiện triển khai rất đa dạng.

- Nhà trường đã xây dựng và thiết lập các chỉ số chính dựa trên các nhiệm vụ trọng tâm hằng năm.

- Nhà trường đã thực hiện rà soát và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược về công tác BDCL ít nhất một lần trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Mạng lưới BDCL tại các bộ phận/đơn vị trực thuộc của Nhà trường đã được quy định, tuy nhiên hoạt động chuyên trách về DBCL chưa được như mong muốn, CB được đào tạo bản bản về công tác BDCL còn hạn chế.

- Sự tham gia của các BLQ trong quá trình triển khai các hoạt động BDCL chưa thực sự hiệu quả.

- Công tác BDCL tại các đơn vị chưa cụ thể hóa thành kế hoạch riêng nên việc quản triệt để thống nhất trong đơn vị cho mỗi một hoạt động còn hạn chế.

- Một số chỉ số chưa cụ thể dưới dạng KPIs, việc đánh giá chỉ số đo lường/đánh giá kết quả qua hội nghị tổng kết hằng năm chưa rõ ràng.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hoàn thiện mạng lưới BDCL tại các đơn vị	Phòng DBCL&KT, Phòng TC-NS	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch BDCL riêng cho mỗi đơn vị			
3	Khắc phục tồn tại 3	Hoàn thiện hệ thống BDCL bên trong	Phòng DBCL&KT	2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng chỉ số KPIs cho đo lường và đánh giá	Phòng ĐBCL&KT	2023-2024	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thực hiện kiểm tra, giám sát tốt việc thực hiện các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn	Phòng TC-NS, Phòng TT-PC	2023-2025	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	<i>4,83</i>
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	5

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

ĐBCL và hướng tới KĐCL để được công nhận chất lượng là mục tiêu ưu tiên của Trường ĐHNT. Điều này đã được đặt ra trong Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng **[H1.01.01.16]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ban hành Kế hoạch đáp ứng hoạt động KĐCL giai đoạn 2016-2021 **[H9.09.06.01]**.

Ngoài các kế hoạch TĐG và chuẩn bị ĐGN cấp Trường, công tác này rất được quan

tâm và triển khai đối với cấp CTĐT. Bên cạnh các văn bản được ban hành cùng với cấp Trường, Nhà trường cũng đã ban hành Kế hoạch TĐG và ĐGN CTĐT giai đoạn 2017-2021 **[H9.09.02.03]** và sau đó để điều chỉnh phù hợp với các chỉ tiêu của NQ Đảng bộ Nhà trường ban hành Kế hoạch KĐCL CTĐT giai đoạn 2021-2025 **[H9.09.02.04]**.

Để thực hiện các mục tiêu này, hằng năm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch BĐCL, trong đó công tác TĐG và cải tiến chất lượng sau TĐG hướng tới xây dựng VHCL là nhiệm vụ được Nhà trường triển khai định kỳ **[H9.09.01.07]**. Trong giai đoạn TĐG từ năm 2018-2022, Nhà trường đã ban hành một số kế hoạch cụ thể như: Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020-2022 **[H4.04.04.05]**, Kế hoạch TĐG CSGD năm 2022 **[H9.09.06.03]**.

Để triển khai thực hiện công tác KĐCL một cách đồng bộ trong toàn Trường, bên cạnh các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT về TĐG CSGD và CTĐT như: Thông tư ban hành quy định về KĐCL CSGD đại học (12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017); Công văn hướng dẫn TĐG CSGD đại học (766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018); Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo CV số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 (thay thế CV 768/QLCL-KĐCLGD); Thông tư ban hành quy định định tiêu chuẩn về đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016); Công văn thay thế tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019), ... Nhà trường đã xây dựng phân hệ trên hệ thống NTU-EL để hướng dẫn và giám sát tiến độ thực hiện TĐG cấp CSGD và CTĐT của các nhóm chuyên trách **[<https://elearning.ntu.edu.vn/>]** cũng như đã ban hành các kế hoạch TĐG và kế hoạch chuẩn bị cho công tác ĐGN cấp CSGD và CTĐT **[H10.10.01.01]**, **[H10.10.01.02]**.

Từ năm 2023, hoạt động TĐG các cấp sẽ được Nhà trường triển khai trên công cụ hỗ trợ TĐG do Phòng ĐBCL&KT phối hợp với các GV Khoa CNTT của Trường tự xây dựng. Các văn bản này cũng được phổ biến công khai trong toàn Trường và các BLQ thông qua hệ thống Elearning của Nhà trường. Bên cạnh đó, Nhà trường đã mời các chuyên gia hàng đầu Việt Nam về công tác KĐCL để tổ chức tập huấn công tác KĐCL CSGD cho các đơn vị, cá nhân liên quan nhằm giúp cho CBVC nhận thức đúng đắn về KĐCL cũng như hiểu rõ bản chất, quy trình và cách thức thực hiện công tác TĐG cấp CSGD **[H10.10.01.03]**. Nhà trường cũng đã cử các thành viên Hội đồng TĐG và một số CBVC tham dự các khóa đào tạo kiểm định viên KĐCLGD **[H10.10.01.04]**, cử đoàn tham quan

chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm với một số CSGD đã được KĐCL để hoàn thành công tác KĐCL CSGD theo đúng kế hoạch mà Nhà trường đã đề ra **[H10.10.01.05]**.

Để chuẩn bị cho công tác TĐG và ĐGN CSGD giai đoạn 2018-2022, Nhà trường đã thành lập Hội đồng TĐG với đầy đủ các thành phần theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, bao gồm Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, Trưởng các đơn vị là Ủy viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách phụ trách các tiêu chuẩn phù hợp **[H10.10.01.06]**. Đồng thời, Nhà trường cũng đã ban hành Kế hoạch TĐG CSGD theo quy định **[H10.10.01.02]**. Theo đó, các nhóm chuyên trách sẽ thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG theo nội dung đã được phân công. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng TĐG là các nhóm phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí sau đó thông qua Hội đồng TĐG. Ngoài ra, trước khi triển khai TĐG, Nhà trường đã ban hành QĐ phân công nhiệm vụ BDCL đáp ứng các Bộ tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GDĐT cũng như đã ban hành Quy định về công tác BDCL bên trong của Trường ĐHNT **[H9.09.01.09]**, **[H9.09.01.04]**, trong đó có quy định trách nhiệm của Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị chức năng khác. Tuy nhiên, việc phân công nhiệm vụ chỉ dừng lại ở cấp đơn vị, tổ, nhóm mà chưa phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng cá nhân.

Để công tác TĐG CSGD năm 2023 được hoàn thành có chất lượng và đúng kế hoạch, từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại từ hoạt động ĐGN **[H10.10.01.07]**. Đến năm 2021, Nhà trường đã tiếp tục ban hành kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020-2022 **[H4.04.04.05]**.

Việc thực hiện các bước chuẩn bị cho TĐG đã được triển khai theo đúng kế hoạch đề ra **[H10.10.01.02]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã xây dựng các hướng dẫn thực hiện TĐG và chuẩn bị cho việc ĐGN, có phổ biến cho các BLQ của Trường về các văn bản liên quan đến BDCL và các hướng dẫn TĐG do Cục Quản lý chất lượng - Bộ GDĐT ban hành. Các văn bản này đã được số hóa và đưa lên các hệ thống quản lý của Trường để các BLQ dễ dàng tiếp cận như hệ thống NTU E-learning [<https://elearning.ntu.edu.vn/course/view.php?id=9770>], website CB của Trường [<http://canbo.ntu.edu.vn>]. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã tổ chức các lớp tập huấn về nâng cao năng lực BDCL đến các BLQ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Tính đến cuối năm 2022, Trường ĐHNT đã triển khai 04 lần TĐG CSGD (năm 2009, 2013, 2017 và 2022) và 02 lần ĐGN (năm 2009, 2018). Kết quả ĐGN năm 2009, Trường ĐHNT đã được Bộ GDĐT công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD [H10.10.02.01] và năm 2018, Trường ĐHNT đã được Trung tâm KĐCL giáo dục ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn KĐCL [H10.10.02.02]. Về công tác TĐG và ĐGN CTĐT, Nhà trường đã triển khai TĐG và ĐGN cho 08 CTĐT các ngành: Công nghệ Chế biến thủy sản, Kỹ thuật tàu thủy, Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ sinh học, Quản trị kinh doanh, Kế toán, CNTT và Quản trị khách sạn. Kết quả các CTĐT này đều đạt chuẩn KĐCL cấp CTĐT [H10.10.02.03] [H10.10.02.04]. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã hoàn thành công tác TĐG cho 03 CTĐT các ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý thủy sản và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Nhà trường đang hoàn thành thủ tục để đăng ký ĐGN với các Trung tâm KĐCL giáo dục (dự kiến triển khai ĐGN vào đầu tháng 6/2023).

Thực hiện Kế hoạch TĐG và ĐGN CTĐT giai đoạn 2021-2025 [H9.09.02.04], Nhà trường cũng đã triển khai thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch TĐG cho 07 CTĐT các ngành: Kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Cơ khí, Kinh doanh thương mại, Ngôn ngữ Anh và Tài chính ngân hàng [H10.10.02.05], [H10.10.02.06]. Từ năm 2017 đến nay, Trường đã ban hành nhiều kế hoạch về công tác KĐCL cấp CSGD và cấp CTĐT. Theo đó, Nhà trường đã triển khai TĐG và ĐGN cấp CSGD trong năm 2023 và lộ trình KĐCL CTĐT đảm bảo theo đúng quy định.

Nhằm phục vụ cho công tác KĐCL nói riêng và nâng cao ý thức chất lượng cho CBVC trong Trường nói chung, Nhà trường đã cử nhiều lượt CB tham gia các khóa tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về công tác BĐCL, KĐCL giáo dục, viết báo cáo TĐG, ... [H10.10.02.07]. Tính đến thời điểm hiện tại, Nhà trường có 07 CB được cấp chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên KĐCLGD [H10.10.02.08]. Nhà trường đã triển khai để toàn thể thành viên Hội đồng TĐG cấp CSGD đều tham dự ít nhất một khóa tập huấn về công tác BĐCL/KĐCLGD [H10.10.02.09], 06 CB của Trường được cử tham dự khóa đào tạo về đánh giá chất lượng cấp CTĐT theo chuẩn của tổ chức Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) [H10.10.02.10]. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại,

Nhà trường chỉ có 01 CB đã được cấp thẻ KĐV, lý do khách quan là trong những năm gần đây, Bộ GDĐT không tổ chức thi cấp thẻ KĐV nên Trường chưa cử CB tham gia.

Ngoài việc tổ chức các lớp tập huấn cho các thành viên hội đồng TĐG, cử các thành viên hội đồng TĐG tham gia các khóa đào tạo về công tác BDCL trong và ngoài nước, tham gia các khóa học trực tuyến của tổ chức nghề nghiệp (UNIHUB), hằng năm Nhà trường cũng đã tổ chức nhiều đợt tập huấn về công tác BDCL và KĐCL cho đại diện các khoa/viện, BM và các đơn vị chức năng. Các đợt tập huấn được thực hiện bởi các tổ chức KĐCL uy tín và các chuyên gia BDCL hàng đầu Việt Nam nên dù không được cấp chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên nhưng nhiều CBVC của Trường có chuyên môn khá tốt về công tác BDCL và KĐCL [H10.10.02.07].

Để triển khai TĐG cấp Trường và cấp CTĐT, Nhà trường đã ban hành QĐ thành lập các Hội đồng TĐG để đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT [H10.10.02.05], [H10.10.01.07]. Nhà trường đã phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan để thực hiện TĐG các CTĐT và CSGD. Đối với KĐCL cấp CSGD, Nhà trường đã huy động tất cả các đơn vị chức năng, khoa/viện cùng tham gia [H10.10.01.06], trong đó, nòng cốt là các đơn vị chuyên trách và cá nhân chuyên trách đã được đào tạo, các đơn vị và cá nhân khác tham gia, hỗ trợ.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Trong đợt ĐGN cấp CSGD năm 2018, Hội đồng KĐCL giáo dục của tổ chức KĐCL giáo dục đã nêu ra những điểm mạnh nổi bật của Nhà trường ở nhiều tiêu chuẩn như: SM phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và định hướng phát triển kinh tế biển của Nhà nước; hệ thống văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và CBVC rõ ràng; CTĐT đa dạng và được xây dựng, cập nhật, điều chỉnh có hệ thống, đáp ứng CĐR; chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá; đội ngũ cán bộ quản lý có chuyên môn, nghiệp vụ tốt; môi trường và điều kiện học tập, sinh hoạt được quan tâm và hỗ trợ; hoạt động NCKH và CGCN được xác định rõ ràng, có định hướng; Trường có không gian xanh, sạch, đẹp; công tác tài chính thực hiện đúng quy trình, quy định [H10.10.03.01].

Bên cạnh đó, Hội đồng KĐCL giáo dục của tổ chức KĐCL giáo dục cũng đã đề xuất 10 khuyến nghị cho Trường để khắc phục các tồn tại, hạn chế và cải tiến chất lượng **[H10.10.03.01]**.

Ở cấp CTĐT, qua kết quả ĐGN 02 CTĐT ngành Kỹ thuật tàu thủy và Công nghệ chế biến thủy sản (năm 2020), 02 CTĐT ngành Công nghệ sinh học và Nuôi trồng thủy sản (năm 2022) **[H10.10.02.03]**, 04 CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, CNTT và Quản trị khách sạn **[H10.10.02.04]**, các CTĐT có nhiều điểm mạnh nổi bật về mục tiêu đào tạo, về thiết kế chương trình và triển khai dạy học, về nguồn lực, về nâng cao chất lượng và đầu ra. Với 11 hạn chế cần khắc phục mà Đoàn ĐGN đã khuyến nghị cho Nhà trường và các CTĐT, Nhà trường đã lập kế hoạch rà soát và cải tiến chất lượng cho 08 CTĐT đã đạt chuẩn kiểm định.

Căn cứ vào các khuyến nghị của Hội đồng KĐCL giáo dục và kết quả rà soát của Hội đồng TĐG CSGD và Hội đồng TĐG các CTĐT, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch khắc phục các tồn tại từ hoạt động ĐGN năm 2017 **[H10.10.01.07]** và Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020-2022 **[H4.04.04.05]**. Trong năm 2023, 08 CTĐT đã đạt chuẩn kiểm định đã được Nhà trường xây dựng kế hoạch cập nhật các CTĐT này theo các khuyến nghị của Hội đồng để các khuyến nghị được áp dụng và đưa vào triển khai ngay trong HK I NH 2023-2024 **[H10.10.03.02]**.

Năm 2020, Nhà trường đã triển khai đánh giá giữa kỳ cấp CSGD. Theo đó, Hội đồng TĐG giữa kỳ đã phân tích điểm mạnh, điểm tồn tại của từng tiêu chí, đặc biệt đã rà soát, đánh giá kết quả kế hoạch cải tiến của Nhà trường theo các khuyến nghị của Hội đồng KĐCL giáo dục **[H10.10.03.03]**. Để chuẩn bị cho công tác TĐG CSGD trong năm 2022 theo kế hoạch, Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch cải tiến giai đoạn 2020-2022 **[H4.04.04.05]**, đồng thời đã thực hiện báo cáo TĐG giữa chu kỳ gửi Bộ GDĐT theo quy định cũng như đã xây dựng kế hoạch hành động cho nửa chu kỳ tiếp theo theo Bộ tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT ban hành quy định về KĐCL CSGD ĐH **[H10.10.03.04]**.

Về kết quả của các hoạt động cải tiến, tính đến nay, Nhà trường đã triển khai cải tiến hầu hết các lĩnh vực hoạt động của Trường, cụ thể: (1) Đã thành lập Hội đồng Trường **[H2.02.01.03]**, (2) Thành lập Phòng TT-PC **[H2.02.01.20]**, (3) Cập nhật, SM, TN, GTCL

[H1.01.01.03], (4) Xây dựng mục tiêu, TLGD **[H5.05.01.06]**. Ngoài ra, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành hệ thống văn bản cơ bản để định hướng, chỉ đạo và hướng dẫn triển khai công tác BDCL trong Nhà trường, cụ thể: (1) Hoàn thiện hệ thống BDCL bên trong góp phần nâng cao tính hệ thống của công tác BDCL và KĐCL, (2) Tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác BDCL và KĐCL, (3) Nâng cao chất lượng về đào tạo (tuyển sinh, thiết kế và rà soát CTĐT, GD và học tập, kiểm tra, đánh giá), (4) Năng lực chuyên môn về công tác BDCL của đội ngũ VC Nhà trường được nâng cao và dần chuyên nghiệp hóa, (5) Tăng cường công tác KĐCL cấp CTĐT, tham gia xếp hạng CTĐT. Toàn bộ các văn bản liên quan đến công tác BDCL của Trường đều được công khai tại website Phòng ĐBCL&KT và phân hệ lưu trữ các minh chứng liên quan đến hoạt động BDCL của các đơn vị thuộc Trường trên website cán bộ của Trường **[H10.10.03.05]**.

Kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại được tổng hợp, phân tích và đánh giá thông qua báo cáo TĐG giữa kỳ **[H10.10.03.04]** và báo cáo tổng kết NH hằng năm của Phòng ĐBCL&KT **[H10.10.03.06]**.

Bên cạnh các thành tựu đạt được, Nhà trường cũng đã nhận ra một số tồn tại cơ bản chưa được khắc phục như: chưa có kế hoạch hành động cụ thể để khuyến khích SV NCKH; việc đối sánh trong và ngoài Trường cũng như sử dụng kết quả đối sánh về kết quả đào tạo, NCKH và PVCĐ chưa triển khai bài bản và có hệ thống.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá quy trình và quá trình triển khai công tác ĐGN cấp CSGD vào năm 2018, ĐGN cấp CTĐT vào năm 2020 (02 CTĐT) và năm 2022 (06 CTĐT), Nhà trường đã ban hành Kế hoạch khắc phục các tồn tại từ hoạt động ĐGN 2017 **[H10.10.01.07]**, Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020-2022 **[H4.04.04.05]**, Kế hoạch TĐG và ĐGN CTĐT giai đoạn 2017-2021 **[H9.09.02.03]** và Kế hoạch KĐCL CTĐT giai đoạn 2021-2025 **[H9.09.02.04]**.

Quy trình TĐG CSGD và CTĐT được cải tiến ở hầu hết các bước, cụ thể như: (1) Thành phần của Hội đồng TĐG do Hiệu trưởng làm chủ tịch, thành viên bao gồm có chủ

tịch HĐT trưởng các đơn vị chức năng, khoa viện, ĐTN, Hội SV; (2) Chủ động xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn TĐG CSGD cập nhật theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT với 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí và công khai trên hệ thống NTU-Elearning; (3) Việc phân công nhiệm vụ rất rõ ràng và cụ thể. Hội đồng TĐG đã thành lập 08 nhóm chuyên trách, mỗi nhóm chủ trì thực hiện từ 02 đến 04 tiêu chuẩn, Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng được phân công chỉ đạo các nhóm thực hiện; (4) Công tác thu thập minh chứng được triển khai đồng bộ, được số hóa và đưa lên các hệ thống quản lý nội bộ của Trường, phục vụ cho cả KĐCL cấp CSGD và CTĐT; (5) Tăng cường công tác phản biện trong quá trình viết báo cáo TĐG, trong đó có cả phản biện nội bộ trong nhóm, phản biện chéo giữa các nhóm, mời chuyên gia trong và ngoài Trường tham gia phản biện; (6) Tổ chức tập trung viết báo cáo và rà soát, chỉnh sửa báo cáo TĐG theo từng đợt; (7) Thời gian chuẩn bị cho ĐGN được rút ngắn từ 2 năm trước đây xuống còn 09 đến 12 tháng (kể cả ĐGN cấp CSGD và CTĐT).

Trong năm 2022, Nhà trường tập trung nguồn lực để hoàn thành báo cáo TĐG CSGD theo đúng chu kỳ 5 năm kể từ khi được công nhận đạt chuẩn KĐCL lần 2 vào năm 2018. Bên cạnh đó, khoa Kỹ thuật giao thông, khoa Công nghệ thực phẩm cùng với các đơn vị chức năng cũng triển khai đánh giá giữa chu kỳ cho 2 CTĐT đã đạt chuẩn KĐCL vào năm 2020 (CTĐT ngành Kỹ thuật tàu thủy và Công nghệ chế biến thủy sản) **[H10.10.04.01]**.

Bên cạnh công tác TĐG, quy trình chuẩn bị cho ĐGN CSGD và CTĐT cũng có nhiều cải tiến so với trước đây. Một số thay đổi tích cực, hiệu quả có thể kể đến như: (1) Công tác tổ chức ĐGN triển khai bài bản, chuyên nghiệp hơn **[H10.10.04.02]**, **[H10.10.01.02]**; (2) Toàn bộ minh chứng được số hóa và đưa lên các hệ thống quản lý nội bộ của Trường nên đoàn ĐGN dễ dàng tiếp cận, các bộ phận liên quan dễ tra cứu và thu thập khi đoàn ĐGN yêu cầu cung cấp bổ sung [<https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/MinhChung/Index/?Mod=1>]; (3) Chủ động hơn trong việc mời các BLQ tham gia phỏng vấn trong đợt khảo sát chính thức, chuẩn bị tốt CSVC phục vụ công tác phỏng vấn trực tiếp và trực tuyến **[H10.10.04.03]**.

Trong quá trình triển khai công tác TĐG các CTĐT, Nhà trường đã mời các CB chủ trì các CTĐT đã được ĐGN tham gia tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm cho các CTĐT chuẩn bị TĐG và ĐGN **[H10.10.04.04]** cũng như mời các CB có kinh nghiệm và chuyên môn tốt

đọc nhận xét, phản biện báo cáo TĐG CSGD [H10.10.04.05]. Công tác thực hiện TĐG ngoài cũng có nhiều thay đổi trong cách thức thực hiện và có hướng dẫn cụ thể tại địa chỉ [https://elearning.ntu.edu.vn/course/view.php?id=9770]. Từ năm 2023, Nhà trường đã đưa vào sử dụng công cụ hỗ trợ công tác TĐG với các chức năng như: viết báo cáo TĐG, góp ý và phản biện báo cáo TĐG trực tiếp trên phần mềm, tạo danh mục minh chứng tự động khi trình xuất báo cáo TĐG, ... đã giúp cho hoạt động viết/góp ý/nhận xét/chỉnh sửa báo cáo TĐG trở nên thuận tiện và tiết kiệm nhiều thời gian hơn. Đây là những nỗ lực của Nhà trường nhằm cải tiến các hoạt động TĐG và ĐGN. Công cụ này đang được lưu trữ tại địa chỉ [https://tudanhgia.ktpmntu.xyz/login].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã ban hành đầy đủ các Kế hoạch và các văn bản nhằm phục vụ công tác BDCL và KDCL của Trường.
- Nhà trường có đội ngũ CB, chuyên gia có chuyên môn tốt; được tập huấn, đào tạo công tác BDCL và KDCL bài bản.
- Các khuyến nghị từ ĐGN và các phát hiện từ quá trình TĐG được Nhà trường rà soát, đánh giá và cải tiến.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công tác đối sánh chưa được triển khai mạnh mẽ.
- Hoạt động cải tiến sau TĐG và đánh giá ngoài còn chậm.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch và lựa chọn đối tác để thực hiện đối sánh theo định kỳ	Phòng ĐBCL&KT	Từ năm 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch cải tiến sau đánh giá ngoài và có cơ chế giám sát phù hợp	Phòng ĐBCL&KT	Đầu năm 2023	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hệ thống hóa và phân loại văn bản đã ban hành; sớm ban hành các văn bản cho kỳ KĐCL tiếp theo ngay từ đầu kỳ	Phòng ĐBCL&KT Các đơn vị chức năng	Từ năm 2023 Từ năm 2027	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục cử CB đi tập huấn và tổ chức tập huấn rộng rãi cho CBVC với sự tham gia của các tổ chức, chuyên gia uy tín về công tác ĐBCL và KĐCL trong và ngoài nước	Phòng ĐBCL&KT	Từ năm 2023	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường tần suất rà soát các mặt hoạt động của Nhà trường để kịp thời phát hiện các tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục	Phòng ĐBCL&KT, các đơn vị chức năng	Từ năm 2023	
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục chi tiết hóa hơn nữa một số quy trình triển khai TĐG và ĐGN để các đơn vị, cá nhân vận dụng hiệu quả hơn	Phòng ĐBCL&KT, các đơn vị chức năng	Từ năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	5,00
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	5

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường tích hợp tại địa chỉ [<https://canbo.ntu.edu.vn/>] và được xác lập bao gồm các nội dung: (1) hệ thống thông tin quản lý (hệ thống quy định, phần mềm quản lý các hoạt động đào tạo, KHCN, ...) [**H11.11.01.01**]; (2) cơ chế quản lý thông tin (thông qua các cuộc họp giao ban hằng tháng tổng kết báo cáo các hoạt động thực hiện trong tháng và đề ra kế hoạch thực hiện cho tháng tiếp theo) [<https://canbo.ntu.edu.vn/EOffice/CongViec/Index1>]; (3) hệ thống thông tin phản hồi và phần mềm lấy ý kiến các BLQ giúp cho Nhà trường trong việc ra QĐ [<https://qldt.ntu.edu.vn/quanly/danhgiahocphan>]; (4) hệ thống thông tin công chúng (các thông tin của Nhà trường được đăng tải lên cổng thông tin SV, học viên, website Trường, website đơn vị). Các nội dung của kế hoạch quản lý thông tin liên quan đến hệ thống ĐBCL bên trong được cụ thể hóa trong các phương hướng hoạt động ĐBCL hằng năm của Nhà trường và triển khai thực hiện đến CBVC, NLD thông qua nội dung kết luận của các cuộc họp giao ban hằng tháng [**H9.09.01.07**]. Hệ thống trang điện tử được xác định là nơi cung cấp đầy đủ thông tin về cơ cấu tổ chức nhân sự, CSVC, các mẫu văn bản, quy trình giải quyết công việc của từng đơn vị trên website Trường [<https://www.ntu.edu.vn/>]. Năm 2022, Nhà trường đã ban hành Đề án về công tác chuyển đổi số nhằm lập kế hoạch bổ sung nâng cấp toàn diện hệ thống thông tin của Nhà trường [**H4.04.01.08**].

Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường **[H1.01.01.05]**, Quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng chức năng **[H3.03.03.06]** và Quy định về việc quản lý, khai thác, vận hành và phân quyền sử dụng các phần mềm quản lý/hệ thống CNTT, bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ **[H11.11.01.02]**, theo đó Nhà trường đã quy định trách nhiệm cho các bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc thu thập, xử lý, báo cáo các thông tin ĐBCL bên trong, như: Văn phòng Trường, Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTĐH, Phòng Đào tạo SDH, Trung tâm HTVL&KN, Phòng CNTT. Bộ phận Văn thư thuộc Văn phòng Trường thực hiện công tác quản lý, xử lý văn bản đi và đến, ban hành và giám sát việc thực hiện các thủ tục hành chính.

Từ các kế hoạch phân công trách nhiệm thực hiện cho các đơn vị, Nhà trường lên phương án cụ thể để triển khai xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong; Nhà trường đã đầu tư trang bị hệ thống máy chủ, mạng internet và wifi phủ sóng toàn Trường; đã xây dựng kế hoạch mua sắm các phần mềm quản lý ở hầu hết các lĩnh vực như: phần mềm quản lý đào tạo, SV đăng ký môn học, thanh toán học phí qua ngân hàng, phần mềm tra cứu văn bằng chứng chỉ trực tuyến, phần mềm thanh toán giảng dạy vượt giờ cho GV **[H11.11.01.03]**; phần mềm tổ chức giảng dạy theo mô hình giảng dạy kết hợp NTU-Elearning **[H11.11.01.04]**; phần mềm dạy học trực tuyến đồng bộ Google Meet, phần mềm quản lý thư viện và thư viện số, phần mềm kiểm soát đạo văn các sản phẩm học thuật Turnitin, phần mềm kết nối DN và SV trong hỗ trợ tìm kiếm việc làm **[H11.11.01.05]**. Ngoài ra, Phòng CNTT của Trường đã tự xây dựng và triển khai các phần mềm/công cụ hỗ trợ như: phần mềm quản lý CB [<https://canbo.ntu.edu.vn/Home>], quản lý báo cáo công tác tháng, quản lý lịch họp và các phòng họp [<https://canbo.ntu.edu.vn/EOffice/LichHop/Index1>], phần mềm cho thí sinh đăng ký xét tuyển sinh online [<https://xettuyen.ntu.edu.vn/>], công cụ quản lý và báo hỏng thiết bị trực tuyến, công cụ báo nghỉ phép, bình bầu trực tuyến, quản lý danh mục minh chứng trực tuyến, đặc biệt hệ thống Dashboard báo cáo trực tuyến cho lãnh đạo để hỗ trợ ra quyết định. Tất cả các phần mềm/công cụ hỗ trợ được Nhà trường tự phát triển, được kết nối liên thông với nhau đảm bảo hoạt động hiệu quả và an toàn; dữ liệu các phần mềm được lưu trữ tập trung tại máy chủ của Trường và được tích hợp thành cổng thông tin chung tại địa chỉ [<https://canbo.ntu.edu.vn/>] với 15 nhóm tiện ích khác nhau được thiết lập để khai thác

thông tin từ các hệ thống phần mềm để phục vụ tốt nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thể hiện ở Hình 11.1.



Hình 11.1 Giao diện hệ thống thông tin của NTU tại <https://canbo.ntu.edu.vn/>

Trang thông tin điện tử của Nhà trường hoạt động xuyên suốt, luôn cập nhật thông tin về hoạt động trong Nhà trường do Ban Biên tập website và Phòng CNTT chịu trách nhiệm quản lý vận hành [H11.11.01.06]. Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường triển khai qua các kênh: hệ thống văn bản hành chính; hộp thư điện tử [@ntu.edu.vn]; công bố công khai trên website của Trường và đơn vị [<http://ntu.edu.vn/>]. Đồng thời, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Bộ nhận diện thương hiệu với đầy đủ các biểu mẫu và hướng dẫn sử dụng để tạo sự thống nhất về hình thức trình bày các ấn phẩm thông tin và quảng bá về các hoạt động của Trường [H11.11.01.07]. Năm 2020, Nhà trường xây dựng phòng quay phim để hỗ trợ công tác quảng bá tuyển sinh và GV quay video bài giảng [H11.11.01.08]. Bản tin đối ngoại NTU theo định kỳ hàng quý được đăng tải lên website của Trường với nhiều nội dung phong phú, sinh động bằng 2 ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, dưới dạng bản tin giấy và bản tin video [<https://phonghtdn.ntu.edu.vn/Ban-tin-%C4%91oi-ngoai>]. Ngoài hệ thống website, Nhà trường còn triển khai các kênh thông tin khác như facebook, youtube [https://www.youtube.com/watch?v=R196rsY8V-Q&feature=emb_logo], zalo để tiếp cận đến

người học và các đối tượng khác một cách nhanh chóng nhất.

Hệ thống lấy ý kiến phản hồi được tiến hành theo nhiều hình thức đa dạng phong phú. Các hoạt động, quy trình thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đã cho thấy mục tiêu, tính định kỳ hay liên tục của từng hoạt động để thu thập thông tin sự hài lòng của người học, CSV, nhà sử dụng lao động về các hoạt động như: chất lượng giảng dạy của GV, CTĐT, CSVC, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, thông tin việc làm, ... được quy định tại Điều 5 và 6 của Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên [H9.09.01.10]. Nhà trường cũng đã ban hành bộ mẫu phiếu lấy ý kiến các BLQ [H11.11.01.09]. Với đối tượng lấy ý kiến là SV, SV sẽ thực hiện cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV trực tiếp trên phần mềm QLĐT trước khi xem điểm thi, SV cho ý kiến đánh giá về công tác CVHT trước khi vào phần mềm xem TKB [<https://qldt.ntu.edu.vn/quanly/danhgiahocphan>]. Đối với các đối tượng khác như CSV, nhà tuyển dụng, việc lấy ý kiến tổng hợp thực hiện sử dụng Google Form. Kết quả lấy ý kiến được các đơn vị được phân công chủ trì phân tích, tổng hợp đánh giá để gửi đến các bên có liên quan [H11.11.01.10]. Một số hoạt động lấy ý kiến khác sẽ được Nhà trường triển khai thường xuyên để người học có thể đóng góp ý kiến cho Nhà trường vào bất cứ lúc nào tại địa chỉ của trang NTU-EL [<https://elearning.ntu.edu.vn/mod/feedback/view.php?id=10281998>]. Các ý kiến này sẽ được đơn vị chuyên môn tổng hợp và báo cáo vào các cuộc họp giao ban CTSV hằng tháng.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường triển khai song song trên nền tảng số và văn bản giấy nhằm đảm bảo cho việc lưu trữ và truy xuất một cách nhanh chóng và thuận lợi, đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, bảo mật và an toàn hệ thống trao đổi thông tin, từ các hệ thống phần mềm cốt lõi của Nhà trường là phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý cán bộ và phần mềm quản lý CTĐT và các ĐCHP, phần mềm quản lý học tập đã giúp cho việc khai thác, trích xuất và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả và kịp thời. Với 15 nhóm tiện ích điển hình được thể hiện trong trang chủ cán bộ tại website [<https://canbo.ntu.edu.vn/>], các tiện ích đều có hướng dẫn để người dùng có thể

sử dụng và khai thác một cách hiệu quả: hướng dẫn sử dụng các thông tin của hệ thống Dashboard **[H11.11.02.01]**, hướng dẫn cập nhật thông tin cán bộ **[H11.11.02.02]**, hướng dẫn sử dụng hệ thống sử dụng bình bầu trực tuyến **[H11.11.02.03]**, hướng dẫn sử dụng đăng ký nghỉ phép trực tuyến **[H11.11.02.04]**, hướng dẫn sử dụng hệ thống báo cáo hoạt động công tác tháng liên thông với các nhiệm vụ trọng tâm **[H11.11.02.05]**. Tất cả các tài liệu, hồ sơ của hệ thống quản lý chất lượng đều được quản lý bằng các danh mục và được định kỳ cập nhật tính hiệu lực, tình trạng hiện hành hoặc lỗi thời, có dấu hiệu nhận biết riêng như: tên tài liệu, mã số, nơi nhận, nơi lưu trữ, ngày ban hành, người có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trước khi ban hành, ... điều này góp phần đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, đảm bảo tính chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các BLQ. Tổ Văn thư thuộc Văn phòng Trường chịu trách nhiệm rà soát thể thức trình bày văn bản, đóng dấu, lưu trữ, tiến hành phân phối đến các đơn vị, có sổ theo dõi văn bản đi, văn bản đến, đến nhằm đảm bảo tất cả các thông tin của Nhà trường đều được chuyển đến các bộ phận liên quan **[H9.9.04.01]**.

Đối với thông tin về các hoạt động của Nhà trường như hoạt động đào tạo, quản lý tài chính, quản lý nhân sự, NCKH, khảo sát ý kiến, dựa trên hệ thống CSDL tập trung, với đầy đủ các chức năng thống kê, báo cáo tổng hợp/chi tiết của phần mềm giúp cho người sử dụng có được các thông tin hữu ích về những hoạt động này, từ đó hỗ trợ ra QĐ một cách hiệu quả **[H11.11.01.02]**. Từ năm 2016, Nhà trường đã xây dựng hệ thống minh chứng số phục vụ quá trình TĐG CSGD và CTĐT, được các đoàn ĐGN đánh giá cao về tính bảo mật của dữ liệu và truy xuất tìm kiếm dễ dàng, nhanh chóng [<https://phongdbcl.ntu.edu.vn/Kiem-%C4%91inh-chat-luong/K%C4%90CL-Cap-co-so-Giao-duc>].

Các đơn vị chuyên trách của Nhà trường định kỳ sử dụng các phần mềm để phân tích, đánh giá, đối sánh đưa ra các nhận định chính xác, đầy đủ phục vụ cho từng lĩnh vực hoạt động, nâng cao chất lượng; thông qua các báo cáo và phân tích kết quả, tìm nguyên nhân để từ đó tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường có các biện pháp ra các QĐ hợp lý, kịp thời. Điển hình như kết quả đánh giá sự hài lòng của sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá của SV năm cuối về chất lượng đào tạo khóa học, ... do Phòng ĐBCL&KT thực hiện định kỳ theo quy định **[H9.09.01.10]**, **[H11.11.02.06]**. Việc thông tin ba công khai thông tin về chất lượng đào tạo, CSVC và đội ngũ cán bộ của Nhà trường do Văn phòng trường đảm nhận hay việc khai thác thông tin từ nhiều phần mềm trong việc thanh toán tự động tiền giảng

dạy vượt giờ cho GV vào cuối NH là minh chứng cho việc ứng dụng hệ thống CNTT trong việc sử dụng và khai thác dữ liệu hệ thống.

Hệ thống các phần mềm thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường được trang bị từ nhiều nguồn: nhà cung cấp phần mềm, Nhà trường tự xây dựng phần mềm, từ phần mềm mã nguồn mở, tuy nhiên đều đảm bảo tích hợp, đồng bộ, thống nhất, sẵn có để kịp thời tham mưu, phục vụ cho việc ra các QĐ phù hợp nhằm nâng cao chất lượng. Cơ sở dữ liệu của các phần mềm được đặt tập trung tại máy chủ của Trường, điều này đảm bảo các dữ liệu được lưu trữ mang tính hệ thống, sẵn sàng trích xuất khi cần.

Để truy cập và sử dụng các phần mềm của hệ thống ĐBCL của Trường, CBVC, NLD cần có tài khoản cá nhân được Nhà trường cung cấp. Việc phân cấp quản lý, phân quyền và giao trách nhiệm, công tác quản lý trên các nền tảng trực tuyến, đảm bảo tính bảo mật, an toàn trong việc sử dụng được Trường quy định rõ trong Quy định quản lý, sử dụng phần mềm QLĐT của Trường **[H11.11.01.02]**. Hệ thống máy chủ của Nhà trường được đầu tư trang bị hệ thống tường lửa bảo mật tiên tiến với đầy đủ các chức năng phục hồi, sao lưu dữ liệu khi gặp sự cố **[H11.11.02.07]**. Để đảm bảo tính an toàn và bảo mật thông tin, Nhà trường đã xây dựng thành công mô hình mạng nội bộ để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT hiệu quả nhất. Với hệ thống mạng được phân vùng riêng biệt và bảo mật toàn diện bao gồm: vùng DMZ, vùng truy cập bên ngoài, vùng mạng nội bộ được trang bị những thiết bị hiện đại và tiên tiến (bộ chuyển mạch lõi, máy chủ, tường lửa, ... Nhằm phục vụ tốt nhu cầu truy cập và kết nối internet, đảm bảo kết nối CSDL tập trung cũng như đảm bảo tốt khả năng đáp ứng việc dạy và học, Nhà trường đã đầu tư trang bị tổng cộng 12 đường truyền internet tốc độ cao, bằng kỹ thuật cân bằng tải tiên tiến giúp cân bằng hệ thống và tối ưu hóa băng thông, giảm tối đa rủi ro về sự cố đường truyền **[H11.11.02.08]**.

Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống các phần mềm quản lý các lĩnh vực, hướng dẫn đăng nhập và sử dụng hệ thống wifi internet của Nhà trường được công khai đến toàn thể GV, VC, NV và người học của Trường để được biết và thực hiện. Hệ thống bảo mật được tiến hành trên hai phương thức: phân quyền người dùng và bảo vệ kỹ thuật giúp dữ liệu được bảo mật chỉ những người được giao quyền mới có thể khai thác dữ liệu **[H11.11.02.09]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin trong mọi quyết định của Nhà trường ngày càng nhiều, vì thế phân hệ quản lý thông tin của Nhà trường tại trang cán bộ từ chỗ chỉ có 03 tiện ích đến nay đã được nâng cấp thành 15 tổ hợp tiện ích, mỗi tiện ích ngày càng hoàn thiện, giao diện thân thiện, dễ sử dụng và hiệu quả. Đặc biệt, bảng hiển thị thông tin quan trọng của Nhà trường về các lĩnh vực đào tạo, NCKH, nhân sự, CSVC và tài chính của Nhà trường được cập nhật trực tuyến trong tiện ích Dashboard. Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát hệ thống quản lý và sử dụng thông tin theo quy định để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp, hạn chế tối đa sai sót phát sinh cũng như sự thống nhất thông tin [H11.11.03.01]. Đối với các văn bản phát sinh từ các đơn vị chức năng trong Trường, các đơn vị chuyên môn chịu trách nhiệm về thông tin và sự phù hợp với các quy định của pháp luật về yếu tố nghiệp vụ, các văn bản này được lãnh đạo các đơn vị chức năng, kiểm soát về mặt nội dung và tính pháp lý; văn bản được rà soát về mặt thể thức, tính hợp pháp, hợp lý trước khi ban hành bởi Phòng TT-PC, việc thực hiện quy trình này đảm bảo văn bản phù hợp quy định về chuyên môn và thể thức trước khi ban hành [H3.03.03.06].

Ngoài ra, thông qua các cuộc họp rà soát hoạt động các phần mềm giữa các đơn vị chức năng trong Trường, giữa Trường với các đơn vị cung cấp phần mềm để điều chỉnh các chức năng gây khó khăn trong quá trình sử dụng, bổ sung thêm các tính năng mới từ thực tiễn sử dụng các phần mềm như việc đưa thêm cột điểm thi giữa kỳ trong phần mềm quản lý đào tạo, hay việc tích hợp chức năng thu học phí qua ngân hàng [H5.05.01.10], [H11.11.03.02]. Để đảm bảo số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin, Nhà trường đã ban hành Quy định quản lý khai thác vận hành phần mềm quản lý, trong đó có quy định rõ nhiệm vụ của từng thành viên tham gia hệ thống thông tin ĐBCL, đơn vị thực hiện rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL [H11.11.01.02].

Nhằm kiểm tra việc thực hiện Quy định đánh giá HP của BM và GV, cụ thể là kiểm tra công tác ra đề thi và tổ chức chấm thi kết thúc HP tại các BM, định kỳ hằng năm, Nhà trường đều thành lập Tổ kiểm tra để kiểm tra xác suất công tác ra đề thi, chấm thi và quản lý bài thi tại các BM. Kết quả kiểm tra được Tổ kiểm tra tổng hợp, phân tích và báo cáo đến BGH cùng các đơn vị liên quan, là cơ sở để đôn đốc, nhắc nhở GV thường xuyên thực

hiện tốt Quy định đánh giá HP của Trường **[H11.11.03.03]**.

Các dữ liệu về tuyển sinh, như: tỷ lệ đăng ký xét tuyển, phương thức xét tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển và nhập học hằng năm cũng được Nhà trường xác lập và đối sánh. Hằng năm, Nhà trường tổ chức họp rút kinh nghiệm, đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh/truyền thông tuyển sinh để đánh giá lại quá trình tuyển sinh nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh và nhập học **[H11.11.03.04]**. Hệ thống quản lý nhân sự, CSVC và việc vận hành các lĩnh vực chuyên môn của Nhà trường cũng được định kỳ rà soát và đánh giá theo quy định **[H11.11.03.05]**. Các quy định, quy trình về tuyển dụng, đánh giá và khen thưởng CBVC; quy định, quy trình về sử dụng tài nguyên của Nhà trường phục vụ hoạt động dạy học, NCKH và PVCĐ cũng được định kỳ rà soát **[H11.11.03.06]**. Các thông tin về kết quả học tập của người học được xác lập theo từng HK, sau khi kết quả học tập của người học được nhập vào hệ thống quản lý trực tuyến sẽ được rà soát đối chiếu từ nhiều BLQ khác nhau bao gồm phòng ĐTĐH, phòng ĐBCL&KT, các khoa, GV và SV trước khi xét học vụ và công nhận chính thức nhằm đảm bảo tính chính xác và quyền lợi của người học **[H11.11.03.07]**.

Nhà trường cũng có quy định về việc khiếu nại và xử lý sai sót kết quả học tập của NH, đảm bảo không phát sinh sai sót trong quản lý kết quả học tập của người học **[H5.05.01.10]**. Các thông tin của GV như khối lượng giờ giảng, khối lượng NCKH cũng được rà soát, công bố dự thảo, tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ CBVC trước khi công bố và ban hành chính thức đảm bảo các thông tin này là chính xác và đồng nhất **[H11.11.03.08]**. Bên cạnh đó, tất cả các dữ liệu trên máy chủ của Trường đều có cơ chế sao lưu dự phòng dữ liệu, đảm bảo không để mất thông tin dữ liệu **[H11.11.03.09]**.

Định kỳ hằng năm, Nhà trường có tổ chức lấy ý kiến người học và CBVC về các mặt hoạt động của Trường, trong đó có lấy ý kiến về hệ thống CNTT **[H11.11.03.10]**. Từ các kết quả báo cáo của các BLQ, Nhà trường đã sử dụng các ý kiến phản hồi để rà soát, điều chỉnh nâng cấp hạ tầng CNTT, đáp ứng nhu cầu sử dụng wifi, internet của SV và CBVC cũng như nhu cầu trang bị các phần mềm mới **[H11.11.03.11]**. Trong năm 2022, Nhà trường đã ban hành đề án chuyển đổi số nhằm bổ sung nâng cấp toàn diện hệ thống thông tin của Nhà trường trên 06 nhóm lĩnh vực: đào tạo số, quản trị số, truyền thông số, thư viện số, thiết bị trường học thông minh, hạ tầng CNTT **[H4.04.01.08]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ vào hoạt động thực tiễn của Nhà trường, nhiều hoạt động đã được chuyển đổi số như: hệ thống bình chọn trực tuyến, hệ thống báo thiết bị hỏng thông qua phần mềm, lấy ý kiến người học thông qua hộp thư góp ý trực tuyến, hệ thống minh chứng trực tuyến phục vụ kiểm định không giấy, hệ thống quản lý nhiệm vụ trọng tâm liên thông các kế hoạch nhiệm vụ hằng tháng các đơn vị, ... Đối với hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, Nhà trường đã có những cải tiến phù hợp theo từng giai đoạn phát triển bao gồm cải tiến các chính sách, công tác quản lý và kế hoạch phân bổ nguồn lực tập trung vào những trọng tâm phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H11.11.04.01]. Công tác cải tiến được thể hiện qua việc Nhà trường thường xuyên nâng cấp, cập nhật phần mềm, cụ thể: Phần mềm Quản lý đào tạo từ chỗ chỉ quản lý học tập các lớp niên chế, đến nay đã từng bước chuyển sang quản lý theo học chế tín chỉ, công tác nhập điểm thi kết thúc HP của SV trước đây do Phòng ĐTDH phụ trách đã được chuyển giao về cho GV giảng dạy thực hiện từ năm 2018 nhằm đảm bảo tính chính xác và tránh sai sót [H11.11.03.07], Phòng ĐTDH sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra việc nhập điểm của GV, khóa điểm để SV có thể xem được điểm thi trên hệ thống QLĐT của Trường. Với 15 tiện ích được cập nhật trong quá trình thực hiện các hoạt động của nhà trường trong ứng dụng CNTT và chuyển đổi số là cơ sở cho thấy những hoạt động cải tiến luôn được Nhà trường quan tâm nhằm điều chỉnh, cải tiến phù hợp với sự phát triển và các hoạt động thực tiễn của Nhà trường đặt ra.

Từ năm 2019, SV nộp học phí qua ngân hàng thay vì phải nộp học phí trực tiếp tại Phòng KHTC như trước đây [H11.11.04.02]. Thí sinh trước đây phải đến Trường để nộp hồ sơ xét tuyển sinh, từ năm 2020 đã có thể nộp hồ sơ online, đóng lệ phí qua ngân hàng và làm thủ tục nhập học online [<https://xettuyen.ntu.edu.vn/>]. Công tác đánh giá điểm rèn luyện của SV trước đây phải đánh giá bằng phiếu giấy, từ năm 2021, SV đã thực hiện đánh giá hoàn toàn qua mạng [H11.11.04.03]. Từ năm 2020, Nhà trường đã triển khai website kết nối DN và SV trong tìm kiếm cơ hội việc làm thông qua hệ thống kết nối của Trường [H11.11.04.04]. Từ năm 2019, Nhà trường đã triển khai sử dụng phần mềm Turnitin để kiểm soát và xử lý hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật của Trường nhằm góp phần nâng cao tính trung thực, chất lượng và giá trị các sản phẩm học thuật của CBVC, NLĐ và

người học của Trường [H5.05.01.23]. Năm 2020 và 2021, dù phải giãn cách xã hội nhiều lần để phòng chống dịch bệnh Covid-19, công tác giảng dạy, học tập và thi cử của Nhà trường vẫn tiếp tục, không bị gián đoạn nhờ Nhà trường áp dụng phần mềm quản lý lớp học NTU-Elearning [<https://elearning.ntu.edu.vn/>] và phần mềm học trực tuyến Google Meet [<https://elearning.ntu.edu.vn/course/index.php?categoryid=682>].

Năm 2021, website của Nhà trường cũng được đầu tư nâng cấp thành cổng thông tin nhằm tạo ra công cụ tốt hơn, chủ động hơn cho các đơn vị trong việc cập nhật thông tin, thông báo, các quy định, quy trình quản lý mới [H11.11.04.05].

Giai đoạn từ năm 2018-2022, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh để cải tiến, ban hành mới rất nhiều chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường trên các mảng công tác, như: (1) đào tạo; (2) công tác NCKH; (3) quản lý tổ chức nhân sự; (4) quản lý hành chính; (5) khảo sát lấy ý kiến các BLQ [H11.11.04.06]. Đặc biệt từ giữa năm 2022, Nhà trường đã được Bộ GDĐT phân công là một trong 07 trường ĐH tham gia đề án sản xuất học liệu số của Bộ GDĐT trong chương trình phục hồi KT-XH, tham gia xây dựng các học liệu số thuộc chuyên ngành thủy sản [H11.11.04.07].

Để hệ thống ĐBCL bên trong hoạt động hiệu quả, các đơn vị chức năng trong Trường định kỳ tổ chức các khảo sát ý kiến các BLQ, thực hiện phân tích xử lý số liệu, báo cáo kết quả cho các đơn vị chức năng để sử dụng vào công tác đào tạo, NCKH và PVCD có hiệu quả [H11.11.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hệ thống thông tin ra công chúng được lập kế hoạch thực hiện đa dạng nhiều hình thức, đáp ứng các nhu cầu tra cứu, tương tác, hỏi đáp của người học. Các cải tiến nâng cấp trong các hệ thống thông tin đã góp phần cải tiến mạnh mẽ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường.

- Hệ thống thông tin được tích hợp liên thông đồng bộ, một nguồn nhập dữ liệu, giúp các bộ phận dễ dàng truy xuất dữ liệu từ các mảng công việc liên quan một cách chính xác. Việc lấy ý kiến đánh giá từ SV được tích hợp vào phần mềm QLĐT, SV phải có ý kiến

đánh giá trước khi xem TKB, xem điểm giúp việc lấy ý kiến luôn đạt tỷ lệ cao.

- Hằng năm Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến góp ý của CBVC và SV về các mặt hoạt động của Trường, trong đó có các ý kiến về hệ thống thông tin và hạ tầng CNTT, trên cơ sở đó đưa ra giải pháp khắc phục.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các kế hoạch được ban hành trong nhiều văn bản khác nhau, chưa có văn bản thống nhất hằng năm.

- Ở một số lĩnh vực, việc tích hợp dữ liệu là chưa hoàn chỉnh, còn sử dụng biểu mẫu thủ công trên file, hạn chế trong việc chia sẻ thông tin.

- Hệ thống an ninh mạng chưa được triển khai đầy đủ. Chưa đánh giá mức độ an ninh mạng theo thông tư 03/2017/TT-BTTTT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nâng cao chất lượng hệ thống an ninh mạng. Thực hiện đánh giá mức độ an ninh mạng	Phòng CNTT	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tích hợp chức năng gán nhãn minh chứng trong phần mềm quản lý văn thư	Phòng CNTT	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Đảm bảo tính liên thông và đồng bộ dữ liệu khi trang bị hệ thống thông tin phần mềm mới	Phòng CNTT	2023-2025	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục trang bị phần mềm quản lý xử lý văn bản và văn phòng điện tử.	Phòng CNTT	2024	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	4,00
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	4
Tiêu chí 11.4	4

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nâng cao chất lượng là mục tiêu hàng đầu của Trường ĐHNT. Để đạt được mục tiêu này, Trường ĐHNT đã liên tục xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng của Nhà trường về các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, cụ thể:

- Nhà trường đã xây dựng Chính sách BDCL nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Nhà trường đến các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung chính sách cũng như cam kết của Nhà trường **[H9.09.01.08]**. Chính sách luôn được cập nhật và bổ sung nội dung (nội dung hoạt động ĐBCL giáo dục) **[H9.09.01.08]**.

- Đã xây dựng CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045. Nội dung chiến lược bao gồm (i) SM, giá trị cốt lõi, TLGD, TN và viễn cảnh đến năm 2045; (ii) mục tiêu phát triển đến năm 2030; (iii) mục tiêu phát triển đến năm 2045. Đặc biệt, công tác đào tạo và KĐCL: (i) phát triển các CTĐT tiên tiến - chất lượng cao, các CTĐT SDH và (ii) xây dựng kế hoạch phát triển KĐCL và tham gia xếp hạng ĐH giai đoạn 2021 - 2025 **[H1.01.01.02]**.

- HĐT đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐT Trường ĐHNT nhiệm

kỳ 2020 - 2025 **[H2.02.03.08]** và Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNT. Nội dung chính của quy chế bao gồm (i) tổ chức và quản lý; (ii) các hoạt động của Trường; (iii) công tác nhân sự; (iv) tài chính và tài sản; (v) nguyên tắc và chế độ làm việc; (vi) mối quan hệ của Trường; (v) thanh tra, kiểm tra, giám sát, khen thưởng và xử lý vi phạm. Trong đó, hoạt động ĐBCL và KĐCL GDĐH được quy định cụ thể tại Điều 41: Trách nhiệm của Trường trong việc ĐBCL GDĐH và Điều 42: Nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà trường về KĐCL GDĐH **[H1.01.01.05]**.

Trường ĐHNT đã tiến hành TĐG Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL CSGD ĐH (thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT). Sau khi ĐGN CSGD năm 2017, Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại kể từ NH 2017 - 2018 và mục đích của kế hoạch là nâng cao chất lượng Nhà trường **[H10.10.01.07]**. Đến tháng 01 năm 2021, Nhà trường tiếp tục xây dựng Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020 - 2022. Mục đích kế hoạch là rà soát mọi hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, công tác quản trị Nhà trường đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn KĐCL cấp CSGD ĐH **[H4.04.04.05]**.

Nhà trường đã xây dựng Quy định về công tác ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT với quan điểm rõ ràng, cụ thể về chất lượng GDĐH, các nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL bên trong, nội dung hoạt động ĐBCL bên trong và trách nhiệm của các đơn vị đối với công tác ĐBCL bên trong. Trong đó, hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT được xây dựng dựa trên yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT của Bộ GDĐT, bộ tiêu chí TĐG hệ thống ĐBCL trong CSGD do Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) ban hành và yêu cầu phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn **[H9.09.01.04]**.

Nhà trường cũng đã xây dựng Kế hoạch TĐG Trường ĐHNT. Mục đích kế hoạch là cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký KĐCL **[H9.09.06.03]**. Nhà trường đã xây dựng nhiều kế hoạch để thực hiện CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 **[H1.01.01.02]**: CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021 - 2025 về công tác ĐBCL, kiểm định và xếp hạng **[H1.01.01.16]**; về công tác đào tạo **[H4.04.01.07]**; về lĩnh vực KHCN và ĐMST **[H1.01.01.17]**; về hoạt động HTQT **[H1.01.01.18]**; về công tác chuyển đổi số **[H4.04.01.08]**.

Để thực hiện Chính sách ĐBCL giáo dục của Nhà trường **[H9.09.01.08]**, **[H9.09.01.08]**, Trường ĐHNT thường xuyên xây dựng kế hoạch ĐBCL GDĐH theo NH. Nội dung kế hoạch tập trung vào một số lĩnh vực sau: phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ, ĐBCL các hoạt động đào tạo, TĐG và kiểm định cấp CTĐT, hoạt động lấy ý kiến các BLQ, các hoạt động khác **[H12.12.01.01]**. Nhà trường đã căn cứ nhiệm vụ công tác trọng tâm NH và xây dựng kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra theo NH. Kế hoạch bao gồm mục đích, yêu cầu; nội dung kế hoạch thanh tra, kiểm tra; chương trình thanh tra, kiểm tra **[H12.12.01.02]**. Để thực hiện Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020 - 2022 **[H4.04.04.05]** và Kế hoạch TĐG Trường ĐHNT **[H9.09.06.03]**, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT trình độ ĐH trong đó đã dựa vào tiêu chuẩn đánh giá CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT cũng như yêu cầu đối sánh với các CTĐT cùng ngành của các trường khác **[H12.12.01.03]**. Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch kiểm định CTĐT trình độ ĐH theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GDĐT, giai đoạn 2021 - 2025 **[H9.09.02.04]**.

Nhà trường đã phân công các đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện công tác ĐBCL bám sát yêu cầu của các tiêu chuẩn kiểm định CSGD ĐH và CTĐT. Nhà trường đã phân công các đơn vị thực hiện nhiệm vụ ĐBCL cấp CSGD theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và cấp CTĐT theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT **[H9.09.01.09]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

So chuẩn và đối sánh là những hoạt động quan trọng trong việc cải tiến chất lượng tại Trường ĐHNT. Hoạt động này sẽ giúp Nhà trường biết được vị trí của Nhà trường so với các CSGD khác trong nước, khu vực và thế giới. Từ đó, Nhà trường sẽ có kế hoạch cải tiến chất lượng, nâng cao vị thế nhằm đáp ứng SM và TN của Nhà trường.

Nhà trường bám sát các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT và University Performance Metrics (UPM) để so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục.

Đối với CSGD: Nhà trường đã tham khảo một số văn bản và hướng dẫn như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018

của Quốc hội, Khung trình độ quốc gia Việt Nam (QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ), Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019 – 2025 (QĐ số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng chính phủ), Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ĐH (CV số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng), Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ĐH (CV số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng).

Đối với CTĐT: Nhà trường đã tham khảo một số văn bản và hướng dẫn như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ĐH số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội, Khung trình độ quốc gia Việt Nam (QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ), Đề án nâng cao chất lượng GDĐH giai đoạn 2019 – 2025 (QĐ số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng chính phủ), Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (CV số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng), Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (*bản cập nhật*) (CV số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng), đối sánh CTĐT theo chuẩn UPM.

Để phục vụ công tác ĐBCL, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT. Trong đó, nội dung hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT được xây dựng dựa trên yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT của Bộ GDĐT, bộ tiêu chí TĐG hệ thống ĐBCL trong CSGD do Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) ban hành và yêu cầu phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn **[H9.09.01.04]**. Đến năm 2023, Nhà trường ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHNT. Văn bản này trình bày những quy định chung; hình thức, nội dung và tiêu chí đối sánh; quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh trong Nhà trường **[H12.12.02.01]**. Các tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh CSGD và CTĐT được thể hiện tại Bảng 12.1.

Bảng 12.1 Tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh CSGD và CTĐT

Tiêu chí lựa chọn đối sánh chất lượng cấp CSGD	Tiêu chí lựa chọn đối sánh chất lượng cấp CTĐT (đối sánh ngoài)	Tiêu chí lựa chọn đối sánh chất lượng cấp CTĐT (đối sánh nội bộ)
i. Đào tạo theo hướng nghiên cứu và ứng dụng; ii. Đào tạo đa ngành và có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo; iii. Tương đồng về quy mô đào tạo; iv. Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.	i. Cùng trình độ đào tạo; ii. Cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực; iii. Cùng đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng; iv. Tương đồng về quy mô đào tạo.	i. Cùng trình độ đào tạo; ii. Cùng nhóm ngành; iii. Tương đồng về quy mô đào tạo; iv. Ưu tiên đối sánh với các CTĐT đã được kiểm định.

Nhà trường đẩy mạnh HTQT và trong nước để so chuẩn, đối sánh chất lượng và cải tiến chất lượng của Nhà trường:

HTQT là một trong những điểm mạnh của Trường ĐHNT. Đến nay, Nhà trường có tổng số đối tác trên toàn cầu là 118 trường ĐH, tổ chức giáo dục và nghiên cứu, DN, ... với 31 quốc gia khắp các Châu Á, Châu Âu, Châu Úc, Châu Phi và Nam Mỹ, Bắc Mỹ [H12.12.02.02]. Nhiều hoạt động HTQT đã diễn ra giữa Nhà trường và đối tác về tất cả các lĩnh vực đào tạo; NCKH, khởi nghiệp và ĐMST và PVCĐ [H12.12.02.03]. Nội dung và thông tin hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế luôn đa dạng và phong phú [H12.12.02.04]. Nhà trường đã xác định lựa chọn các đối tác trong nước, quốc tế để so chuẩn, đối sánh chất lượng như Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Lâm Nghiệp, Scottish Qualifications Authority – SQA (Scotland), Malaysian Qualifications Agency (Malaysia), Taiwan Assessment and Evaluation Association (Taiwan) [H12.12.02.05]. Trường ĐHNT đã làm việc với đại diện Cơ quan đánh giá chất lượng bằng cấp Scotland (Scottish Qualifications Authority - SQA), nhằm trao đổi, tìm hiểu về hoạt động ĐBCL bằng cấp, chứng chỉ [H12.12.02.06]. Bên cạnh đó, việc rà soát và cập nhật CTĐT có tham khảo, so sánh với Chuẩn chương trình của Malaysia [H12.12.02.07] và Hiệp hội đánh giá của Đài Loan [H12.12.02.08]. Ngoài ra, Trường ĐHNT đã hợp tác với Trường ĐH Quy Nhơn để

đối sánh nâng cao chất lượng giáo dục CSGD và CTĐT **[H12.12.02.09]** và Trường Đại học Lâm Nghiệp **[H12.12.02.10]**.

Nhà trường xác định các tiêu chí/nội dung từ các đối tác trong nước và quốc tế để thực hiện so chuẩn và đối sách chất lượng:

Trường ĐHNT đã tham khảo các tiêu chí/nội dung từ các đối tác như Hiệp hội đánh giá và kiểm định Đài Loan (TWAEA), Hiệp hội kiểm định ĐH Nhật Bản (JUAA), Cục đánh giá chất lượng và tiêu chuẩn giáo dục quốc gia Thái Lan (ONESQA) và Trung tâm KĐCL giáo dục, ĐHQG - Tp. HCM (CEA VNU-HCM). Các tiêu chí/nội dung về thông tin chung, CSVC và công tác quản lý tại trường học, hiệu quả giảng dạy, tình trạng học tập, Nhà trường hướng dẫn và phụ đạo và TĐG năng lực bản thân **[H12.12.02.08]**.

Trường ĐHNT đã hợp tác với Trường ĐH Quy Nhơn lựa chọn các tiêu chí/nội dung để thực hiện so chuẩn và đối sách chất lượng giáo dục **[H12.12.02.09]**. Các tiêu chí/nội dung lựa chọn để thực hiện đối sánh về các lĩnh vực như quy mô đào tạo chính quy, điều kiện đảm bảo về chất lượng đội ngũ, điều kiện ĐBCL về CSVC, tuyển sinh, đào tạo, KHCN, kết nối và PVCĐ, tài chính, mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo **[H12.12.02.11]**.

Trường ĐHNT đã hợp tác với Trường ĐH Lâm Nghiệp lựa chọn các tiêu chí để thực hiện so chuẩn và đối sách chất lượng giáo dục như quy mô đào tạo chính quy, điều kiện ĐBCL về đội ngũ, điều kiện ĐBCL về CSVC, tuyển sinh (ĐH), đào tạo, KHCN, kết nối và PVCĐ, tài chính, mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo **[H12.12.02.10]**.

Nhà trường phát triển các đề án xây dựng CTĐT tiên tiến, chất lượng cao, SDH, cụ thể:

Về Khung pháp lý, Nhà trường đã ban hành các văn bản, gồm: (i) quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và CĐ của Trường ĐHNT. Văn bản này quy định tổ chức xây dựng, thẩm định, đánh giá, cập nhật và quản lý CTĐT trình độ ĐH và CĐ của Trường ĐHNT **[H5.05.01.15]**; (ii) quy trình mở ngành đào tạo của Trường ĐHNT **[H12.12.02.12]** và (iii) phương hướng mở ngành đào tạo đến năm 2025 (trình độ ĐH, ThS và TS) **[H12.12.02.13]**; (iv) phê duyệt chủ trương mở ngành TS **[H12.12.02.14]** và (v) mở nhiều

ngành ThS [H12.12.02.15].

Về đề án xây dựng CTĐT, Nhà trường đã xây dựng 05 CTĐT theo Đề án đào tạo song ngữ, định hướng nghề nghiệp (các chương trình tiên tiến - chất lượng cao) đó là ngành Quản trị kinh doanh (*chương trình song ngữ Anh – Việt*); 02 ngành CNTT và Quản trị khách sạn (*chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh – Việt*) [H12.12.02.16]; ngành Kế toán (*chương trình định hướng nghề nghiệp, đào tạo song ngữ Anh - Việt*) và ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (*chương trình song ngữ Pháp - Việt*) [H12.12.02.17]. Bên cạnh đó, Quy định tổ chức và quản lý các CTĐT song ngữ và CTĐT định hướng nghề nghiệp (POHE) trình độ ĐH [H12.12.02.18] và điều chỉnh Chuẩn đầu ra tiếng Pháp trong CTĐT song ngữ Pháp - Việt các ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được ban hành [H12.12.02.19].

Nhà trường chú trọng xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành đào tạo hướng đến đạt chuẩn quốc tế:

Nhà trường đã tăng cường các chương trình liên kết với các trường ĐH Châu Á, Châu Âu nhằm xây dựng và phát triển một số ngành đào tạo hướng đến đạt chuẩn quốc tế như NUFU (Nauy), NORAD (Nauy), SUDA (Đan Mạch), Thủy sản nhiệt đới (ILP), đào tạo trình độ ThS ngành Công nghệ thực phẩm và Nuôi trồng thủy sản (tiếng Anh) (VLIR-Network) [H12.12.02.20].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Trường ĐHNT đã hợp tác với Trường ĐH Quy Nhơn để đối sánh nâng cao chất lượng giáo dục CSGD và CTĐT [H12.12.02.09]. Nhà trường đã thực hiện đối sánh với Trường ĐH Quy Nhơn với các tiêu chí sau: quy mô đào tạo chính quy, điều kiện đảm bảo về chất lượng đội ngũ, điều kiện ĐBCL về CSVC, tuyển sinh, đào tạo, KHCN, kết nối và PVCĐ, tài chính, mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo [H12.12.02.11].

Trường ĐHNT đã hợp tác với Trường ĐH Lâm Nghiệp để thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng giáo dục về các lĩnh vực như quy mô đào tạo chính quy, điều kiện ĐBCL về đội ngũ, điều kiện ĐBCL về CSVC, tuyển sinh (ĐH), đào tạo, KHCN, kết nối và PVCĐ, tài

chính, mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo **[H12.12.02.10]**.

Nhà trường đã xác định các tiêu chí/nội dung từ các đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng:

Để thực hiện so chuẩn và đối sánh, Nhà trường đã bám sát nội dung đối sánh là số liệu thuộc các lĩnh vực: đội ngũ CBVC, hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ, CSVC, kết quả tài chính của Nhà trường **[H12.12.02.01]**.

Vì vậy, Nhà trường đã xác định các tiêu chí/nội dung từ các đối tác quốc tế để thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng: Trường ĐHNT đã xác định các tiêu chí/nội dung từ các đối tác quốc tế như thông tin chung, CSVC và công tác quản lý tại trường học, hiệu quả GD, tình trạng học tập, Nhà trường hướng dẫn và phụ đạo, và TĐG năng lực bản thân **[H12.12.02.08]**. Nhà trường cũng đã xác định các tiêu chí/nội dung từ các đối tác trong nước như quy mô đào tạo chính quy, điều kiện BĐCL về đội ngũ, điều kiện ĐBCL về CSVC, tuyển sinh, đào tạo, KHCN, kết nối và PVCĐ, tài chính, mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng đào tạo **[H12.12.02.10]**, **[H12.12.02.11]**.

Nhà trường cải tiến chất lượng CSGD và CTĐT liên tục và thường xuyên:

- Về CSGD: Trường ĐHNT đã TĐG CSGD 04 đợt vào các năm 2006 **[H12.12.03.01]**, năm 2010 **[H12.12.03.02]**, năm 2013 **[H12.12.03.03]** và năm 2017 **[H12.12.03.04]**. Đã triển khai 02 lần ĐGN và được công nhận đạt chuẩn kiểm định quốc gia. Lần thứ nhất vào năm 2009, Trường ĐHNT là một trong 20 trường ĐH đầu tiên của cả nước được Hội đồng Quốc gia KĐCL giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; lần thứ 2 vào năm 2018, Nhà trường được Trung tâm KĐCL giáo dục ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn KĐCL giáo dục cho Trường **[H10.10.02.02]**. Hiện nay, Nhà trường đang chuẩn bị cho KĐCL CSGD lần thứ 3.

- Về CTĐT: Trường ĐHNT đã triển khai ĐGN cho 08 CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GDĐT, cụ thể: triển khai ĐGN 02 CTĐT ngành Kỹ thuật tàu thủy và Công nghệ Chế biến thủy sản vào năm 2020 **[H12.12.03.05]**, **[H12.12.03.06]**; ĐGN 02 CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ sinh học vào năm 2021 **[H12.12.03.07]**, **[H12.12.03.08]**; ĐGN 04 CTĐT ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Kế toán và CNTT vào năm 2022 **[H12.12.03.09]**, **[H12.12.03.10]**,

[H12.12.03.11], [H12.12.03.12]. Kết quả ĐGN cả 08 CTĐT đều đạt chuẩn KĐCL, trong đó có 04 CTĐT đã được cấp giấy chứng nhận KĐCL (CTĐT ngành Kỹ thuật tàu thủy, Công nghệ Chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ sinh học) **[H12.12.03.13], [H12.12.03.14], [H12.12.03.15], [H12.12.03.16].** 04 CTĐT còn lại đang chờ kết quả thẩm định kết quả ĐGN từ Hội đồng KĐCL giáo dục của Trung tâm KĐCL giáo dục Thăng Long **[H12.12.03.17].**

- Về đối sánh và gắn sao CTĐT: Trường ĐHNT đã tham gia đối sánh, xếp hạng và gắn sao theo chuẩn UPM đối với 2 CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ Chế biến thủy sản **[H12.12.03.18], [H12.12.03.19].** Cả 02 CTĐT đều đạt chuẩn 5 sao của UPM **[H12.12.03.20], [H9.09.06.04].**

Nhà trường tăng cường các hoạt động ĐBCL liên tục và thường xuyên:

Sau khi ĐGN CSGD năm 2017, Nhà trường xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại kể từ NH 2017 - 2018 và mục đích của kế hoạch là nâng cao chất lượng Nhà trường **[H10.10.01.07].** Đến tháng 01 năm 2021, Trường ĐHNT đã xây dựng Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020 - 2022. Mục đích là để rà soát mọi hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, công tác quản trị Nhà trường đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn KĐCL cấp CSGD ĐH **[H4.04.04.05].** Trường ĐHNT thường xuyên xây dựng kế hoạch ĐBCL GDDH theo NH. Nội dung kế hoạch tập trung vào một số lĩnh vực như: phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ, ĐBCL các hoạt động đào tạo, TĐG và kiểm định cấp CTĐT, hoạt động lấy ý kiến các BLQ và các hoạt động khác **[H12.12.01.01].**

Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy định kiểm soát và xử lý hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật. Quy định này nhằm mục đích nâng cao tính trung thực, chất lượng và giá trị của các bài tập, tiểu luận, chuyên đề tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp, luận văn ThS, luận án TS, báo cáo khoa học, hội thảo, các loại tài liệu đăng ký biên soạn phục vụ giảng dạy và học tập, ... tại Trường ĐHNT **[H5.05.01.23].** Đồng thời, Trường ĐHNT đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực giảng dạy, tăng cường hiệu quả sử dụng NTU E-learning đối với GV có hệ thống NTU E-learning hoàn chỉnh và ở mức độ nâng cao **[H12.12.03.21].**

Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV. Nhà

trường muốn giúp SV hiểu rõ những vấn đề liên quan đến học tập, sinh hoạt, chế độ chính sách và định hướng nghề nghiệp, đồng thời phát huy tinh thần tích cực góp phần xây dựng và phát triển Nhà trường. Giúp Nhà trường nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của SV, giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của SV **[H12.12.03.22]**. Đồng thời, Nhà trường đã Quy định về việc lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Mục đích giúp Nhà trường thực hiện chủ trương về ĐBCL giáo dục của Bộ GDĐT và của Trường; góp phần thực hiện quy chế dân chủ trong Nhà trường; hỗ trợ Nhà trường hoạt động TĐG, phục vụ cho hoạt động KĐCL trường và CTĐT theo tiêu chuẩn KĐCL, giúp Nhà trường thu nhận ý kiến đóng góp từ các BLQ nhằm phát triển và cải tiến CTĐT, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và phục vụ, môi trường học tập, nghiên cứu; là cơ sở để cải tiến và quản trị Nhà trường, góp phần phòng ngừa những tiêu cực, phát triển và nhân rộng những gương điển hình trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu; đảm bảo quyền lợi và lợi ích cho các BLQ, tạo điều kiện để các BLQ được phản ánh tâm tư nguyện vọng, được thể hiện chính kiến và đóng góp ý kiến về các mặt hoạt động của Nhà trường **[H9.09.01.10]**.

Nhà trường tăng cường tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo. Mục đích hội thảo nhằm xác định các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt được kết quả học tập mong đợi của từng HP cũng như CDR của CTĐT **[H12.12.03.23]**. Nhà trường đã ban hành Thông báo Kế hoạch xây dựng và phát triển ngân hàng câu hỏi thi đánh giá HP NH 2022 - 2023, nhằm thực hiện Kế hoạch BĐCL giáo dục NH 2022 – 2023 **[H12.12.03.24]**.

Nhà trường có nhiều hoạt động/lĩnh vực đổi mới và sáng tạo:

Nhà trường tăng cường tổ chức các hoạt động ĐMST, khởi nghiệp. Mục đích nhằm nâng cao nhận thức, ý thức ĐMST trong CBVC và SV, qua đó vận dụng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc, giảng dạy, học tập và cuộc sống hằng ngày. Phát hiện và phát triển các ý tưởng sáng tạo CBVC và SV nhằm nâng cao hoạt động nghiên cứu, phát hiện cái mới, đồng thời để thành lập DN Khởi nghiệp **[H12.12.03.25]**. Đồng thời, Nhà trường tổ chức các khoá đào tạo ĐMST cho SV. Các khóa đào tạo nhằm hỗ trợ SV kiến thức, khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập, tự đổi mới tư duy một cách tích cực và sáng tạo **[H12.12.03.26]**.

Nhà trường tăng cường tổ chức các lớp tập huấn “Xây dựng và triển khai KPIs phục

vụ quản trị trường ĐH”. Mục đích tập huấn nhằm giúp hiểu rõ KPIs và các khái niệm liên quan; biết cách xây dựng KPIs nhằm triển khai chiến lược và kế hoạch hằng năm của trường ĐH; cải tiến công tác quản trị trường ĐH, đáp ứng yêu cầu triển khai KPIs trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD [H12.12.03.27]. Nhà trường cũng đã tổ chức tập huấn “Thực hành bước đầu triển khai KPIs” nhằm giới thiệu tổng quát về khung triển khai Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc tại một tổ chức [H12.12.03.28]. Nhà trường tiếp tục tổ chức tập huấn “Thực hành xây dựng KPIs phục vụ quản trị Nhà trường đáp ứng công tác kiểm định” [H12.12.03.29].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Nhà trường tham khảo nhiều văn bản quy định về quy trình rà soát, điều chỉnh quy trình, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng:

Đối với CSGD: Các văn bản Nhà trường đã sử dụng như: hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ĐH (CV số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng), hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ĐH (*bản cập nhật*) (CV số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng). Quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL giáo dục trường ĐH, CĐ và trung cấp chuyên nghiệp (TCCN). Văn bản này quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN, bao gồm: TĐG, ĐGN và đánh giá lại; thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục; công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GDĐT). Quy định về KĐCL CSGD ĐH. Văn bản này quy định về KĐCL CSGD ĐH, bao gồm tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và quy trình, chu kỳ KĐCL CSGD ĐH (thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT).

Đối với CTĐT: Các văn bản Nhà trường đã sử dụng như tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (CV số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng), tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH (*bản cập nhật*) (CV số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng), Đối sánh CTĐT theo chuẩn UPM. Quy định về quy trình và chu

kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ và TCCN. Văn bản này quy định về quy trình và chu kỳ KĐCL CTĐT của các trường ĐH, CĐ và chương trình giáo dục của các trường TCCN (sau đây gọi chung là CTĐT), bao gồm: TĐG; ĐGN và đánh giá lại; thẩm định kết quả đánh giá; công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT; tổ chức thực hiện (thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ GDĐT). Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS. Văn bản này quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS (thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT). Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ GDĐH. Văn bản này quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ ĐH, ThS và TS (thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT).

Các kết quả rà soát, điều chỉnh quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng:

Về quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng, trước đây Nhà trường chủ yếu tham khảo các văn bản của Bộ GDĐT, bộ tiêu chí do Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) ban hành. Hoạt động ĐBCL bên trong của Trường ĐHNT được xây dựng dựa trên yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT của Bộ GDĐT, bộ tiêu chí TĐG hệ thống ĐBCL trong CSGD do Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) ban hành và yêu cầu phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn **[H9.09.01.04]**.

Đến năm 2023, Nhà trường ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHNT **[H12.12.02.01]**. Trong đó, quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh được xây dựng cụ thể như sau:

Bảng 12.2 Quy trình thực hiện so chuẩn, đối sánh

<i>Quy trình thực hiện đối sánh nội bộ:</i>	<i>Quy trình thực hiện đối sánh ngoài:</i>
- Xây dựng kế hoạch đối sánh.	- Xây dựng kế hoạch đối sánh.
- BGH phê duyệt kế hoạch.	- Thỏa thuận với đối tác thực hiện đối sánh.

- Xác định phương pháp thực hiện. - Thu thập số liệu. - Phân tích, đánh giá dữ liệu. - Tổng hợp số liệu. - Tổ chức đối sánh. - Xây dựng kế hoạch cải tiến. - Phê duyệt kết quả đối sánh và kế hoạch cải tiến.	- BGH phê duyệt kế hoạch, ký kết đối sánh. - Xác định phương pháp thực hiện. - Thu thập số liệu. - Phân tích, đánh giá dữ liệu. - Tổng hợp số liệu. - Tổ chức đối sánh ngoài. - Xây dựng kế hoạch cải tiến. - Phê duyệt kết quả đối sánh và kế hoạch cải tiến.
---	---

- Về KĐCL CSGD: Nhà trường đã tiến hành TĐG CSGD theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD qua 03 phiên bản: phiên bản thứ nhất theo QĐ số 38/2004/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2004 và QĐ số 27/2006/QĐ-BGDĐT ngày 27/6/ 2006 (bao gồm 10 tiêu chuẩn, 53 tiêu chí); phiên bản thứ hai theo QĐ số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/ 2007 (bao gồm 10 tiêu chuẩn, 61 tiêu chuẩn); phiên bản thứ ba (báo cáo này) theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 (bao gồm 25 tiêu chuẩn, 111 tiêu chí).

- Về KĐCL CTĐT: Nhà trường đã tiến hành TĐG CTĐT 03 đợt (các năm 2020; 2021; 2022) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT qua 02 phiên bản: phiên bản thứ nhất theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 (bao gồm 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí) và phiên bản thứ hai theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 (bao gồm 10 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí). Đối sánh CTĐT theo chuẩn UPM. Thông tin để so chuẩn và đối sánh là 7 nội dung và 44 tiêu chí.

Tuy nhiên, quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chưa được rà soát thường xuyên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh trước và sau cải tiến

Công tác so chuẩn, đối sánh của Trường ĐHNT ngày càng hoàn thiện. Các quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến.

Bảng 12.3 Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh trước và sau cải tiến

Giai đoạn trước năm 2022	Giai đoạn sau năm 2022
Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chủ yếu dựa vào các bộ tiêu chuẩn liên quan đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT của Bộ GDĐT, bộ tiêu chí TĐG hệ thống ĐBCL trong CSGD do Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) ban hành [H9.09.01.04] .	- Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được xây dựng cụ thể như sau: Bảng 12.2. - Quy trình so chuẩn, đối sánh nội bộ (9 nội dung công việc). - Quy trình so chuẩn, đối sánh bên ngoài (10 nội dung công việc) [H12.12.02.01].

Trường ĐHNT đã thực hiện TĐG và có nhiều hoạt động cải tiến chất lượng Nhà trường. Nhà trường đã dựa vào từng tiêu chí, nội dung của tiêu chí, đánh giá khái quát tiêu chí, từ đó đưa ra hoạt động cải tiến, phân công đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp thực hiện **[H12.12.05.01]**.

Sau ĐGN CSGD, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại từ ĐGN năm 2017. Kế hoạch đã nêu rõ các tồn tại theo từng tiêu chí và khuyến nghị của đoàn ĐGN, các hoạt động khắc phục, các đơn vị phụ trách và thời gian thực hiện **[H10.10.01.07]**. Trường đã xây dựng Kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020 - 2022. Mục đích kế hoạch là rà soát mọi hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, công tác quản trị Nhà trường đáp ứng yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn KĐCL CSGD ĐH. Kế hoạch bao gồm nội dung hoạt động cải tiến, thời gian thực hiện, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, kết quả/sản phẩm đạt được **[H4.04.04.05]**.

Nhà trường đã phân công nhiệm vụ ĐBCL đáp ứng các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT. Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho các đơn vị đáp ứng các bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng (CSGD và CTĐT). Phân công cụ thể các đơn vị ĐBCL liên quan đến từng tiêu chuẩn của CSGD và CTĐT **[H9.09.01.09]**.

Các báo cáo đánh giá kết quả đào tạo, NCKH và PVCD trước và sau cải tiến quy

trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh

Hàng năm, Nhà trường đều tổng kết nhiệm vụ của NH trước và đưa ra dự kiến nhiệm vụ trọng tâm NH mới. Những nhiệm vụ trọng tâm cho NH mới dựa trên định hướng phát triển và các nội dung, thông tin so chuẩn và đối sánh của Nhà trường. Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường có 05 báo cáo tổng kết các NH 2017 - 2018 [H12.12.05.02]; NH 2018 - 2019 [H12.12.05.03]; NH 2019 - 2020 [H12.12.05.04]; NH 2020 - 2021 [H12.12.05.05]; NH 2021 - 2022 [H12.12.05.06]. Trong đó, báo cáo tổng kết NH 2017 - 2018 chưa đề cập các nội dung và thông tin liên quan đến các hoạt động khởi nghiệp và ĐMST, hoạt động PVCĐ (Bảng 12.4). Tuy nhiên, báo cáo tổng kết các NH sau đều có trình bày các nội dung và thông tin hoạt động khởi nghiệp và ĐMST, hoạt động PVCĐ. Các báo cáo đã đối sánh được công tác đào tạo [H12.12.05.07] và ĐBCL [H12.12.05.08], KHCN [H12.12.05.09] và ĐMST [H12.12.05.10] và hoạt động PVCĐ [H12.12.05.11] của Nhà trường tương ứng với sự cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.

Bảng 12.4 Nội dung/thông tin trong các báo cáo kết quả công tác đào tạo và ĐBCL; công tác KHCN và ĐMST; hoạt động PVCĐ của Nhà trường giai đoạn 2018 - 2022

STT	Nội dung và thông tin báo cáo kết quả công tác các lĩnh vực của Nhà trường	
	<i>Báo cáo NH 2017-2018</i>	<i>Báo cáo các NH: 2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022</i>
1	Công tác đào tạo	Công tác đào tạo
2	Công tác ĐBCL	Công tác ĐBCL & KT
3	Công tác KHCN	Công tác KHCN
4	-	Khởi nghiệp và ĐMST
5	-	Hoạt động PVCĐ

Như vậy, Nhà trường đã cập nhật kịp thời việc sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh sau khi cải tiến quy trình lựa chọn và sử dụng thông tin. Tuy nhiên, việc đối sánh kết quả các hoạt động tại Nhà trường chỉ dừng lại ở mức độ so sánh kết quả các hoạt động của NH sau so với NH trước và đưa ra chỉ tiêu cho NH sau mà chưa có sự đối sánh với các CSGD trong và ngoài nước.

Nhà trường rút kinh nghiệm và chia sẻ kết quả phân tích so chuẩn, đối sánh chất lượng giữa các đơn vị trong CSGD để phục vụ cải tiến chất lượng:

Nhà trường đã tổng hợp các hạn chế và khuyến nghị của Đoàn ĐGN cấp CTĐT của một ngành [H12.12.05.12] và nhiều ngành [H12.12.05.13]. Các hạn chế và khuyến nghị liên quan đến nhiều tiêu chí, tiêu chuẩn. Mỗi tiêu chí, tiêu chuẩn sẽ được một hoặc nhiều đơn vị hữu quan thực hiện cải tiến theo từng NH hoặc từng giai đoạn.

Nhà trường đã tổng hợp các hạn chế và khuyến nghị của Đoàn ĐGN cấp CSGD [H12.12.05.14]. Các hạn chế và khuyến nghị liên quan đến nhiều tiêu chuẩn. Mỗi tiêu chuẩn sẽ được một hoặc nhiều đơn vị hữu quan thực hiện cải tiến theo từng NH hoặc từng giai đoạn. Nhà trường đã tổng hợp các khuyến nghị xuất phát từ những tồn tại của ĐGN CSGD và từ đó đưa ra các giải pháp thực hiện tương ứng với các tiêu chuẩn [H12.12.05.15].

Từ các kết quả trên, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khắc phục các tồn tại từ ĐGN CSGD [H12.12.05.01], kế hoạch cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020 - 2022 [H9.09.06.04], và Nhà trường đã phân công nhiệm vụ đến từng đơn vị thực hiện đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT [H9.09.01.10].

Tuy nhiên, việc đối sánh công tác đào tạo, hoạt động KHCN và PVCĐ chưa có tính hệ thống.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường luôn quan tâm đến nâng cao chất lượng của CSGD. Vì vậy, Nhà trường thường xuyên xây dựng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Nhà trường đã đẩy mạnh việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Công tác KĐCL được quan tâm: Nhà trường đạt kiểm định CSGD lần 2, chuẩn bị cho kiểm định CSGD lần 3; có 04 CTĐT đạt chuẩn kiểm định của Bộ GDĐT, 04 CTĐT đã hoàn thành ĐGN, đang chờ công nhận kết quả từ Hội đồng KĐCL giáo dục và 02 CTĐT đối sánh, gắn sao theo chuẩn UPM đều đạt 5 sao.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chưa được rà soát thường xuyên.

- Hoạt động đối sánh chưa đa dạng (chưa đối sánh với nhiều CSGD trong và ngoài nước).

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường rà soát thường xuyên quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.	Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường đối sánh kết quả hoạt động của Nhà trường với CSGD/CTĐT trong và ngoài nước theo quy định hiện hành.	Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan	2023	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Giám sát việc thực hiện quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ với các tiêu chí lựa chọn CSGD/CTĐT rõ ràng và được thiết lập.	Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan	2023	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai TĐG/ĐGN đối với CSGD và CTĐT.	Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan	2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	4,80
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	5
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	5

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau của CSGD.

Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các ngành và CTĐT khác nhau ở Trường ĐHNT được thực hiện cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch để tuyển sinh cho các ngành/CTĐT khác nhau của Trường:

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được triển khai theo đúng hướng dẫn, quy định và kế hoạch chung của Bộ GDĐT. Dựa trên kế hoạch chung của Bộ GDĐT [H13.13.01.01], hằng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh, Ban thư ký, Tổ tư vấn hướng nghiệp và các ban giúp việc cho Hội đồng; từ đó Hội đồng triển khai xây dựng phương hướng tuyển sinh, đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh và thông báo các hình thức, phương thức xét tuyển. Các văn bản này được xây dựng cụ thể cho từng ngành và CTĐT hiện có [H13.13.01.02], Kế hoạch, thông tin tuyển sinh theo các hình thức, phương thức xét tuyển khác nhau được thông tin chi tiết cho từng ngành/CTĐT của Trường [H13.13.01.03]. Trong đó, kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh được ban hành với các nội dung gồm: nhóm nội dung triển khai, thời gian hoàn thành, đơn vị/cá nhân chủ trì, đơn vị/cá nhân phối hợp (theo dõi, hỗ trợ), sản phẩm cần đạt được [H13.13.01.04]. Tuy nhiên, vì lý do khách quan và chủ quan nên đề án và phương hướng tuyển sinh chưa được công bố sớm kịp thời để thông tin đến người học và xã hội ở một số thời điểm.

- Xây dựng chính sách để tuyển sinh cho các ngành/CTĐT khác nhau của Trường:

Trong đề án tuyển sinh, kế hoạch tuyển sinh và các thông báo xét tuyển của Nhà

trường được cung cấp đầy đủ và rõ ràng, đặc biệt các chính sách ưu đãi trong xét tuyển của Nhà Trường đối với các con em nông dân, ngư dân, các khu vực khó khăn, dân tộc thiểu số, trường công - trách nhiệm xã hội, ... đều được nêu rõ trong đề án tuyển sinh nhằm đảm bảo các em đều tiếp cận và tạo sự công bằng, các chính sách như: i) Cộng điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT; ii) Cộng điểm ưu tiên hoặc xét tuyển thẳng đối với phương thức xét tuyển riêng của Trường như ưu tiên xét tuyển/tuyển thẳng đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh, Tin học quốc tế, có chứng nhận tham gia Cuộc thi Môi trường Xanh do Trường và 04 Sở GDĐT Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận và Đắk Lắk phối hợp tổ chức **[H13.13.01.05]**. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách riêng để tuyển sinh một số ngành/CTĐT đặc thù, khó tuyển, cụ thể là miễn phí KTX cho 10 ngành thủy sản và các ngành kỹ thuật, công nghệ (ngành Khai thác thủy sản, Chế biến thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Quản lý thủy sản, Kỹ thuật cơ khí động lực, Chế tạo máy, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tàu thủy, Kinh tế thủy sản) và 02 CTĐT đặt hàng của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (chương trình Minh Phú - NTU) **[H13.13.01.06]**.

- Truyền thông để tuyển sinh cho các ngành/CTĐT khác nhau của Trường:

Để thông tin tuyển sinh đến rộng rãi với thí sinh và xã hội, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch quảng bá tuyển sinh và tư vấn hướng nghiệp chi tiết và cụ thể **[H13.13.01.07]**. Theo đó, các thông tin tuyển sinh được truyền thông với đa dạng hình thức khác nhau, đặc biệt là quảng bá tuyển sinh theo hình thức online (website, fanpage, hệ thống tin nhắn, ...), sử dụng các báo chí điện tử có uy tín của quốc gia để truyền thông, quảng bá về tuyển sinh của Trường với nhiều thông tin kịp thời, một số báo chí lớn như Báo Tuổi trẻ (tuoitre.com.vn), Báo Thanh niên (thanhnien.vn); Báo Vietnamet.vn, Báo Vnexpress, Báo NLĐ (nld.com.vn), Báo Khánh Hòa (baokhanhhoa.com.vn). Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập Tổ tư vấn hướng nghiệp là các CBVC của một số đơn vị chức năng liên quan và các GV phụ trách công tác hướng nghiệp của khoa/viện quản lý ngành/CTĐT **[H13.13.01.08]** và Câu lạc bộ truyền thông YTC - NTU của ĐTN trường đã tích cực tham gia vào thiết kế ấn phẩm, video và các bài biết liên quan đến các hoạt động của Trường để đăng tải trên các fanpage chính thống của Trường như facebook.com/tuyensinhhdhnt, facebook.com/nhatranguniversity **[H13.13.01.09]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT.

Công tác tuyển sinh luôn được Nhà trường quan tâm và kỳ vọng thu hút được người học ở chất lượng tốt và phù hợp với ngành/CTĐT, trong đó tập trung vào việc xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi ngành/CTĐT. Cụ thể, Nhà trường căn cứ vào Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GDĐT để tính toán tổng chỉ tiêu, phân bổ chỉ tiêu cho từng ngành/CTĐT đảm bảo đáp ứng quy định chỉ tiêu theo nhóm ngành đối với trình độ ĐH, theo từng ngành đối với trình độ SĐH. Giai đoạn từ 2018 đến 2022, Nhà trường xác định tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ ĐH hệ chính quy tăng theo thời gian, từ 3.000 chỉ tiêu năm 2018 lên đến 3.600 năm 2022 **[H13.13.02.01]**. Bên cạnh đó, trong đề án tuyển sinh có quy định rõ ràng về từng phương thức xét tuyển cho các ngành/CTĐT nhằm hướng đến những học sinh khá giỏi, học sinh học đều các môn hoặc học sinh có ngoại ngữ, có kiến thức nền tốt. Nhà trường có 04 phương thức xét tuyển **[H5.05.04.08]**, cụ thể: i) Điểm thi tốt nghiệp THPT của năm tốt nghiệp theo tổ hợp 03 môn thi, mỗi ngành có tối đa 04 tổ hợp xét tuyển đảm bảo phù hợp quy định và đặc thù của từng ngành/CTĐT; ii) Điểm đánh giá năng lực của ĐHQG-Tp.HCM; iii) Điểm xét tốt nghiệp THPT được xác định theo công thức của Quy chế thi THPT, thành phần điểm bao gồm cả điểm thi tốt nghiệp và điểm học bạ THPT - là phương thức duy nhất Trường ĐHNT xét tuyển trên cả nước; và iv) Xét tuyển thẳng, bao gồm cả ưu tiên xét tuyển/tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT và ưu tiên xét tuyển/tuyển thẳng riêng của Trường, chẳng hạn như: ưu tiên xét tuyển/tuyển thẳng đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (chẳng hạn trong năm 2022, Trường tuyển thẳng thí sinh có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 6.0; TOEIC quốc tế 700 trở lên, ...), chứng chỉ Tin học quốc tế (chẳng hạn năm 2022, Trường tuyển thẳng thí sinh có chứng chỉ MOS từ 850 điểm trở lên tùy ngành), có chứng nhận tham gia Cuộc thi Môi trường Xanh do Trường và 04 Sở GDĐT Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận và Đắk Lắk phối hợp tổ chức (cụ thể tuyển thẳng thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba vào học các ngành Công nghệ sinh học và ngành Kỹ thuật môi trường) **[H13.13.02.02]**. Đặc biệt, nhằm thích ứng với bối cảnh dịch bệnh Covid-19, trong năm tuyển sinh 2020, Nhà trường đã sử dụng thêm phương thức xét học bạ để tuyển sinh thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp do bị nhiễm Covid-19 mà không thể tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT **[H13.13.02.03]**.

Đáng chú ý, để nâng cao chất lượng người học nhất là năng lực ngoại ngữ (tiếng

Anh) nhằm đáp ứng bối cảnh hội nhập quốc tế, Nhà trường đã áp dụng điều kiện tiếng Anh trong xét tuyển các phương thức vào 18 các ngành/CTĐT của Trường, tập trung vào các nhóm ngành thu hút nhiều thí sinh đăng ký xét tuyển gồm nhóm ngành kinh tế, quản lý, dịch vụ du lịch và xã hội nhân văn. Tuy vậy, do đặc thù vùng tuyển người học ở khu vực vùng trũng về ngoại ngữ nên Nhà trường chưa thể áp dụng đồng loạt cho tất cả các ngành/CTĐT mà theo lộ trình mỗi năm tăng dần số ngành/CTĐT có điểm điều kiện tiếng Anh **[H13.13.02.04]**.

Tuy nhiên việc xây dựng tiêu chí lựa chọn người học phù hợp và có chất lượng cho mỗi ngành/CTĐT chưa được thực hiện tốt cụ thể: Thứ nhất, để định hướng thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành/CTĐT phù hợp với năng lực, kết quả thi của mình; Nhà trường thông báo điểm sàn xét tuyển (mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển) vào từng ngành/CTĐT với các mốc thời gian dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển, nộp hồ sơ rõ ràng. Đáng chú ý, quan điểm tiếp cận khi công bố mức điểm sàn xét tuyển thường được định hướng tiệm cận gần điểm chuẩn trúng tuyển **[H13.13.02.05]**. Thứ hai, Nhà trường xác định điểm chuẩn trúng tuyển cho từng ngành/CTĐT cụ thể và rõ ràng với quan điểm tiếp cận điểm chuẩn cho xu hướng tăng hằng năm hoặc định hướng giữ mức điểm chuẩn trúng tuyển của năm sau ngang bằng năm trước để gọi được nhóm thí sinh có chất lượng **[H13.13.02.06]**. Tuy nhiên, Nhà trường có một số ngành tuyển sinh khó khăn nên việc xây dựng tiêu chí lựa chọn người học dừng lại “đơn giản”, cao hơn điểm sàn hoặc theo mức công bố ngưỡng BDCL đầu vào của Bộ GDĐT công bố.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

Công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường được thực hiện thông qua quy trình giám sát chặt chẽ, cụ thể và rõ ràng, cụ thể:

- Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh:

Trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường, quy định về chức năng và nhiệm vụ các đơn vị được quy định rõ ràng về công tác chủ trì hoạt động giám sát, thanh tra/kiểm tra công tác tuyển sinh **[H13.13.03.01]**. Theo đó, Phòng ĐBCL&KT trước kia và nay giao cho Phòng TT-PC là đơn vị chủ trì công tác kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Trường nói

chung và công tác tuyển sinh nói riêng **[H13.03.03.06]**. Bên cạnh đó, trong Hội đồng tuyển sinh của Trường có thành viên là Trưởng Phòng TT-PC được phân công chủ trì nhiệm vụ kiểm tra, giám sát trong Bảng phân công nhiệm vụ của từng thành viên trong hội đồng tuyển sinh **[H13.13.03.02]**. Hàng năm, theo yêu cầu của Bộ GDĐT về tăng cường công tác thanh kiểm tra nội bộ, Nhà trường cũng thành lập Tổ thanh tra tuyển sinh để có đánh giá đầy đủ cả quy trình tuyển sinh như đã công bố trong đề án từ công tác thực thi, chính sách đãi ngộ và đề xuất, kiến nghị; từ đó phát huy những mặt làm được, rút kinh nghiệm những việc tồn tại và xử lý các vấn đề sai sót (nếu có) **[H13.13.03.03]**. Ngoài ra, Ban thư ký HĐTS cũng có ban hành riêng một quy trình nhập dữ liệu, kiểm tra/rà soát và xác nhận dữ liệu tuyển sinh trên hệ thống xét tuyển riêng của Trường, có phân công nhiệm vụ cụ thể và rõ ràng đối với từng thành viên bao gồm: i) nhóm thành viên thực hiện việc nhập nhập dữ liệu tuyển sinh và/hoặc hỗ trợ thí sinh nhập dữ liệu tuyển sinh online trên máy tính; ii) nhóm thành viên thực hiện việc kiểm tra đối soát dữ liệu mà thí sinh nhập online để xác nhận hồ sơ đủ điều kiện và trả hồ sơ thí sinh nhập sai sót hoặc thiếu thông tin để thí sinh hoàn thiện hồ sơ đăng ký xét tuyển và gửi lại; iii) Lãnh đạo ban Thư ký được phân quyền chỉnh sửa dữ liệu thí sinh đăng ký xét tuyển khi có sai sót từ việc xác nhận dữ liệu **[H13.13.03.04]**. Đáng chú ý, các hoạt động đăng ký, xử lý hồ sơ xét tuyển, kiểm tra và xác nhận thông tin xét tuyển đều được công khai, minh bạch và có thể tra cứu online trên hệ thống xét tuyển [*xettuyen.ntu.edu.vn*] của Trường **[H13.13.03.05]**. Tuy vậy, quy định và quy trình kiểm tra giám sát công tác tuyển sinh chủ yếu theo quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ GDĐT, chưa được cụ thể hóa và tích hợp vào một văn bản của Trường.

- Có quy trình giám sát việc nhập học:

Nhà trường cũng thực hiện quy trình giám sát nhập học với hệ thống kiểm tra, giám sát tương tự như quy trình giám sát công tác tuyển sinh, bao gồm có đơn vị chức năng chủ trì thực hiện và Hội đồng tuyển sinh cũng triển khai các giải pháp giám sát việc nhập học đảm bảo đúng quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh đến làm thủ tục nhập học **[H13.13.03.06]**. Khi có danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển, Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh gửi tin nhắn đồng loạt Bulksms của Viettel và VNPT cho tất cả thí sinh trúng tuyển biết, nội dung cụ thể gồm: *Chúc mừng thí sinh <họ và tên thí sinh>, đã trúng tuyển vào <ngành/CTĐT>. Thí sinh làm thủ tục nhập học vào lúc <thời gian – ngày giờ> tại <địa điểm, địa chỉ>. Mức học phí tạm thu < học phí tạm thu>. Để biết thêm chi tiết, TS*

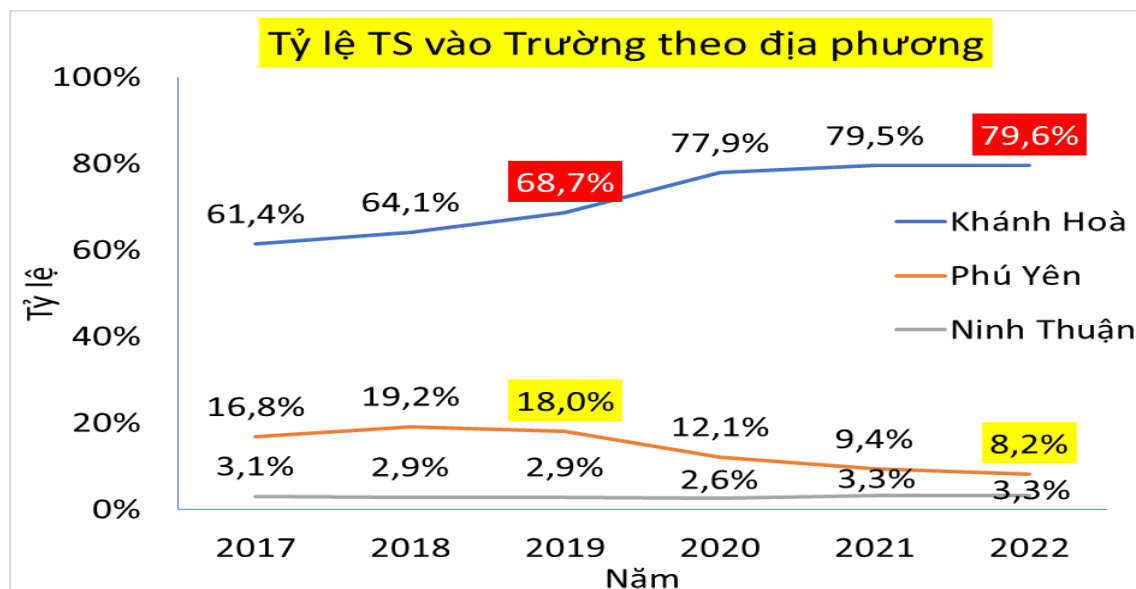
truy cập vào web *xettuyen.ntu.edu.vn*. Khi thí sinh đến Trường làm thủ tục nhập học, thí sinh được Nhà trường cấp sổ thứ tự, hướng dẫn các bước/quy trình vào làm thủ tục nhập học, cung cấp túi đựng và hồ sơ giấy tờ nhập học [H13.13.03.07]. Trong quá trình nhập học, thí sinh được các CB của phòng chức năng liên quan như Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Phòng KHTC, Phòng CNTT và Trung tâm PVTH hỗ trợ giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến giấy báo nhập học, sai sót về thông tin thí sinh, ... dưới sự giám sát của thành viên Hội đồng tuyển sinh được giao chủ trì nhiệm vụ công tác giám sát và CB Phòng TT-PC [H13.13.03.08]. Sau mỗi buổi nhập học, căn cứ vào thực tiễn nhập học, Phòng ĐTĐH - đơn vị chủ trì công tác nhập học - thực hiện điều chỉnh quy trình nhập học và phân luồng thí sinh cho phù hợp nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho thí sinh và phụ huynh đến Trường làm thủ tục nhập học [H13.13.03.09]. Tuy vậy, quy định và quy trình kiểm tra giám sát công tác nhập học chủ yếu theo quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ GDĐT, chưa được cụ thể hóa và tích hợp vào một văn bản của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Để thực hiện các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học, Nhà trường giao Phòng ĐTĐH là đơn vị chủ trì công tác tuyển sinh ĐH hệ chính quy, thực hiện việc giám sát nhằm đưa ra các chính sách tuyển sinh phù hợp [H13.13.04.01]. Trong những năm qua, công tác tuyển sinh và nhập học của Trường được quan tâm triển khai một cách hiệu quả, trong đó đã tăng cường ứng dụng mạnh mẽ CNTT và nền tảng xã hội vào phục vụ công tác tuyển sinh, cụ thể sử dụng fanpage chính thống về tuyển sinh của Trường để thông tin từ khâu truyền thông quảng bá, tư vấn hướng nghiệp cho đến công tác đăng ký xét tuyển và nhập học giúp xã hội và thí sinh tiếp cận thông tin nhanh hơn, cũng là một cách thức giám sát mọi hoạt động liên quan đến tuyển sinh được thuận lợi hơn [H13.13.04.02]. Đáng chú ý, từ năm 2015 đến nay, tất cả các CSGD ĐH phải thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác tuyển sinh và nhập học trên hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GDĐT, cụ thể: Trường cần thực hiện đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh và khai báo các điều kiện BDCL đào tạo; nhập thông tin đề án tuyển sinh trên website <https://daotaots.moet.gov.vn> của Bộ GDĐT. Trong quá trình xét tuyển và làm thủ tục nhập học cho thí sinh trúng tuyển, Trường cũng cần phải đưa dữ liệu thí sinh trúng tuyển

lên hệ thống; xác nhận thí sinh trúng tuyển nhập học và báo cáo số lượng thí sinh nhập học lên trên hệ thống của Bộ GDĐT tại website <https://tuyensinh.moet.gov.vn/> để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động này.



Hình 13. 1 Xu hướng thí sinh nhập học vào Trường trong giai đoạn 2017-2022

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện đánh giá tổng kết, phân tích kết quả giám sát công tác tuyển sinh và nhập học để rút kinh nghiệm khắc phục hạn chế và phát huy điểm tích cực của công tác này trong những năm sau đó [H13.13.04.03]. Đáng chú ý, cải thiện việc khai thác CSDL tuyển sinh để đánh giá, phân tích xu hướng thí sinh vào Trường theo ngành/CTĐT, theo địa phương, theo trường THPT, theo phương thức xét tuyển, theo khu vực tuyển sinh trong giai đoạn 2018 - 2022 để từ đó có chính sách tuyển sinh phù hợp hơn cho các năm tiếp theo [H13.13.04.04]. Qua đây đã cho thấy thách thức trong tuyển sinh của Trường khi xu hướng “co cụm” khu vực tuyển sinh vào Trường ngày càng rõ rệt, cụ thể ngày càng có nhiều thí sinh địa phương Khánh Hòa vào Trường trong những năm gần đây [H13.13.04.05]. Hình 13.1 thể hiện xu hướng thí sinh trúng tuyển và nhập học vào trường giai đoạn 2017 -2022, cụ thể: thí sinh từ Khánh Hòa có xu hướng tăng dần đều, từ 61,4% tổng thí sinh vào trường năm 2017, tăng dần đến 79,6% vào năm 2022. Trong khi đó, thí sinh từ Phú Yên có xu hướng giảm dần, từ 16,8% năm 2017 xuống còn 8,2% vào năm 2022.

Bảng 13. 1 Cơ cấu thí sinh nhập học vào trường theo địa phương năm 2022

TT	Địa phương	Số lượng	Tỷ lệ
1	Khánh Hòa	2.444	79,6%
2	Phú Yên	251	8,2%
3	Ninh Thuận	100	3,3%
4	Cà Mau	49	1,6%
5	Đắk Lắk	30	1,0%
6	Bình Định	29	0,9%
7	Thanh Hoá	16	0,5%
8	Gia Lai	13	0,4%
9	Khác	~140	4,6%
	Tổng	~ 3.100	~86%

Xét ở góc độ từng ngành/CTĐT, qua phân tích đánh giá cho thấy một số ngành tuyển sinh vẫn gặp khó khăn trong việc thu hút thí sinh vào học, ví dụ như nhóm ngành Thủy sản, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học, ...[H13.13.04.06]. Một số ngành đào tạo thu hút thí sinh từ một số địa phương trọng điểm, ví dụ: ngành Nuôi trồng thủy sản và Chế biến thủy sản thu hút nhiều Thí sinh từ địa phương Cà Mau và Ninh Thuận [H13.13.04.07]. Mặc dù các biện pháp giám sát công tác tuyển sinh và nhập học đã xác định được vấn đề co cụm trong vùng tuyển sinh và một số ngành khó tuyển nhưng Nhà trường vẫn chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả các tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Trong quá trình triển khai công tác tuyển sinh và nhập học, Nhà trường đã có điều chỉnh thực hiện để đảm bảo hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn. Chẳng hạn, năm 2021, Nhà trường đã linh hoạt để chuyển đổi trong tổ chức xét tuyển và nhập học 100% theo hình thức online để thích ứng với bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp

[H13.13.05.01]. Trên cơ sở thực hiện ứng dụng CNTT trong xét tuyển của năm 2021, Nhà trường đã phát huy ứng dụng này dựa trên một số cải tiến quan trọng để tiếp tục thực hiện trong năm 2022 với mục tiêu tổ chức xét tuyển 100% theo hình thức online và tổ chức cho người học đăng ký KTX, đóng học phí và xác nhận nhập 100% theo hình thức online

[H13.13.05.02]. Đồng thời đánh giá thực tiễn trong công tác tuyển sinh để điều chỉnh phương thức tuyển sinh, tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu phù hợp với thực tiễn của trường và thích ứng với quy định của Quy chế tuyển sinh mới. Cụ thể, căn cứ bối cảnh tuyển sinh năm 2021 khi dịch bệnh diễn biến phức tạp, Nhà trường đã điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng lấy khoảng 5% chỉ tiêu từ phương thức điểm thi tốt nghiệp THPT để sử dụng phương thức điểm học bạ THPT cho nhóm thí sinh được đặc cách tốt nghiệp do bị nhiễm Covid-19 hoặc là F1, F2 không thể tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT

[H13.13.05.03]. Bên cạnh đó, căn cứ thực tiễn về bối cảnh tuyển sinh trong năm 2022 với quy định tất cả phương thức tuyển sinh phải được đưa lên hệ thống hỗ trợ xét tuyển chung của Bộ GDĐT để thực hiện lọc ảo toàn quốc, Nhà trường điều chỉnh phương hướng tuyển sinh, cụ thể Trường đã thực hiện điều chỉnh tỷ trọng phương hướng tuyển sinh **[H13.13.05.04]**, chi tiết tại Bảng 13.2.

Bên cạnh đó, thông qua giám sát dữ liệu đăng ký xét tuyển và tình hình nhập học, Nhà trường đã có cách thức xây dựng điểm sàn, điểm trúng tuyển và tổ chức xét tuyển bổ sung đối với từng ngành/CTĐT phù hợp **[H13.13.05.05]** và điều chỉnh thành viên Hội đồng tuyển sinh và Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh để phù hợp với thực hiện rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường trong năm 2022 **[H13.13.05.06]**.

Bảng 13.2 Điều chỉnh tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

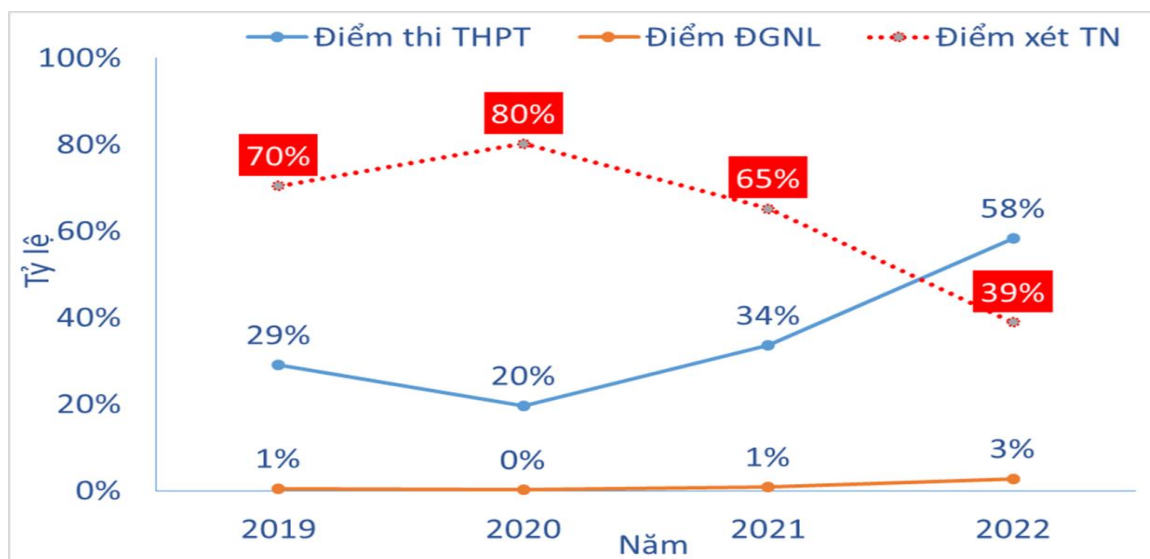
TT	Phương thức xét tuyển	Tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu theo NQ 14	Đề xuất điều chỉnh
1	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo hình thức riêng của Trường và theo quy chế của Bộ GDĐT	Khoảng 1,67% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo	Khoảng 5% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành đào tạo
2	Xét tuyển dựa vào điểm thi Đánh giá	Khoảng 8,33% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả ngành.	Khoảng 25% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả

TT	Phương thức xét tuyển	Tỷ lệ phân bổ chỉ tiêu theo NQ 14	Đề xuất điều chỉnh
	năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2022		ngành.
3	Xét tuyển dựa vào điểm xét tốt nghiệp THPT năm 2022	Khoảng 60% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển	Khoảng 40% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành. Phương thức này không tính điểm ưu tiên khu vực và đối tượng khi xét tuyển
4	Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT năm 2022	Khoảng 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành	Khoảng 30% tổng chỉ tiêu để xét tuyển tất cả các ngành

Đáng chú ý, căn cứ vào kết quả tuyển sinh và nhập học hằng năm, Nhà trường đã dừng không xét tuyển theo phương thức điểm học bạ THPT từ năm 2019 khi phương thức này chỉ mới sử dụng được một năm (2018), qua phân tích dữ liệu kết quả học tập của SV trúng tuyển và nhập học theo phương thức điểm học bạ đã nhận thấy kết quả học tập một NH của những thí sinh là thấp **[H13.13.05.07]**. Lưu ý, phương thức xét tuyển bằng học bạ trong năm 2021 chỉ sử dụng trong trường hợp đặc biệt (dành cho những thí sinh được xét đặc cách tốt nghiệp vì cách ly do Covid-19).

Ngoài ra, điều chỉnh chính sách miễn giảm KTX theo hướng bổ sung nhóm ngành khó tuyển vào trong danh mục ngành được miễn KTX vào năm 2022 **[H13.13.05.08]**. Tuy vậy, công tác tuyển sinh của nhóm ngành này (thủy sản, kỹ thuật, công nghệ) chưa được cải thiện và hiệu quả như kỳ vọng, vẫn chưa có nhiều thí sinh đăng ký vào nhóm ngành này; điểm chuẩn chưa được nâng cao do ít thí sinh đăng ký **[H13.13.05.09]**. Đặc biệt, nhằm cải tiến công tác tuyển sinh, nhất là đối với một số ngành đặc thù, năm 2022 Nhà trường đã ký kết hợp tác đặt hàng đào tạo với Tập đoàn Thủy sản Minh Phú - Doanh nghiệp xuất khẩu tôm hàng đầu thế giới để tổ chức đào tạo 02 ngành: Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ chế biến thủy sản nhằm đào tạo theo địa chỉ gắn với nhu cầu xã hội và DN. Theo đó, Tập đoàn này sẽ tài trợ

toàn khóa học với tổng học bổng là 10 tỷ đồng cho 100 SV/khóa đào tạo; hỗ trợ giai đoạn đầu trong 5 năm từ 2022 – 2027 [H13.13.05.10]. Kết quả là tuyển sinh của 02 ngành này trong năm 2022 tăng gấp đôi với năm 2021, thể hiện việc cải tiến công tác tuyển sinh là phù hợp và hiệu quả tốt, chi tiết thể hiện ở Bảng 13.3 [H13.13.05.11].



Hình 13.2 Xu hướng thí sinh vào Trường theo các phương thức xét tuyển giai đoạn 2019-2022

Hàng năm, Nhà trường có Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh và đưa ra kế hoạch, phương hướng tuyển sinh cho năm tiếp theo. Hội nghị tổng kết là nơi để các thành viên Hội đồng tuyển sinh, Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh, các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh; lãnh đạo các đơn vị liên quan trong Trường trao đổi thảo luận về kết quả tuyển sinh, những mặt làm được và chưa được của công tác tư vấn hướng nghiệp và quảng bá tuyển sinh; công tác tổ chức cho thí sinh đăng ký nộp hồ sơ xét tuyển; xét tuyển và tổ chức nhập học, ... đồng thời đưa ra giải pháp khắc phục trong những năm tiếp theo [H13.13.05.12].

Bảng 13.3 Cơ cấu thí sinh nhập học theo địa phương khi có đặt hàng của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Ngành	Khánh Hòa	Phú Yên	Ninh Thuận	Cà Mau	Đắk Lắk	Bình Định	Thanh Hoá	Tổng
CN Chế biến TS	23	2	2	31	1	-	-	64
Nuôi trồng TS	58	9	42	15	3	7	3	159

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh và tư vấn hướng nghiệp có nhiều đổi mới. Toàn bộ quy trình đăng ký tuyển sinh, thanh toán lệ phí, tổ chức xét tuyển và xử lý nguyện vọng, xác nhận nhập học được thực hiện trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung, xử lý lọc ảo chung trên hệ thống. Tiêu chí lựa chọn người học trong tuyển sinh là rõ ràng, được quy định cho từng ngành (điều kiện tiếng Anh có lộ trình cho các ngành/CTĐT). Tiêu chí lựa chọn, phương thức xét tuyển được linh hoạt trong tuyển sinh, đặc biệt là nhóm thí sinh không thể tham gia được kỳ thi tốt nghiệp THPT do bị nhiễm Covid-19 và được Bộ GDĐT xét đặc cách tốt nghiệp.

- Nhà trường có đơn vị chuyên trách liên quan đến công tác thanh tra và giám sát tuyển sinh, nhập học; Hội đồng tuyển sinh phân công một CB chủ trì nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra và giám sát có tính hệ thống.

- Có quy trình xét tuyển và nhập học, đặc biệt là thực hiện hoàn toàn online trong các khâu đăng ký xét tuyển, trúng tuyển và nhập học đảm bảo công khai, minh bạch và chính xác.

- Nhà trường có tuyển sinh và đào tạo 02 chương trình theo đặt hàng của Tập đoàn Thủy sản Minh Phú.

- Nhà trường sử dụng bộ CSDL để thể hiện xu hướng tuyển sinh trong 05 năm gần đây để làm căn cứ điều chỉnh chính sách, phương thức tuyển sinh. Phương hướng quảng bá và tuyển sinh đều dựa trên dữ liệu phân tích. Tuyển sinh có tính phù hợp và hiệu quả cao, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có nhiều giải pháp hiệu quả để thu hút người học từ các tỉnh khác.

- Chưa có cơ chế đặc thù cho một số ngành khó tuyển sinh (nhóm ngành thủy sản, công nghệ, kỹ thuật).

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng chính sách và kế hoạch quảng bá tuyển sinh đến các địa bàn Tây Nguyên, Tây Nam Bộ để mở rộng vùng tuyển nhằm hạn chế “co cụm” trong khu vực Khánh Hòa.	Phòng ĐTĐH, TT.HTVL&KN chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng CSDL tuyển sinh và nhập học để đưa ra các chính sách tuyển sinh phù hợp giúp thu hút người học vào trường nói chung và các ngành thủy sản, kỹ thuật, công nghệ nói riêng.	Phòng ĐTĐH, Phòng CNTT chủ trì	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tìm kiếm đặt hàng đào tạo từ DN, cơ quan quản lý nhà nước	Phòng ĐTĐH chủ trì, các khoa/viện phối hợp	2023-2025	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục khai thác sâu hơn CSDL về tuyển sinh và nhập học hằng năm	Phòng CNTT, Phòng ĐTĐH chủ trì	2023-2025	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	5
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	5

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Công tác phát triển CTĐT được Nhà trường quan tâm triển khai thực hiện để đáp ứng yêu cầu quy định của Nhà nước và nhu cầu luôn biến động của xã hội. Cụ thể, Nhà trường phân công Phòng ĐTDH là đơn vị chủ trì công tác này cho trình độ ĐH; Phòng ĐTSĐH là đơn vị chủ trì cho chương trình ThS, TS [H14.14.01.01]. Năm 2022, Hội đồng trường ban hành Chức năng của các đơn vị trong trường; làm căn cứ để Hiệu trưởng rà soát và điều chỉnh, quy định rõ ràng hơn về nhiệm vụ của các đơn vị trong trường. Nhà trường phân công cụ thể cho đơn vị chức năng QLĐT, phòng/trung tâm liên quan và các khoa/viện đào tạo cũng như BM quản lý HP đều có vai trò và trách nhiệm tham gia trong quá trình hình thành (đóng góp ý kiến và phản hồi thông tin qua email, hội nghị, họp thảo luận, phiếu khảo sát) hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành CTDH cho tất cả các CTĐT [H2.02.01.21].

Trường ĐHNT tổ chức đào tạo đa bậc học và đa hình thức đào tạo, cụ thể đến năm 2022, Nhà trường có 33 ngành (55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH hệ chính quy, 14 ngành/CTĐT trình độ ĐH hệ vừa làm vừa học; 17 ngành/CTĐT trình độ ThS và 11 ngành/CTĐT trình độ TS [H14.14.01.02].

Căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các Thông tư quy định, hướng dẫn của Bộ GDĐT liên quan đến CTĐT bao gồm: Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ GDĐH, trước kia là Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định khối lượng, kiến thức tối thiểu của CTĐT trình độ ĐH; TT 09/2017/TT-BGDĐT quy định về điều kiện, trình tự thủ tục mở ngành, chuyên ngành đào tạo, tuyển sinh trình độ ThS, TS và các thông tư ban hành Quy chế đào tạo ĐH, SĐH [H14.14.01.03]. Nhà trường ban hành Quy định phát triển CTĐT (gọi chung cho CTDH, bản mô tả CTĐT, chương trình HP/ ĐCHP có sự tham gia của các BLQ để làm cơ sở cho việc mở ngành, CTĐT [H5.05.01.15]; rà soát và cập nhật CTĐT, chi tiết theo Hình 14.1.

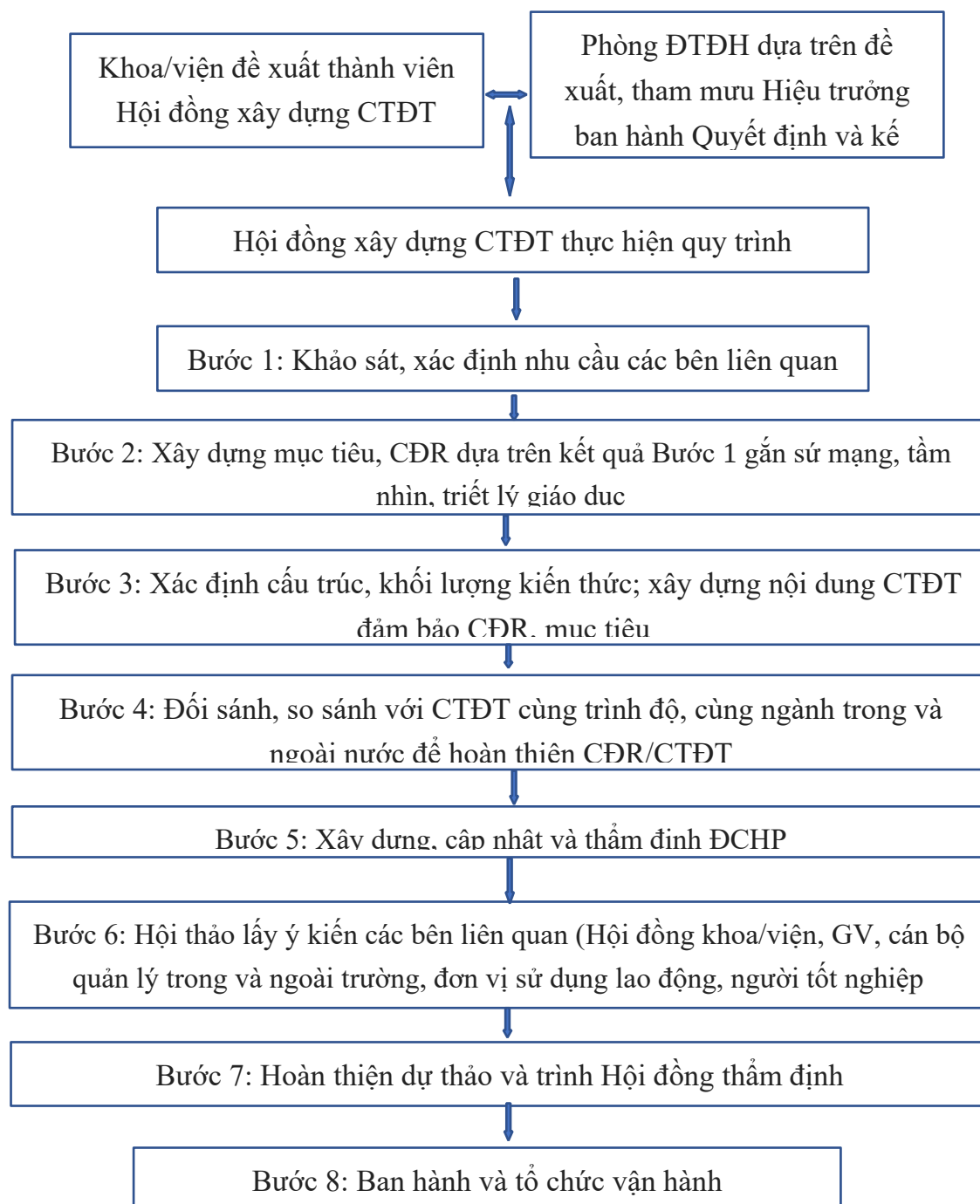
Năm 2019, Nhà trường đã thành lập Hội đồng phát triển CTĐT các trình độ bao gồm các BLQ để quan tâm, chăm lo thường xuyên cho công tác này; thành phần gồm có BGH,

các Trưởng phòng chức năng liên quan đến công tác QLĐT; Trưởng các khoa/viện QLĐT; một số GV cao cấp có kinh nghiệm trong quản lý và phát triển CTĐT [H14.14.01.04]. Hội đồng có các Tiểu ban liên ngành để giúp xây dựng các khối kiến thức liên ngành, giao thoa trong CTĐT nhóm liên ngành; có Tiểu ban giáo dục tổng quát để xây dựng Chương trình giáo dục tổng quát áp dụng chung toàn Trường; các BCN chương trình để đánh giá và cập nhật CTĐT, có sự tham gia các BLQ trong đó có đơn vị sử dụng lao động. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành kế hoạch triển khai xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT từ khâu chuẩn bị, khâu thực hiện, kiểm tra/giám sát đánh giá tiến độ và ban hành CTĐT đều có phân công nhiệm vụ cụ thể rõ ràng (*bao gồm cả sản phẩm đầu ra chính, thời gian hoàn thành*) [H14.14.01.05], bộ văn bản hướng dẫn, quy trình và biểu mẫu đầy đủ phục vụ cho xây dựng CTĐT như: biểu mẫu đánh giá CTĐT, biểu mẫu hướng dẫn xây dựng, cách viết CDR, xây dựng ma trận tương thích giữa các thành tố, công tác thẩm định CTĐT, ... [H14.14.01.06]. Hội đồng phát triển CTĐT, Tiểu ban liên ngành đều có các thành viên là LD trường, các đơn vị chức năng liên quan, còn có sự tham gia của các chuyên gia, GV cao cấp có kinh nghiệm trong việc phát triển và tổ chức vận hành các ngành đào tạo. Ban chủ nhiệm CTĐT có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động. Cả ba “thiết chế” trên đều đóng vai trò quan trọng trong việc lập kế hoạch cho đến khâu tổ chức thực hiện việc xây dựng, phát triển, rà soát và cập nhật CTĐT của trường [H14.14.01.07]. Tuy vậy, sự tham gia của của các BLQ, nhất là đơn vị sử dụng lao động trong việc xây dựng hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các CTĐT chưa được văn bản hóa đầy đủ.

Hệ thống quản lý liên quan đến môn học/HP được thực hiện tương tự như hệ thống quản lý CTĐT được đề cập chi tiết ở phần mô tả phía trên. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định và phân công rõ trách nhiệm cụ thể cho Khoa/viện QLĐT và BM/Trưởng BM trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đề cương môn học/HP [H3.03.03.06]. Trong quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT; Nhà trường cũng có hướng dẫn chi tiết liên quan đến việc xây dựng, rà soát, thẩm định đề cương môn học/HP [H14.14.01.08]. Đáng chú ý, trong giai đoạn tổ chức đào tạo trực tuyến do bối cảnh Covid-19 và thời gian hiện nay, Nhà trường có hướng dẫn GV trong việc rà soát và cập nhật ĐCHP; đặc biệt là xây dựng, cập nhật thông qua ĐCCTHP để tổ chức dạy - học phù hợp với đặc thù, thời gian biểu của HP [H14.14.01.09]. Trong đó, vai trò của Trưởng BM, Chủ nhiệm HP và nhóm GV phụ trách HP cũng như các bên liên quan khác

như: người học, đơn vị quản lý đào tạo, đơn vị quản lý bảo đảm chất lượng và các đơn vị sử dụng lao động đóng vai trò của quan trọng trong việc xây dựng, rà soát cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP của Nhà trường. Tuy vậy, sự tham gia của của các BLQ nhất là đơn vị sử dụng lao động trong việc đóng góp ý xây dựng hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành chưa được văn bản hóa đầy đủ.

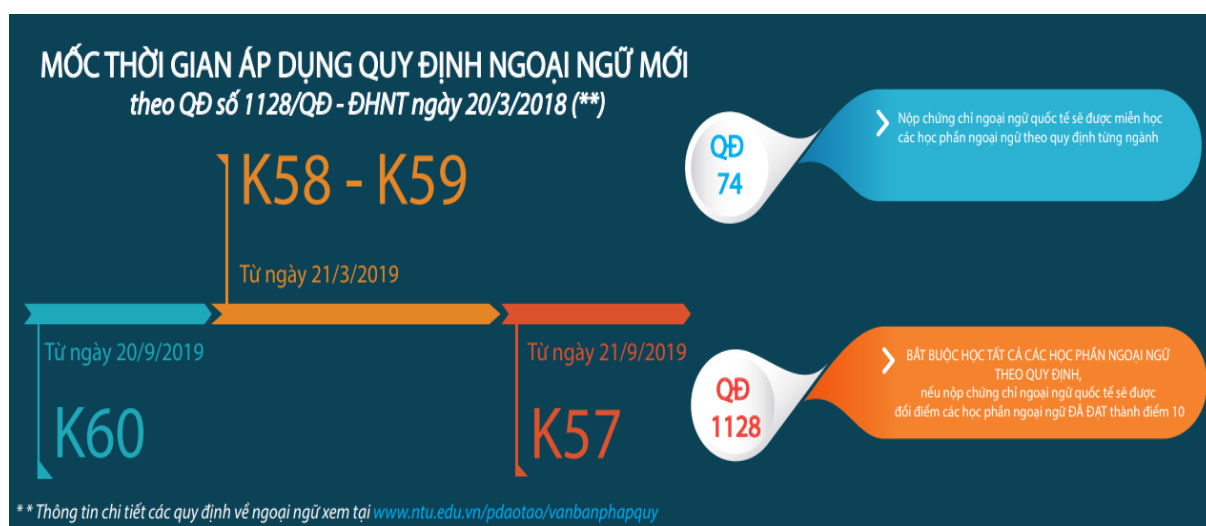
Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5



Hình 14.1 Sơ đồ quy trình xây dựng CTĐT

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Chuẩn đầu ra của CTĐT là kim chỉ nam cho quá trình phát triển CTĐT nói chung, CTDH và nội dung HP trong CTĐT nói riêng. Với ý nghĩa và vai trò quan trọng như vậy, Nhà trường có hệ thống xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT và các HP trong CTĐT đều được triển khai đồng bộ với công tác xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT, do đơn vị QLĐT (Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSDH) chủ trì nhằm phù hợp với nhu cầu của các BLQ [H14.14.02.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường có QĐ phân công BM quản lý HP, có nhiệm vụ xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT đáp ứng CDR CTĐT và phù hợp với nhu cầu của các BLQ [H14.14.02.02]. Ngoài ra, Nhà trường có kế hoạch thường xuyên tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT, tuy vậy chưa thường xuyên đối với HP [H14.14.02.03]. Đáng chú ý, dựa trên tổng hợp đề tinh gọn các văn bản quy định quản lý, hướng dẫn của Trường trong công tác đào tạo nói chung và công tác rà soát và điều chỉnh CDR của CTĐT đáp ứng yêu cầu các BLQ thì Nhà trường có quy định phân cấp tổ chức và QLĐT các trình độ đào tạo, ví dụ quy định phân cấp và tổ chức QLĐT trình độ ĐH với phân công nhiệm vụ cụ thể và rõ ràng cho từng đơn vị, cá nhân trong Trường [H14.14.02.04].

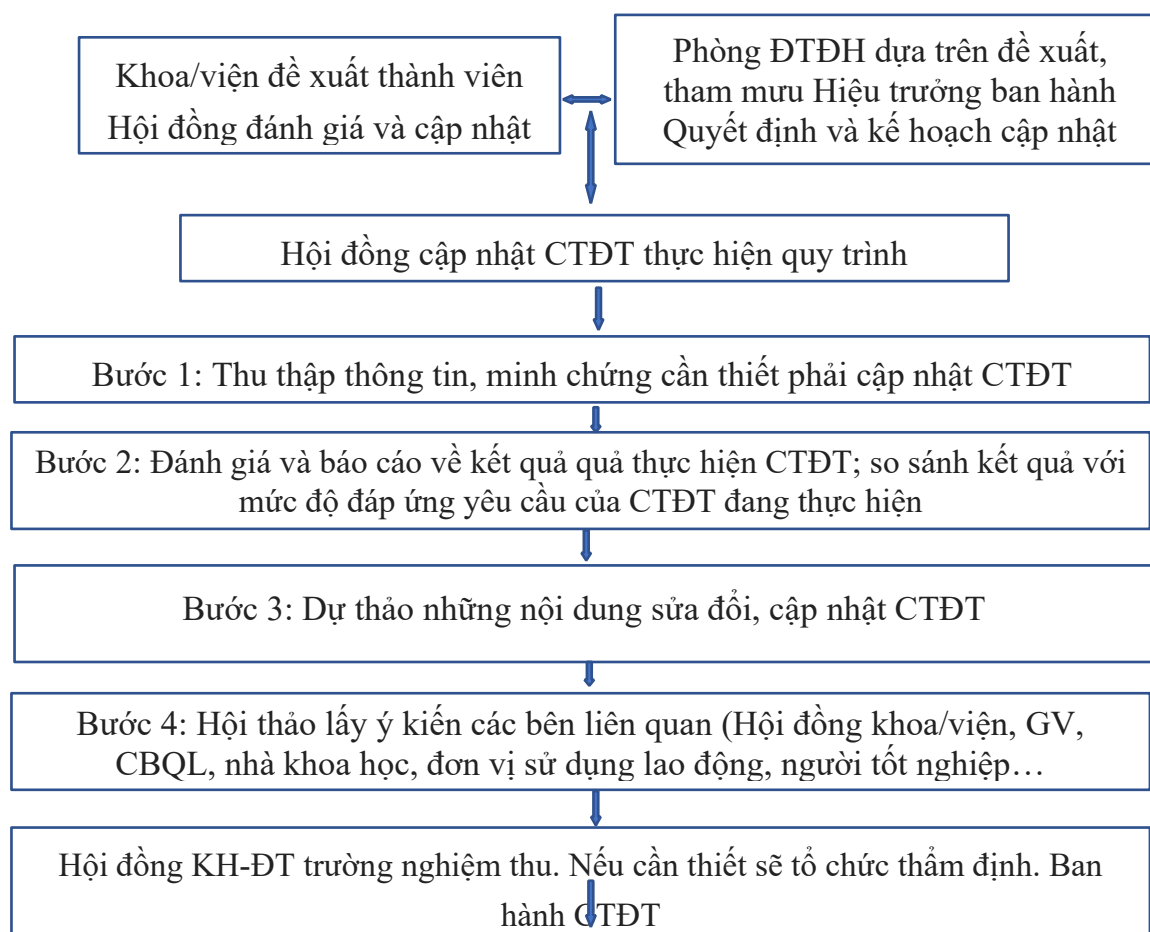


Hình 14.2 Sơ đồ mốc thời gian áp dụng Chuẩn đầu ra ngoại ngữ Bậc 3

Căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H14.14.02.05], chuẩn chương trình [H14.14.02.06] và các Thông tư hướng dẫn của Bộ GDĐT về xây dựng Chuẩn đầu ra, CTĐT GDĐH [H14.14.02.07], Nhà trường thực hiện ban hành các văn bản quy định

về phát triển CTĐT, các quy trình, biểu mẫu hướng dẫn xây dựng CDR tương thích và đáp ứng yêu cầu với Khung trình độ quốc gia và chuẩn chương trình, sơ đồ thể hiện quy trình rà soát, điều chỉnh CDR CTĐT và các HP được thể hiện ở Hình 14.3 dưới đây [H14.14.02.08].

Năm 2019, Nhà trường tổ chức thực hiện rà soát và cập nhật quy định, các quy trình, hướng dẫn và biểu mẫu phục vụ công tác đánh giá và cập nhật CTĐT được thuận lợi [H14.14.02.09]. Cụ thể, quy định phát triển CTĐT và các hướng dẫn đã có các yêu cầu cụ thể đối với từng trình độ đào tạo; tổ chức xây dựng CTĐT và CDR theo trình tự được thể hiện ở Hình 14.1 ở trên. Quá trình xây dựng CTĐT trong đó có mục tiêu và CDR chương trình được rà soát và cập nhật, trong đó CDR ngoại ngữ cho người học cũng được Nhà trường quy định [H5.05.04.05], ví dụ các mốc thời gian áp CDR ngoại ngữ (tiếng Anh) trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được sơ đồ hóa như Hình 14.2.



Hình 14.3 Quy trình rà soát, điều chỉnh CDR CTĐT và HP

Bên cạnh đó, CDR CTĐT được cập nhật giữa 2 lần rà soát và đánh giá lớn sau chu kỳ đào tạo, được thể hiện tại bảng so sánh dưới đây:

Bảng 14.1 So sánh giữa các phiên bản CĐT trong CTĐT

TT	Phiên bản CDR của CTĐT		Ghi chú
	Năm 2017	Năm 2021	
I	Hình thức trình bày		
1	Phân ra 3 mục (A: Phẩm chất, đạo đức, nhân văn và sức khỏe; B. Kiến thức; C: Kỹ năng). Có 2A, 5B và 6C	Tích hợp, trình bày từ PLO1 đến PLO9	Thảo luận thống nhất điều chỉnh trong hội đồng phát triển CTĐT; ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Chủ trương tích hợp để thuận tiện khi trình bày, dễ theo dõi
II	Nội dung		
1	Không có các CDR về kiến thức, kỹ năng chung cho các ngành	Có 3 CDR (PLO1 – PLO3) áp dụng chung cho các ngành	Thống nhất có CDR chung cho khối giáo dục tổng quát/đại cương
2	A1, A2	PLO1	CDR về phẩm chất, đạo đức, chính trị được tích hợp ở phiên bản gần nhất
3	Khả năng cơ bản về công nghệ thông tin	Ứng dụng CNTT cơ bản	CDR cụ thể hơn theo Khung trình độ quốc gia VN để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn
4	Ngoại ngữ (bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam)	Năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	CDR cao hơn theo quy định Khung trình độ quốc gia VN và Chuẩn chương trình

Ngoài ra, Trường có hướng dẫn chi tiết về cách thức lập ma trận tương thích giữa yêu cầu của Khung trình độ quốc gia với Triết lý giáo dục, giữa TLGD với mục tiêu giáo dục của Trường, giữa mục tiêu giáo dục của Trường với Mục tiêu đào tạo của CTĐT, giữa Mục tiêu đào tạo trình với CĐR của CTĐT và giữa CĐR của CTĐT với HP trong chương trình [H14.14.02.10]. Một số bảng ma trận thể hiện tương thích giữa mục tiêu của CTĐT (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs) và giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT của ngành Khai thác thủy sản trình độ ĐH được thể hiện ở các Bảng bên dưới.

Bảng 14.2 Ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x						x	x
2		x		x	x	x	x			
3			x	x	x	x	x	x	x	
4		x	x	x	x	x		x		
5			x					x	x	

Bảng 14.3 Ma trận tương thích giữa mục tiêu của CTĐT (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				x
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x	x	x	
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp		x	x	x	x
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng KHCN		x	x	x	x
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x			x	x

Bảng 14.4 Ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu CTĐT

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	x	x	x							x
2		x	x	x	x	x	x	x		
3				x	x	x	x	x	x	
4						x	x	x	x	x
5			x					x	x	x

Đáng chú ý, căn cứ vào yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các ý kiến phản hồi của các BLQ khác trong đó tập trung vào ý kiến góp ý của đơn vị sử dụng lao động, Nhà trường rà soát và cập nhật để có quy định riêng về CĐR ngoại ngữ và tin học cho tất cả ngành/CTĐT của Trường [H14.14.02.11], trong đó quy định CĐR ngoại ngữ quốc tế đối với chương trình tiên tiến - chất lượng cao [H14.14.02.12], chi tiết được thể hiện ở Bảng 14.5.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong triển khai lấy ý kiến các BLQ, hoạt động lấy ý kiến các BLQ chưa được lưu trữ và văn bản hóa thực sự đầy đủ.

Bảng 14.5 Chuẩn đầu ra tiếng Anh quốc tế cho Chương trình tiên tiến - Chất lượng cao

Chương trình	KNLNN/ CEFR	IELTS	Cambridge	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT
Công nghệ thông tin Kế toán	Bậc 4/6 hoặc B2	≥ 5.0	≥ 131 điểm	≥ 600	≥ 450	≥ 40
Quản trị khách sạn Quản trị kinh doanh	Bậc 4/6 hoặc B2	≥ 5.5	≥ 162 điểm	≥ 700	≥ 500	≥ 46

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên CĐR.

DCHP và kế hoạch giảng dạy của các ngành/CTĐT được văn hóa làm cơ sở pháp

lý phục vụ cho công tác tổ chức và QLĐT. Nhà trường có QĐ ban hành CTĐT của các ngành, chuyên ngành đào tạo sau mỗi lần rà soát, cập nhật, cụ thể vào năm 2016 [H14.14.03.01], năm 2018 [H14.14.03.02] và năm 2021 [H14.14.03.03]. Bên cạnh đó, Mẫu ĐCHP cũng được rà soát, cập nhật và ban hành cùng với rà soát cập nhật CTĐT. ĐCHP cung cấp các thông tin cần thiết như: i) thông tin HP (tên HP, mã HP, số TC, trình độ đào tạo, điều kiện tiên quyết); ii) mô tả HP; iii) Mục tiêu của HP; iv) Chuẩn đầu ra của HP (CLOs); v) Ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT; vi) Nội dung của HP; vii) Phương pháp giảng dạy của HP; viii) Đánh giá kết quả học tập; ix) Tài liệu học tập; và x) Thông tin về GV chủ nhiệm HP, GV phụ trách giảng dạy HP [H14.14.03.04]. Trong đó có hướng dẫn chi tiết các bước và cách thức xây dựng 01 ĐCHP đảm bảo theo quy định, chú trọng đến yêu cầu về nội dung HP cần đáp ứng CĐR của CTĐT, các chủ đề của HP phải đáp ứng CĐR của HP và có các ma trận tương thích.

Sau khi ban hành mẫu ĐCHP, Nhà trường đã lập kế hoạch tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP, trong đó phân công rõ ràng và cụ thể các đơn vị/cá nhân có trách nhiệm thực hiện, sản phẩm đầu ra và các mốc thời gian hoàn thành nhiệm vụ [H14.14.03.05]. ĐCHP được ban hành là căn cứ để GV phụ trách giảng dạy HP xây dựng Đề cương chi tiết HP tương ứng với mỗi lớp HP phụ trách giảng dạy ở mỗi HK [H14.14.03.06]. Ngoài ra, danh mục HP cũng được Nhà trường phân công cho các BM quản lý nhóm HP phù hợp với chuyên môn của đơn vị [H14.14.02.02].

Sau khi ĐCHP và kế hoạch giảng dạy của CTĐT được văn bản hóa/ban hành; các đơn vị QLĐT triển khai phổ biến đến người học bằng nhiều hình thức khác nhau. Thứ nhất, Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSDH - đơn vị quản lý công tác phát triển ngành/CTĐT gửi về khoa/viện đào tạo qua email; đưa danh mục CTĐT, kế hoạch giảng dạy và ĐCHP lên trên hệ thống quản lý tại website: <http://ctdt.ntu.edu.vn> để tiện cho GV, người học dễ dàng theo dõi. Kế hoạch dạy học của các CTĐT cũng được công bố trên website của trường tại <https://pdttdaihoc.ntu.edu.vn/> để các BLQ tiện theo dõi, tải xuống tham khảo; đưa lên Hệ thống thông tin tích hợp quản lý <http://qldt.ntu.edu.vn> để phục vụ lập kế hoạch đào tạo. Thứ hai, GV phụ trách HP đưa ĐCHP, ĐC chi tiết HP lên hệ thống NTU Elearning của HP giúp người học thuận tiện trong việc theo dõi kịch bản dạy học [H14.14.03.07]. Việc công bố ĐCHP cũng được quy định trong quy chế đào tạo của Trường [H5.05.01.11], trong quy định phát triển CTĐT quy định hằng năm

CĐR HP (CLOs)	CĐR CTĐT (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
a			x		x					
b			x	x						
c			x	x						
d				x	x					

Hình 14.4 Minh họa ma trận tương thích trong ĐCHP giữa CĐR học phần (CLOs) và CĐR của CTĐT (PLOs) ngành Quản lý thủy sản

Tuy vậy, Nhà trường chưa có đánh giá một cách cụ thể, rõ ràng về việc ĐCHP, kế hoạch giảng dạy của CTĐT có được thực hiện theo CĐR của chương trình.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Công tác rà soát quy trình thiết kế, đánh giá CTDH được thực hiện:

Quy trình thiết kế, đánh giá CTDH được Nhà trường xây dựng đáp ứng quy định của cấp trên. Năm 2018, căn cứ vào Khung trình độ quốc gia [H14.14.04.01], Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo [H14.14.04.02] và Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi QĐ mở ngành đào tạo [H14.14.04.03]. Đây là những văn bản pháp lý quan trọng để Nhà trường xây dựng và ban hành Quy định phát triển CTĐT phục vụ cho công tác thiết kế, đánh giá và rà soát CTĐT/CTDH [H5.05.01.15]. Trong đó, nhấn mạnh đến quy trình tổ chức xây dựng CTĐT, tổ chức thẩm định chương trình, tổ chức đánh giá và cập nhật CTĐT, công tác phát triển chương trình giáo dục đại cương, quy định về việc mở và quản lý CTĐT.

Năm 2019, Nhà trường cải tiến công tác thiết kế và đánh giá CTDH bằng việc thành lập Hội đồng phát triển CTĐT các trình độ bao gồm các BLQ để quan tâm, chăm lo thường xuyên cho công tác này [H14.14.01.04]. Hội đồng có các Tiểu ban liên ngành

để giúp xây dựng các khối kiến thức liên ngành, giao thoa trong CTĐT nhóm liên ngành; có Tiểu ban giáo dục tổng quát để xây dựng chương trình giáo dục tổng quát áp dụng chung toàn Trường; các BCN chương trình để rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và cập nhật CTĐT [H14.14.04.04]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành kế hoạch triển khai xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT từ khâu chuẩn bị, khâu thực hiện, kiểm tra/giám sát đánh giá tiến độ và ban hành CTĐT [H14.14.04.05], đồng thời rà soát và cải tiến toàn bộ văn bản hướng dẫn, quy trình và biểu mẫu đầy đủ phục vụ cho xây dựng CTĐT theo hướng tinh gọn, dễ hiểu và đáp ứng yêu cầu như: biểu mẫu đánh giá CTĐT, biểu mẫu hướng dẫn xây dựng CTDH, ... [H14.14.04.06].

Bên cạnh đó, căn cứ vào quy định mới của Bộ GDĐT về công tác mở ngành, quy định về chuẩn chương trình, năm 2022, Nhà trường đã rà soát và cập nhật mới quy trình mở ngành gồm 09 bước thực hiện từ khâu tự rà soát điều kiện mở ngành, phê duyệt chủ trương mở ngành, cho đến hoàn thiện hồ sơ mở ngành và ban hành QĐ/gửi hồ sơ ra Bộ GDĐT (bao gồm thể hiện rõ đơn vị thực hiện, thời gian tối đa để hoàn thành các bước và hướng dẫn thực hiện từng bước trong quy trình) [H12.12.02.12]. Ngoài ra, dựa trên tổng hợp để tinh gọn các văn bản quy định quản lý, hướng dẫn của Trường trong công tác đào tạo nói chung và công tác thiết kế, đánh giá và ban hành CTDH; Nhà trường có quy định phân cấp tổ chức và QLĐT các trình độ DH [H14.14.02.04].

Việc rà soát các CTDH được thực hiện:

Khi các văn bản quy định, quy trình hướng dẫn được xây dựng đầy đủ, Nhà trường tiến hành rà soát các CTDH hằng năm, trong đó có tham khảo các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước cũng như lấy ý kiến phản hồi các BLQ. Đặc biệt, NH 2019 -2020, Nhà trường đã thực hiện tổng rà soát, đánh giá toàn diện CTĐT bằng cách sử dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí và mốc chuẩn của Thông tư 04/2016 về tiêu chuẩn chất lượng của 01 CTĐT làm cơ sở để đánh giá CTĐT. Sau khi được đánh giá toàn diện mới thực hiện khâu cập nhật lại CTĐT [H14.14.02.09]. Đối với công tác cập nhật CTĐT, xét tình hình thực tiễn về hiểu biết nghề nghiệp của SV mới vào Trường, Nhà trường đã quy định tất cả CTĐT đều đưa HP nhập môn ngành (01 TC) vào GD HK đầu cho SV các ngành [H14.14.04.07] và một số số định hướng cụ thể trong xây dựng CTĐT SDH [H14.14.04.08]. Bổ sung một số HP cho từng ngành phù hợp với nhu cầu của các BLQ.

Ngoài ra, CTDH hiện tại đã có cải tiến mạnh mẽ về khối kiến thức giáo dục tổng quát khi bổ sung 02 HP đặc trưng của trường là Ngôn ngữ học thuật (02 TC) và Tư duy phản biện (03 TC) để cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng và cần thiết của SV học ĐH [H14.14.04.09]. Ngoài ra, CTDH đã được tinh gọn theo hướng các HP có khối lượng tín chỉ nhỏ (từ 01-02 TC) được cấu trúc lại và thành các HP từ 03-04 tín chỉ là chủ yếu trong CTĐT [H14.14.04.10]. Chương trình được tinh gọn sẽ giúp Nhà trường tổ chức và vận hành CTDH được hiệu quả hơn và người học có nhiều thuận lợi trong học tập, hạn chế việc trùng TKB.

Bảng 14.7 So sánh tương quan số lượng HP giữa một số CTĐT cũ và mới

TT	Chương trình đào tạo	CTĐT cũ (2016)		CTĐT mới/hiện hành (2021)	
		Số lượng HP	HP/1 HK	Số lượng HP	HP/1 HK
1.	Công nghệ kỹ thuật hóa học	64	8 HP/1 HK, 2,2 TC/1HP	45 - 50 HP trong 1 CTĐT; 6-7 HP/1 HK	
2.	Công nghệ thực phẩm	61	9 HP/1 HK, 2,0 TC/1HP		
3.	Kỹ thuật cơ điện tử	63	8 HP/1 HK, 2,2 TC/1HP		
4.	Kỹ thuật môi trường	61	8 HP/1 HK, 2,2 TC/1HP		
5.	Ngôn ngữ Anh	57	8 HP/1 HK, 2,2 TC/1HP		

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Sau khi các quy định của cấp trên được điều chỉnh, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH ngày 19/11/2018 [H14.14.05.01], Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày

30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH [H14.14.05.02] và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình, xây dựng và thẩm định CTĐT các trình độ GDĐH [H14.14.02.06], Nhà trường đã tiến hành rà soát và cập nhật lại quy trình thiết kế CTDH cho phù hợp. Cụ thể, xây dựng và quy định về khối lượng, thời gian đào tạo cho từng lĩnh vực trong CTĐT của Trường (lĩnh vực xã hội nhân văn, lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ); quy định cụ thể khối lượng và cấu trúc CTĐT ở mỗi khối kiến thức [H14.14.05.03]. Đồng thời, lần gần đây nhất, căn cứ vào Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ban hành quy định, điều kiện và trình tự thủ tục mở ngành đào tạo; Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ban hành quy định về danh mục thống kê ngành đào tạo [H14.14.05.04], Nhà trường tiếp tục cập nhật lại quy trình mở ngành nhằm hướng dẫn các đơn vị cách thức thực hiện đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung, trình tự phù hợp với các quy định hiện hành. Quy trình này gồm 09 bước, từ bước 1 là “Tự rà soát điều kiện mở ngành” đến bước 9 là *“ban hành QĐ mở ngành hoặc gửi hồ sơ mở ngành về Bộ GDĐT tùy thuộc mức độ tự chủ mở ngành của Trường”*. Quy trình cũng đã thể hiện rõ được trình tự, đơn vị thực hiện và thời gian thực hiện; hướng dẫn thực hiện cụ thể hóa các bước thực hiện và kết quả/đầu ra của các bước đó. Các văn bản, biểu mẫu, quy trình hướng dẫn liên quan đến công tác rà soát, cập nhật CTDH của Trường là đầy đủ, cụ thể và rõ ràng, tạo thuận lợi cho các BLQ trong việc triển khai [H12.12.02.12]. Tuy vậy, quy trình thiết kế, đánh giá CTDH chưa được tích hợp với văn bản phát triển CTĐT.

Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 hết sức phức tạp ở giai đoạn 2020 - 2021, trùng với thời điểm Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT. Vì vậy, để thích ứng với sự biến đổi này, Nhà trường đã thực hiện điều chỉnh kế hoạch đánh giá và cập nhật CTĐT [H14.14.05.05], thực hiện điều chỉnh kế hoạch cập nhật CTĐT [H14.14.05.06] và ĐCHP phù hợp với tình hình thực tiễn [H14.14.03.05]. Đến năm 2021, Nhà trường hoàn thành công tác rà soát và cập nhật CTĐT để ban hành và đưa vào GD [H14.14.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Kế hoạch, quy trình, biểu mẫu để phục vụ công tác xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT (CTDH; các HP) được ban hành đầy đủ và rõ ràng.

- Có Hội đồng phát triển CTĐT ở tất cả các bậc đào tạo được xây dựng và cấu trúc một cách có hệ thống từ các BLQ theo thứ bậc từ hội đồng, tiểu ban liên ngành, ban chủ nhiệm.

- Quy định, hướng dẫn và phân công trách nhiệm quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT/HP là cụ thể, rõ ràng và tích hợp với việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT.

- Có quy định tổ chức và QLĐT riêng đối với 02 HP kỹ năng quan trọng là ngoại ngữ và tin học

- Kế hoạch dạy học, danh mục HP do BM quản lý; ĐCHP được xây dựng dựa trên CDR được văn bản hóa và công bố chính thức

- Ứng dụng mạnh CNTT (web, elearning) để phổ biến ĐCHP và kế hoạch dạy học đến người học và các BLQ.

- Quy trình thiết kế và đánh giá CTDH được thực hiện rà soát định kỳ

- Chương trình dạy học được cải tiến đáp ứng nhu cầu của các BLQ, trong đó yêu cầu về kỹ năng mềm (phương pháp tư duy và ngôn ngữ học thuật) được đưa vào CTDH và số lượng HP được tinh gọn hơn

- Quy trình thiết kế, đánh giá CTDH được cải tiến với đầy đủ các bước quy trình, biểu mẫu và phân công rõ ràng của các BLQ; đặc biệt là từ thay đổi của xã hội và quy định cấp trên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Sự đóng góp của các BLQ, nhất là đơn vị sử dụng lao động trong việc xây dựng, phát triển và rà soát CTĐT chưa được như kỳ vọng.

- Chưa tích hợp quy trình thiết kế và đánh giá CTDH đã được rà soát/cải tiến vào trong văn bản phát triển CTĐT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường triển khai việc văn bản hóa công tác lưu trữ và tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các BLQ được đầy đủ và thường xuyên hơn đối với CTĐT	Phòng ĐTDH chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp	01/2023 – 12/2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn lưu tích hợp CTDH vào trong CTĐT.	Phòng ĐTDH, Phòng CNTT chủ trì	2023-2024	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cải tiến và ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong quản lý HP, kế hoạch GD	Phòng CNTT chủ trì	2023-2024	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường rà soát và ban hành Quy định phát triển CTĐT	Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSĐH chủ trì	2022-2023	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục cải tiến và nâng cao chất lượng HP Phương pháp tư duy và Ngôn ngữ học thuật	Phòng ĐTDH và Khoa KHXHNV chủ trì	2022-2023	
6	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục cải tiến về quy định CDR ngoại ngữ	Phòng ĐTDH,	2023-2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	4	và tin học, theo hướng tăng cường năng lực đầu ra quốc tế.	Khoa Ngoại ngữ chủ trì		
7	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục cải tiến và hoàn thiện cơ chế hoạt động phát triển CTĐT	Phòng ĐTDH chủ trì	01/2023 – 12/2024	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	<i>4,80</i>
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	4
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

1.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD

Nhà trường đã tuyên bố TLGD vào năm 2019. Cách tiếp cận dạy và học của Trường ĐHNT được nêu rõ qua TLGD của Nhà trường là "*Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*" [H5.05.01.06] và được thể hiện trong “CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045” [H1.01.01.02]. Nội dung triết lý phù hợp với mục tiêu, SM của Trường ĐHNT và với xu thế phát triển chung của các ngành nghề đào tạo, nhất là

lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển. Cụ thể, trong CLPT có đề ra mục tiêu tổng quát: “*Trường ĐHNT trở thành trung tâm đào tạo, NCKH và CGTT có uy tín và chất lượng cao trong nước, nằm trong các trường dẫn đầu về lĩnh vực thủy sản và một số ngành kinh tế biển của khu vực Đông Nam Á*” và Sứ mạng “*NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và CGTT đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực KHCN biển và thủy sản*” [H1.01.01.02].

Trên cơ sở xác định một số hoạt động dạy và học trọng tâm trong CLPT [H1.01.01.02], Nhà trường đã thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD được thể hiện trong QĐ Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH năm 2021 [H5.05.01.12], cập nhật kịp thời theo bối cảnh mới của GDĐH của Nhà trường trong QĐ Quy định khối lượng và cấu trúc CTĐT trình độ ĐH năm 2022 [H5.05.01.09], nhất là đổi mới phương pháp dạy và học cho chương trình giáo dục tổng quát dựa trên phát triển các kỹ năng tư duy sáng tạo và ngôn ngữ học thuật giúp người học đạt được CĐR như đã được thiết lập [H15.15.01.01].

Như vậy, TLGD của Nhà trường đã được cụ thể bằng MTGD được công bố và triển khai trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT. Các hoạt động dạy và học đã được thiết lập phù hợp với việc hướng tới phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng của người học. Trên cơ sở đó, Nhà trường có hướng dẫn lựa chọn hoạt động và phương pháp dạy học khi thiết kế CTĐT nhằm đạt TLGD và xây dựng ĐCCTHP nhằm đạt CĐR.

1.2. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR

Các mục tiêu đào tạo nói trên đã được hiện thực hóa thông qua hệ thống các Chuẩn đầu ra của các CTĐT các ngành [H15.15.01.02]. Trước tiên, Nhà trường đã ban hành Quy định phát triển CTĐT và Quy chế đào tạo trình độ ĐH [H5.05.01.15], [H5.05.01.11] làm cơ sở cho việc triển khai lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp để đạt được CĐR. Trong đó, CTĐT của các ngành được thiết kế tăng cường bài tập, TH và số các HP tự chọn để nâng cao tính chủ động của người học, do đó trong quá trình dạy và học, người học phải tự tìm hiểu và thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp [H15.15.01.02], [H5.05.01.15].

Các ngành đều xây dựng CDR cho các HP thể hiện qua ma trận tương thích với CDR của CTĐT [H15.15.01.02]. Nhà trường đã ban hành các mẫu ĐCHP và ĐCCTHP [H15.15.01.03], [H14.14.03.06], [H15.15.01.04], [H15.15.01.05], [H15.15.01.06], [H15.15.01.07], từ đó các BCN CTĐT, BM phụ trách HP và các GV phụ trách HP dựa trên các ma trận CDR để thiết kế hoạt động dạy và học cho các HP được thể hiện thông qua các ĐCHP và ĐCCTHP.

Trong quá trình triển khai thực hiện, các phương pháp cơ bản cho hoạt động dạy và học của HP được thiết lập trong Quy định đánh giá HP để người dạy và học lựa chọn [H5.05.01.10].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

1.1. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm

Trường ĐHNT đã xây dựng CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 và TN đến năm 2045 [H1.01.01.02], trong đó nhấn mạnh viễn cảnh đến năm 2045 có “đội ngũ trình độ cao, sáng tạo, năng lực hội nhập, chuyên nghiệp, trách nhiệm và tâm huyết với công việc” và mục tiêu chiến lược “có đội ngũ chuyên gia đủ năng lực tham gia vào việc hoạch định, phân biện, xây dựng chính sách ở quy mô quốc gia và khu vực Đông Nam Á, nhất là trong các lĩnh vực KHCN biển và thủy sản” [H1.01.01.02].

Trên cơ sở đó, Nhà trường đã tiến hành triển khai chiến lược thông qua nhiều chính sách tuyển dụng và khen thưởng nhằm thu hút đội ngũ GV có trình độ cao (được thể hiện trong Quy chế CTNB của Trường), điển hình là chính sách thưởng bài báo quốc tế, chính sách thưởng khi học xong ngoại ngữ, học xong TS, đạt chức danh GS/PGS, ... [H15.15.02.01]. Hơn nữa, Nhà trường còn ban hành các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBVC từng người học nhằm phát triển đội ngũ GV có năng lực chuyên môn tốt trong lĩnh vực giảng dạy và NCKH có phục vụ đào tạo [H15.15.02.02], [H15.15.02.03], [H15.15.02.04]. Việc triển khai thường xuyên các chính sách tuyển dụng và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng

được thể hiện trong các thông báo và kết quả tuyển dụng hằng năm [H15.15.02.05], [H15.15.02.06], [H15.15.02.07], [H15.15.02.08], [H15.15.02.09], [H15.15.02.10] cũng như danh sách VC được cử đi đào tạo và bồi dưỡng từ năm 2016 - 2020 [H15.15.02.11], [H2.02.04.09].

Kết quả cho thấy từ năm 2018 đến nay, Trường đã tuyển dụng được 17 GV (100% ThS) vào năm 2018 [H15.15.02.06], 25 GV vào năm 2019 [H15.15.02.08] và 14 GV vào năm 2022 [H15.15.02.10]. Nhiều ThS sau khi được tuyển dụng đã được cử đi làm NCS ở nước ngoài và nhận học vị TS, quay về Trường công tác. Trường ĐHNT đang hoàn thiện xây dựng “Đề án vị trí việc làm” [H3.03.01.18]. Đây là một quy chế toàn diện về chức năng, trách nhiệm và nhiệm vụ của CB, GV làm căn cứ đánh giá và sàng lọc các GV.

1.2. Triển khai phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm

Nhà trường triển khai phân công chức năng, nhiệm vụ cho tất cả các đơn vị trong Trường [H1.01.01.05]. Chức năng, nhiệm vụ của các vị trí quản lý, lãnh đạo các đơn vị được xác định cụ thể trong quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, và miễn nhiệm [H3.03.01.15], [H3.03.01.16]. Các nhiệm vụ chuyên môn được quy định theo chức năng, nhiệm vụ của BM và nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng BM [H15.15.02.12] cũng như phân công danh sách HP do các BM quản lý [H5.05.04.01], [H15.15.02.13]. Đặc biệt, Nhà trường đã thành lập Hội đồng phát triển CTĐT, các tiểu ban liên ngành, các BCN CTĐT, trong đó phân công trách nhiệm của các thành viên BCN [H15.15.02.14] và phân công chủ nhiệm các HP cụ thể trong mỗi CTĐT [H5.05.04.01].

Đáng chú ý, đối với 02 HP đặc trưng của Trường gồm: Tư duy phản biện và Ngôn ngữ học thuật, Nhà trường thành lập các tổ xây dựng ĐCHP, bài giảng và triển khai GD. Đây là nhóm GV có trình độ cao, năng lực chuyên môn để đáp ứng kỳ vọng, mục tiêu Nhà trường đề ra nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng tốt cho SV học ĐH [H14.14.04.09].

Nhà trường có chính sách sử dụng đội ngũ trợ giảng [H15.15.02.15], chính sách sử dụng GV trình độ cao kéo dài thời gian làm việc tại Trường khi đủ tuổi nghỉ hưu [H6.06.06.11]. Điều này cho thấy rõ ràng việc phân công nhiệm vụ đã dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm của tất cả GV.

Hệ thống phân công giảng dạy hiện nay tại Trường ĐHNT được thực hiện qua hệ thống văn bản và phần mềm Quản lý đào tạo (<https://qldt.ntu.edu.vn/>). Các BLQ đến quản lý phân công giảng dạy sẽ thực hiện các công việc thông qua hệ thống này theo cấp độ quản lý tương ứng. Quy định về trách nhiệm phân công giảng dạy và kiểm tra kết quả phân công giảng dạy được Trường quy định rõ qua Quy chế Đào tạo **[H5.05.01.11]**.

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo của Trường, được ban hành đầu NH **[H15.15.02.16]**, căn cứ vào kế hoạch học tập của người học, Phòng ĐTDH xây dựng danh sách các HP và số lớp cho mỗi HP sẽ mở trong HK kế tiếp để gửi cho các khoa/viện và BM. Khoa/viện và các BM sẽ xác nhận với Phòng ĐTDH về việc mở các HP. Sau đó, Phòng ĐTDH sẽ xếp lịch cho các lớp HP và thông báo để các khoa/viện và BM tiến hành phân công giảng dạy **[H15.15.02.17]**. Trưởng BM có trách nhiệm đề xuất phân công GV giảng dạy với BCN và Trưởng khoa/viện theo đúng chuyên môn và theo quy định của Trường **[H5.05.01.11]**, có căn cứ vào khối lượng giảng dạy cho GV và giữa các GV trong BM và đơn vị. Trường có quy chế quy định về khối lượng và nhiệm vụ giảng dạy cho các GV theo trình độ và hạng GV **[H5.05.01.11]**. Sau khi các khoa/viện phân công GD, một bản in kết quả phân công giảng dạy phải được gửi lên Phòng ĐTDH để lập kế hoạch giảng dạy và đồng thời lưu tại khoa/viện để theo dõi, giám sát kế hoạch phân công giảng dạy **[H15.15.02.18]**. Phòng ĐTDH trình BGH phê duyệt kế hoạch giảng dạy và ra thông báo phân công giảng dạy lên hệ thống QLĐT của Trường **[H15.15.02.18]**. Sau khi phân công GV phụ trách giảng dạy cho từng lớp HP, Phòng ĐTDH sẽ mở hệ thống đăng ký HP để người học đăng ký. Nếu có phát sinh lớp mới do yêu cầu từ GV hoặc người học, Phòng ĐTDH sẽ trao đổi với các khoa/viện để tiến hành điều chỉnh kịp thời, đáp ứng yêu cầu chất lượng đào tạo. Quy trình xây dựng kế hoạch học tập gắn với phân công giảng dạy được trình bày trong Bảng 15.1.

Bảng 15.1 Quy trình xây dựng kế hoạch học tập

Bước	Nội dung công việc	Thực hiện	Thời gian
1	Lập khung kế hoạch đào tạo (khung thời gian của các HK, nghỉ tết, hè...) trình Hiệu trưởng phê duyệt	- Phòng ĐTDH (chủ trì) - Phòng ĐBCL&KT	Tuần thứ 3 HK 2 của NH trước
2	Căn cứ trên khung kế hoạch đào	- Phòng ĐTDH	Tuần thứ 5 HK

Bước	Nội dung công việc	Thực hiện	Thời gian
	tạo NH, các đơn vị xây dựng kế hoạch NH cho mỗi trình độ và hình thức đào tạo, trình Hiệu trưởng phê duyệt	- Phòng ĐTSĐH - TT.ĐT-BD - Phòng ĐBCL&KT (thẩm định)	thứ 2 của NH trước
3	Xây dựng kế hoạch các lớp HP tổ chức đào tạo gửi về khoa/viện đào tạo	- Phòng ĐTDH - Phòng ĐTSĐH - TT.ĐT-BD	14 tuần trước HK
4	Phân công CB giảng dạy gửi phòng ĐTDH, phòng TC-NS và phòng ĐBCL&KT	Khoa/viện đào tạo	12 tuần trước HK
5	Công bố TKB dự kiến đến khoa/viện đào tạo; BM và CB GD	- Phòng ĐTDH - Phòng ĐTSĐH - TT.ĐT-BD	5 tuần trước HK
6	Kiểm tra TKB và phản hồi (nếu có)	Khoa/viện đào tạo	4 tuần trước HK
7	Công bố TKB chính thức	- Phòng ĐTDH - Phòng ĐTSĐH - TT.ĐT-BD - Phòng ĐBCL&KT (thẩm định)	3 tuần trước HK

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được CĐR.

Để tổ chức các hoạt động dạy và học giúp người học học tập suốt đời, Nhà trường đã tạo dựng được môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CĐR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức (các chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn, PVCD, ...) [H15.15.03.01]. Điều này giúp cho quá trình giảng dạy và học tập mang ý nghĩa tích cực khi người học chủ động tìm hiểu và thực hiện chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Hàng năm, Trường ĐHNHT thường xuyên mời các GV, chuyên gia ở ngoài Trường và các GV nước ngoài đến giảng

dạy cho một số HP trong nhiều CTĐT nhằm tăng thêm tính mở, sáng tạo và hội nhập quốc tế cho hoạt động dạy và học **[H15.15.03.02]**.

Môi trường học tập đa dạng còn được thể hiện thông qua việc Nhà trường tổ chức các hội nghị khoa học cho người học và cử người học tham dự các hội thảo các cấp **[H15.15.03.03]**. Nhà trường tổ chức các cuộc thi Ý tưởng khởi nghiệp và lựa chọn người học tham dự cuộc thi khởi nghiệp toàn quốc **[H2.02.04.08]**. Việc Nhà trường khuyến khích người học tham gia nhiều cuộc thi khoa học kỹ thuật, Olympic, tiếng Anh, các kỹ năng khác và phát triển nhiều CLB sở thích cũng là những yếu tố khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi cho việc đạt được CDR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức **[H15.15.03.04]**, **[H15.15.03.05]**.

Nhà trường cũng triển khai các hoạt động học tập đa dạng (đào tạo TH, bài tập lớn, thực tập tại DN lớn, ...). Quá trình nghiên cứu, làm các bài tập, TH, thí nghiệm đóng vai trò quan trọng giúp người học tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, học đi đôi với hành; kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng HP. Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh chiến lược dạy và học theo hướng tăng kỹ năng TH, tăng tỷ lệ bài tập và các môn thí nghiệm, thực tập, đồ án, ... Đặc biệt, Nhà trường đã có nhiều hợp tác với các DN lớn để đưa người học đến kiến tập ngay từ năm đầu tiên, thực tập và tiếp nhận công việc sau tốt nghiệp, thậm chí trước khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức chương trình trao đổi SV, công nhận tín chỉ với các trường ĐH khác. HK hè, NH 2021-2022, Trường tổ chức 02 lớp Biên dịch và Phiên dịch cho 30 SV đến từ 03 trường ĐH **[H15.15.01.06]**, **[H15.15.03.07]**, **[H15.15.01.08]**, **[H15.15.03.09]**, **[H15.15.03.10]**.

Hơn nữa, Nhà trường đã triển khai ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các HP. GV được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại như CNTT, mô hình, mô phỏng số, ... để cung cấp thông tin tối đa tới người học. Nhà trường đã chủ động triển khai và hỗ trợ kịp thời cho hoạt động giảng dạy ứng dụng E-learning vào thời điểm trước, trong và sau đại dịch Covid-19 **[H15.15.03.11]**, **[H15.15.03.12]**, **[H15.15.03.13]**, **[H15.15.03.14]**. Năm học 2022-2023, Nhà trường triển khai phát triển khoảng 30 học liệu số cho các HP trong lĩnh vực thủy sản để áp dụng cho các ngành thủy sản của Nhà trường và các trường ĐH khác.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

1.1. Các hoạt động dạy và học được giám sát để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Hoạt động dạy và học của nhà trường được giám sát trên Hệ thống NTU - Elearning [H15.15.04.01], nhất là ĐCCTHP được công bố cho người học và các BLQ, trong đó trình bày cụ thể các hoạt động dạy và học theo tuần hoặc chủ đề của mỗi HP [H15.15.04.02].

Công tác giảng dạy trên lớp tại Trường ĐHNT được giám sát bởi nhiều bên có liên quan như Phòng ĐTĐH, Phòng Thanh tra pháp chế, Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS và các khoa/viện, BM. Sau khi Phòng ĐTĐH đã xếp TKB cho lớp HP thì GV lớp phụ trách HP đó phải lên lớp theo đúng TKB. Mọi sự thay đổi phải được công bố công khai qua trang đăng ký điều chỉnh trên Hệ thống phần mềm đào tạo của Nhà trường. Bên cạnh hoạt động của các phòng chức năng, Nhà trường còn thành lập các tổ chuyên trách như Tổ kiểm tra chấp hành kỷ luật lao động, Tổ giám sát thi chịu trách nhiệm giám sát việc dạy học và tổ chức thi của các GV [H5.05.02.04], [H5.05.02.05].

1.2. Các hoạt động dạy và học được đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Hàng năm các hoạt động dạy và học của GV đều được đánh giá theo nhiều kênh khác nhau: từ GV, từ người học và từ nhiều BLQ khác [H15.15.04.03], [H15.15.04.04], [H15.15.04.05]. Trên cơ sở đó, BM và/hoặc khoa/viện tổ chức các buổi SHHT và hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo để trao đổi, thảo luận, chia sẻ nhằm đánh giá các hoạt động dạy và học của GV, từ đó đề ra các biện pháp đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Trưởng BM kiểm soát chất lượng thông qua các ĐCCTHP và các bài giảng của GV. Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cũng được thực hiện nhờ công cụ đánh giá trực tiếp và gián tiếp. Trong quá trình giảng dạy cũng như khi kết thúc một lớp học, các GV sẽ đánh giá mức độ tích lũy CĐR của người học theo lớp HP. Kết quả đánh giá mức độ tích lũy của người học trên CĐR được dùng để giám sát chất lượng và cải tiến CTĐT [H15.15.04.05]. Khoa/viện có thể thực hiện các hoạt động đánh giá độc lập về mức độ tích lũy các CĐR của CTĐT. Trong trường hợp có CĐR không như kỳ vọng thì khoa/viện có thể tổ chức cho các GV giảng dạy các HP liên quan đến CĐR tương ứng để trao đổi và tìm

hướng khắc phục **[H15.15.04.04]**. Khi kết thúc lớp HP, nhà Trường sẽ tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của người học về nội dung HP, phương pháp giảng dạy của GV và các hoạt động khác liên quan đến hoạt động dạy và học của lớp học, kể cả sự hài lòng của người học sau khi học xong lớp HP **[H7.07.03.29]**.

Kết thúc mỗi NH, BM sẽ triển khai để GV TĐG và chấm điểm các hoạt động giảng dạy trong HK, sau đó tiến hành đánh giá ở cấp BM. Trên cơ sở này, BM kết hợp với các tiêu chuẩn khác của Nhà trường để đề xuất danh hiệu GV tiêu biểu cấp Trường **[H15.15.04.06]**, **[H15.15.04.07]**.

Kết thúc khoá học, Nhà trường sẽ lấy ý kiến phản hồi của người học một cách toàn diện về các hoạt động đào tạo của Nhà trường **[H15.15.04.08]**, làm cơ sở để triển khai các giải pháp đảm bảo và cải tiến chất lượng, được báo cáo tại các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo cấp đơn vị và cấp Trường **[H15.15.04.09]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

1.1. TLGD được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời

Nhằm xây dựng TLGD, Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020 và TN đến 2030 **[H1.01.01.01]**, cập nhật Sứ mạng - Tầm nhìn - Phương châm - GTCL và triển khai lấy phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát các BLQ về TLGD **[H1.01.01.03]**, **[H4.04.01.06]**, làm cơ sở để sau đó được văn bản hóa chính thức lần đầu tiên ban hành Triết lý và Mục tiêu giáo dục vào năm 2019 **[H5.05.01.06]**. Năm 2021, CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 đã được xây dựng. Sau khi rà soát, Nhà trường đã đưa TLGD và Mục tiêu giáo dục vào trong CLPT, trong đó đưa ra mục tiêu “Đưa TLGD và chính sách chất lượng vào thực tiễn, đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng giữa hoạt động chuyên môn, quản lý và phục vụ nhằm tạo ra sự hài lòng cho các BLQ, nhất là người học và nhà tuyển dụng”, đồng thời định hướng ban hành tài liệu hướng dẫn và thực hiện TLGD và VHCL **[H1.01.01.02]**.

1.2. Hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được CĐR, đảm bảo dạy và học có

chất lượng, học tập suốt đời

Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, đạt được CĐR, các khoa/viện đã thường xuyên rà soát và điều chỉnh CTĐT, cập nhật ĐCHP ít nhất 02 năm/lần [H15.15.05.01], [H15.15.05.02]. Điển hình có các lần cập nhật chính gần đây về CĐR và CTĐT cho các khóa K59 về trước, cho khóa K60 và cho khóa K63 [H15.15.05.03]. Một số HP mới được xây dựng và điều chỉnh tổ chức đào tạo như HP Nhập môn ngành và HP Khởi nghiệp [H14.14.04.07], [H15.15.02.13] nhằm đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời để thích ứng với nghề nghiệp và cuộc sống luôn thay đổi.

Việc cập nhật ĐCHP và ĐCCTHP định kỳ theo quy trình mà Nhà trường đã thiết lập được tiến hành trên cơ sở thống nhất và thường xuyên thảo luận giữa BM và các GV giảng dạy HP, đồng thời được lấy ý kiến của các bên có liên quan [H15.15.01.06]. Thậm chí, tính hội nhập và thích ứng của Nhà trường còn thể hiện ở việc cập nhật nhanh chóng các ĐCHP cho hình thức đào tạo E-learning trong bối cảnh đại dịch Covid-19 xảy đến bất thường [H15.15.01.07], [H15.15.03.14], [H15.15.05.04]. Vì vậy, sau chu kỳ đào tạo 2016-2021, Nhà trường đã tổng kết kinh nghiệm và ban hành mẫu ĐCCTHP cập nhật mới với nhiều nội dung hướng dẫn chi tiết, rõ ràng để GV lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD của Trường và đạt được CĐR của CTĐT cũng như CĐR của HP [H15.15.01.07], [H15.15.05.04].

Để tạo thuận lợi cho các BM và GV lựa chọn và thực hiện được các phương pháp giảng dạy phù hợp với các CĐR, hằng năm Nhà trường đều tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ sư phạm cho các GV, các buổi dự giờ trao đổi kinh nghiệm về các phương pháp giảng dạy và nhất là các buổi hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo, tập trung thảo luận và lựa chọn những phương pháp cơ bản cần thiết và cải tiến cho hoạt động dạy và học. Bên cạnh đó, theo quy định, BM và khoa/viện định kỳ tổ chức SHHT để GV trong đơn vị thảo luận, góp ý ĐCHP, phương pháp giảng dạy đáp ứng CĐR [H15.15.04.09].

Trong quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, các GV trực tiếp giảng dạy cũng đồng thời thực hiện các phương pháp đánh giá mức độ tích lũy CĐR của người học, qua đó, TĐG sự phù hợp của nội dung và phương pháp dạy và học đang áp dụng để tự điều chỉnh các hoạt động dạy và học chi tiết của từng buổi học hoặc đề xuất các điều chỉnh cần thiết về nội dung và phương pháp dạy và học [H15.15.04.09].

Gần đây, Nhà trường đã cải tiến toàn diện hơn nữa chương trình giáo dục tổng quát, trong đó bổ sung một số HP mới về tư duy phản biện và ngôn ngữ học thuật nhằm tiếp tục thể hiện sâu sắc TLGD của Nhà trường, hướng tới đạt được CDR như cam kết và thể hiện trách nhiệm với xã hội **[H15.15.01.02]**. Bên cạnh các HP thuộc khối khoa học tự nhiên, Nhà trường bổ sung các HP khoa học xã hội và nhân văn nhằm tăng khả năng lý luận và hiểu biết xã hội như các môn LLCT, pháp luật, đồng thời khuyến khích tăng cường học ngoại ngữ giúp cho người học tự tìm hiểu và tự học từ các tài liệu nước ngoài; HP tin học giúp cho người học tự tìm kiếm thông tin và tiếp cận với nguồn tri thức mới tiên tiến của thế giới. Cách thức GD, cách đặt câu hỏi, giao bài tập hay thảo luận nhóm đều đòi hỏi và khuyến khích người học nâng cao khả năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu, chủ động trong học tập cũng như cách thức để xử lý các vấn đề khoa học - kỹ thuật cũng như trong cuộc sống. Nhà trường đã chú trọng và khuyến khích các GV thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng "mềm" cho người học **[H15.15.04.09]**.

Các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, số liệu liên quan đến chuyên ngành được tích lũy trong quá trình học, làm bài tập, thí nghiệm, đồ án, khoá luận tốt nghiệp cũng nhằm cung cấp công cụ cho việc học suốt đời. Nhà trường có chính sách khuyến khích các khoa/viện và BM điều chỉnh nội dung HP theo hướng tăng giờ TH, thí nghiệm, thực tập, làm bài tập và làm đồ án HP. Ngoài ra, các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc theo nhóm được lồng ghép trong từng HP, nhất là các HP tiếng Anh, HP có thí nghiệm, TH, các HP chuyên ngành hay đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc mới sau khi ra trường cũng như đáp ứng được nhiều loại hình tổ chức công việc trong tương lai. Đây là những kỹ năng cần thiết thúc đẩy việc học hỏi lẫn nhau và học tập không ngừng **[H15.15.05.03]**, **[H15.15.04.09]**, **[H15.15.01.02]**.

Hàng năm, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của người học, của GV, CSV và các nhà tuyển dụng bằng phiếu khảo sát và khảo sát online để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Nhà trường sử dụng ý kiến phản hồi này như một kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học. Ngoài ra, quy trình lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ cũng được cải tiến, làm cơ sở thu thập thông tin hệ thống, từ đó triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng các hoạt động dạy và học trong Nhà trường **[H11.11.01.09]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- TLGD phù hợp với mục tiêu, SM của Nhà trường và với xu thế phát triển chung của Trường giai đoạn 2016-2020, CLPT đến 2030 và TN đến 2045, nhất là thiết lập môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển.

- Hệ thống các văn bản, biểu mẫu về CTĐT, ĐCHP và ĐCCTHP được xác lập đồng bộ nhằm hướng dẫn các hoạt động dạy và học hướng tới đạt được CĐR.

- Trường ĐHNT có Quy chế tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV công khai, minh bạch, có kế hoạch phát triển nhân lực của Trường, bồi dưỡng được đội ngũ GV có trình độ cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với công tác GD.

- Trường có hệ thống QLĐT trực tuyến và phần mềm QLĐT giúp người dạy, người học và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học một cách thuận tiện; đảm bảo việc phân công GD cho các GV theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của người học.

- Quy trình phân công GD, mở lớp chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan, công khai và phổ biến cụ thể tới người học và các BLQ.

- Nhà trường đã chú trọng tạo dựng môi trường dạy và học đa dạng thúc đẩy người học tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức.

- Nhà trường hỗ trợ người học tiếp cận sớm với nhiều DN để tăng cường kỹ năng TH nghề nghiệp và cơ hội việc làm trước và sau khi tốt nghiệp.

- Nhà trường đã triển khai ứng dụng rộng rãi CNTT và phát triển học liệu số nhằm tăng hiệu quả tương tác cho hoạt động dạy và học, giúp người học thích ứng nhanh với bối cảnh giáo dục hiện đại.

- Các hoạt động dạy và học có sự giám sát, góp ý và đánh giá kịp thời của nhiều bên có liên quan.

- Hệ thống NTU - Elearning được triển khai đồng bộ giúp quá trình giám sát và đánh giá trở nên minh bạch và thuận lợi để cải tiến.

- Nhà trường có các đơn vị chức năng chuyên nghiệp và quy trình chặt chẽ trong việc giám sát và đánh giá hoạt động dạy và học, đảm bảo và cải tiến chất lượng.

- Nhà trường đã thường xuyên, định kỳ tổ chức lấy ý kiến của các BLQ về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng của người học, cựu người học và nhà tuyển dụng về hoạt động dạy và học.

- Nhà trường đã tiến hành cải tiến mạnh mẽ chương trình giáo dục tổng quát nhằm giúp cho người học có được hiểu biết toàn diện, nền tảng, làm cơ sở cho việc học suốt đời.

- Nội dung CTĐT, đề cương các HP chuyên ngành được định kỳ rà soát, cập nhật căn cứ vào ý kiến khảo sát, đánh giá của các BLQ để đảm bảo và cải tiến chất lượng dạy và học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chính sách thu hút tuyển dụng mới GV có trình độ TS, PGS, GS chưa đem lại kết quả như mong đợi, nhất là ở một số ngành mới đào tạo hoặc có nhu cầu nhân sự đầu ngành về lĩnh vực này.

- Điều kiện TH, thực tập tại Trường còn hạn chế đối với ngành học cần TH, thực tập trên trang thiết bị hiện đại.

- Các tiêu chí đánh giá hoạt động GD của GV nhìn chung còn định tính, từ đó khó khăn trong việc đề xuất giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Việc giám sát các hoạt động cải tiến sau khi có kết quả lấy ý kiến các BLQ chưa được triển khai kịp thời.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường xây dựng chính sách khả thi nhằm thu hút tuyển dụng mới GV có trình độ cao (TS, GS, PGS) đối với một số ngành mới	Phòng TC-NS, khoa/viện và BM	Năm học 2022-2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		đào tạo hoặc có nhu cầu nhân sự đầu ngành về lĩnh vực này			
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường điều kiện TH, thực tập tại Trường, nhất là các trang thiết bị hiện đại, nguyên vật liệu cho thí nghiệm nhằm giúp người học có cơ hội khám phá tri thức và phát triển công nghệ mới	TT. TNTH, khoa/viện và BM	Năm học 2022-2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Thiết lập các giải pháp đánh giá nghiệp vụ và năng lực giảng dạy của GV bằng các công cụ định lượng, khách quan, làm cơ sở thúc đẩy GV cải tiến chất lượng	Phòng ĐBCLKT	Năm học 2023-2024	
4	Khắc phục tồn tại 4	Cải tiến và đa dạng hóa hình thức khảo sát, lấy ý kiến của các BLQ. Có bộ phận hỗ trợ việc phân tích, đánh giá các ý kiến phản hồi của các BLQ để điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học BDCL và công cụ học tập suốt đời cho người học	Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVLKN, Phòng ĐBCLKT	Năm học 2022-2023	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để cập nhật TLGD của Nhà trường phù hợp với bối cảnh mới của Nhà trường và xã hội	Phòng ĐBCLKT	Năm học 2022-2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>4,40</i>
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	4
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	4

Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Hệ thống lựa chọn các loại hình đánh người học của Nhà trường được thiết lập cho giai đoạn tuyển chọn người học trong các kỳ tuyển sinh, đánh giá người học trong quá trình học tập tại Trường và đánh giá tốt nghiệp. Hệ thống đánh giá người học được Nhà trường xây dựng thành các quy định, quy trình, là cơ sở để triển khai cho bước tiếp theo về thực hiện kế hoạch, kiểm tra kết quả thực hiện và thực hiện cải tiến hoạt động đào tạo của Nhà trường.

Trường ĐHNT hiện nay tuyển sinh các trình độ ĐH và SĐH với các chương trình chính quy và liên thông. Trong công tác tuyển sinh, các đề án tuyển sinh đã được xây dựng cho từng năm tuyển sinh [H5.05.04.08], [H16.16.01.01]. Trong đó, kế hoạch xét tuyển được xem xét cho từng nhóm ngành cụ thể, đối với các ngành có sức hút thí sinh cao, Trường đã thực hiện nâng cao các tiêu chí để nâng cao chất lượng đầu vào của người học như đưa vào điều kiện trình độ tiếng Anh và mức điểm. Đối với các nhóm ngành khó tuyển, Trường đã có các giải pháp hỗ trợ cụ thể như được miễn phí KTX, tăng cường các chế độ học bổng cho người học. Trường cũng tăng cường các chương trình liên kết với các trường ĐH Châu Á, Châu Âu để đa dạng hóa hình thức đào tạo và đáp ứng đa dạng nhu cầu học tập của người học cũng như chất lượng đầu vào của người học [NUFU (Nauy), NORAD (Nauy), SUDA (Đan Mạch), Thủy sản nhiệt đới (ILP), VLIR-Network đào tạo trình độ

ThS ngành Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh)]. Các đề án tuyển sinh được Nhà trường xây dựng trên cơ sở khảo sát từ các khoa, viện, phòng chức năng về công tác ĐBCL để có sự điều chỉnh điều kiện tuyển chọn người học. Các đề án tuyển sinh cũng được Nhà trường công bố công khai **[H16.16.01.02]**.

Đánh giá quá trình học tập của người học đối với các HP tại Trường ĐHNT được thực hiện gồm 03 hình thức: thi giữa kỳ được áp dụng cho các HP có số tín chỉ từ 03 tín chỉ **[H16.16.01.03]**, thi cuối kỳ và đánh giá quá trình học tập. Đánh giá trong quá trình học tập được đa dạng hóa bằng các bài kiểm tra trên lớp, các bài kiểm tra trên E-learning, điểm danh trên lớp, thảo luận trên lớp và trên E-learning, bài tập lớn, trắc nghiệm, thiết kế sản phẩm, ... **[H5.05.01.10]**, trọng số của các nội dung kiểm tra cũng đã được xác định và được ghi trong ĐCCTHP **[H16.16.01.04]**.

Các hình thức và phương pháp đánh giá đã được Nhà trường soạn thảo, xây dựng và ban hành với 11 hình thức và công cụ đánh giá như: tự luận, trắc nghiệm, kết hợp, tiểu luận, vấn đáp, thiết kế sản phẩm, TH, dự án, ... trong đó, các ưu và nhược điểm của từng hình thức/công cụ cũng đã được phân tích để thuận tiện cho chọn lựa và áp dụng **[H5.05.01.10]**, **[H16.16.01.05]**. Việc lựa chọn và áp dụng các hình thức, PPKT và đánh giá được GV chủ động chọn lựa và được ghi cụ thể trong ĐCCTHP, được Chủ nhiệm HP và Trưởng BM phê duyệt, ban hành. ĐCCTHP được công bố công khai đến người học tại tuần đầu tiên của HK **[H5.05.01.10]** trên E-learning, trên website BM và trên website của các đơn vị QLĐT **[H16.16.01.04]**.

Để đánh giá tốt nghiệp cho người học, Nhà trường cũng đã xây dựng các quy định và quy trình và hướng dẫn thực hiện đồ án/khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp, quy trình tổ chức và bảo vệ tốt nghiệp, quy định về các HP thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp, quy trình tổ chức thi HP thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp **[H5.05.01.10]**, **[H16.16.01.06]**, **[H16.16.01.07]**, **[H16.16.01.05]**. Đối với đào tạo ThS và TS, Nhà trường cũng đã ban hành quy chế đào tạo và quy định đánh giá tốt nghiệp **[H16.16.01.01]**, **[H16.16.01.03]**, **[H16.16.01.05]**. Các hình thức đánh giá tốt nghiệp đã được Nhà trường soạn thảo và ban hành với nhiều hình thức và yêu cầu khác nhau cho: thực hiện luận án, luận văn, đồ án, chuyên đề tốt nghiệp, thi tốt nghiệp hoặc kết hợp thi tốt nghiệp và thực hiện chuyên đề tốt nghiệp, đã giúp cho người học có nhiều lựa chọn, đáp ứng được các điều kiện khác nhau của người học.

Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản nhằm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị trong Trường trong nhiệm vụ QLĐT, đánh giá người học và lấy ý kiến phản hồi để phục vụ cho rà soát và điều chỉnh công tác QLĐT và đánh giá người học [H16.16.01.08], [H16.16.01.09], [H9.09.01.10]. Các HP giảng dạy trong toàn Trường cũng đã được Nhà trường phân về cho từng BM quản lý các HP để thực hiện phân công GV GD và kiểm soát hoạt động đào tạo [H5.05.04.01]. Nhà trường cũng ban hành quy định phát triển CTĐT, trong đó đã phân công cụ thể các nhiệm vụ tổ chức xây dựng, thẩm định cũng như quản lý CTĐT và đánh giá người học [H5.05.01.15].

Trong xây dựng các tiêu chí đánh giá người học, Nhà trường xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng và đã đưa vào nhiệm vụ BĐCL hằng năm của từng NH [H12.12.01.01]. Hệ thống các tiêu chí đánh giá người học trong Nhà trường được vận hành dựa trên các rubric về chuyên cần, về đánh giá bài tập, rubric đánh giá tốt nghiệp, ... [H16.16.01.10]; các ngân hàng câu hỏi thi có ràng buộc chặt chẽ với thang đo Bloom và đáp ứng CĐR của HP được thể hiện trong ĐCCTHP và trong ĐCHP. Các yêu cầu xây dựng và sử dụng Rubric và ngân hàng câu hỏi thi được Nhà trường quy định chặt chẽ trong quy định về đánh giá HP, cũng như các thông báo tổ chức triển khai thực hiện hằng năm [H16.16.01.11], [H16.16.01.12].

Trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19, Nhà trường cũng đã kịp thời ban hành các quy định, quy trình và hướng dẫn thực hiện đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, hướng dẫn đồ án, khóa luận và chuyên đề trực tuyến, đánh giá tốt nghiệp bậc ĐH và ThS bằng hình thức trực tuyến [H16.16.01.13], [H16.16.01.14]. Các chế độ hỗ trợ cho người học và GV trong quá trình tuyển sinh, đào tạo và đánh giá tốt nghiệp cũng đã đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và đánh giá người học của Nhà trường trong điều kiện phải thực hiện giãn cách xã hội của dịch bệnh.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được CĐR.

Hoạt động đánh giá người học là một trong những nhiệm vụ quan trọng [H9.09.01.08], [H4.04.02.09] trong quá trình đào tạo tại Trường ĐHNH. Hoạt động đánh giá người học được gắn liền với CĐR, xuyên suốt từ CĐR của CTĐT đáp ứng kiến thức,

kỹ năng và phẩm chất của người học, cho đến CĐR của ĐCHP được thiết kế trong ma trận tương thích với CĐR của CTĐT, và được cụ thể hóa bởi CĐR của ĐCCTHP mà ở đó có sự lựa chọn cụ thể phương pháp dạy học và đánh giá để xác định được mức độ đạt được của người học đối với CĐR ấy **[H16.16.02.01]**.

Thực hiện quy trình rõ ràng về việc đánh giá kết quả người học để đạt được CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến các BLQ được Nhà trường cụ thể hóa trong các văn bản Quy chế đào tạo, Quy định đánh giá HP và Hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp **[H16.16.01.03]**, **[H5.05.01.10]**, **[H16.16.01.07]**. Trong đó, có các quy trình cụ thể về ra đề thi, tổ chức thi, các hình thức thi, quy trình hướng dẫn và thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp, quy trình tổ chức đánh giá trực tiếp và trực tuyến, ... các quy trình này được công bố rộng rãi, việc thực hiện các quy trình này được công khai từ cấp phòng, khoa/viện đến cấp BM, GV và người học. Hằng năm, các quy trình trên được thực hiện thông qua các mail thông báo từ các đơn vị chức năng thực hiện các nhiệm vụ trong quy trình **[H16.16.02.02]**.

Để đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT, các HP đã được thiết kế với CĐR của HP đóng góp đáp ứng được CĐR của CTĐT với các mức I- cung cấp kiến thức nền tảng, R- cung cấp kiến thức nâng cao và M- cung cấp kiến thức chuyên sâu, được thể hiện trong ma trận tương thích trong mô tả CTĐT **[H16.16.02.01]**, **[H16.16.02.03]**, **[H16.16.02.04]**.

Để đảm bảo đạt được CĐR của HP, các hoạt động dạy học và đánh giá người học đã được GV thiết kế theo từng chủ đề/chương và được ghi cụ thể trong ĐCCTHP, đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của từng HP. ĐCCTHP được BM và chủ nhiệm HP thẩm định và khoa phê duyệt để ban hành **[H16.16.02.01]**, **[H16.16.02.05]**. Các CĐR trong ĐCCTHP và CTĐT được xây dựng tương ứng với các mức độ trong thang đo Bloom được thể hiện trong Thông báo hướng dẫn xây dựng CTĐT **[H16.16.02.03]**, **[H16.16.02.06]**.

Các phương pháp đánh giá và hình thức kiểm tra, đánh giá cũng đã được Nhà trường cụ thể hóa bằng các quy trình, hướng dẫn thực hiện **[H16.16.02.03]**, **[H5.05.01.10]**. Dựa trên đó, hằng năm Nhà trường ra thông báo kế hoạch công tác đào tạo **[H16.16.02.07]**, thông báo triển khai hoạt động tổ chức thi và đánh giá các HP thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp **[H16.16.02.08]**, thông báo thực hiện công tác tốt nghiệp **[H16.16.02.09]**, hướng dẫn tổ chức dạy học và đánh giá trực tuyến **[H16.16.01.14]**, thông báo triển khai dạy học theo hình thức E-learning **[H15.15.03.14]**. Để đảm bảo yêu cầu các hình thức kiểm tra và

đánh giá được thiết kế đo lường được mức độ đạt được CĐR thì Nhà trường đã ban hành các văn bản quản lý như trên và được triển khai theo trình tự để đảm bảo đạt được yêu cầu đo lường khi đánh giá, kiểm tra, theo trình tự:

- CĐR của HP được phát biểu dựa trên các động từ đo lường được trong thang đo Bloom;

- Các phương pháp kiểm tra và đánh giá được phân tích ưu nhược điểm và được hướng dẫn trong Quy định đánh giá HP; các GV lựa chọn phương pháp kiểm tra và đánh giá phù hợp, đáp ứng được CĐR;

- GV xây dựng các Rubric cho từng HP, trong đó có các tiêu chí cụ thể mà phân loại được mức độ đạt được CĐR của từng HP;

- Đề thi được xác định với số lượng câu hỏi bao phủ từ mức 1 đến mức cao nhất của CĐR. Trong đó, các động từ trong từng câu hỏi phải phù hợp với các mức của thang đo Bloom.

Từ năm 2019, Nhà trường cũng đã đưa phần mềm phát hiện đạo văn Turnitin vào sử dụng để kiểm soát, phát hiện và xử lý các hành vi đạo văn **[H5.05.01.23]**. QĐ kiểm soát và xử lý các hành vi đạo văn đã giúp các công trình NCKH, các đồ án, khóa luận, đề tài tốt nghiệp được nâng cao rõ rệt về chất lượng và đánh giá đúng năng lực của người học.

Hoạt động phát triển ngân hàng câu hỏi thi để xây dựng ngân hàng đề thi và hoạt động xây dựng Rubric trong đánh giá năng lực của người học để đáp ứng CĐR của HP và của CTĐT cũng đã được Nhà trường triển khai liên tục từ năm 2017 đến nay **[H16.16.01.13]**. Hằng năm, Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chủ trì trong việc triển khai xây dựng ngân hàng câu hỏi thi và Rubric trong đánh giá HP. Các ngân hàng câu hỏi thi được xây dựng đáp ứng các mức kiến thức trong thang đo Bloom cho từng HP **[H16.16.02.10]**. Các ngân hàng câu hỏi thi sẽ được xây dựng thành các đề thi cho các hình thức thi khác nhau như: trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, ...; các Rubric được GV xây dựng và được BM, khoa/viện tổ chức phân biện và nghiệm thu. Các Rubric được xây dựng cho từng ĐCCTHP để đánh giá các hoạt động của người học, trong các Rubric chứa đựng các thông tin về các tiêu chí để đánh giá người học về thi giữa kỳ và thi cuối kỳ, đánh giá quá trình về chuyên cần đi học, tích cực tham gia thảo luận trên E-learning, thảo luận trên lớp học, Rubric cho bài tập lớn, ..., nhờ vào các Rubric này mà người học hiểu rõ hơn các tiêu chí sẽ được đánh giá và mức độ đánh giá của

các tiêu chí trong quá trình học tập [H16.16.02.11].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR.

Hoạt động rà soát, đánh giá các PPKT và đánh giá người học đã được Nhà trường thực hiện theo định kỳ nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy của phương pháp kiểm tra, đánh giá được áp dụng và hướng tới đạt được CDR của HP, của CTĐT. Các hoạt động rà soát được thực hiện từ chính các GV đến cấp BM và các đơn vị đào tạo trong toàn Trường. Kết quả rà soát được thể hiện qua các văn bản được điều chỉnh và đặc biệt là ĐCCTHP được cập nhật cho từng HK.

Nhà trường đã thực hiện rà soát và ban hành Quy định về đánh giá HP theo QĐ số 981/QĐ-ĐHNT ngày 21/9/2021 để thay thế cho Quy định đánh giá HP đã được ban hành theo QĐ số 631/QĐ-ĐHNT ngày 23/5/2018 [H9.09.02.01], [H5.05.01.10], trong đó có bổ sung hình thức thi giữa kỳ đối với HP có 03 TC, bổ sung các hình thức đánh giá như vấn đáp kết hợp với bài tập lớn, thực hiện dự án, trắc nghiệm trên E-learning. Đã ban hành Thông báo rà soát và điều chỉnh nội dung CTĐT ĐH từ Khóa 58 trở đi [H15.15.05.01], [H15.15.05.02], rà soát và điều chỉnh Chương trình giáo dục tổng quát [H15.15.01.02], công tác đánh giá tốt nghiệp cũng đã được Nhà trường rà soát và bổ sung thêm hình thức học các HP tốt nghiệp, thực hiện chuyên đề tốt nghiệp kết hợp với học các HP tốt nghiệp. Hằng năm, Nhà trường triển khai các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo ở cấp khoa/viện và cấp Trường, trong đó, các hình thức đánh giá và kiểm tra cũng đã được GV rà soát, công bố như hoàn thiện Rubric trong đánh giá và kiểm tra [H16.16.03.01], hoàn thiện các câu hỏi thi trắc nghiệm trên cơ sở nghiên cứu áp dụng các đề tài NCKH như: ứng dụng NTU-Elearning trong phân tích câu hỏi trắc nghiệm năm 2022 [H15.15.04.09], mô hình học tập thông qua PVCD trong năm 2022, sử dụng Rubric trong đánh giá đáp ứng CDR của HP kinh tế chính trị Mác-Lênin [H15.15.04.09].

Để làm cơ sở cho đánh giá tính hiệu quả của các phương pháp/hình thức kiểm tra, đánh giá đang áp dụng trong điều kiện hiện tại của Nhà trường, thông qua hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo cấp Trường hằng năm và thông qua cơ chế khuyến khích NCKH của Nhà trường, các công trình nghiên cứu của các GV đã giúp làm rõ tính hiệu quả của các

phương pháp/hình thức kiểm tra và đánh giá cho các HP đặc thù và các điều kiện cụ thể của Nhà trường như: ứng dụng NTU-Elearning trong phân tích câu hỏi trắc nghiệm; nghiên cứu mô hình học tập thông qua PVCD thuộc Dự án kỹ thuật PVCD EPICS; ứng dụng service learning đối với ngành ngôn ngữ Anh; đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chủ động, tích cực của SV; sử dụng Rubric trong kiểm tra, đánh giá đáp ứng CDR, ... **[H16.16.03.01], [H15.15.04.09]**.

Các kết quả đánh giá người học đã được Nhà trường yêu cầu GV công bố kịp thời và được đưa vào Quy định đánh giá HP **[H9.09.02.01], [H5.05.01.10]**. Cụ thể, các GV sau khi cho làm bài kiểm tra trên lớp, trên NTU-Elearning đều công bố điểm kịp thời đến SV; các hình thức thảo luận trên NTU-Elearning cũng được GV phản hồi cho người học; chậm nhất là 10 ngày sau đợt thi cuối kỳ, các GV phải hoàn thành công tác điểm của HP lên hệ thống NTU-Elearning. Trong công tác chấm thi và điều chỉnh, phúc khảo điểm cũng đã được rà soát và điều chỉnh trong Quy định đánh giá HP (ban hành năm 2018 và 2021), thời hạn phúc khảo và các biểu mẫu phúc khảo điểm cũng đã được quy định cụ thể **[H9.09.02.01], [H5.05.01.10]**. Công tác lưu trữ bài thi và kiểm tra túi bài thi cũng đã được thực hiện định kỳ hằng năm và Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chủ trì thành lập Tổ kiểm tra công tác ra đề thi, chấm thi và lưu trữ bài thi tại các BM **[H16.16.03.02]**. Từ các quy định chặt chẽ trên đã giúp cho các trường hợp khiếu nại về hoạt động đánh giá người học đều được kịp thời xử lý và ngày càng giảm thiểu các sai sót trong đánh giá người học.

Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTCT&SV là những đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ về hình thức, phương pháp và kết quả đánh giá người học. Phòng ĐBCL&KT đã thiết lập kênh lấy thông tin phản hồi từ người học về công tác đánh giá người học thông qua các câu hỏi và ý kiến phản hồi khác thực hiện trên hệ thống NTU-Elearning **[H11.11.01.09], [H16.16.03.03]**. Ngoài ra, thông qua đội ngũ CVHT và CB trợ lý SV tại các khoa/viện, Nhà trường thu thập ý kiến phản hồi và thực hiện họp giao ban CTSV định kỳ hằng tháng **[H16.16.03.04], [H16.16.03.05]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được CDR.

Cải tiến các loại hình và phương pháp đánh giá người học là nhiệm vụ trọng tâm

trong hệ thống các chính sách BDCL của Nhà trường. Việc thực hiện cải tiến được thực hiện thông qua kết quả khảo sát các BLQ, trong đó có người học; thông qua hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm của khoa/viện và của Trường; thông qua chế độ SHHT cấp BM theo định kỳ hằng tháng. Việc cải tiến của Nhà trường được thực hiện từ các GV tự cải tiến; cấp BM họp để cải tiến; cấp khoa/viện và phòng chức năng thực hiện cải tiến; đối tượng được cải tiến là các quy định, quy trình và hướng dẫn thực hiện và chọn lựa các phương pháp kiểm tra, đánh giá, đề án tuyển sinh hằng năm; đầu tư phần mềm, trang thiết bị để đáp ứng nhiệm vụ cải tiến.

Trong nhiệm vụ thay đổi và cải tiến các loại hình và phương pháp đánh giá người học, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch về cải tiến Nhà trường giai đoạn 2020-2022 **[H4.04.04.05]**, trong 06 nhiệm vụ cải tiến đã được đề ra trong kế hoạch có nhiệm vụ cải tiến cụ thể đối với công tác đào tạo và SV. Trong đó, cải tiến hoạt động tuyển sinh nhằm nâng cao chất lượng SV đầu vào, khai thác dữ liệu đánh giá kết quả học tập, rà soát CTĐT, công tác CVHT và công tác phục vụ khác để đáp ứng chất lượng học tập của SV.

Đối với cải tiến đánh giá, tuyển chọn người học, Nhà trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh và ban hành hằng năm các đề án tuyển sinh **[H5.05.04.08]**. Các điều chỉnh tuyển sinh được rà soát từ cấp đơn vị các khoa/viện trong Trường, tiếp theo là các cuộc họp của Nhà trường về công tác tuyển sinh để đi đến thống nhất đề án tuyển sinh của NH. Từ năm 2018 đến nay, các nội dung cải tiến tuyển chọn người học được cụ thể bởi sự thay đổi điểm tuyển sinh tăng dần qua từng năm **[H16.16.04.01]**. Trong năm 2022, Nhà trường đã đưa thêm tiêu chí điểm sàn tiếng Anh cho một số ngành tuyển sinh **[H5.05.04.08]**, có sự thay đổi về tỷ lệ phần trăm của phương thức xét tuyển theo hướng ngày càng tăng đối với điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp.HCM và ngày càng giảm tỷ lệ phần trăm đối với hình thức xét tuyển dựa vào học bạ **[H5.05.04.08]**. Kết quả chung của hoạt động cải tiến cho thấy chất lượng đầu vào của người học ngày càng được nâng cao hơn.

ĐCCTHP cũng đã được rà soát và cải tiến. ĐCCTHP được xem là kịch bản đầy đủ cho hoạt động đào tạo của một HP và được Nhà trường giao cơ chế chủ động đối với GV. Nhờ cơ chế này, tính sáng tạo của GV và SV trong quá trình dạy và học được phát huy tối đa, điều này giúp GV luôn rà soát và điều chỉnh ĐCCTHP cho phù hợp trong từng HK về phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá người học **[H14.14.03.07]**. Các điều chỉnh

trong ĐCCTHP được BM, Chủ nhiệm HP xác nhận và được BCN CTĐT phê duyệt và ban hành, các hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá được bổ sung trong quy định đánh giá HP và được GV áp dụng vào từng HP có cập nhật, điều chỉnh theo từng NH.

Thay đổi, cải tiến các loại hình/phương pháp đánh giá đối với công cụ đánh giá người học bằng ngân hàng câu hỏi thi và các Rubric cũng đã được thực hiện cho từng HK và được yêu cầu cập nhật, điều chỉnh thường xuyên hằng năm **[H16.16.04.02]**. Tính đến năm 2022, Nhà trường đã có 63 HP được xây dựng và cập nhật ngân hàng câu hỏi thi **[H16.16.04.03]**. Kết quả triển khai ngân hàng câu hỏi thi cho thấy hoạt động đánh giá người học ngày càng chính xác hơn và ngày càng nâng cao ý thức học tập của người học.

Cải tiến về quy trình nhập điểm cũng đã được Nhà trường thực hiện. Cụ thể, việc giao nhiệm vụ nhập điểm thi HP cho GV phụ trách HP đã làm giảm đáng kể áp lực nhập điểm thi cho Phòng ĐTDH (trước đây, nhiệm vụ nhập điểm thi được giao cho Phòng ĐTDH), giảm các sai sót vì áp lực công việc nhập điểm **[H16.16.04.04]**. Việc kiểm tra chéo kết quả nhập điểm cũng đã được thực hiện theo định kỳ, phòng ĐBCL&KT kết hợp với BM thực hiện kiểm tra túi bài thi và kết quả nhập điểm của các HP được kiểm tra **[H5.05.01.10]**, **[H16.16.03.02]**.

Định kỳ đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá người học được Nhà trường cụ thể hóa trong Quy định hoạt động SHHT của Trường ĐHNT **[H16.16.04.05]**. Trong đó, Nhà trường có quy định cụ thể chủ đề về cải tiến phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá; hình thức SHHT được cụ thể ở cấp BM và cấp đơn vị; số lần thực hiện SHHT được cụ thể với mức tối thiểu 01 lần/tháng đối với cấp BM và 01 lần/HK đối với cấp đơn vị. Như vậy, hoạt động rà soát, đánh giá độ tin cậy của các hình thức/phương pháp đánh giá đã được các cấp đào tạo từ BM đến khoa/viện trong Trường thực hiện liên tục và định kỳ. Kết quả của hoạt động đánh giá này được GV chủ động đưa vào ĐCCTHP và công bố đến người học vào đầu mỗi HK. Ngoài ra, định kỳ hằng năm, các khoa/viện còn tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo. Tại các hội thảo này, GV sẽ công bố các kinh nghiệm cũng như các kết quả thực hiện và nghiên cứu áp dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá **[H16.16.03.01]**.

Quy trình đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp kiểm tra, đánh giá và kết quả đưa vào áp dụng được Nhà trường cụ thể hóa bởi Quy định phát triển CTĐT

[H5.05.01.15]. Trong đó có quy định rõ, định kỳ vào ngày 30/8 hằng năm, ĐCHP phải được cập nhật bởi nhóm GV phụ trách HP, còn ĐCCTHP được GV cập nhật và BCN CTĐT ban hành từng đầu HK, được công khai tới người học trên hệ thống NTU-Elearning, trên website BM và website Trường. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá được rà soát định kỳ dựa trên quy định SHHT và thông báo tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo cấp khoa/viện và cấp Trường hằng năm **[H16.16.04.05], [H16.16.03.01].**

Hằng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của người học về chất lượng GD của GV, trong đó có góp ý về tổ chức kiểm tra, đánh giá hợp lý, sử dụng hiệu quả phương tiện dạy học **[H11.11.01.09]**. Kết quả khảo sát hằng năm cho thấy đa số GV nhận được sự hài lòng từ người học với kết quả từ điểm A trở lên **[H16.16.04.06]**.

Để giúp cho SV nắm bắt được đầy đủ các quyền lợi và trách nhiệm trong quá trình học tập tại Trường, cũng như cung cấp các thông tin cần thiết cho SV, Nhà trường đã ban hành Sổ tay SV và phân công CVHT cho từng lớp học **[H16.16.04.07]**. Từ năm 2016, Nhà trường đã thay thế Sổ tay SV bằng việc thiết lập chuyên mục riêng trên website Phòng CTCT&SV để thông tin về CTSV, nhưng nội dung SV cần biết, chế độ chính sách, học bổng, những câu hỏi thường gặp, ... **[H16.16.04.08]**.

Các khiếu nại của người học về kết quả học tập luôn được Nhà trường quan tâm thực hiện, trong Điều 10 của Quy định đánh giá HP đã nêu cụ thể các hoạt động điều chỉnh, phúc khảo điểm để thực hiện. Trong giai đoạn 2018-2022, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đã ghi nhận kết quả phúc khảo điểm cho từng phiếu phúc khảo, từng HP được phúc khảo và từng SV được phúc khảo **[H16.16.04.09]**, với kết quả như trong Bảng 16.1.

Bảng 16.1 Thống kê số lượng phiếu phúc khảo điểm thi giai đoạn 2018-2022

STT	Nội dung	Năm học				
		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1	Số lượng phiếu phúc khảo	100	160	198	190	147

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các hình thức và PPKT đánh giá đa dạng, đáp ứng cho các HP đặc thù.
- GV có tính tự chủ cao trong việc áp dụng các hình thức và phương pháp đánh giá, thúc đẩy tính sáng tạo của GV, có sự điều chỉnh kịp thời cho việc đào tạo và đánh giá người học.
- Đã sử dụng các đề tài NCKH và các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo hằng năm trong mục đích phân tích, nghiên cứu các phương pháp đánh giá.
- Các quy định và quy trình có tính bao phủ cao với các hoạt động liên quan đến đào tạo và đánh giá người học giúp cho việc rà soát và cải tiến được thực hiện linh hoạt.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa xây dựng đầy đủ ngân hàng câu hỏi thi cho tất cả các HP.
- Còn một số ít HP chưa công bố kết quả kiểm tra, đánh giá kịp thời.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường xây dựng Rubric và ngân hàng câu hỏi thi cho đầy đủ các HP	Khoa/viện, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, Phòng ĐBCL&KT	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc công bố kịp thời kết quả kiểm tra, đánh giá người học	Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường sử dụng các đề tài NCKH và các hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo trong mục đích phân tích, nghiên cứu các	Phòng ĐBCL&KT, Phòng KHCN	2023-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		phương pháp đánh giá			
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường các hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá đa dạng	Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH	2023-2025	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	4,75
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	4

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Hoạt động hỗ trợ người học tại Trường ĐHNT được quan tâm, xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường và được giao nhiệm vụ cho các đơn vị xây dựng các quy chế, quy định đảm bảo các hoạt động hỗ trợ, phục vụ người học.

Trong Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường quy định rõ các chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan tới các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học bao gồm các đơn vị Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVL&KN, Phòng KHTC, Phòng KHCN, Thư viện, ... **[H2.02.01.21]**.

Nhà trường đã ban hành các quy chế, quy định liên quan tới hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, bao gồm: Quy chế đào tạo, Quy chế về Công tác SV, NQ về nhiệm vụ trọng tâm của từng NH **[H17.17.01.01]**.

Hằng năm vào đầu NH, Nhà trường xây dựng kế hoạch liên quan đến tất cả các hoạt

động của người học **[H17.17.01.02]**., xây dựng lịch biểu cho từng hoạt động gắn với thời gian cụ thể và thông tin đến các đơn vị chức năng liên quan và người học được biết và chủ động các hoạt động liên quan đến cá nhân, đơn vị **[H17.17.01.03]**.

Về hệ thống giám sát, Nhà trường thực hiện các hoạt động giám sát và kiểm tra định kỳ/chuyên đề theo quy định, áp dụng các phần mềm trong công tác phục vụ và hỗ trợ người học như phần mềm QLĐT, phần mềm thư viện và hệ thống Elearning. Hệ thống Elearning của Trường có các công cụ giám sát (Activity report), theo dõi các hoạt động của người học khi tham gia học trực tuyến hoặc tiếp cận các hệ thống tài liệu số, bài giảng của GV trên hệ thống, phần mềm quản lý được cải tiến thường xuyên đảm bảo tính khoa học. SV sẽ được đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của từng HK và kết quả được thông báo tới gia đình SV thông qua tin nhắn. Theo dõi tình hình SV nội trú, ngoại trú **[H7.07.02.27]**.

Xây dựng nội dung và triển khai khảo sát người học về công tác CVHT, tiêu chí đánh giá CVHT **[H17.17.01.04]**. Tổ chức đối thoại hằng năm để tiếp nhận, giải đáp kiến nghị của người học về các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, đặc biệt là thái độ, năng lực của đội ngũ VC phục vụ và hỗ trợ. Hàng năm, Nhà trường triển khai khảo sát người học định kỳ bao gồm khảo sát SV tốt nghiệp.

Các quy định về quy trình cảnh báo, dừng học/thôi học, giám sát kết quả tốt nghiệp được phổ biến rộng rãi đến người học. Hoạt động khen thưởng, kỷ luật người học được thực hiện kịp thời **[H17.17.01.05]**.

Đội ngũ CVHT cũng là cơ sở để nắm bắt tình hình, giám sát kết quả học tập và hỗ trợ SV kịp thời khi có vấn đề. Cùng với đó, hệ thống phần mềm quản lý cũng góp phần hỗ trợ Nhà trường và SV kiểm soát hành vi bản thân và đưa ra những cảnh báo kịp thời khi kết quả không như mong muốn **[H17.17.01.06]**.

Kết quả hoạt động phong trào, ngoại khóa của người học cũng được phản ánh qua hệ thống đánh giá của ĐTN hằng năm **[H17.17.01.07]**.

Ngoài ra các đơn vị chức năng tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ theo chức năng, nhiệm vụ. Hệ thống tiếp nhận thông tin được triển khai qua các đơn vị chức năng như phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH, Trung tâm PVTH, Trung tâm HTVL&KN, ... qua các

kênh thông tin như mạng xã hội, website, email hoặc trực tiếp **[H17.17.01.08]**.

Đội ngũ CB, NV hỗ trợ được chuẩn hoá theo đề án vị trí việc làm dựa trên yêu cầu và khối lượng công việc **[H3.03.01.18]**. Các khảo sát mức độ hài lòng của người học và kết quả đạt được trong quá trình học được đánh giá hằng năm qua khảo sát của Phòng ĐBCL&KT **[H17.17.01.09]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường có Trung tâm HTVL&KN với nhiệm vụ chính là cung cấp các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ SV, cùng với các đơn vị chức năng, ĐTN, Hội SV, Trung tâm HTVL&KN đã góp phần hoàn thiện và nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Các đơn vị chức năng trong Trường đều có một hệ thống nhân sự chất lượng, có chuyên môn cao, đảm bảo công tác hỗ trợ SV được thực hiện nhanh chóng và chuyên nghiệp **[H17.17.02.01]**.

Hàng năm, Nhà trường có QĐ giao nhiệm vụ cho GV tham gia làm công tác CVHT theo quy định chức năng nhiệm vụ CVHT đã được ban hành **[H17.17.02.02]**.

Nhà trường thực hiện đánh giá hoạt động hỗ trợ người học theo tháng, NH và tổ chức giao ban CTSV định kỳ vào ngày 25 hằng tháng, nội dung giao ban bao gồm: đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ trong tháng, kế hoạch tháng tới, trả lời giải đáp ý kiến kiến nghị của người học và xét hỗ trợ cho người học gặp khó khăn, khoa, viện tổ chức chào cờ SV phổ biến các công việc trọng tâm liên quan đến người học **[H17.17.02.03]**.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị CVHT để tổng kết, đánh giá những việc đã triển khai và chia sẻ, trao đổi, tập huấn đội ngũ CVHT.

Các hoạt động hướng nghiệp, các cuộc thi học thuật ngày càng được tổ chức bài bản và chuyên nghiệp, qua đó số lượng SV tham gia các hoạt động hướng nghiệp ngày càng nhiều **[H17.17.02.04]**.

Hỗ trợ SV năm thứ nhất gặp khó khăn về phương pháp học ĐH, các HP đại cương mang lại kết quả tích cực trong học tập **[H17.17.02.05]**.

Trung tâm HTVL&KN, ĐTN, Hội SV tổ chức các lớp học kỹ năng cho SV kỹ năng phát triển bản thân cùng các kiến thức cần thiết khác trong cuộc sống [H17.17.02.06].

Cuộc sống sinh hoạt của người học được Nhà trường hết sức chú trọng. Hàng năm Nhà trường hỗ trợ, trao học bổng cho người học có hoàn cảnh khó khăn, SV học tốt hàng tỉ đồng từ ngân sách Trường, các nguồn tài trợ [H17.17.02.07], SV các ngành truyền thống được xét ở miễn phí trong KTX của Nhà trường, bao gồm các SV quốc tế.

Các hoạt động hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học tại Trường ĐHNT được triển khai theo nguyên tắc có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ người học, có đội ngũ CB, NV hỗ trợ đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học; có triển khai hoạt động phục vụ và hỗ trợ; có triển khai giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của người học; có khảo sát người học về hiệu quả của công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát. Tuy nhiên, vẫn còn một vài lĩnh vực tham gia khảo sát vẫn ở mức khái quát chung, chưa chi tiết.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Việc thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau.

Thông qua các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV được tổ chức hằng năm. Thông qua các buổi đối thoại này, Nhà trường tiếp thu ý kiến góp ý của người học, cung cấp và giải thích các thông tin, chia sẻ với người học các vấn đề được quan tâm, ... Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.03.01].

Sau mỗi đợt ĐGN CSGD hoặc CTĐT, trên cơ sở khuyến nghị của đoàn ĐGN, Phòng ĐBCL&KT ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động, trong đó có hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.03.02].

Việc rà soát các hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học còn được thực hiện thông qua tiếp thu ý kiến của các Đoàn kiểm tra bên ngoài của Bộ GDĐT. Trên cơ sở kết luận của các Đoàn kiểm tra, các đơn vị liên quan trong Trường nghiên cứu cải tiến các hoạt động.

Hàng năm, Nhà trường, các đơn vị liên quan và các cá nhân đều tiến hành rà soát

lại các hoạt động hỗ trợ và phục vụ thông qua các báo cáo tổng kết, đánh giá người học, lập kế hoạch cải tiến thông qua kế hoạch hoạt động và dự toán ngân sách năm tiếp theo.

Nhà trường còn thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát thông qua các số liệu báo cáo hằng kỳ, hằng năm về tình hình học tập và rèn luyện của SV: trình trạng cảnh báo học tập và buộc thôi học của SV, kết quả rèn luyện của SV **[H17.17.03.03]**. Tình hình thực hiện BHYT của SV, số lượng SV tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau một năm tốt nghiệp. Dựa trên kết quả các báo cáo và phân tích nguyên nhân thực trạng, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch hỗ trợ người học để cải tiến chất lượng sau rà soát, cụ thể:

- Phòng ĐTĐH: có kế hoạch hỗ trợ người học để rút ngắn thời gian hoàn thành CTĐT, nghiên cứu sửa đổi quy chế đào tạo.

- Phòng CTCT&SV: có kế hoạch tập huấn CVHT nhằm cung cấp và cập nhật thông tin khi có những thay đổi hoặc điểm mới trong các quy định để CVHT để có thể hỗ trợ tốt hơn cho người học **[H17.17.03.04]**, nghiên cứu sửa đổi các quy định liên quan đến CTSV cho phù hợp với tình hình thực tế, nghiên cứu đổi mới nội dung các chuyên đề sinh hoạt công dân SV; có kế hoạch phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường công tác tuyên truyền về vai trò và sự cần thiết bắt buộc của BHYT.

- Trung tâm HTVL&KN: có kế hoạch hỗ trợ SV trong việc nâng cao kỹ năng, tìm kiếm cơ hội việc làm; phối hợp với các khoa/viện có kế hoạch mở rộng mạng lưới đối tác, DN nhằm hỗ trợ cho SV đi thực tế, thực tập.

- Cố vấn học tập: có kế hoạch tăng cường công tác quản lý và theo dõi SV đặc biệt đối với những SV thuộc diện cảnh báo học tập, giới thiệu SV đi trao đổi nhằm giúp SV cải thiện tình hình học tập, rèn luyện và xây dựng lộ trình học tập phù hợp, tham gia BHYT đầy đủ **[H17.17.03.05]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong thời gian từ năm 2017 đến nay, Nhà trường đã luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ.

Về công tác hỗ trợ học tập:

- Công tác hỗ trợ thủ tục hành chính cho SV từ các đơn vị được cải thiện: kết nối các phân hệ Quản lý đào tạo, Quản lý SV và Quản lý học phí của SV, Quản lý SV vừa làm vừa học và bằng hai, học viên CH trong phần mềm tổng thể để tạo thuận lợi cho việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người học **[H17.17.04.01]**. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thực hiện tin học hóa thủ tục hành chính, giấy chứng nhận SV được in trực tiếp từ phần mềm, đảm bảo chính xác, nhanh chóng và thuận tiện. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, Nhà trường đáp ứng các yêu cầu cấp giấy chứng nhận cho SV bằng hình thức online.

Công tác nhập học cho SV khóa mới cũng được cải tiến các khâu như nộp học phí được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản thay vì nộp tiền mặt như trước đây **[H17.17.04.02]**.

- Tổ chức học tập cũng có sự thay đổi tạo điều kiện cho SV, người học: Nhà trường mở thêm HK hè để hỗ trợ SV đẩy nhanh tiến độ hoàn thành kế hoạch học tập **[H5.05.01.12]**. Đội ngũ CVHT được tập huấn thường xuyên để có thể tư vấn giúp đỡ người học trong việc tổ chức học tập, quá trình đánh giá rèn luyện và những khó khăn vướng mắc của SV trong quá trình học tập.

+ Các hoạt động hỗ trợ cho quá trình học tập của người học như các CLB chuyên môn của SV ngày càng đa dạng về hình thức, nội dung và được giám sát nội dung bởi ĐTN Trường **[H17.17.04.03]**, các hội thảo/hoạt động chuyên môn, các cuộc thi học thuật của các khoa/viện được tổ chức với nhiều nội dung phong phú, các cuộc thi NCKH của SV được tổ chức hằng năm thu hút SV tham gia. Trong thời gian dịch bệnh Covid - 19 các hoạt động này được triển khai và chuyển đổi hình thức thực hiện từ offline sang online. Bên cạnh đó, Nhà trường đã có các giải pháp khuyến khích SV NCKH **[H17.17.04.04]**.

+ ĐTN Trường phối hợp với các đơn vị chức năng, các BM khoa học cơ bản (Toán, Lý, Hóa) đã tổ chức bồi dưỡng hỗ trợ cho SV các HP khoa học tự nhiên để nâng cao kiến thức **[H17.17.04.05]**.

+ Nhà trường đã tăng cường ứng dụng CNTT trong các hoạt động hỗ trợ để nâng cao hiệu quả công tác phục vụ và hỗ trợ người học. Các phần mềm được nâng cấp và bổ sung để phục vụ SV như phần mềm theo dõi quá trình học tập, rèn luyện (qltd.ntu.edu.vn) **[H17.17.04.06]**.

Về hỗ trợ kỹ năng cho SV:

+ Từ năm 2017 đến nay, Trung tâm HTVL&KN và các khoa/viện đã tổ chức nhiều khóa học bồi dưỡng về kỹ năng cho SV, như: Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính; Kỹ năng viết CV, Kỹ năng giao tiếp cơ bản, Kỹ năng lãnh đạo, quản lý nhóm, đội, CLB, ... để đáp ứng nhu cầu đa dạng của SV [H17.17.04.07]. Hệ thống các CLB được kiện toàn và chia làm các nhóm: nhóm CLB chuyên môn, nhóm CLB truyền thông, nhóm CLB ngoại ngữ, nhóm CLB sở thích, nhóm CLB Tình nguyện và nhóm CLB phong trào để giúp SV phát huy năng lực của mỗi cá nhân.

Về hỗ trợ tài chính cho SV:

Công tác hỗ trợ tài chính cho SV cũng có nhiều cải thiện thông qua việc tìm kiếm thêm nhiều học bổng dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn nhưng có ý thức vươn lên trong học tập như: Học bổng Chắp cánh ước mơ của Tổng công ty Khánh Việt (Khatoco), Học bổng Six Senses Ninh Vân Bay dành cho SV ưu tú, Học bổng của Công ty TNHH nước giải khát Coca Cola Việt Nam, ... dành cho SV khó khăn.

Từ năm 2017, Hội Khuyến học của Trường đã thành lập Quỹ hỗ trợ SV và đã hỗ trợ cho nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn, mắc bệnh hiểm nghèo [H17.17.04.08]. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, Nhà trường đã hỗ trợ cho SV một phần học phí, hỗ trợ bằng tiền cho toàn bộ SV Nhà trường và SV có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ cho những SV ở các tỉnh bị kẹt lại tại Nha Trang, tổ chức thăm và tặng quà cho gia đình các SV có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết nguyên đán, ...

Về hỗ trợ đời sống, tâm lý cho SV:

Hoạt động này cũng được Trung tâm PVTH và Trung tâm HTVL&KH triển khai từ năm 2017, hỗ trợ, tư vấn cho SV bởi các chuyên gia tâm lý. Bên cạnh hoạt động tư vấn, Trung tâm HTVL&KN còn tổ chức nhiều hội thảo, workshop về tâm lý cho SV [H17.17.04.09].

Về hỗ trợ việc làm cho SV:

Công tác hỗ trợ việc làm cho SV của Nhà trường cũng được quan tâm và tổ chức thường xuyên ngay cả trong thời gian dịch bệnh Covid-19. Từ năm 2017, Ngày hội việc làm được tổ chức định kỳ hằng năm nhằm cung cấp thông tin về việc làm cho SV [H17.17.04.10].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ khác:

- Thư viện của Trường được nâng cấp ngày càng hiện đại, số lượng đầu sách và tài liệu tham khảo của các chuyên ngành ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng yêu cầu của người học [H17.17.04.11].

- Trang thiết bị giảng dạy và học tập được cải thiện.

- Dịch vụ căng tin, nhà xe, khu vệ sinh, KTX, nhà thi đấu của Nhà trường được nâng cấp, cải thiện đáp ứng nhu cầu của người học.

- Đường truyền internet và hệ thống wifi của Nhà trường không ngừng được nâng cấp đáp ứng nhu cầu của người học.

Hệ thống giám sát người học được cải tiến và các kết quả của người học được cải thiện:

- Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện SV được sửa đổi và ban hành năm 2016 để phù hợp hơn với thực tế [H17.17.04.12].

- Nhờ có những thay đổi trong tổ chức đào tạo như tổ chức HK hè và công tác CVHT, đã giúp cho tỷ lệ SV ra trường sớm và đúng thời hạn tăng.

Bảng 17.1 Tốt nghiệp đúng hạn qua các năm

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ %	71,8%	62,7%	70,3%	61,0%	71,5%

- Nhờ nỗ lực của hệ thống giám sát người học từ các đơn vị QLĐT đến đội ngũ CVHT các khoa/viện, tình hình SV bị cảnh báo kết quả học tập và buộc thôi học được cải thiện.

Bảng 17.2 Số lượng SV chính quy bị cảnh báo, buộc thôi học

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Cảnh báo	1545	2819	2570	1436	1387
Buộc thôi học	21	98	315	815	234

- Tình trạng tham gia Bảo hiểm y tế của SV cũng được cải thiện qua các năm:

Bảng 17.3 Số lượng SV tham gia BHYT từ 2017-2021

Năm	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số SV tham gia BHYT	8.302	9.277	9.455	10.068	10.112

Số lượng SV tham gia BHYT tăng từ 8.302 SV trong NH 2017-2018 lên 10.112 SV trong NH 2021-2022. Nhờ có sự tham gia của các bộ phận liên quan trong hệ thống giám sát, từ việc tuyên truyền lợi ích của việc BHYT trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa đến sự nhắc nhở thường xuyên và tích cực của bộ phận y tế và các GV/CVHT.

- Nhờ có công tác hướng nghiệp qua nội dung chuyên đề sinh hoạt công dân, các khóa đào tạo kỹ năng và Ngày hội việc làm được Trung tâm HTVL&KN liên kết với các doanh nghiệp tổ chức thường niên từ năm 2017, các lớp đào tạo kỹ năng cá nhân cho SV được tổ chức từ năm 2017, số lượng SV tốt nghiệp có việc làm sau một năm tốt nghiệp luôn đạt tỷ lệ trên 80%, được duy trì và cải thiện.

Bảng 17.4 Tình hình SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm

Năm/Khóa	2017	2018	2019	2020	2021
Tỷ lệ SV có việc làm (%)	96,13	92,72	87,67	72,08	83,83

- Kết quả khảo sát cho thấy người học về cơ bản hài lòng với hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Kế hoạch, quy chế, phân công nhiệm vụ rõ ràng về triển khai, thực hiện hỗ trợ người học được văn bản hóa; phân công đơn vị chuyên trách, đội ngũ CVHT, ... để hỗ trợ người học.

- Có 02 đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn, dịch vụ hỗ trợ học tập cho người học; có đội ngũ CB, NV hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học.

- Đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ người học.

- Nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát một cách thường xuyên,

thông qua các hoạt động giao ban CTSV định kỳ hằng tháng, tổng kết NH, đối thoại SV.

- Mô hình hỗ trợ người học các HP khoa học đại cương mang lại hiệu ứng và kết quả tích cực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ CB, NV hỗ trợ chưa được đầy đủ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ chưa được chi tiết.

- Một số khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát còn ở mức tổng hợp chung, chưa thể hiện chi tiết từng mảng hoạt động.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ CB, NV hỗ trợ; đo lường và đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ.	Phòng TC-NS chủ trì	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng và tổ chức khảo sát các hoạt động phục vụ hỗ trợ người học theo từng lĩnh vực chi tiết hơn.	Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV chủ trì	2023-2024	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai có hiệu quả các hoạt động có tính chất trao đổi, đối thoại, giải quyết các vấn đề mà người học quan tâm (Hội nghị giao ban SV, đối thoại, CVHT, mạng xã hội, ...)	Phòng CTCT&SV chủ trì, CVHT thực hiện	2023-2024	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục áp dụng công nghệ số trong hỗ trợ và hệ thống giám sát người học; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ SV phụ đạo HP đại cương	Phòng CTCT&SV chủ trì, ĐTN/Hội SV phối hợp	2022-2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 17	5,00
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Trường ĐHNT đã xây dựng cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu, bao gồm: (1) Hội đồng KH&ĐT thành lập theo QĐ số 1180/QĐ-ĐHNT ngày 22/11/2017 và được kiện toàn theo QĐ số 697/QĐ-ĐHNT ngày 20/6/2022 và QĐ số 855/QĐ-ĐHNT ngày 22/7/2022, thực hiện nhiệm vụ tư vấn cho Trường ĐHNT về định hướng phát triển và tổ chức thực hiện công tác giáo dục - đào tạo, NCKH công nghệ, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh, theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng ban hành theo QĐ số 1345/QĐ-ĐHNT ngày 22/12/2017 và được cập nhật bổ sung theo Dự thảo Quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng KH&ĐT Trường ĐHNT; (2) Phòng KHCN thành lập theo NQ số 1432/NQ-ĐHNT ngày 31/12/2021 của HĐT; Phòng có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện công tác quản lý hoạt động nghiên cứu KHCN của Trường ĐHNT quy định tại NQ số 20/NQ-ĐHNT ngày 27/4/2020 và QĐ số 500/QĐ-ĐHNT ngày 29/4/2022. Hội đồng Khoa, Hội đồng Viện để chỉ đạo, triển khai và thực hiện các hoạt động KHCN của khoa, viện **[H18.18.01.01]**. Đồng thời, Trường ĐHNT phân công 01 đồng chí Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác KH&CN của Trường và thay mặt Hiệu trưởng theo dõi và chỉ đạo phòng KHCN **[H18.18.01.02]**. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phòng KHCN là đơn vị chịu trách nhiệm giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu của các đơn vị trong Trường ĐHNT hằng năm.

Trường ĐHNT không ban hành các chính sách, cơ chế riêng chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu của Trường. Công tác này đã được phân công trong

chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị quản lý hoạt động NCKH của Trường nêu trên.

Trường ĐHNT đã có các quy định, hướng dẫn công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu bao gồm: Quy định về hoạt động NCKH công nghệ của Trường ĐHNT [H18.18.01.03], Quy định quản lý đề tài cấp Trường, Quy định quản lý đề tài SV, Quy định định mức GD, NCKH đối với GV (được thể hiện trong Quy chế CTNB của Trường) [H05.05.03.03]; QĐ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy chế CTNB. Tuy nhiên, khối lượng NCKH đối với CB, GV chưa được quy định riêng trong một văn bản cụ thể mà được đặt trong các quy định quản lý nêu trên.

Hàng năm, Trường ĐHNT ban hành thông báo xây dựng đề xuất, tuyển chọn nhiệm vụ KHCN trong toàn Trường [H18.18.01.04]. Căn cứ kế hoạch được duyệt, Giám hiệu phê duyệt kinh phí cho các đề tài thông qua tờ trình phê duyệt danh mục đề tài và kinh phí của phòng KHCN. Phòng KHCN là đầu mối quản lý, trên cơ sở đó phòng KHCN triển khai ký hợp đồng thực hiện với các chủ nhiệm đề tài.

Trường ĐHNT đánh giá số lượng, chất lượng NCKH của CB, GV, nghiên cứu viên thông qua việc hoàn thành giờ NCKH theo các tiêu chí tại Quy định chế độ làm việc đối với GV; QĐ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy chế CTNB; Phiếu đánh giá, nghiệm thu đề tài NCKH hàng năm [H18.18.01.05]. Phòng KHCN là đơn vị đầu mối có chức năng theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng NCKH trong Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Trường ĐHNT đã ban hành CLPT KHCN giai đoạn 2021-2025 [H18.18.02.01], trong đó đã đặt mục tiêu phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN, CGTT, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. Nguồn thu hàng năm từ hoạt động KHCN của Trường đến từ việc thực hiện các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở, cấp Tỉnh và các hợp đồng KHCN hoặc các hợp đồng CGCN cho địa phương. Tuy nhiên, nguồn thu từ các hoạt động CGCN còn thấp. *Bảng 18.1 Bảng kê nguồn thu, chi cho hoạt động KHCN và CGCN*

TT	Diễn giải	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		NSNN	Chi	NSNN	Chi	NSNN	Chi	NSNN	Chi	NSNN	Chi
1	Đề tài KHCN cấp Quốc gia	2.964	2.964	2.629	2.629	9.284	9.284	0	0	0	0
2	Đề tài KHCN cấp Bộ	274,4	274,4	2.270	2.270	2.280	2.280	1.340	1.340	6.408	6.408
3	Đề tài KHCN cấp Trường ĐHTT	821	821	1.109,6	1.109,6	2.441,5	2.441,5	2.597,2	2.597,2	876,7	876,7
4	Nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh	1.094,7	1.094,7	1.898,6	1.898,6	3.865,7	3.865,7	887,9	887,9	0	0
5	Hợp đồng dịch vụ, chuyển giao CN	0	0	0	0	0	0	0	0	34	34
	Tổng cộng	5.154,1	5.154,1	7.907,3	7.907,3	17.871,3	17.871,3	4.825,1	4.825,1	7.284,7	7.284,7

Trường ĐHNT đã thành lập 08 nhóm nghiên cứu về các lĩnh vực khác nhau nhằm mục tiêu tăng cường hiệu quả hoạt động KHCN theo định hướng nghiên cứu chuyên sâu [H18.18.02.02]; công bố các công trình, bài báo, sản phẩm, bản quyền KHCN tiệm cận trình độ của khu vực và quốc tế; tăng cường tiềm lực NCKH, phát triển đội ngũ CB, GV có trình độ KHCN cao của Trường ĐHNT; tạo lập môi trường gắn kết NCKH của phòng Lab với quá trình đào tạo Đại học, ThS, TS của Trường ĐHNT; nâng cao uy tín về NCKH của Trường ĐHNT ở trong nước và quốc tế để góp phần xây dựng Trường ĐHNT trở thành một ĐH theo hướng nghiên cứu [H18.18.02.03]. Tuy nhiên, Trường ĐHNT chưa thành lập nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng cũng như chưa có cơ chế phù hợp để đầu tư cho nghiên cứu đỉnh cao, những phát kiến khoa học đối với CSGD định hướng nghiên cứu.

Hằng năm, Trường ĐHNT đã và đang triển khai các hoạt động hợp tác NCKH, CGCN với DN cũng như các tổ chức xã hội thông qua việc thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ, tỉnh và tương đương [H18.18.02.04] và hợp tác/phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện các hoạt động NCKH [H18.18.02.05].

Hằng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động KHCN đã được phê duyệt và kinh phí đã được phân bổ [H07.07.01.12], Trường ĐHNT ký hợp đồng thực hiện đề tài NCKH cho các đơn vị [H18.18.02.06]. Các đơn vị chủ động triển khai thực hiện đề tài NCKH được giao, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng.

Bảng 18.2 Bảng số lượng đề tài thực hiện trong giai đoạn 2019-2022

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng số
1	Đề tài cấp Quốc gia	4	3	6	0	0	13
2	Đề tài cấp Bộ và tương đương	3	6	7	6	15	37
3	Đề tài cấp cơ sở	48	29	88	100	46	311
	Tổng cộng	55	38	101	106	61	361

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Trường ĐHNT đã đưa ra chỉ tiêu đánh giá về số lượng bài báo trong danh mục ISI, Scopus; số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học được Hội đồng chức danh GS nhà nước chấm điểm; số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước thực hiện [H18.18.03.01].

Trường ĐHNT chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH chi tiết, cụ thể để đánh giá mức độ đạt được các KPIs đã xác lập; đánh giá tác động của NCKH của CSGD và mức độ đóng góp cho xã hội. Hiện tại Trường ĐHNT mới chỉ đánh giá chất lượng hoạt động NCKH nói chung thông qua số lượng đề tài KHCN các cấp đã thực hiện, số lượng công trình công bố tại các hội nghị, hội thảo, số lượng bài báo đăng tạp chí trong và ngoài nước, số lượng bài báo đăng tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus [H18.18.03.02].

Hàng năm, Trường ĐHNT thực hiện rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu về KHCN (lượng bài báo trong danh mục ISI, Scopus; số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học được Hội đồng chức danh GS nhà nước chấm điểm; số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước thực hiện) làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho các năm tiếp theo [H18.18.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Hàng năm Nhà trường đã lấy ý của CBVC (thông qua ý kiến góp ý gửi về Phòng TC-NS, BCH Công đoàn trường và Thường trực Hội nghị CBVC) và ý kiến của người học (thông qua ý kiến góp ý của SV gửi đến Hội nghị giao ban CTSV hằng tháng) về công tác quản lý hoạt động NCKH của Trường [H18.18.04.01].

Nhà trường chưa xây dựng bộ tiêu chí riêng lấy ý kiến khảo sát của CBVC và người học về công tác quản lý nghiên cứu.

Trường ĐHNT đã xây dựng phần mềm quản lý khoa học, trong đó, CB, GV được cấp một tài khoản để thực hiện đăng ký các nội dung NCKH cũng như lưu trữ các kết quả NCKH của cá nhân [<https://qldt.ntu.edu.vn/canbo/khoiluongcongtac/kekhaidetainckh>]. Ngoài ra, Nhà trường còn có công cụ thanh toán giảng dạy để cải tiến công tác quản lý hoạt

động NCKH [<http://ttgd.ntu.edu.vn/>].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường ĐHNT có đầy đủ bộ máy quản lý, tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng hoạt động NCKH.

- Trường ĐHNT luôn đảm bảo kinh phí cho hoạt động KHCN của Nhà trường.

- Trường ĐHNT đã xây dựng chỉ tiêu đánh giá (về số lượng bài báo trong danh mục ISI, Scopus; số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học được Hội đồng chức danh GS nhà nước chấm điểm; số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước) từng năm để đánh giá số lượng các loại hình nghiên cứu của Nhà trường.

- Công tác quản lý nghiên cứu luôn được Nhà trường quan tâm và cải tiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho CBVC và người học tham gia hoạt động NCKH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nguồn thu từ các hoạt động CGCN còn thấp;

- Nhà trường chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH và bộ tiêu chí riêng lấy ý kiến khảo sát của CBVC và người học về công tác quản lý NCKH.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thành lập nhóm nghiên cứu mạnh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Xây dựng cơ chế phù hợp để đầu tư cho nghiên cứu chuyên sâu đối với CSGD định hướng nghiên cứu.	Phòng KHCN, phối hợp với các đơn vị liên quan	Quý I, II năm 2024	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH và bộ tiêu chí riêng lấy ý kiến khảo sát của CBVC và người học về công tác quản lý nghiên cứu	Phòng KHCN, phối hợp với các đơn vị liên quan	Quý I năm 2023	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên rà soát điều chỉnh các quy định, quy chế của Trường để phù hợp với các quy định của pháp luật để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu	HĐT, BGH và đơn vị chức năng liên quan	Từ 2023	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đầu tư kinh phí cho hoạt động KHCN của Nhà trường để thực hiện những nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực thủy sản	HĐT, BGH và đơn vị chức năng liên quan	Từ 2023	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục thực hiện đạt và vượt mức các chỉ tiêu đánh giá (về số lượng bài báo trong danh mục ISI, Scopus; số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học được Hội đồng chức danh GS Nhà nước chấm điểm; số nhiệm vụ KHCN cấp Nhà nước) trong những năm tiếp theo	HĐT, BGH và đơn vị chức năng liên quan	Từ 2023	
6	Phát huy điểm mạnh 4	Thường xuyên rà soát điều chỉnh các quy định, quy chế của Trường để phù hợp với các quy định của pháp luật để	HĐT, BGH và đơn vị chức năng liên quan	Từ 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý hoạt động nghiên cứu và tạo môi trường thuận lợi cho CBVC và người học tham gia nghiên cứu			

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	4,00
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Nhà trường đã phân công chức năng, nhiệm vụ cho phòng KHCN) quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Đã phân công đơn vị Phòng KHCN chịu trách nhiệm quản lý các TSTT của Trường ĐHNT theo quy định về hoạt động KH&CN của CBGV [H19.19.01.01] Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHNT; Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT [H19.19.01.02] và quy định về hoạt động SHTT được ban hành kèm QĐ số 1677/QĐ-ĐHNT-KHCN và QĐ số 500/QĐ-ĐHNT ngày 29/4/2022 về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ĐHNT. Theo đó, Phòng KHCN có nhiệm vụ: quản lý các kết quả NCKH đã tiếp nhận của VC, NLĐ theo Luật Khoa học Công nghệ và Luật SHTT; Quản lý các sản phẩm SHTT của Nhà trường;

đề xuất, động viên và hỗ trợ tác giả đăng ký bảo hộ quyền SHTT cho các kết quả nghiên cứu; tuyên truyền, bồi dưỡng kiến thức về SHTT; phổ biến các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước, của Trường ĐHNT. Việc quản lý hỗ trợ bảo hộ các TSTT được giao cho 1 chuyên viên thuộc Phòng KHCN phụ trách, thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp từ một Phó Hiệu trưởng **[H19.19.01.03]**.

Trường ĐHNT xây dựng hệ thống văn bản quản lý TSTT trên cơ sở các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GDĐT về SHTT. Trường ĐHNT đã ban hành các quy định về việc bảo vệ quyền SHTT, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu gồm quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN, quy định về quản lý TSTT. Cụ thể, chương 2 trong quy định về quản lý hoạt động SHTT có quy định về quyền sở hữu đối với các TSTT. Quy định bảo vệ bản quyền, sáng chế cũng được nêu trong quy định này tại cụ thể tại điều 9. CBVC và người học phải tuân thủ các quy định của Trường ĐHNT về trích dẫn và chống đạo văn trong quá trình học tập và NCKH; trong Trường ĐHNT hợp vi phạm quy chế này và các quy định của pháp luật SHTT, người học sẽ bị xử lý theo quy định của Trường ĐHNT và pháp luật SHTT. Xác định quyền sở hữu TSTT và công bố TSTT được thể hiện tại điều 9 và điều 10 của QĐ 1677/QĐ-ĐHNT-KHCN **[H05.05.01.32]**.

Nhà trường quy định rõ về chuẩn mực, đạo đức trong hoạt động KHCN trong QĐ 784/QĐ-ĐHNT - Quy định kiểm soát và xử lý các hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật **[H5.05.01.23]**.

Nhà trường đã ban hành chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu được phê duyệt (hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ thủ tục). Hằng năm, Trường ĐHNT đều có chính sách hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện đề tài các cấp **[H19.19.01.04]**. Các quy trình, thủ tục chuẩn bị và thực hiện đề tài NCKH được hướng dẫn rõ ràng, cụ thể trong quy định về quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHNT gồm quy trình xác định nhiệm vụ KHCN; giao nhiệm vụ; tổ chức thực hiện nhiệm vụ; kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện; tổ chức đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Chủ nhiệm hoặc thành viên tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu được tính giờ NCKH hằng năm theo quy định về chế độ làm việc đối với GVCH của Trường ĐHNT **[H05.05.03.03]**, là một trong những tiêu chí xét thi đua khen thưởng theo quy chế đánh giá, phân loại lao động và quy chế thi đua khen thưởng của Trường. Trường ĐHNT khuyến

khích việc đăng ký quyền SHTT đối với các kết quả của các nhiệm vụ KHCN cấp trường. Các tác giả được đứng tên tác giả và được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ khi các quyền SHTT này được chuyển giao hoặc thương mại hóa. Nhà trường có quy định về tỷ lệ quyền chủ SHTT đối với các nhiệm vụ do Trường ĐHNT hỗ trợ kinh phí (tại khoản 3,4-điều 9, QĐ 1677/QĐ-ĐHNT-KHCN **[H05.05.01.32]**). Hằng năm, Phòng KHCN xây dựng KH hoạt động NCKH quy định rõ nguồn chi dành cho hoạt động NCKH.

NCKH dưới mọi hình thức, bao gồm cả hình thức điện tử; phân phối các tác phẩm thuộc sở hữu của Trường ĐHNT và các tác phẩm mà Trường ĐHNT được quyền phân phối dưới mọi hình thức; chuyển nhượng quyền sở hữu các đối tượng SHTT được bảo hộ; chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng SHTT được bảo hộ cho các đối tượng có nhu cầu và các hình thức khai thác khác theo quy định của pháp luật **[H05.05.01.32]** Trường ĐHNT ban hành quy định quản lý nhiệm vụ KHCN trong đó quy định rõ về tiêu chuẩn năng lực, chuẩn mực, đạo đức trong các hoạt động KHCN đối với GV, SV. Theo đó, tiêu chuẩn của chủ nhiệm nhiệm vụ KHCN có trình độ từ ĐH trở lên; có chuyên môn hoặc vị trí công tác phù hợp và đang hoạt động trong cùng lĩnh vực khoa học với nhiệm vụ, tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Trường ĐHNT ban hành quy định về kiểm soát và xử lý các hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật; trong đó có quy định về cách trích dẫn và chống đạo văn xác định rõ những nguyên tắc chung và hướng dẫn cách trích dẫn cụ thể; các hình thức đạo văn và xử lý đạo văn **[H19.19.01.05]**.

Các kết quả nghiên cứu sau khi nghiệm thu và thanh lý hợp đồng sẽ được công bố, quản lý và lưu trữ theo quy định cụ thể trong quy định quản lý nhiệm vụ KHCN Trường ĐHNT. Kết quả nghiên cứu, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN được quản lý theo chế độ mật và được bảo mật theo các quy định của nhà nước. Để chuyển giao các kết quả NCKH, phát triển công nghệ và sản phẩm ứng dụng của các nhiệm vụ cấp Trường ĐHNT phải có đơn đề nghị của chủ nhiệm nhiệm vụ, xác nhận của đơn vị trực thuộc và được Trường ĐHNT cho phép bằng văn bản. Đối với nhiệm vụ KH&CN ngoài trường, sau khi thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm nộp về Phòng KHCN một báo cáo tổng kết và biên bản họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu kết quả nhiệm vụ **[H19.19.01.06]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Tài sản trí tuệ của Trường ĐHNT hiện nay, theo phân loại, đã được ghi nhận, lưu trữ gồm sáng chế (được cấp bằng sáng chế) [H19.19.02.01] và những quyền liên quan khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực KH&CN - kỹ thuật. Nhóm các đề tài KH&CN các cấp Nhà nước, Quốc gia, Bộ/ Sở Tỉnh và Trường ĐHNT đã tạo ra sản phẩm có bản quyền KH&CN - kỹ thuật (kết quả đề tài KH&CN đã nghiệm thu).

Hoạt động khai thác TSTT của Trường ĐHNT mới thể hiện qua việc các tác giả/nhóm tác giả được hưởng đầy đủ quyền tác giả theo quy định pháp lý về SHTT hiện hành tại Việt Nam và thế giới, đang ở mức độ các tác giả sở hữu TSTT tự chủ (thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi và sử dụng khi tham gia các hoạt động nghiên cứu KH&CN, kinh tế .v.v. Riêng đối với các sản phẩm KH&CN có bản quyền KH&CN - kỹ thuật do các cấp quản lý sản phẩm KH&CN - cấp đầu tư đề tài/ nhiệm vụ KH&CN tương ứng (các cấp Nhà nước, Quốc gia, Bộ/ Sở Tỉnh, Trường ĐHNT đã nói trên) là chủ sở hữu, quản lý và thực hiện các quyền SHTT hiện có theo quy định SHTT hiện hành.

Phòng KH&CN là đơn vị thống kê các TSTT nêu trên gồm danh sách các sáng chế [H19.19.02.01], và danh mục các đề tài NCKH, nhiệm vụ KH&CN các cấp.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Trường ĐHNT đã ban hành Quy định kiểm soát và xử lý hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật, trong đó có nói rõ việc xử lý đối với tất cả các sản phẩm học thuật trình độ SDH và các báo cáo tổng kết, công bố kết quả NCKH nếu bị phát hiện đạo văn hoặc bị các tổ chức, cá nhân nào đó khiếu nại và tố cáo thì tác giả của sản phẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật theo Luật SHTT của Việt Nam [H05.05.01.23].

Hàng năm Phòng KH&CN (Trường ĐHNT) cập nhật thống kê các TSTT gồm danh sách các sáng chế và danh mục các đề tài NCKH, nhiệm vụ KH&CN các cấp [H19.19.03.01] và Nhà trường đã tổ chức rà soát, thống kê đầy đủ các TSTT để báo cáo Bộ GD&ĐT khi có yêu cầu.

Trường ĐHNT chưa triển khai triệt để rà soát công tác quản lý TSTT ít nhất 2 lần trong chu kỳ đánh giá và có tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Trường ĐHNT đã xây dựng các quy định về lưu trữ sản phẩm KHCN để phục vụ CSGD, CB nghiên cứu, học viên CH, NCS và SV [H19.19.04.01].

Trên cơ sở đề nghị của tác giả SHTT hoặc văn bản của tổ chức, cơ quan khác có liên quan quyền của tác giả SHTT là CB Trường ĐHNT, Phòng KHCN là đầu mối thực hiện đầy đủ thủ tục hỗ trợ tác giả/nhóm tác giả SHTT được quyền lợi tham gia đầy đủ các hoạt động SHTT ở trong nước và quốc tế.

Các kết quả của hoạt động SHTT, tác giả SHTT đã tham gia được báo cáo với Trường ĐHNT như là kết quả hoạt động SHTT của đơn vị/Trường ĐHNT, nội dung hoạt động SHTT như vậy được Trường ĐHNT xem xét đánh giá hiệu quả, đúc rút kinh nghiệm để điều phối, mở rộng tìm kiếm các hoạt động SHTT hữu ích trong thời gian sau.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường ĐHNT nhận thức rõ ràng vai trò, ý nghĩa của hoạt động SHTT. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT được triển khai, được quan tâm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có văn bản riêng về phát triển, khai thác TSTT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hoàn chỉnh và ban hành quy định phát triển, khai thác TSTT	Phòng KHCN chủ trì, phối	Quý I năm 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			hợp với các đơn vị liên quan		
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục tuyên truyền để CBVC nhận thức rõ ràng vai trò, ý nghĩa của hoạt động SHTT. Tiếp tục rà soát, cải tiến hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác TSTT	Phòng KHCN chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>4,00</i>
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Nhà trường có quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu, được lồng ghép trong chiến lược của Nhà trường và các quy chế, quy định quản lý về Khoa học công nghệ và HTQT CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045; Kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về lĩnh vực KHCN và Đổi mới sáng tạo; Kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về hoạt động HTQT; Biên bản hợp tác, ghi nhớ thoả thuận giữa Trường ĐHNT với các đơn vị đối tác công ty,

DN; Đề án HTĐN Trường ĐHNT giai đoạn 2016-2021 **[H20.20.01.01]**.

Nhà trường có CLPT hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được xây dựng dựa trên CLPT và phù hợp với SM của Nhà trường, được lồng ghép tại các quy chế, quy định quản lý về Khoa học công nghệ và HTQT CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045; Kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về lĩnh vực KHCN và Đổi mới sáng tạo; Kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về hoạt động HTQT; Đề án HTĐN Trường ĐHNT giai đoạn 2016-2021 **[H20.20.01.02]**.

Nhà trường quy định về việc hướng dẫn, phổ biến thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác thông qua việc ban hành các Quy định về công tác HTQT Quy định công tác HTQT Trường ĐHNT; Quy định kí kết thoả thuận hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và Quy định về quản lý hoạt động HTQT **[H20.20.01.03]**.

Nhà trường có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân thực hiện công tác phát triển hợp tác và đối tác. Đối với các hoạt động HTQT, Nhà trường ban hành QĐ giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp triển khai cho các đơn vị liên quan đến từng văn kiện Nhà trường đã ký kết với các đối tác quốc tế **[H20.20.01.03]**.

Nhà trường kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác thông qua các quy trình được hướng dẫn, mô tả tại các quy định như Quy định về quản lý các hoạt động HTQT, Quy định công tác HTQT Trường ĐHNT **[H20.20.01.03]**.

Nhà trường đặt ra các chỉ tiêu cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH. Đối với việc hợp tác trong nghiên cứu khoa học với các đối tác nước ngoài, Nhà trường có đặt chỉ tiêu hằng năm Nhà trường duy trì thực hiện các văn kiện hợp tác **[H20.20.01.04]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

Nhà trường triển khai các hoạt động theo CLPT, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các chỉ tiêu cụ thể. Hàng năm, Nhà trường đều ban hành thông báo xây dựng

kế hoạch KHCN **[H20.20.02.01]**. Đối với các hoạt động HTQT liên quan đến việc phát triển đối tác để đạt được các mục tiêu đề ra, Nhà trường tổng hợp các báo cáo và kế hoạch của các đơn vị để định kỳ báo cáo lên Bộ GDĐT về kế hoạch các hoạt động đối ngoại của Nhà trường **[H20.20.02.02]**.

Nhà trường tiến hành việc lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH thông qua quy trình xúc tiến, rà soát các đối tác trong mạng lưới để đảm bảo phù hợp với SM và TN của Nhà trường. Đặc biệt, việc lựa chọn đối tác được thể hiện rõ qua quy trình báo cáo lãnh đạo Nhà trường về việc ký kết văn kiện và quy trình thẩm định nội dung các văn kiện được đề xuất ký kết **[H20.20.02.03]**.

Các mối quan hệ hợp tác và các hoạt động hợp tác nghiên cứu được Nhà trường triển khai theo các hình thức đa dạng và cách thức phù hợp. Các hoạt động điển hình bao gồm trao đổi học thuật, trao đổi GV, CB, nghiên cứu viên, trao đổi SV, hội nghị hội thảo, hợp tác nghiên cứu chung, phối hợp vận hành các phòng lab nghiên cứu, ... **[H20.20.02.04]**.

Việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác được Nhà trường đầu tư thông qua các kế hoạch kinh phí cho các hoạt động KHCN và HTQT liên quan đến các đối tác **[H20.20.02.05]**. Ngoài ra, để phục vụ tốt hơn các hoạt động phát triển đối tác thông qua các sự kiện, Nhà trường còn phê duyệt các kế hoạch kinh phí mua sắm vật tư, công cụ phục vụ công tác HTQT **[H01.01.01.18]**.

Các quan hệ hợp tác được Nhà trường thúc đẩy và đã đem lại nhiều kết quả tích cực cho công tác nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Hiệu quả này được thể hiện qua các hợp đồng hợp tác NCKH và CGCN qua các năm **[H20.20.02.06]** Các kết quả NCKH được thể hiện rõ tại các bài báo khoa học đã được công bố. Ngoài ra, trong giai đoạn 2018-2022, công tác thúc đẩy các quan hệ hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế được thể hiện rõ qua các thỏa thuận hợp tác, thỏa thuận tài trợ, hợp đồng tài trợ của các đối tác đối với các hoạt động NCKH của Nhà trường **[H20.20.02.07]**.

Nhà trường đã phối hợp với nhiều đối tác trong và ngoài nước trong việc tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, bao gồm cả với các đối tác truyền thống và đối tác mới.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Nhà trường quy định về việc phân công bộ phận/nhân sự và quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH thông qua việc ban hành quy định về quản lý các hoạt động HTQT của Nhà trường, đồng thời quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng KHCN và Phòng HTQT [H20.20.03.01].

Nhà trường tiến hành việc rà soát đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể định kỳ 06 tháng và hằng năm. Theo đó, Nhà trường căn cứ vào tình hình rà soát để điều chỉnh các hoạt động liên quan đến các đối tác [H20.20.03.02].

Tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo, NCKH) và từ các đối tác được Nhà trường rà soát định kỳ theo tháng, quý, 06 tháng và hằng năm. Các nội dung rà soát được lồng ghép vào các báo cáo của đơn vị gửi tới Nhà trường định kỳ và gửi tới Bộ Thông tin & Truyền thông định kỳ [H20.20.03.03].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Nhà trường thực hiện việc cải thiện các mối quan hệ trong nghiên cứu khoa học và tiến hành rà soát các mối quan hệ đối tác thông qua việc thường xuyên theo dõi hiệu lực của các văn kiện đã ký. Qua đó, Nhà trường tiến hành xúc tiến việc gia hạn các văn kiện đối với các chương trình hợp tác có hiệu quả cao và không triển khai việc gia hạn các văn kiện có hiệu quả hạn chế [H20.20.04.01].

Trong giai đoạn 2018-2022, số lượng các mối quan hệ hợp tác và đối tác của Nhà trường được gia tăng. Đối với các đối tác quốc tế, ngoài các đối tác truyền thống, hợp tác lâu năm, Nhà trường đã ký kết hợp tác với thêm nhiều đối tác xứng tầm đến từ các tập đoàn, DN có tầm ảnh hưởng quốc tế và các trường ĐH hàng đầu thế giới và khu vực [H20.20.04.02].

Các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Nhà trường đã góp phần tích cực cho việc đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác

nước ngoài, nhiều đề tài nghiên cứu của Nhà trường được hỗ trợ tích cực về nguồn lực (bao gồm tài lực và chuyên môn) [H20.20.04.03].

Các hoạt động hợp tác và đối tác của Nhà trường góp phần gia tăng nhân lực và tài lực cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo của Nhà trường. Các hoạt động hợp tác thông qua các đề tài nghiên cứu đã hỗ trợ Nhà trường đào tạo thêm nhiều ThS, TS, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, đào tạo của Nhà trường [H20.20.04.04]. Ngoài ra, các đối tác còn hỗ trợ Nhà trường gia tăng tài lực cho hoạt động NCKH thông qua các đề tài nghiên cứu do các đối tác hỗ trợ [H20.20.04.05].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu thông qua các chiến lược, kế hoạch và chỉ tiêu trong việc duy trì và phát triển các mối quan hệ hợp tác trong NCKH.

- Nhà trường đã triển khai được các chính sách thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu, triển khai được các quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu thông qua việc có định hướng chiến lược, có kế hoạch chỉ tiêu, có các hình thức đa dạng và có quản lý được việc thúc đẩy và ghi nhận hiệu quả của các hoạt động hợp tác trong NCKH.

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu thông qua việc phân công nhiệm vụ và các chế độ báo cáo định kỳ.

- Nhà trường đã triển khai việc cải thiện các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, thông qua các hoạt động chọn lọc đối tác theo trọng tâm chiến lược về nghiên cứu, đào tạo của Nhà trường. Ngoài ra Nhà trường cũng chú trọng mở rộng hợp tác với các đối tác mới và xứng tầm, phù hợp với các mục tiêu phát triển của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu mới được lồng ghép trong các văn bản chiến lược, kế hoạch, chỉ tiêu chung, chưa được

xây dựng thành văn bản riêng biệt liên quan đến việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.

- Nhà trường chưa đánh giá đầy đủ tính hiệu quả của hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành các văn bản hướng dẫn công tác thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác	Phòng HTQT, Phòng KHCN	Năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thiết lập hệ thống riêng biệt cho công tác rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu.	Phòng HTQT và các đơn vị có liên quan	Năm 2023	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai các hoạt động thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu theo các Chiến lược, kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra	Tất cả các đơn vị thuộc Nhà trường	Từ 2023	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai các hoạt động thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu theo các chiến lược, kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra	Tất cả các đơn vị thuộc Nhà trường	Từ năm 2023	
5	Phát huy	Tiếp tục triển khai các hoạt	Tất cả các	Từ năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm mạnh 3	động rà soát hiệu quả hợp tác và đối tác nghiên cứu theo các quy định đã đề ra	đơn vị thuộc Nhà trường	2023	
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục triển khai các hoạt động cải thiện hợp tác và đối tác nghiên cứu theo các chiến lược, kế hoạch, chỉ tiêu đã đề ra	Tất cả các đơn vị thuộc Nhà trường	Từ năm 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	<i>4,00</i>
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Nhằm thực hiện SM, TN và mục tiêu chiến lược giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường luôn coi công tác PVCĐ là một trong những nội dung xuyên suốt. Nhà trường đã ban hành Quy định về gắn kết & PVCĐ, bao gồm các quy định quản lý và hướng dẫn về hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ; cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ [H5.05.01.33].

Nội dung PVCĐ bao gồm: hoạt động đào tạo, bồi dưỡng (bao gồm cả đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ tin học, ngoại ngữ); hoạt động NCKH có kết hợp với địa phương, DN; hoạt động tư vấn, xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương; hoạt động hỗ trợ người học (tư vấn, giới thiệu việc làm cho SV) [H21.21.01.01]; hoạt động

tình nguyện, nhân đạo, từ thiện. Công tác PVCD hiện nay đang được phân công theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Cụ thể: Phòng HTĐN, Trung tâm HTVL&KN, Phòng CTCT&SV, các khoa/viện, Công đoàn, ĐTN, Hội SV Trường **[H3.03.03.06]**. Để đảm bảo việc tổ chức triển khai nhiệm vụ có hiệu quả, cũng như việc thực thi đúng các quy định hiện hành về công tác kết nối và cung cấp dịch vụ PVCD, Nhà trường giao nhiệm vụ về các đầu mối như sau:

- *Phòng HTQT (HTĐH trước đây)*: phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Trường chủ động xây dựng kế hoạch gắn kết và PVCD chung của Nhà trường hằng năm phù hợp với chính sách; thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá những tác động xã hội và định kỳ rà soát cải tiến.

Phòng Tổ chức Nhân sự, Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên: cụ thể hóa các quy định, chế độ để ghi nhận và khuyến khích các tập thể, cá nhân tham gia các hoạt động gắn kết và PVCD.

Phòng KHTC, Trung tâm TN-TH: chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách cho việc hỗ trợ về CSVC, điều kiện TH thực tập cho các hoạt động gắn kết và PVCD.

Trung tâm HTVL&KN: chủ trì hoặc phối hợp nhằm hỗ trợ các đơn vị triển khai hiệu quả các hoạt động gắn kết và PVCD theo nhiệm vụ được giao và có trách nhiệm đề xuất các giải pháp để các hoạt động gắn kết và PVCD ngày một phát triển.

Các đơn vị trong Trường: có nhiệm vụ đề xuất kế hoạch thực hiện hoạt động gắn kết và PVCD của đơn vị và cá nhân trong đơn vị, triển khai thực hiện báo cáo khi có yêu cầu.

Công đoàn, ĐTN, Hội SV: chủ trì hoặc hỗ trợ trong việc triển khai hiệu quả các hoạt động gắn kết và PVCD trong chức năng và nhiệm vụ của tổ chức được cấp trên giao.

Phòng ĐBCL&KT: chủ trì thu thập minh chứng, đánh giá, đề xuất cập nhật Chính sách gắn kết và PVCD của Trường.

Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch gắn kết và PVCD **[H21.21.01.02]**. Bên cạnh đó, các đơn vị xây dựng kế hoạch gắn với chuyên môn được lồng ghép trong kế hoạch NH được xây dựng, với những hoạt động cụ thể: Kế hoạch NCKH; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ **[H21.21.01.03]**; kế hoạch kết nối HTĐN **[H21.21.01.04]**; kế hoạch tham gia tuyển dụng lao động tại lễ bế giảng, ngày hội việc làm **[H21.21.01.05]**. Công đoàn Trường cũng xây dựng chương trình công tác nhiệm kỳ 2017 - 2022 và các kế

hoạch văn nghệ, thể thao, nữ công, thăm quan, nghỉ mát. Đặc biệt, với vai trò là một tổ chức chính trị - xã hội, ĐTN Nhà trường đã phát huy lực lượng xung kích và cụ thể hóa mục tiêu PVCD bằng các chương trình, kế hoạch như: Chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên hằng năm, Kế hoạch thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo, ... **[H21.21.01.06]**. Hàng năm các tổ chức Công đoàn, ĐTN đều có kế hoạch thực hiện các chương trình Mùa Hè Xanh tình nguyện cùng các hoạt động thiện nguyện, quyên góp ủng hộ đồng bào tại các địa phương vùng sâu, vùng xa, các địa bàn còn nhiều khó khăn. Tất cả những hoạt động này đều thể hiện trách nhiệm xã hội của Nhà trường nói chung, của mỗi cá nhân tại Trường ĐHNT nói riêng đối với cộng đồng, xã hội **[H21.21.01.07]**.

Bên cạnh đó, một số chính sách, kế hoạch cung cấp các dịch vụ gắn kết và PVCD của Nhà trường còn được thể hiện thông qua hoạt động thỏa thuận hợp tác với DN, CSGD và đối tác trong nước và quốc tế; hoạt động kết nghĩa với các đơn vị, địa phương, theo đó Nhà trường và đối tác cùng phối hợp triển khai các hoạt động, loại hình, dịch vụ PVCD phù hợp nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội **[H21.21.01.08]**.

Căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của cấp trên, NQ Đại hội Đảng bộ Trường, CLPT Trường, ý kiến phản hồi của các BLQ, hằng năm, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ PVCD để thực hiện SM và TN của mình thông qua: NQ Hội nghị đại biểu CBVC-NLĐ cùng các nhiệm vụ NH và Kế hoạch hoạt động và kế hoạch ngân sách của các đơn vị trong toàn Trường.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Hàng năm, Nhà trường xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức các hoạt động gắn kết và PVCD, trong đó xác định cụ thể lĩnh vực, loại hình hoạt động, dịch vụ PVCD phù hợp **[H5.05.01.33]**. Các chính sách và hướng dẫn cho việc kết nối và PVCD tại Trường ĐHNT được thường xuyên được bổ sung, cập nhật cho phù hợp với tình hình thực tiễn **[H21.21.01.02]**. Nhà trường có chính sách khuyến khích cho hoạt động gắn kết và PVCD như: Quy chế thi đua khen thưởng cho Công đoàn viên, ưu tiên xét kết nạp Đảng cho CB, GV, SV tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, PVCD, ... **[H21.21.02.01]**. Đặc biệt việc đánh giá GV vào cuối mỗi NH luôn có một trụ cột được đánh giá về các hoạt

động PVCD. Trên cơ sở đó, các cá nhân/đơn vị đã chủ động cụ thể hóa nội dung gắn với chuyên môn của cá nhân/đơn vị mình.

ĐTN, Hội SV đã xây dựng chương trình công tác hằng năm và kế hoạch tổ chức các hoạt động tình nguyện theo từng loại hình cụ thể, như: Chiến dịch thanh niên tình nguyện; hoạt động động tình nguyện như Áo ấm vùng cao, Hiến máu nhân đạo, công trình thanh niên tình nguyện, tiếp sức mùa thi, vàng trắng yêu thương [H21.21.02.02], chuyến xe Xuân yêu thương (chuyến xe 0 đồng) để đưa SV Trường ĐHNT về quê đón Tết Nguyên đán cùng gia đình vào cuối mỗi năm, ... [H21.21.02.03].

Với thế mạnh về đào tạo bồi dưỡng, Nhà trường đã ký kết hợp đồng, liên kết với nhiều CSGD để đào tạo hệ vừa làm vừa học góp phần nâng cao trình độ của người học, giải quyết nguồn nhân lực cho các địa phương; đồng thời bồi dưỡng nâng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ CBVC có nhu cầu [H21.21.02.04].

Bảng 21.1 Danh sách các CSGD có liên kết đào tạo trong giai đoạn 2018-2022

Năm	Tên CSGD liên kết đào tạo
2018	1. Trường Cao đẳng Công nghệ Kinh tế Bảo Lộc
	2. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ
	3. Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng
	4. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Lâm Đồng
	5. Trường Cao đẳng Cơ điện & Nông nghiệp Nam Bộ
	6. Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Thuận
	7. Trường Trung cấp Thủy Sản
2019	1. Trường Cao đẳng Quảng Ngãi
	2. Trường Cao đẳng Cơ điện & Nông nghiệp Nam Bộ
	3. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ
	4. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Lâm Đồng
	5. Trường Trung cấp Thủy Sản
	6. Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Thuận
2020	1. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ
	2. Trường Cao đẳng Bách Khoa Tây Nguyên

Năm	Tên CSGD liên kết đào tạo
	3. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
	4. Trường Cao đẳng Công nghệ Kinh tế Bảo Lộc
	5. Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum
	6. Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận
	7. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Lâm Đồng
	8. Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng
	9. Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Thuận
2021	1. Trường Cao đẳng Bách Khoa Tây Nguyên
	2. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ
	3. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Lâm Đồng
	4. Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Ninh Thuận
	5. Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Hàn Quốc Cà Mau
	6. Trường Đại học Kiên Giang
	7. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
	8. Trường Cao đẳng Quảng Ngãi
2022	1. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ
	2. Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng
	3. Trường Cao đẳng Quảng Ngãi
	4. Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận
	5. Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Lâm Đồng
	6. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
	7. Trường Cao đẳng Cơ điện & Nông nghiệp Nam Bộ
	8. Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Hàn Quốc Cà Mau

Hoạt động NCKH và CGCN thông qua việc thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN của VC, thông qua các dự án hợp tác, tài trợ của các tổ chức trong nước và quốc tế đã mang lại nhiều kết quả có giá trị thực tiễn; nhiều đề tài, dự án được ứng dụng trong thực tế trong lĩnh vực thủy sản góp phần phát triển kinh tế, xã hội cho địa phương và khu vực. Nhiều nhà khoa học trong Trường đã phối hợp với cơ quan trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và một số tỉnh ven biển Miền Trung triển khai một số đề tài, dự án NCKH có tính ứng dụng thực tế tại địa phương về nuôi trồng thủy sản, thiết kế tàu cá (cho các tỉnh Nghệ An, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình

Thuận, Cà Mau), chế tạo lồng bè composite, chuyển giao các kỹ thuật nuôi tôm cá cho bà con, các khóa đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ, ... **[H21.21.02.05]**. Nhà trường hỗ trợ triển khai các hoạt động PVCD với các tỉnh Khánh Hoà, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Lắk **[H21.21.02.06]**. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng hỗ trợ các khóa tập huấn NCKH cho các giáo viên hướng dẫn NCKH kỹ thuật tại các Trường THPT của tỉnh Ninh Thuận **[H21.21.02.07]**.

Hoạt động PVCD ở lĩnh vực hỗ trợ người học được triển khai xuyên suốt trong cả NH, trong đó tập trung thực hiện các chế độ chính sách, cung ứng nguồn nhân lực cho cộng đồng thông qua giải quyết việc làm cho người học được Nhà trường xác định và triển khai cụ thể trong kế hoạch CTSV và kế hoạch làm việc, hợp tác DN hằng năm. Cụ thể, Trung tâm HTVL&KN đã tư vấn, hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm **[H21.21.02.08]**; Nhà trường phối hợp với Công đoàn trường tổ chức kết nối và PVCD thông qua hoạt động ủng hộ từ thiện theo chủ trương, hướng dẫn của Công đoàn Trường như: ủng hộ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn hằng năm (được cụ thể hóa bằng chỉ tiêu ủng hộ một ngày lương) **[H21.21.02.09]**.

Thông tin, hình ảnh về các hoạt động gắn kết và PVCD của Nhà trường nói chung, của các đơn vị, tổ chức hội, đoàn thể nói riêng được đăng tải thường xuyên, đầy đủ trên các website của Nhà trường, các fanpage của ĐTN, Hội SV **[H21.21.02.10]**.

Để đảm bảo các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD tuân thủ các quy định của pháp luật, Nhà trường thiết lập cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát thông qua Chính sách gắn kết và PVCD **[H5.05.01.33]**, Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Công đoàn Trường **[H21.21.02.11]**, Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đoàn Trường **[H21.21.02.12]**, Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường **[H03.03.03.06]**, Quy chế hoạt động của các CLB, Đội tình nguyện của ĐTN và Hội SV **[H21.21.02.13]**.

Trong thực tiễn triển khai, các nội dung về gắn kết và PVCD được lồng ghép vào các bài giảng sinh hoạt công dân, nội dung trao đổi tại các cuộc họp giao ban và qua các buổi làm việc giữa các đơn vị với lãnh đạo Nhà trường hoặc các đơn vị chức năng. Đối với những vấn đề hoặc hoạt động mới phát sinh, các đơn vị đầu mối thực hiện (ĐTN, Hội SV, Trung tâm HTVL&KN, các khoa/viện chuyên môn, ...) thường xuyên tham vấn Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan (Phòng HTĐN, Phòng CTCT&SV, ...) để thí điểm, báo cáo nhanh, tổng kết, rút kinh nghiệm và có những kiến nghị, đề xuất kịp thời.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và kết quả PVCD thông qua kế hoạch NH hằng năm và xác định chỉ tiêu cho từng lĩnh vực cụ thể như đào tạo; NCKH; HTĐN hoạt động kết nối, PVCD; hoạt động ĐBCL. Trong đó, nhóm chỉ tiêu hoạt động kết nối, PVCD bao gồm: tỷ lệ có việc làm của người học sau 01 năm tốt nghiệp, tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp các hoạt động xã hội, từ thiện; tỷ lệ SV tham gia thiện nguyện; mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học tốt nghiệp; số lượng sản phẩm NCKH đóng góp cho sự phát triển KT-XH của địa phương và cả nước [H21.21.03.01].

Nhà trường có đầy đủ CSDL về các hoạt động gắn kết và PVCD như: Kế hoạch tổ chức hằng năm, Kế hoạch tổ chức các loại hình hoạt động tình nguyện của các tổ chức hội, đoàn thể và thành lập các đội tình nguyện [H21.21.03.02]; hồ sơ các bên tham gia thông qua việc hợp tác, kết nghĩa, tài trợ các hoạt động PVCD từ các CSGD, đơn vị kết nghĩa; hồ sơ các hoạt động đối ngoại; hồ sơ kinh phí tổ chức hoạt động gắn kết và PVCD; các nguồn lực thu nhận được từ các hoạt động dịch vụ và chuyển giao KHCN của Nhà trường [H21.21.03.03]; các bài viết, hình ảnh tổ chức các hoạt động PVCD được lưu trữ và đăng tải tường xuyên trên các website của Trường và fanpage của ĐTN, Hội SV.

Để đảm bảo việc kết nối và PVCD, Nhà trường triển khai hệ thống giám sát qua chế độ báo cáo tại các cuộc họp giao ban (lãnh đạo các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện và hiệu quả của các hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD để lãnh đạo Trường theo dõi, giám sát) [H21.21.03.04]. Cuối NH, Nhà trường thực hiện tổng kết, đánh giá thông qua báo cáo tổng kết NH [H21.21.03.05]; báo cáo tổng kết của Công đoàn trường [H21.21.03.06], báo cáo tổng kết của ĐTN [H21.21.03.07], báo cáo công tác NCKH, báo cáo công tác HTQT đồng thời thông tin đầy đủ kế hoạch triển khai trên website của Nhà trường. Nhà trường đã phân công các đầu mối chính triển khai và báo cáo các hoạt động gắn kết và PVCD theo hoạt động/nhóm hoạt động như Bảng 21.1.

Nhà trường triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động gắn kết và PVCD trên cơ sở kết quả hoạt động của các đơn vị, kết quả tổ chức các hoạt động tình nguyện, nhân đạo, từ thiện của các tổ chức đoàn thể như: Công đoàn, ĐTN, Hội SV. Ý kiến phản hồi của CB, GV, NV,

SV và các BLQ được thu thập thông qua các phiếu khảo sát trực tiếp, khảo sát online, các cuộc bình chọn trên fanpage, ... [H21.21.03.08]. Từ đó, Nhà trường đánh giá hiệu quả chung thông qua báo cáo kết quả hoạt động gắn kết và PVCD hằng năm [H21.21.03.09].

Bảng 21. 2 Các đầu mối chính triển khai và báo cáo các hoạt động kết nối và PVCD theo hoạt động/nhóm hoạt động

TT	Nhóm hoạt động kết nối và PVCD	Đầu mối triển khai chính
1	Các hoạt động tham mưu, tư vấn chính sách cho các cơ quan Trung ương và địa phương	- Phòng TC-NS - Phòng HTQT - Phòng KHCN - Phòng TT-PC - ĐTN-Hội SV
2	Các hoạt động GD, đào tạo, tư vấn hoạt động	- Phòng ĐTDH - Phòng ĐTSĐH - Các khoa/viện chuyên môn
3	Các hoạt động NCKH, chuyển giao kết quả nghiên cứu, các hoạt động hội thảo, tọa đàm do Trường ĐHNT chủ trì gắn với phát triển KT-XH của các ngành, các địa phương, các tổ chức, DN	- Phòng KHCN - Các khoa/viện chuyên môn - Trung tâm HTVL&KN
4	Các hoạt động gắn kết với thực tiễn và DN, hỗ trợ DN kết nối với nguồn nhân lực chất lượng cao do Nhà trường đào tạo và các hoạt động kết nối, hỗ trợ khác	- ĐTN - Trung tâm HTVL&KN - Các khoa/viện chuyên môn
5	Các hoạt động làm diễn giả, cố vấn chuyên môn, làm giám khảo các cuộc thi, các tọa đàm, hoạt động hướng nghiệp; diễn giả, cố vấn các đề án, dự án kinh doanh, khởi nghiệp	- ĐTN - Trung tâm HTVL&KN - Các khoa/viện chuyên môn - Các cá nhân (chuyên gia)

TT	Nhóm hoạt động kết nối và PVCD	Đầu mối triển khai chính
6	Các hoạt động thiện nguyện, tình nguyện có sự gắn kết chặt chẽ với cộng đồng cư dân và học sinh tại địa phương	- Công đoàn, ĐTN, Hội SV - Trung tâm HTVL&KN

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Vào đầu các NH, Nhà trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng. Trong các kế hoạch này các đơn vị sẽ đề xuất thời gian, địa điểm, khối lượng, thành phần tham gia cũng như kinh phí tổ chức hoạt động gắn kết và PVCD [H21.21.04.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành kế hoạch BDCL giáo dục theo từng NH [H21.21.04.02], trong kế hoạch này có các nội dung công việc gắn kết và PVCD, thời gian thực hiện, phân công đơn vị phụ trách.

Các hoạt động cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được bổ sung, cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các BLQ theo đúng kế hoạch, cũng như để thực hiện SM và TN của Nhà trường, thể hiện trong CLPT Trường. Trong giai đoạn 2018-2022, Nhà trường đã phát triển các mô hình và hoạt động mới, kết nối nhiều bên (Nhà trường - SV - CSV; Nhà trường - SV - DN; Nhà trường - SV - địa phương, ...) [H21.21.04.03]; mang tính chất quốc tế (thể hiện ở sự tham gia cũng như vai trò chủ trì tại các hội thảo quốc tế) cũng như hướng tới các giải pháp toàn diện cho các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện (Mùa Hè Xanh, Hiến máu tình nguyện, tiếp sức mùa thi, tặng quà tết cho SV, đồng bào có hoàn cảnh khó khăn, ...) [H21.21.04.04], [H21.21.04.05]. Trên cơ sở hướng dẫn sơ bộ về công tác gắn kết và PVCD, Nhà trường cũng kịp thời ban hành các Kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết, lấy ý kiến về hoạt động phát triển mạng lưới đối ngoại và hợp tác [H21.21.04.06] và tổ chức Hội nghị rà soát hoạt động PVCD [H21.21.04.07] trong năm 2022. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến các mặt hoạt động trong lĩnh vực gắn kết và PVCD của Trường [H21.21.01.02].

Kết quả khảo sát một số hoạt động PVCD ở các bên thụ hưởng đối với tác động của hoạt động kết nối và PVCD cho thấy trên 90% người được khảo sát đều hài lòng với hoạt động

kết nối và PVCD do Nhà trường tổ chức [H21.21.04.08]. Có thể nói tất cả các hoạt động PVCD của Nhà trường được người thụ hưởng đánh giá cao. Các phản hồi được tổng hợp thông qua bằng khen, giấy khen các cấp (như Bằng khen, giấy khen Công đoàn ngành GDĐT, bằng khen của Trung ương đoàn, tỉnh đoàn Khánh Hòa [H21.21.04.09], Thư cảm ơn của các tổ chức thụ hưởng [H21.21.04.10], Cờ thi đua, ... [H21.21.04.11], các phiếu khảo sát trực tiếp hoặc online, các cuộc bình chọn trên fanpage ĐTN, Hội SV [H21.21.04.12].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường đã có kế hoạch phát triển các hoạt động kết nối và PVCD để đạt được SM, TN và các mục tiêu chiến lược;
- Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các hoạt động kết nối và PVCD được triển khai bởi các đơn vị chức năng thông qua đầu mối chung của trường;
- Các hoạt động được tổ chức đa dạng và đa bên, xuyên suốt chương trình đào tạo cùng các hoạt động của SV;
- Nhiều chương trình, hoạt động PVCD đã tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan DN. Kết quả kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD được Trường triển khai thực hiện đã đem lại lợi ích cho Nhà trường, cộng đồng và xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các hoạt động PVCD của Nhà trường chưa phát huy hiệu quả của hoạt động NCKH và chuyển giao ứng dụng sản phẩm KHCN.
- Chưa triển khai lấy ý kiến trên diện rộng về sự phản hồi của các BLQ đối với các hoạt động PVCD.
- Hoạt động phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD chưa được thực hiện có hệ thống.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Khảo sát nhu cầu của địa phương, DN để nghiên cứu các đề tài gắn với thực tiễn, nâng cao số lượng và chất lượng đề tài chuyển giao cho địa phương, DN.	Trung tâm HTVL&KN	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Chú trọng công tác phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động PVCD.	Phòng ĐBCL&KT	2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Đánh giá tổng thể các hoạt động PVCD giai đoạn 2018-2022 và triển khai xây dựng quy định bắt buộc về hoạt động PVCD giai đoạn đến 2025 cả đối với CBVC (xét thi đua) và SV, học viên (điều kiện tốt nghiệp) trong phạm vi toàn Trường.	Phòng ĐBCL&KT	2024	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đẩy mạnh các chương trình, hoạt động PVCD tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan DN.	Trung tâm HTVL&KN	2024	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các HP được xác lập.

Khi đánh giá hệ thống ĐBCL người học, Nhà trường không chỉ đánh giá chất lượng đầu vào, chất lượng của quá trình mà còn đánh giá chất lượng đầu ra và người học tốt nghiệp. Tỷ lệ người học thôi học được xác lập đến năm 2025 chỉ còn dưới 3%, là chỉ tiêu then chốt trong CLPT Nhà trường đến năm 2030, TN 2045 [H1.01.01.02]. Các chỉ số liên quan đến người học như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp luôn được xác lập, lưu trữ, giám sát và đối sánh bởi các đơn vị chức năng [H22.22.01.01] và các phần mềm quản lý chuyên dụng [H7.07.02.27]. Hằng năm, Nhà trường ban hành các kế hoạch về công tác đào tạo, ĐBCL và CTSV trong đó đề cập đến công tác thống kê, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học [H22.22.01.02].

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các HP được giám sát.

Trong quá trình học tập, người học phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm được quy định trong CTĐT [H22.22.01.03] và ĐCHP. Để đánh giá được mức độ đáp ứng của người học đối với từng HP cụ thể, Nhà trường đã quy định thang đánh giá kết quả học tập trong Quy chế đào tạo [H5.05.01.11]. Theo đó,

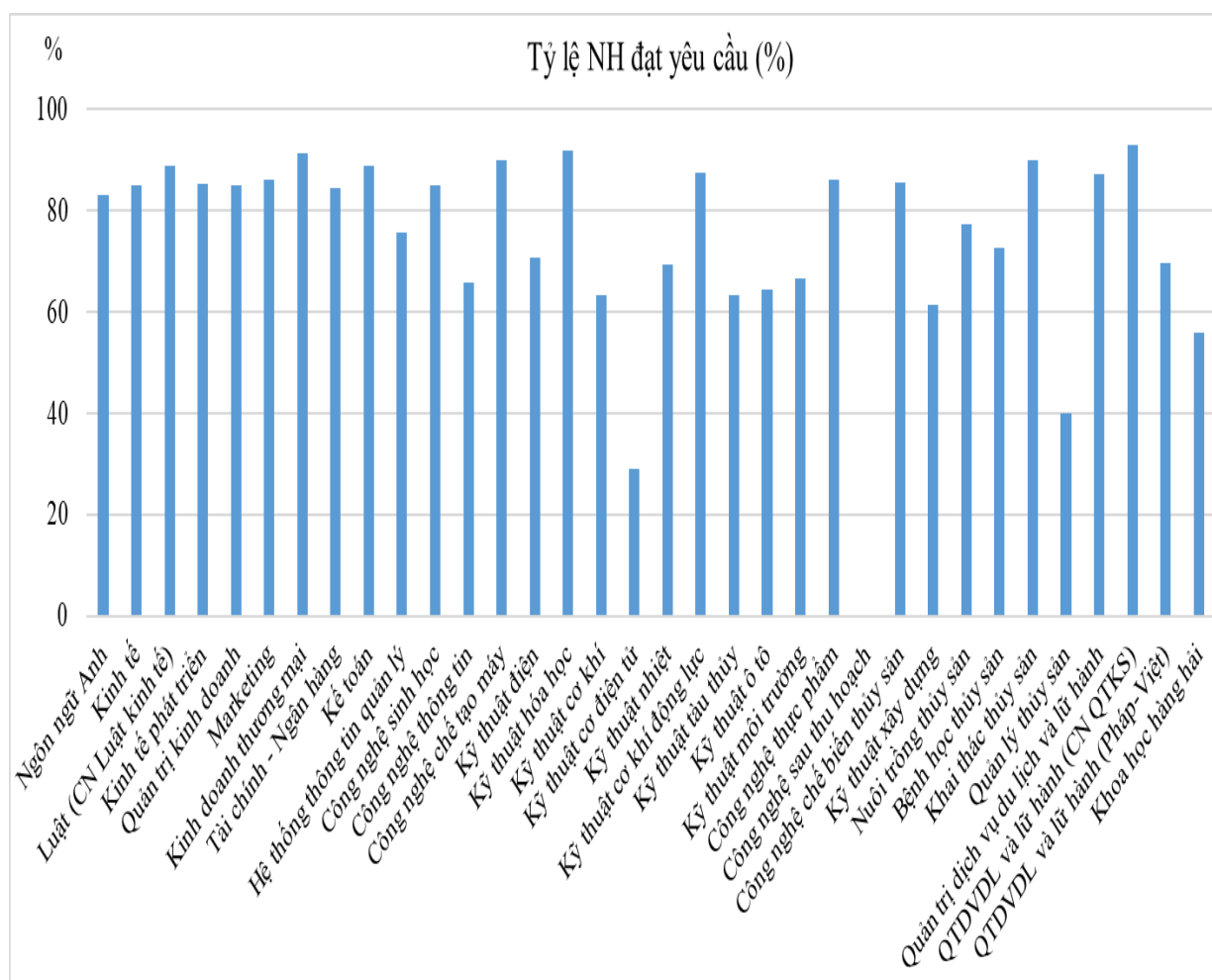
một HP được xem là đạt nếu điểm đánh giá HP từ 5,0 điểm trở lên. Sau mỗi HK, bộ phận chuyên trách của Phòng CTCT&SV sẽ thống kê quả học tập của tất cả người học. Từ kết quả đó xác định được tỷ lệ người học đạt điểm theo yêu cầu. Tỷ lệ này được theo dõi, so sánh giữa các HK, các năm và báo cáo BGH theo định kỳ để đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Tương tự, kết quả học tập của người học cũng được tổng hợp qua các HK, qua các năm và báo cáo BGH [H22.22.01.04]. Trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp nâng cao tỷ lệ người học đạt yêu cầu. Ngoài ra, kết quả rèn luyện của người học cũng được Phòng CTCT&SV gửi đến các khoa/viện liên quan để kịp thời có giải pháp hỗ trợ người học có kết quả yếu, kém [H22.22.01.05].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện trích xuất, phân tích, xử lý dữ liệu người học để giám sát tỷ lệ người học đạt yêu cầu CTĐT và HP, đồng thời có đánh giá chung toàn Trường, được thể hiện chi tiết từng ngành và toàn Trường tại Bảng 22.1 và Hình 22.1 (đối với khóa 60).

Bảng 22. 1 Thông kê tỷ lệ người học đạt yêu cầu và thôi học theo ngành (khóa 60)

TT	Tên ngành	Người học đạt yêu cầu	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ngôn ngữ Anh	262	72,8
2	Kinh tế	14	70,0
3	Luật (CN Luật kinh tế)	37	82,2
4	Kinh tế phát triển	20	58,8
5	Quản trị kinh doanh	172	78,5
6	Marketing	93	80,9
7	Kinh doanh thương mại	109	86,5
8	Tài chính - Ngân hàng	80	77,7
9	Kế toán	228	82,6
10	Hệ thống thông tin quản lý	29	70,7
11	Công nghệ sinh học	12	60,0
12	Công nghệ thông tin	71	55,5

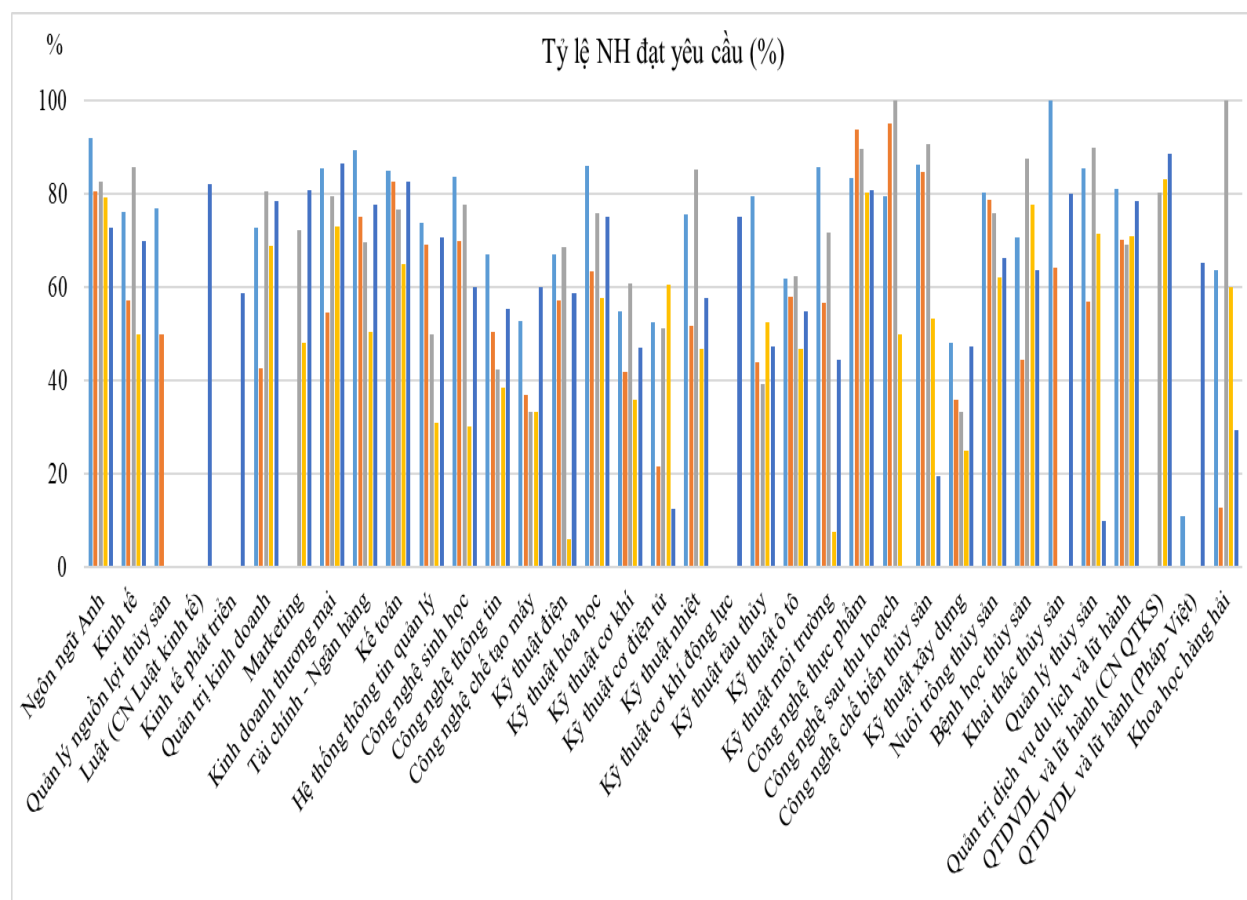
TT	Tên ngành	Người học đạt yêu cầu	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
13	Công nghệ chế tạo máy	12	60,0
14	Kỹ thuật điện	60	58,8
15	Kỹ thuật hóa học	9	75,0
16	Kỹ thuật cơ khí	32	47,1
17	Kỹ thuật cơ điện tử	3	12,5
18	Kỹ thuật nhiệt	30	57,7
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	12	75,0
20	Kỹ thuật tàu thủy	9	47,4
21	Kỹ thuật ô tô	74	54,8
22	Kỹ thuật môi trường	8	44,4
23	Công nghệ thực phẩm	93	80,9
24	Công nghệ sau thu hoạch	0	0,0
25	Công nghệ chế biến thủy sản	8	19,5
26	Kỹ thuật xây dựng	44	47,3
27	Nuôi trồng thủy sản	73	66,4
28	Bệnh học thủy sản	7	63,6
29	Khai thác thủy sản	8	80,0
30	Quản lý thủy sản	1	10,0
31	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	73	78,5
32	QTDVDL và lữ hành (CN QTKS)	286	88,5
33	QTDVDL và lữ hành (Pháp-Việt)	15	65,2
34	Khoa học hàng hải	10	29,4
	Toàn trường	1994	70,8



Hình 22.1 Thống kê tỷ lệ người học đạt yêu cầu và thôi học theo ngành (khóa 60)

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/HP được đối sánh để cải tiến.

Việc cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, tạm dừng học, nghỉ học tạm thời, chuyển trường, ... cũng luôn được Nhà trường quan tâm và được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo. Hằng năm, Nhà trường đều theo dõi tỷ lệ SV bị cảnh báo, thôi học [H22.22.01.06]. Phòng CTCT&SV thống kê cụ thể số lượng người học thuộc diện cảnh báo và nghỉ học theo từng nguyên nhân, từng HK. Kết quả đối sánh giữa các ngành và toàn Trường trong giai đoạn 2018 đến được thể hiện tại Hình 22.2 và Bảng 22.2.



Hình 22.2 Đối sánh số liệu người học đạt yêu cầu của các ngành trong 05 năm

Bảng 22.2 Đối sánh số liệu người học đạt yêu cầu, cảnh báo và buộc thôi học trong 05 năm

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Người học đạt yêu cầu (%)	77,6	63,7	71,4	59,9	70,8
Cảnh báo	1.545	2.819	2.570	1.436	1.387
Buộc thôi học	21	98	315	815	234

Về tỷ lệ người học đạt yêu cầu, kết quả đối sánh giữa các ngành trong Trường cho thấy các ngành có số lượng người học đông và các ngành thuộc khối xã hội nhân văn có tỷ lệ người học đạt yêu cầu cao hơn các ngành khác. Kết quả đối sánh từng ngành trong giai đoạn 5 năm cho thấy hầu hết các ngành đều có biến động lớn, chỉ có vài ngành tương đối ổn định như Kế toán, Công nghệ thực phẩm. Kết quả đối sánh toàn Trường trong giai đoạn 5 năm cho thấy năm 2019 (khóa 57) và năm 2021 (khóa 59) có tỷ lệ người học đạt yêu cầu thấp hơn so với các năm khác. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã đưa ra chỉ tiêu phần

đầu về tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn trong CLPT Nhà trường đến năm 2030, TN 2045 **[H1.01.01.02]** và đề xuất nhiều giải pháp để thực hiện chỉ tiêu đó trong kế hoạch hằng năm.

Kết quả đối sánh tỷ lệ người học thôi học cho thấy hằng năm có khoảng 500 - 600 người học bỏ học/thôi học (tương đương tỷ lệ khoảng 4%) vì nhiều lý do như: không đủ điều kiện học tiếp, xin nghỉ học tạm thời, chuyển sang học trường khác, chuyển sang học ngành khác trong Trường, ... **[H22.22.01.07]**. Từ đó, BGH cũng như lãnh đạo các khoa/viện sẽ nắm được tình hình chi tiết và có hướng khắc phục, cải tiến để hạn chế tỷ lệ thôi học. Trên cơ sở những số liệu đã có, Nhà trường luôn so sánh, đối chiếu qua các HK, các NH để tìm hiểu nguyên nhân, đề ra hướng giải quyết nhằm nâng cao tỷ lệ người học đạt yêu cầu và hạn chế tối đa tỷ lệ người học thôi học **[H22.22.01.08]**. Tuy nhiên, công cụ hỗ trợ trích xuất, thống kê và xử lý dữ liệu trên phần mềm QLĐT còn một số hạn chế, việc đối sánh tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học mới chỉ dừng lại trong nội bộ Nhà trường, chưa tổ chức đối sánh với các CTĐT tương ứng của các CSGD trong và ngoài nước nên chưa có đánh giá một cách toàn diện.

Nhằm nâng cao tỷ lệ người học đạt yêu cầu và kịp thời hạn chế SV thôi học, Nhà trường liên tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV. Bên cạnh khen thưởng SV đạt thành tích tốt trong học tập, Nhà trường duy trì tổ chức các buổi gặp gỡ SV yếu, kém nhằm tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất giải pháp hỗ trợ cụ thể. Đối với SV bỏ học, phụ thuộc vào các lý do bỏ học của SV, Nhà trường sẽ thực hiện các biện pháp cải tiến như: phối hợp với gia đình vận động SV trở lại học tập, hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ chi phí học tập từ quỹ khuyến học, tổ chức thăm hỏi các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, ... Nhờ sự quan tâm sâu sát của Nhà trường, số lượng SV có kết quả học tập, rèn luyện yếu kém cũng như số lượng SV bỏ học được cải thiện dần qua các HK và qua các năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập:

Công tác tốt nghiệp của người học theo học ở các CTĐT được Nhà trường quan tâm,

cụ thể chỉ tiêu về tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập và đưa vào CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 TN 2045. Trong đó, mục tiêu phát triển đến năm 2025, Nhà trường đưa ra chỉ tiêu then chốt phần đầu đến năm 2025 đạt trên 70% người học tốt nghiệp đúng hạn **[H1.01.01.02]**. Thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT cũng được chi tiết hóa trong Kế hoạch thực hiện CLPT đào tạo giai đoạn 2021-2025 **[H4.04.01.07]**. Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch về công tác đào tạo, trong đó đề cập đến công tác tốt nghiệp của SV **[H16.16.02.07]**. Tại hội nghị VC mỗi NH của các khoa/viện đào tạo, chỉ tiêu về thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn được xác lập như một chỉ tiêu phần đầu NH của các đơn vị **[H22.22.02.01]**. Thời gian tốt nghiệp của người học cũng được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo **[H5.05.01.11]**, được thiết kế tích hợp trên các phân hệ của phần mềm QLĐT **[H7.07.02.27]**. Ngoài ra, đơn vị QLĐT (Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSĐH, Trung tâm Đào tạo & Bồi dưỡng) được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát, thống kê dữ liệu SV tốt nghiệp hằng năm và báo cáo GH để có giải pháp hỗ trợ các ngành, CTĐT chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường đã thiết kế CTĐT, bố trí các HP một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV. Đối với các CTĐT ĐH hệ chính quy, đa số các ngành có thời gian thiết kế chuẩn là 04 năm, trừ một số ngành đặc thù là 4,5 năm. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình gấp 02 lần thời gian thiết kế chuẩn theo quy định **[H22.22.02.02]**.

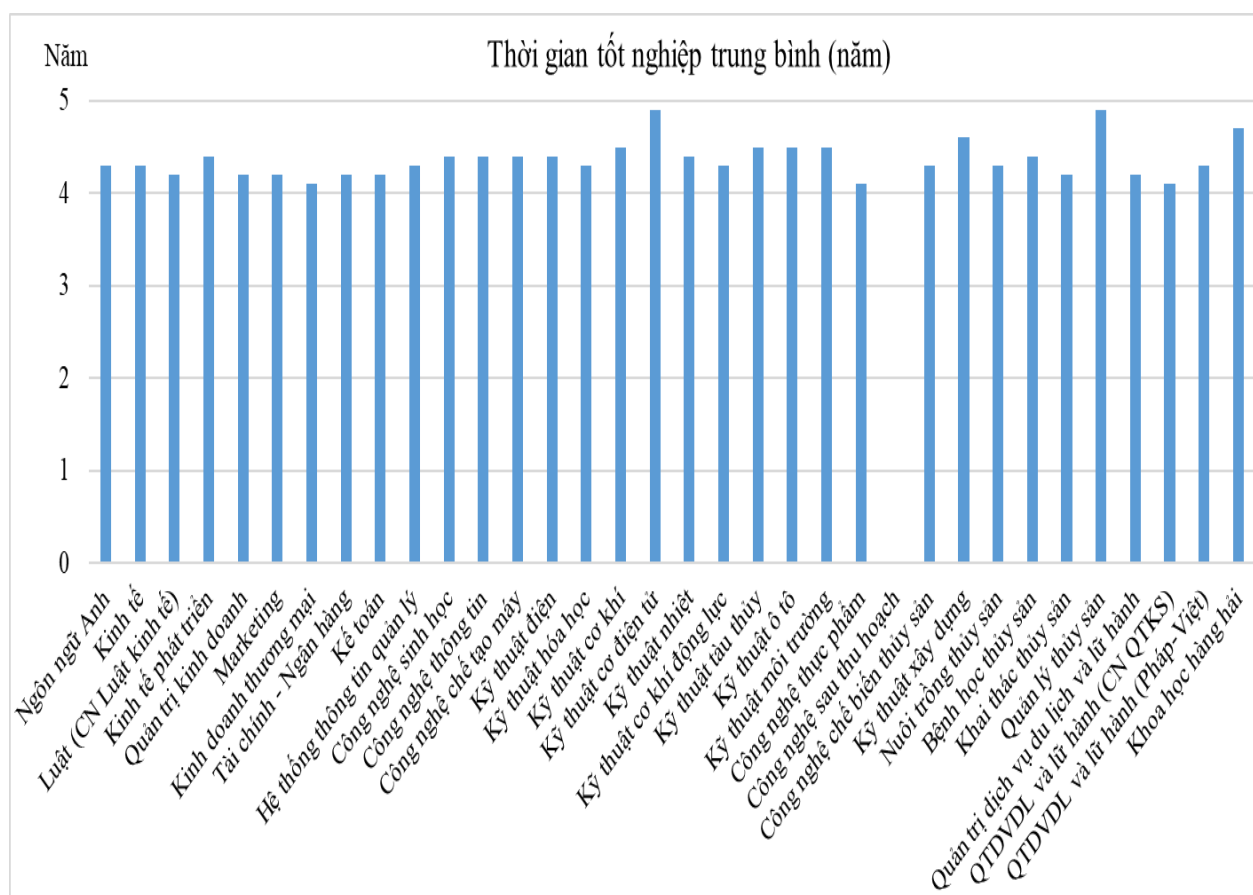
Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được giám sát:

Hằng năm, các đơn vị QLĐT thực hiện việc trích xuất, xử lý và đưa ra dữ liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT gửi về cho các khoa/viện để thực hiện việc giám sát, đánh giá về kết quả đạt được, từ đó đưa ra giải pháp phù hợp. Dữ liệu về người học tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình theo ngành tại Bảng 22.3, Hình 22.3 và toàn Trường được thể hiện ở Bảng 22.4.

Bảng 22.3 Thông kê người học tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình theo ngành (khóa 60)

TT	Tên ngành	Người học tốt nghiệp đúng hạn		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	
I	ĐH chính quy			
1	Ngôn ngữ Anh	262	72.8	4.3
2	Kinh tế	14	70.0	4.3
3	Luật (CN Luật kinh tế)	37	82.2	4.2
4	Kinh tế phát triển	20	58.8	4.4
5	Quản trị kinh doanh	172	78.5	4.2
6	Marketing	93	80.9	4.2
7	Kinh doanh thương mại	109	86.5	4.1
8	Tài chính - Ngân hàng	80	77.7	4.2
9	Kế toán	228	82.6	4.2
10	Hệ thống thông tin quản lý	29	70.7	4.3
11	Công nghệ sinh học	12	60.0	4.4
12	Công nghệ thông tin	71	55.5	4.4
13	Công nghệ chế tạo máy	12	60.0	4.4
14	Kỹ thuật điện	60	58.8	4.4
15	Kỹ thuật hóa học	9	75.0	4.3
16	Kỹ thuật cơ khí	32	47.1	4.5
17	Kỹ thuật cơ điện tử	3	12.5	4.9
18	Kỹ thuật nhiệt	30	57.7	4.4
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	12	75.0	4.3
20	Kỹ thuật tàu thủy	9	47.4	4.5
21	Kỹ thuật ô tô	74	54.8	4.5
22	Kỹ thuật môi trường	8	44.4	4.5
23	Công nghệ thực phẩm	93	80.9	4.1
24	Công nghệ sau thu hoạch	0	0.0	0
25	Công nghệ chế biến thủy sản	8	19.5	4.3
26	Kỹ thuật xây dựng	44	47.3	4.6

TT	Tên ngành	Người học tốt nghiệp đúng hạn		Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	
27	Nuôi trồng thủy sản	73	66.4	4.3
28	Bệnh học thủy sản	7	63.6	4.4
29	Khai thác thủy sản	8	80.0	4.2
30	Quản lý thủy sản	1	10.0	4.9
31	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	73	78.5	4.2
32	QTDVDL và lữ hành (CN QTKS)	286	88.5	4.1
33	QTDVDL và lữ hành (Pháp-Việt)	15	65.2	4.3
34	Khoa học hàng hải	10	29.4	4.7
	Toàn trường	1994	70.8	4.25



Hình 22.3 Thống kê người học tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình theo ngành (khóa 60)

Bảng 22.4 Thống kê công tác tốt nghiệp giai đoạn 2018 - 2022

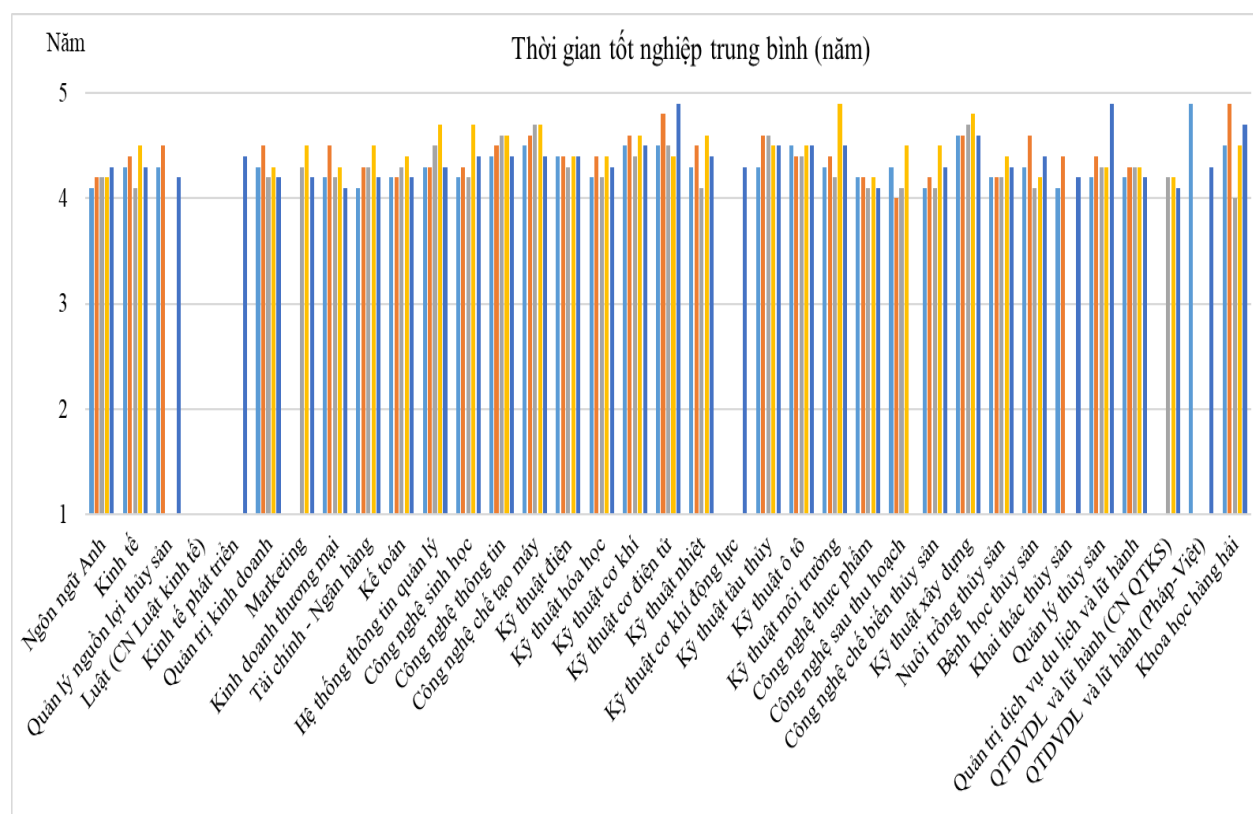
TT	Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
1	Tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn (%)	77,6	63,7	71,4	59,9	70,8
2	Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)	4,25	4,32	4,30	4,35	4,20

Từng NH, Nhà trường sẽ thống kê số lượng người học tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ học tập của người học [H22.22.02.03]. Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ người học hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để người học có thể tốt nghiệp sớm tiến độ. Theo Quy chế đào tạo ban hành năm 2021, HK hè (HK 3) được thiết kế 11 tuần (tăng 04 tuần so với quy định trước đây). Đây là cơ hội để người học có thể đăng ký học vượt, học lại các HP trong CTĐT nhằm rút ngắn thời gian hoặc đảm bảo kế hoạch đào tạo [H5.05.01.11].

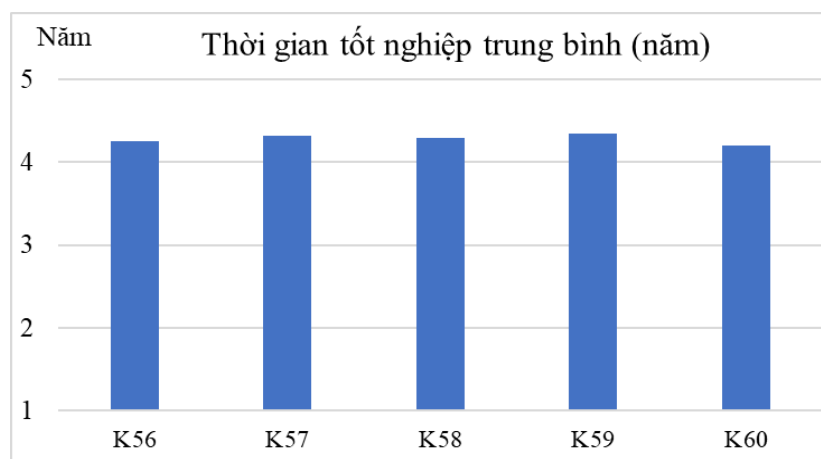
Đối với những người học có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, đơn vị QLĐT phối hợp với các khoa/viện rà soát tiêu chuẩn tốt nghiệp và thông báo kết quả đến người học [H22.22.02.04]. Việc thông báo này giúp người học không đủ tiêu chuẩn tốt nghiệp biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế người học bỏ học ở mức thấp nhất [H22.22.02.05]. Để rút ngắn thời gian tốt nghiệp đối với các người học không đủ tiêu chuẩn tốt nghiệp đúng hạn, Nhà trường có một số giải pháp hỗ trợ cụ thể như: tạo điều kiện mở các lớp HP do người học đề xuất (không có trong kế hoạch) để tạo điều kiện cho SV hoàn thành các HP còn nợ [H22.22.02.06]; xét tốt nghiệp mỗi quý một lần để tạo điều kiện cho người học được tốt nghiệp 04 đợt/năm [H22.22.02.07].

Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được đối sánh:

Việc đối sánh thời gian tốt nghiệp luôn được Nhà trường quan tâm chỉ đạo các đơn vị chức năng thực hiện, được báo cáo và đối chiếu với chỉ tiêu đề ra trong hội nghị CBVC hằng năm [H22.22.02.08]. Thời gian tốt nghiệp trung bình được so sánh qua các năm từ 2018-2022 được thể hiện ở Hình 22.4 (theo ngành) và Hình 22.5 (toàn Trường).



Hình 22.4 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành trong 05 năm



Hình 22.5 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của các ngành trong 05 năm

Kết quả đối sánh theo ngành cho thấy hầu hết các ngành đều có thời gian tốt nghiệp trung bình dưới 4,5 năm, một vài ngành có thời gian khá cao như ngành Kỹ thuật cơ điện tử và Quản lý thủy sản. Đối với từng ngành trong giai đoạn 5 năm, hầu hết đều ít biến động, một vài ngành có biến động lớn và có xu hướng tăng như Kỹ thuật môi trường, Quản lý thủy sản, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chuyên ngành Quản trị khách sạn). Ở quy mô toàn Trường trong giai đoạn 5 năm có sự thay đổi không đáng kể, năm 2022 (khóa 60)

có xu hướng giảm so với các năm trước đó.

Nhờ đó đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp mà Nhà trường đã kịp thời đưa ra những giải pháp hỗ trợ kịp thời giúp tỷ lệ tốt nghiệp trung bình ngày càng tăng [H22.22.02.09]. Tuy vậy, công cụ hỗ trợ trích xuất, thống kê và xử lý dữ liệu trên phần mềm QLĐT còn một số hạn chế; việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình mới chỉ dừng lại trong nội bộ Nhà trường, chưa tổ chức đối sánh với các CTĐT tương ứng của các CSGD trong và ngoài nước nên chưa có đánh giá một cách toàn diện và khách quan. Ngoài ra, Nhà trường cũng chưa dự đoán được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học cho tất cả CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập:

Bên cạnh việc tập trung vào chất lượng đào tạo nhằm trang bị kiến thức vững chắc cho SV, khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường cũng là vấn đề được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp được đưa vào CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030 TN 2045. Trong đó, mục tiêu phát triển đến năm 2025, Nhà trường đưa ra chỉ tiêu then chốt phấn đấu đến năm 2025 đạt trên 80% người học tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp [H1.01.01.02]. Tỷ lệ có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT cũng được chi tiết hóa trong Kế hoạch thực hiện CLPT Đào tạo giai đoạn 2021-2025 [H4.04.01.07]. Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch về công tác đào tạo, trong đó đề cập đến tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm [H16.16.02.07]. Tại hội nghị CBVC mỗi NH của các khoa/viện đào tạo, chỉ tiêu về tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm được xác lập như một chỉ tiêu phấn đấu NH của mỗi đơn vị [H22.22.02.01]. Hằng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H22.22.03.01].

Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được giám sát:

Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp được Nhà trường giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát, thống kê dữ liệu SV có việc làm sau tốt nghiệp hằng năm và báo cáo GH để có giải pháp hỗ trợ các ngành, CTĐT chưa đạt chỉ tiêu đề ra [H22.22.03.02]. Phương pháp

khảo sát, biểu mẫu và cách thức tiến hành được Trung tâm HTVL&KN thiết kế sẵn **[H22.22.03.03]**.

Tỷ lệ có việc làm trung bình toàn Trường và từng ngành nghề cụ thể trong giai đoạn từ 2018 đến 2023 được thể hiện ở Bảng 22.4.

Nhà trường có thống kê tỷ lệ có việc làm trung bình toàn Trường và từng ngành nghề cụ thể trong giai đoạn từ 2018 đến 2023. **[H22.22.03.04]**.

Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được đối sánh để cải tiến:

Việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được Nhà trường giao cho Trung tâm HTVL&KN thống kê, giám sát, đối sánh và lập báo cáo. Qua kết quả đối sánh hằng năm, Nhà trường đã kịp thời đưa ra những giải pháp hỗ trợ kịp thời nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và tỷ lệ làm việc đúng chuyên môn **[H22.22.03.05]**. Tuy nhiên, việc đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp chỉ thực hiện trong nội bộ Nhà trường, chưa tổ chức đối sánh với các CTĐT tương ứng của các CSGD trong và ngoài nước nên chưa có đánh giá một cách toàn diện và khách quan. Ngoài ra, Nhà trường cũng chưa dự đoán được tỷ lệ có việc làm của người học và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT.

Việc tăng cường các biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp được Nhà trường rất quan tâm và giao cho Trung tâm HTVL&KN phụ trách. Đơn vị này là cầu nối nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Nhà trường với các đơn vị sử dụng lao động hỗ trợ việc làm, tham quan, thực tập cho NH. Bắt đầu từ NH 2022-2023, Trung tâm có kế hoạch cụ thể phối hợp với các đơn vị tổ chức ngày hội việc làm, khởi nghiệp và hoạt động PVCĐ **[H15.15.03.01]**, rất nhiều chương trình phỏng vấn tuyển dụng ngay trước hoặc sau buổi lễ tốt nghiệp hoặc đợt tốt nghiệp để đưa người học đến gần hơn với nhà tuyển dụng. Qua website Trường, cổng thông tin tìm kiếm việc làm online và fanpage chính thống của Trường, người học sẽ nắm được các thông tin liên quan đến tham quan, thực tập, tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các DN với nhiều lĩnh vực phong phú **[H22.22.03.06]**. Mỗi năm, Nhà trường có quan hệ hợp

tác mới với hơn 100 DN, giới thiệu việc làm cho hơn 1.200 NH. Ngoài ra, khoa/viện cũng là đơn vị kết nối với DN và là kênh giới thiệu việc làm rất đa dạng và hiệu quả. Một số DN có văn bản ký kết hợp tác riêng với khoa/viện về việc trao học bổng, hỗ trợ thực tập, tiếp nhận người học sau tốt nghiệp về làm việc [H22.22.03.07]. Một số DN còn trả phụ cấp thực tập và cam kết nhận người học vào làm việc ngay sau khi kết thúc đợt thực tập. Người học tốt nghiệp ở một số ngành đào tạo có việc làm trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp đạt tỷ lệ cao, chiếm từ 90% trở lên [H22.22.03.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập:

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT [H22.22.04.01]. Đây là một trong những nội dung đã được đưa vào Kế hoạch thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2021-2025 [H22.22.04.02].

Phòng ĐBCL&KT là đơn vị được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ khảo sát, thống kê, đối sánh về chất lượng người học đối với SV chưa tốt nghiệp. Trung tâm HTVL&KN được giao nhiệm vụ chủ trì khảo sát và thực hiện báo cáo kết quả đối với người học sau tốt nghiệp và các BLQ khác [H22.22.04.03]. Phương pháp, biểu mẫu và cách thức triển khai khảo sát được thiết kế sẵn tích hợp trên phần mềm quản lý chuyên dụng [H22.22.04.04].

Mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học tốt nghiệp được giám sát:

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học sau tốt nghiệp trong giai đoạn từ 2018 đến 2023 được thể hiện ở Bảng 22.5.

Bảng 22.5 Thống kê mức độ hài lòng về chất lượng người học tốt nghiệp trong 05 năm

TT	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	Năm 2022	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng	4	13,33	1	6,67	Không khảo sát	3	8,57
2	Cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm	26	86,67	12	80	Không khảo sát	29	82,86
3	Đáp ứng yêu cầu công việc, có thể sử dụng được ngay			2	13,33	Không khảo sát	3	8,57

Hàng năm, Trung tâm HTVL&KN thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp và các DN, nhà tuyển dụng, cựu SV, ... theo kế hoạch **[H22.22.04.05]**. Hoạt động khảo sát ý kiến người học tốt nghiệp giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của người học vừa tốt nghiệp. Ngoài ra, khảo sát ý kiến người học tốt nghiệp còn giúp Trường tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp người học sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc. Kết quả khảo sát này cho Nhà trường có thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Nhà trường đã đào tạo cho xã hội.

Thông tin về những điểm mạnh của người tốt nghiệp đi làm được nhà sử dụng lao động đánh giá cao và những điểm chưa được hài lòng (về kiến thức/năng lực chuyên môn, về kỹ năng thực hiện công việc, về thái độ làm việc và đạo đức nghề nghiệp đều được thể hiện trong các báo cáo của TTHTVL&KN hằng năm.

Mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học tốt nghiệp được đối sánh:

Kết quả khảo sát ý kiến các DN, nhà tuyển dụng, cựu người học, ... giúp Nhà trường có thông tin góp ý về kiến thức, các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác cũng như thái độ của người học tốt nghiệp đã và đang làm việc tại các đơn vị tuyển dụng để có căn cứ cải tiến CTĐT, quản lý người học được tốt hơn, ... [H22.22.04.06]. Đối sánh qua mỗi năm khảo sát, Nhà trường lại có hướng cải tiến để tăng chất lượng người học tốt nghiệp, đáp ứng sự hài lòng của các BLQ như tăng cường các lớp kỹ năng mềm cho NH, cải tiến CTĐT và CDR có tham khảo ý kiến nhà tuyển dụng, GV và cựu người học [H22.22.04.07]. Tuy nhiên, biện pháp cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT chưa được nhiều.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hệ thống theo dõi theo dõi về kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện xuyên suốt từ cấp Trường xuống từng CVHT.

- Báo cáo phân tích tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỷ lệ người học đạt yêu cầu, thôi học của tất cả các CTĐT được xây dựng đầy đủ, giúp Nhà trường hoạch định chính sách quản lý hiệu quả hơn.

- Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập rõ ràng, là một trong các chỉ tiêu then chốt phần đầu được thể hiện trong CLPT Trường và các văn bản pháp lý liên quan khác.

- Nhà trường có mạng lưới kết nối hỗ trợ người học có việc làm với rất nhiều DN giúp gia tăng cơ hội có việc làm cho người học sau tốt nghiệp.

- Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ và có kế hoạch khảo sát,

đánh giá và đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học sau tốt nghiệp của tất cả các CTĐT;

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa tổ chức đối sánh tỷ lệ người học đạt yêu cầu, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học với các CTĐT tương ứng của các CSGD trong và ngoài nước.

- Chưa có biện pháp cải tiến hiệu quả nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của người học tốt nghiệp của các CTĐT.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng và triển khai kế hoạch đối sánh tỷ lệ người học đạt yêu cầu, thôi học với các CTĐT tương ứng của các CSGD trong và ngoài nước	Phòng ĐBCL&KT chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng và triển khai kế hoạch đối sánh tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của người học sau khi tốt nghiệp với các CTĐT tương ứng của các CSGD trong và ngoài nước	TT.HTVL&KN chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp	2023-2024	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cải tiến hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT hiệu quả hơn	Phòng ĐBCL&KT chủ trì, các đơn vị liên quan phối hợp	2023-2024	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	4,50
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	4
Tiêu chí 22.4	4

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, nghiên cứu viên của Trường ĐHNT phải thực hiện được quy định tại các quy định khác nhau, bao gồm: Quy định về hoạt động NCKH công nghệ của Trường ĐHNT [H23.23.01.01], Quy định về quản lý đề tài KHCN cấp Trường [H05.05.01.25], Quy chế CTNB (mục chế độ làm việc đối với GV); QĐ về việc điều chỉnh, bổ sung Quy chế CTNB; Quy trình đề xuất nhiệm vụ KHCN các cấp [H23.23.01.02], Quy trình quản lý nhiệm vụ KHCN [H23.23.01.03], Thông báo về việc khuyến khích VC, SV tham gia hoạt động KHCN [H23.23.01.04], Quy định về hoạt động NCKH của SV trong Trường ĐHNT [H23.23.01.01].

Nhà trường đã thành lập và phân công chức năng, nhiệm vụ cho Phòng KHCN trong việc theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và CB nghiên cứu, bao gồm các nhiệm vụ ban hành các quy định hướng dẫn, xây dựng chiến lược KHCN của Trường ĐHNT theo từng giai đoạn, trong đó định hướng đề tài nghiên cứu, đề xuất mức kinh phí đầu tư cho NCKH và các tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy, ... [H07.07.04.01]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ GV và CB nghiên cứu phải thực hiện theo định mức ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau và chưa thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu.

Trường ĐHNT đã xây dựng công cụ thanh toán GD, quản lý khối lượng công tác, trong đó có chức năng quản lý loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV và CB nghiên cứu. Mỗi CB, GV được cấp một tài khoản để chủ động cập nhật các kết quả nghiên cứu của mình lưu trữ trên hệ thống. Vào cuối mỗi NH, Phòng KHCN căn cứ vào khối lượng nghiên cứu được kê khai để tính giờ NCKH cho GV [<https://qldt.ntu.edu.vn/canbo/khoiluongcongtac/kekhaidetainckh>; <https://ttgd.ntu.edu.vn/>].

Trường ĐHNT có kênh tiếp nhận phản hồi của CBVC về hoạt động NCKH thông qua Hội nghị CBVC hằng năm của các đơn vị [H07.07.02.23]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động NCKH. Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu, được tích hợp trên hệ thống quản lý khoa học chung của Trường.

Trường ĐHNT đã thực hiện đối sánh khối lượng NCKH của đội ngũ GV và CB nghiên cứu thông qua giờ NCKH hằng năm, tuy nhiên chưa thực hiện đối sánh cụ thể, chi tiết về loại hình và khối lượng, chất lượng nghiên cứu [<https://ttgd.ntu.edu.vn/>].

Phòng KHCN đang phối hợp với Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH của đội ngũ GV và CB nghiên cứu để cải tiến tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã ban hành quy định về việc quản lý hoạt động NCKH của SV, trong đó có quy định các nội dung hoạt động NCKH của SV gồm: Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của SV; Tham gia các đề tài NCKH của GV, tham gia các SHHT, hội thi sáng tạo KHCN, CLB khoa học SV, các giải thưởng KH&CN trong và ngoài nước và các hình thức hoạt động KH&CN khác của SV [H23.23.02.01].

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của người học (các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu, nguồn

kinh phí đầu tư cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy, ...) đang được nghiên cứu, xây dựng tích hợp vào hệ thống quản lý khoa học. Hiện tại Trường ĐHNT đang quản lý CSDL về các loại hình khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học trên công cụ MS.Excel [H23.23.02.02].

Nhà trường đã tăng cường kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu của người học với những đề tài có tính ứng dụng cao hoặc có bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín [H05.05.04.13]; đã thành lập Ban cố vấn cho CLB hỗ trợ SV NCKH với nòng cốt là các GV trẻ và giao cho ĐTN làm thường trực để dẫn dắt, hỗ trợ các SV NCKH [H23.23.02.03].

Trường ĐHNT đang nghiên cứu xây dựng các cơ chế phù hợp để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của NH.

Trường ĐHNT có kênh tiếp nhận phản hồi của người học về hoạt động NCKH thông qua các buổi giao ban với SV hằng tháng [H07.07.02.23], tuy nhiên, Nhà Trường chưa xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động NCKH, chưa thực hiện đối sánh cụ thể, chi tiết về loại hình và khối lượng, chất lượng nghiên cứu của NH.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong Quy chế CTNB có quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của GV tại các đơn vị, cũng như đã quy định loại hình các công bố khoa học, tuy nhiên chưa có quy định về số lượng và các trích dẫn [H05.05.03.03].

Trường ĐHNT đã xây dựng phần mềm quản lý khoa học, trong đó có chức năng quản lý loại hình và khối lượng nghiên cứu đạt được của từng GV và CB nghiên cứu. Mỗi CB, GV được cấp một tài khoản để chủ động cập nhật các kết quả nghiên cứu của mình vào CSDL chung bao gồm đề tài, bài báo tuy nhiên chưa có thông tin về số lượng trích dẫn, chỉ số IF [H23.23.03.01]

Trường ĐHNT đã nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học quốc tế ISI/Scopus thông qua việc ban hành chế độ trong Quy chế

CTNB hỗ trợ kinh phí cho các bài báo đăng trên các tạp chí ISI, Scopus [H05.05.03.03].

Trường ĐHNT sẽ xây dựng phần mềm quản lý hoạt động NCKH, trong đó có tích hợp hệ thống theo dõi, giám sát, và có thể tập hợp CSDL về các loại hình và số lượng công bố KH [<https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCHN>]. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về các loại hình và số lượng các công bố khoa học sẽ được tích hợp trong phần mềm quản lý hoạt động NCKH.

Trường ĐHNT chưa có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn cho từng năm và theo giai đoạn; chưa có hệ thống theo dõi, giám sát, có CSDL được cập nhật về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn, chỉ số IF; chưa có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn; chưa thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn; chưa có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHNT đã xây dựng và ban hành Quy định kiểm soát và xử lý các hành vi đạo văn các sản phẩm học thuật, trong đó có nội dung bảo vệ TSTT [H05.05.01.23]. Trường đã đưa môn học Luật Sở hữu trí tuệ vào giảng dạy cho SV ngành Luật từ NH 2018 - 2019.

Tài sản trí tuệ của Trường ĐHNT hiện nay, theo phân loại, đã được ghi nhận, lưu trữ gồm sáng chế và những quyền liên quan khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực KHCN - kỹ thuật. Nhóm các đề tài KH&CN các cấp Nhà nước, Quốc gia, Bộ/ Sở, Tỉnh và Trường ĐHNT đã tạo ra sản phẩm có bản quyền KHCN - kỹ thuật.

Phòng KHCN là đơn vị thống kê các TSTT nêu trên gồm danh sách các sáng chế và danh mục các đề tài NCKH, nhiệm vụ KH&CN các cấp [H23.23.04.01], [H23.23.04.02]. Trên cơ sở đó, báo cáo đề xuất với Lãnh đạo Trường ĐHNT các hoạt động hỗ trợ các tác giả SHTT (nếu có). Nhà Trường xác định việc nâng cao hiểu biết về quyền SHTT cho VC và người học để không xảy ra vi phạm quyền SHTT là một trong những hoạt động được

ưu tiên. Nhà Trường đã ban hành hướng dẫn cụ thể về vấn đề trích dẫn, kiểm tra đạo văn là một tiêu chí trong việc đánh giá, nghiệm thu đề tài nghiên cứu các cấp. Đối với các bài viết đăng trên tạp chí khoa học của Trường, Nhà Trường cũng có quy định cụ thể về trích dẫn nguồn tài liệu, kiểm tra đạo văn. Nhà Trường đã sử dụng phần mềm Turnitin để tra soát đạo văn các kết quả nghiên cứu [H23.23.04.03].

Trường ĐHNT chưa có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các TSTT và đối sánh loại hình và số lượng các TSTT; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các TSTT hằng năm; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và số lượng các TSTT của. Nhà Trường đã thực hiện tuyên truyền phổ biến trong toàn Trường về những vấn đề liên quan đến SHTT và có thông báo về các quy định của Nhà nước về SHTT trên website của Phòng KHCN, website Trường và thông qua các buổi hướng dẫn viết thuyết minh đề cương chi tiết các đề tài NCKH. Nhà Trường khuyến khích các đơn vị và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN đăng ký bản quyền SHTT cho các sản phẩm KH&CN và có quy định cụ thể về bản quyền SHTT sản phẩm KH&CN.

Trường ĐHNT chưa thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn và có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm, dựa trên đề xuất từ các khoa/viện và tình hình hoạt động KHCN của năm trước đó cũng như kế hoạch hoạt động KHCN của năm tài chính [H23.23.05.01], Phòng KHCN xây dựng kế hoạch kinh phí cho các hoạt động KHCN của năm tài chính, trong đó có xác lập kinh phí cho từng hoạt động NCKH như hoạt động NCKH SV, đề tài cấp Trường cho CBVC, xuất bản tạp chí KHCN, hỗ trợ kinh phí đăng bài báo quốc tế ISI/Scopus và các hoạt động KHCN khác. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng họp và thống nhất về nội dung phân bổ kinh phí cho hoạt động KHCN trong năm tài chính, được thể hiện tại các biên bản kết luận cuộc họp của Hiệu trưởng [H23.23.05.02]. Chi tiết quá trình triển khai hoạt động KHCN theo kinh phí cho từng hoạt động KHCN hằng năm được thể hiện chi tiết trong các

báo cáo tài chính hằng năm **[H23.23.05.03]**.

Trên cơ sở tham mưu của Phòng KHCN, hằng năm Nhà trường ban hành các văn bản hướng dẫn đăng ký, đề xuất các nhiệm vụ/đề tài/hoạt động KHCN kèm kinh phí dự kiến **[H23.23.05.04]**. Nhà trường thành lập các Hội đồng tư vấn và xét duyệt nội dung, kinh phí cho từng hoạt động KHCN, giúp Hiệu trưởng phê duyệt kinh phí cho các hoạt động KHCN một cách công khai, minh bạch và gửi về các đơn vị chủ trì nhiệm vụ để thực hiện **[H23.23.05.05]**.

Công tác thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về mức độ phù hợp của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thực hiện tuân theo các quy định quản lý KHCN và Quy chế CTNB của Trường, thông qua các kênh CV hành chính, email và các cuộc họp của Ban chế độ **[H23.23.05.06]**.

Công tác đánh giá về ngân quỹ cho từng hoạt động nghiên cứu được thực hiện bởi Phòng KHCN hằng năm dựa trên tổng hợp các thông tin phản hồi của các đơn vị/CBVC/người học và hiệu quả của các hoạt động KHCN hằng năm trong các báo cáo tổng kết **[H23.23.05.07]**.

Các hoạt động KHCN sau khi được phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện sẽ được các cá nhân chủ nhiệm, đơn vị chủ trì thực hiện theo các hướng dẫn và quy chế quản lý hoạt động KHCN do Nhà trường ban hành **[H23.23.05.08]**. Công tác giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng hoạt động nghiên cứu được thực hiện bởi Phòng KHTC theo chức năng, nhiệm vụ được phân công bởi Hiệu trưởng tuân theo Quy chế CTNB và Quy chế quản lý đề tài/nhiệm vụ NSNN, **[H23.23.05.09]**. Kết quả phân bổ ngân quỹ cho các hoạt động nghiên cứu được thể hiện bởi các báo cáo tài chính hằng năm **[H23.23.05.03]**.

Nhà Trường có xây dựng hệ thống riêng biệt phục vụ giám sát việc chi cho hoạt động KH&CN.

Hàng năm, Phòng KHCN thực hiện đánh giá sự hiệu quả của việc thực hiện các hoạt động NCKH của Nhà trường, có sự so sánh với các năm trước đó **[H23.23.05.07]**. Trên cơ sở đó, cùng với chiến lược KHCN được cập nhật, bổ sung hằng năm, Phòng KHCN đề xuất phương hướng hoạt động KHCN của năm tiếp theo với sự điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu để tăng hiệu quả của việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu

[H23.23.05.10]. Đồng thời, đề xuất nâng cao mức đầu tư cho một số hoạt động trọng điểm và mũi nhọn, phục vụ cho CLPT chung của Nhà trường **[H23.23.05.07]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

CLPT Nhà trường đến năm 2030 và TN đến 203, CLPT KHCN giai đoạn 2021-2025 đã ban hành có xác lập các chỉ số về kết quả nghiên cứu và sáng tạo **[H23.23.06.01]**. Để hiện thực hóa các chỉ số này, Phòng KHCN và Trung tâm HTVL&KN **[<https://htdnhtsv.ntu.edu.vn/c/8869/Gioi-thieu>]** phối hợp với các khoa/viện để các hoạt động NCKH, thử nghiệm chuyển giao và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu được thực hiện một cách bài bản và phù hợp với xu thế chung về hoạt động ĐMST trên cả nước. Các kết quả NCKH và sáng tạo được ghi nhận thông qua các báo cáo hoạt động KH&CN. Cụ thể, các kết quả nghiên cứu từ các đề tài/nhiệm vụ cấp trên cơ sở (cấp Quốc gia, cấp Bộ) được chuyển giao cho các cơ quan quản lý Nhà nước. Các đề tài/nhiệm vụ cấp tỉnh/thành phố được chuyển giao cho các địa phương. Nhiều đề tài/nhiệm vụ cấp cơ sở được chuyển giao cho các DN, tổ chức **[H23.23.04.02]**.

Hiện nay Nhà trường chưa xây dựng quy chế hoạt động, quy định đánh giá về các kết quả nghiên cứu và sáng tạo, quy định giám sát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và ĐMST, Quy định đối với các hoạt động hỗ trợ và ươm mầm khởi nghiệp, thương mại hóa và CGCN.

Nhà Trường đã tích cực, chủ động, sáng tạo thực hiện SM PVCD thông qua các hoạt động: xây dựng các khóa đào tạo để phát triển cộng đồng doanh nhân; đổi mới các mô hình đào tạo và hợp tác với DN hướng tới tạo ra giá trị gia tăng cho cộng đồng; đầu tư cho các hoạt động và dự án khởi nghiệp ĐMST hướng tới PVCD; thực hiện các hoạt động thiện nguyện, ... **[<https://htdnhtsv.ntu.edu.vn/c/8875/Khoa-dao-tao/>], [\[https://htdnhtsv.ntu.edu.vn/c/8871/Chuong-trinh-hop-tac\]](https://htdnhtsv.ntu.edu.vn/c/8871/Chuong-trinh-hop-tac)**

Từ năm 2023, Phòng KHCN và Trung tâm HTVL&KN xây dựng quy chế hoạt động, quy định đánh giá về các kết quả nghiên cứu và sáng tạo, quy định giám sát và điều

chính hoạt động nghiên cứu và ĐMST, quy định đối với các hoạt động hỗ trợ và ươm mầm khởi nghiệp, thương mại hóa và CGCN.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường ĐHNT đã xây dựng công cụ để quản lý khối lượng NCKH của GV và CB nghiên cứu.

- Đã ban hành quy định về hoạt động NCKH của người học và có bộ phận quản lý hoạt động này, có bộ phận thu nhận thông tin phản hồi của các BLQ để nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH.

- Đã nhận thức rõ ràng vai trò, ý nghĩa của hoạt động đánh giá các loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn. Hệ thống ghi nhận các loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được triển khai.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường chưa thực hiện đối sánh cụ thể, chi tiết về loại hình và khối lượng, chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu.

- Chưa thực hiện đối sánh về số lượng, chất lượng NCKH của NH.

- Chưa có hệ thống theo dõi, giám sát và xây dựng CSDL về các loại hình và số lượng công bố KH.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các TSTT và đối sánh loại hình và số lượng các TSTT.	Phòng KHCN chủ trì, phối hợp	Quý I, II&III năm 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			với các đơn vị liên quan		
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng NCKH của Nhà trường và thực hiện đối sánh về số lượng và chất lượng NCKH của NH.	Phòng KHCN chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan	Quý I & III năm 2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, tập hợp CSDL về các loại hình và số lượng công bố KH; hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về các loại hình và số lượng các công bố khoa học.	Phòng KHCN chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan	Quý I, II&III năm 2023	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục nâng cao chất lượng thu nhận thông tin phản hồi của các BLQ để nâng cao chất lượng hoạt động NCKH của NH			
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, cải tiến cách thức theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các TSTT và đối sánh loại hình và số lượng các TSTT.	Phòng KHCN chủ trì, phối hợp với các đơn vị	Từ 2023	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			liên quan		

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	<i>4,00</i>
Tiêu chí 23.1	4
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	4
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường xác định hoạt động gắn kết và PVCD là một trong những hoạt động quan trọng, thể hiện trách nhiệm của Nhà trường đối với xã hội. Loại hình kết nối và PVCD được quy định cụ thể trong Chính sách về hoạt động gắn kết và PVCD của Nhà trường [H5.05.01.33]. Trường đã tổ chức nhiều hoạt động kết nối và PVCD với các hình thức và nội dung đa dạng để thu hút sự tham gia của nhiều thành phần trong Trường như CBVC và SV. Khối lượng gắn kết và PVCD được thể hiện trong kế hoạch NH của Nhà trường [H24.24.01.01], các chương trình công tác của Công Đoàn Trường [H24.24.01.02], ĐTN Trường [H24.24.01.03], Hội SV Trường [H2.02.02.15] và Hội CCB Trường [H24.24.01.04]. Trên cơ sở các kế hoạch NH của các đơn vị, Trường cũng tổ chức các hội nghị, hội thảo để tổng kết, đánh giá và đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào

kết nối, PVCD của Trường được thể hiện rõ trong các báo cáo tổng kết NH **[H21.21.04.01]**. Một vài hoạt động KN&PVCD điển hình được thống kê tăng cả về loại hình và khối lượng hằng năm trong giai đoạn 2018-2022 được thể hiện trong Bảng 24.1 và 24.2.

Bảng 24.1 Tổng hợp hoạt động ký kết hợp tác với Sở GD&ĐT

Năm	Đơn vị	Số lượng	Ngày ký kết	Ghi chú
2018	Sở GD&ĐT tỉnh Khánh Hoà	01	06/4/2018	Cam kết thoả thuận hợp tác
2019	Sở GD&ĐT tỉnh Khánh Hoà	01	27/8/2019	Kết luận buổi làm việc
2022	Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Lắk	02	17/5/2022	Thoả thuận hợp tác
2019	Sở GD&ĐT tỉnh Phú Yên	03	31/7/2022	Thoả thuận hợp tác

Bảng 24.2 Tổng hợp quy mô tổ chức Cuộc thi Môi trường xanh

Năm	Số đội thi	Số đội Trường	Tỉnh	Ghi chú
2019	63	22	Khánh Hoà	
2020	66	22	Khánh Hoà	
2021	155	60	Khánh Hoà, Phú Yên và Ninh Thuận	Bán kết tổ chức tại các tỉnh
2022	226	67	Khánh Hoà, Phú Yên, Ninh Thuận và Đắk Lắk	

Đối với CBVC, hoạt động gắn kết và PVCD là các hoạt động phong trào của các tổ chức chính quyền, đoàn thể; tham gia công tác tư vấn hướng nghiệp hằng năm; giao lưu, hợp tác đào tạo trong và ngoài nước **[H24.24.01.05]**; tham gia NCKH, CGCN; biên soạn

giáo trình, tài liệu, sách tham khảo; triển khai các khóa học ngắn hạn cho CBGV, SV, các cuộc thi về khởi nghiệp, sáng tạo dành cho toàn thể SV Nhà trường **[H24.24.01.06]** và các công tác xã hội khác, ...

Đối với SV, hoạt động gắn kết và PVCD là các hoạt động tình nguyện có ý nghĩa như: Mùa hè xanh **[H24.24.01.07]**, Hiến máu nhân đạo, Tết sum vầy, Tiếp sức mùa thi **[H24.24.01.08]**, các công tác xã hội khác; các đề tài NCKH các cấp đạt giải thưởng có thể áp dụng tại địa phương **[H05.05.04.13]**.

Để giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội, Nhà trường ban hành các văn bản pháp quy nhằm hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm soát các hoạt động kết nối và PVCD **[H24.24.01.09]**. Việc giám sát thường xuyên thông qua quy chế hoạt động của các tổ chức Đoàn thể **[H24.24.01.10]**, Phòng HTQT, Phòng KHTC, Trung tâm TNTH, Trung tâm HTVL&KN, Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị khoa/viện. Trong đó, Trung tâm HTVL&KN là đơn vị đầu mối chủ trì việc giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD (trước đây là Phòng HTQT). Bên cạnh đó, các hoạt động giám sát được báo cáo tại cuộc họp giao ban CTSV hằng tháng của Nhà trường để điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong quá trình triển khai.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua các hoạt động đối sánh với CSGD khác như Trường ĐH Quy Nhơn (Bảng 24.3). Số liệu ở Bảng 24.3 cho thấy số lượng đối tác của Trường ĐHNT tăng mạnh từ 08 đối tác ở năm 2017 đã tăng lên 74 đối tác trong năm 2021. Qua đó cho thấy Trường ĐHNT đã đẩy mạnh việc gắn kết và PVCD trong hoạt động của Nhà trường. Bên cạnh đó, tỷ lệ CB, GV, NV tham gia các hoạt động PVCD luôn được duy trì với mức cao nhất với 100%. Tuy nhiên, tỷ lệ SV tham gia các hoạt động PVCD vẫn chưa được thống kê trong giai đoạn này. Chi tiết các tiêu chuẩn đối sánh được quy định trong QĐ ban hành quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHNT **[H12.12.02.01]**.

**Bảng 24.3 Dữ liệu đối sánh giữa Trường ĐHNT và Trường ĐH Quy Nhơn
về loại hình và khối lượng PVCD**

Tiêu chí đối sánh	Nội dung đối sánh	Trường ĐH Quy Nhơn					Trường ĐHNT				
		2017	2018	2019	2020	2021	2017	2018	2019	2020	2021
Kết nối và PVCD	Số lượng đối tác	15	32	37	47	52	8	32	55	72	74
	Các loại hình PVCD	Đào tạo, bồi dưỡng; NCKH và CGCN; Tư vấn; Hỗ trợ NH; Tình nguyện, nhân đạo, từ thiện					Đào tạo, bồi dưỡng; NCKH và CGCN; Tư vấn; Hỗ trợ NH; Tình nguyện, nhân đạo, từ thiện				
	Số hoạt động PVCD/năm	37	41	45	49	51	x	x	x	x	x
	Tỷ lệ CB, GV, NV tham gia các hoạt động PVCD	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %
	Tỷ lệ SV tham gia các hoạt động PVCD	51,2 %	61,3 %	63,7 %	66,6 %	58,4 %	x	x	x	x	x

Nhà trường sử dụng các hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua các báo cáo tổng hợp của Phòng HTQT (đơn vị được giao giám sát các hoạt động gắn kết và PVCD của Nhà trường trước đây). Các báo cáo này có thống kê tỷ lệ CB, GV, NV tham gia các hoạt động PVCD, tỷ lệ SV tham gia các hoạt động PVCD được tổng hợp từ các đơn vị liên quan trong Nhà trường [H24.24.01.11]. Một số hoạt động PVCD của Nhà trường có sử dụng các hình thức phiếu khảo sát (offline hoặc online) như “Chiến dịch Mùa hè xanh”, “Tiếp sức mùa thi”, “Môi trường xanh”, các lớp kỹ năng mềm cho SV, ... [H24.24.01.12]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng sử dụng hệ thống thu thập thông tin của tổ chức Quốc tế TWAEA

(Analysis Report on Students' Learning Outcomes and Satisfaction in Vietnam) về chất lượng CSGD của Trường ĐHNT trong đó có các nội dung về hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.01.13]. Cụ thể, người được khảo sát sẽ chấm điểm cho mức độ hài lòng về hầu hết các mặt hoạt động của Nhà trường từ chất lượng học tập, bài giảng, kí túc xá, GV, CSVC, thái độ phục vụ của CBCNV, ... trong đó có hoạt động PVCD.

Căn cứ thông tin phản hồi của các BLQ về hoạt động PVCD, Nhà trường đã đề ra các kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội. Nhà trường thường xuyên tổ chức họp đánh giá rút kinh nghiệm, đề ra hướng cải tiến nhằm tìm kiếm thêm và làm phong phú hơn loại hình PVCD, ngày càng thu hút được nhiều người tham gia hơn [H05.05.04.15]. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với các bên có liên quan để nắm bắt nhu cầu và cách thức triển khai phù hợp, đồng thời thu nhận các thông tin phản hồi để cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động. Kết quả triển khai các hoạt động PVCD của Nhà trường được cấp trên, các bên thụ hưởng ghi nhận, đánh giá tốt như: Thư cảm ơn, các ý kiến đánh giá ghi nhận qua tin nhắn; các ý kiến đánh giá ghi nhận qua phóng sự và truyền thông [H24.24.01.14]. Thông qua ý kiến phản hồi đó, Nhà trường tiếp tục điều chỉnh cho các chương trình hành động tiếp theo. Kết quả thu thập cho thấy, tỷ lệ các BLQ được khảo sát đánh giá các loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn và phát huy giá trị vì lợi ích cộng đồng [H24.24.01.15].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động kết nối và PVCD là những hoạt động được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan Nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước. Kết nối và PVCD mang lại lợi ích cho cả Nhà trường và cả cộng đồng. Qua đó, Nhà trường thực hiện vai trò, trách nhiệm của mình vì lợi ích chung của xã hội, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng.

Nhà trường xác lập các chỉ tiêu qua việc lập kế hoạch NH [H24.24.02.01]. Dựa trên kế hoạch và chỉ tiêu đề ra, các bộ phận, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về công tác kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội qua từng hoạt động, triển khai, rà soát, có những khắc phục điều chỉnh kịp thời và lập kế hoạch cho NH tiếp theo, để

đánh giá tác động xã hội và lợi ích mà hoạt động này đem đến cho Nhà trường, xã hội và đáp ứng mục tiêu chiến lược.

Nhà trường thực hiện giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua các báo cáo tại cuộc họp giao ban CTSV của Nhà trường, cuộc họp giao ban các trưởng đơn vị hằng tháng. Trong các cuộc họp này có nội dung về kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của NH và các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà trường, trong đó có hoạt động gắn kết và PVCD. Trong đó, Phòng HTQT và TTHTVL&KN, ĐTN-Hội SV là các đơn vị đầu mối chủ trì việc tổng hợp, giám sát về tác động xã hội của hoạt động gắn kết và PVCD **[H24.24.02.02]**.

Nhà trường thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua các hoạt động đối sánh với CSGD khác như Trường ĐH Quy Nhơn **[H12.12.02.11]** hoặc tự đối sánh với các hoạt động của Nhà trường thông qua báo cáo tổng hợp các NH giai đoạn 2018-2022 **[H24.24.02.03]**. Kết quả của hoạt động gắn kết & PVCD tác động đến xã hội được thể hiện ở các mặt hoạt động chính khi tự đối sánh như sau:

Về hoạt động tình nguyện: nhằm góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động tình nguyện đã được đẩy mạnh trong thời gian qua. SV tham gia vào chiến dịch mùa hè Xanh với số lượng tham gia 4.000 SV (từ 2018-2022). Chiến dịch này cũng đưa SV đến những vùng địa phương khó khăn (như Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Cam Lâm), được ghi nhận và đánh giá cao (Bảng 24.4 & 24.5). Hàng năm, SV Trường tổ chức hoạt động hiến máu nhân đạo với số lượt SV tham gia trong giai đoạn 2017-2021 là 3.100 lượt với tổng số đơn vị máu hiến tặng 2.400 (Bảng 24.6). Các hoạt động tình nguyện của Đoàn trường cũng đi vào chiều sâu gắn liền với thế mạnh về chuyên môn thông qua các mô hình tình nguyện như giúp đỡ các bệnh nhi gặp hoàn cảnh khó khăn, thiện nguyện ở vùng sâu vùng xa, vùng có hoàn cảnh khó khăn, giúp đỡ trẻ em người dân tộc thiểu số (Bảng 24.7). Bên cạnh các hoạt động tình nguyện còn được thực hiện ở cộng đồng ngoài Trường, ĐTN và Hội SV Trường cũng đã thành lập hàng loạt các CLB và đội tình nguyện phục vụ cho cộng đồng SV Nhà trường như CLB Âm Nhạc, CLB Diễn thuyết và Tranh biện, CLB Truyền thông YTC - NTU, CLB Mong Ước Guitar, CLB Tiếng Pháp Du lịch, CLB Đại cương PTO, ... Chi tiết danh sách các CLB và Đội tình nguyện, QĐ thành lập và fanpage

được thể hiện trong Bảng 24.8.

Bảng 24.4 Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN

Năm	Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh			
	Số chiến dịch	Số SV tham gia	Số đội nhóm	Tổng kinh phí
2018	1	300	15	~170.000.000đ
2019	1	200	9	~180.000.000đ
2020	1	250	10	~100.000.000đ
2021	1	350	15	~200.000.000đ
2022	1	400	15	~190.000.000đ

Bảng 24.5 Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của Hội SV

Năm	Chiến dịch tình nguyện Tiếp sức mùa thi			
	Số chiến dịch	Số SV tham gia	Số đội nhóm	Tổng kinh phí
2018	1	50	5	~50.000.000đ
2019	1	200	12	~100.000.000đ
2020	1	250	12	~120.000.000đ
2021	1	100	3	~80.000.000đ
2022	1	200	12	~150.000.000đ

Bảng 24. 6 Kết quả phong trào “Hiến máu nhân đạo” của SV Nhà trường

Năm học	Kết quả đạt được		
	Số lượt SV tham gia	Tỷ lệ %	Số đơn vị máu thu được
2018-2019	450	100%	300
2019-2020	600	100%	400
2020-2021	~800	100%	~700
2021-2022	~800	100%	~700
2022-2023	750	100%	~600

Bảng 24.7 Các hoạt động tình nguyện chung sức vì cộng đồng của ĐTN, Hội SV

Năm	Chiến dịch tình nguyện Trung thu cho em			
	Số chiến dịch	Số SV tham gia	Số đội nhóm	Tổng kinh phí
2018	1	300	8	~140.000.000đ
2019	1	200	9	~180.000.000đ
2020	1	350	10	~100.000.000đ
2021	1	350	15	~120.000.000đ
2022	1	500	15	~188.000.000đ

Bảng 24.8 Các CLB và đội tình nguyện của ĐTN, Hội SV

STT	Tên câu lạc bộ	Số QĐ/ ngày thành lập	Ghi chú
1	CLB Truyền thông YTC - NTU	Số 07/QĐ-ĐTN ngày 11 tháng 11 năm 2018	https://www.facebook.com/YTC.NTU <u>U</u>
2	CLB Đại cương PTO	Số 04/QĐ-Hội SV ngày 20 tháng 3 năm 2021	https://www.facebook.com/Clbdcpto . <u>NTU</u>
3	CLB Diễn thuyết và Tranh biện	Số 06/QĐ-Hội SV ngày 19 tháng 02 năm 2021	https://www.facebook.com/clbdienthuyetvatranhbien.ntu
4	CLB Tin học	Ngày 26/10/2020	https://www.facebook.com/groups/clb.tinhoc.ntu
5	CLB Tiếng Anh	Ngày 14/10/2018	https://www.facebook.com/profile.php?id=100057512175401
6	CLB Kỹ năng trẻ	Ngày 10/10/2014	https://www.facebook.com/groups/154243214723937
7	ĐTN Khoa Giao Thông		https://www.facebook.com/profile.php?id=100064876894926

STT	Tên câu lạc bộ	Số QĐ/ ngày thành lập	Ghi chú
8	Đội SVTN Viện NTTS	15/06/2014	https://www.facebook.com/doesinhvientinhnguyenviennuoi trong thuysan
9	ĐTN Khoa Công nghệ Thực phẩm	12/12/2009	https://www.facebook.com/DTNKhoaCNTP
10	CLB Âm Nhạc ĐHNT	23/4/2017	https://www.facebook.com/groups/clbamnhacdaihocnhatrang
11	ĐTN Khoa cơ Khí	Ngày 11/05/2013	https://www.facebook.com/groups/1183851295091821
12	ĐTN Khoa Ngoại Ngữ	Ngày 10/05/2019	https://www.facebook.com/FFLVolunteerTeam.NTU
13	ĐTN Khoa Kế toán - Tài chính	26/04/2016	https://www.facebook.com/profile.php?id=100076134403249
14	CLB Mong Ước Guitar	22/10/2012	https://www.facebook.com/groups/176986005967111
15	ĐTN Khoa Kinh tế	11/11/2011	https://www.facebook.com/groups/476481552422829
16	ĐTN Khoa Công nghệ thông tin	29/9/2014	https://www.facebook.com/ntu.it.volunteer
17	CLB Kế toán - Kiểm toán - Tài chính - Ngân hàng	24/04/2018	
18	Tiếng Anh Du lịch	19/11/2019	

STT	Tên câu lạc bộ	Số QĐ/ ngày thành lập	Ghi chú
		TT/DL-2019	
19	Tiếng Pháp Du lịch	25/10/2019 TT/DL-2019	
20	Câu lạc bộ hỗ trợ SV NCKH, khởi nghiệp và du học.	12/6/2018 706/QĐ-ĐHNT	

Hợp tác đào tạo và giao lưu: Các biên bản ghi nhớ (MOU) và thỏa thuận hợp tác được ký kết giữa Trường ĐHNT với các đối tác đã được triển khai hiệu quả, bước đầu mang lại lợi ích cho Nhà trường với nhiều hoạt động trên nhiều lĩnh vực như hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV [H24.24.02.04], trao đổi học thuật, tham quan khảo sát, giao lưu thi đấu thể thao trong khu vực và ngoài nước.

Về hoạt động giao lưu hợp tác DN: từ năm 2018 đến nay ĐTN - Hội SV và Trung tâm HTVL&KN tổ chức “Ngày hội việc làm”, “Cuộc thi khởi nghiệp” thu hút được nhiều đơn vị tham gia đã giúp SV chuẩn bị tốt những kỹ năng cần thiết để ứng tuyển trước nhà tuyển dụng. Đồng thời giúp nhà tuyển dụng lựa chọn các ứng viên phù hợp [H24.24.02.05].

Về công tác NCKH: có nhiều hoạt động chuyển giao sản phẩm của các đề tài KHCN cho các DN và bà con ngư dân như: Đề tài thiết kế lồng bè nuôi trồng thủy sản gần xa bờ bằng vật liệu composite, Nhà trường đã chuyển giao hơn 20 ô lồng bè cho bà con nuôi thủy sản [H24.24.02.06]. Các hoạt động chuyển giao kỹ thuật nuôi tôm, cá chẽm, ốc hương, ... cho bà con mang lại hiệu quả kinh tế cao. Hàng năm, Nhà trường có phối hợp với các sở GDĐT các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Đắk Lắk tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THPT cấp tỉnh [H24.24.02.07].

Về các hoạt động ngoại khóa có tính xã hội, thiện nguyện khác: các hoạt động ngoại khóa, thiện nguyện của các đơn vị trong Trường phát động đã tạo được tác động xã hội to lớn, thu hút được sự tham gia và đóng góp của đông đảo CB, GV, SV. Tổng số tiền quyên

góp ủng hộ của Nhà trường trong 5 năm gần đây khoảng gần 01 tỷ đồng và những hiện vật giá trị khác (Bảng 24.7). Việc giám sát tác động xã hội và kết quả các hoạt động này cũng được thực hiện. Các ý kiến phản hồi của các BLQ đều hài lòng về kết quả PVCD của Nhà trường thông qua thư cảm ơn của các đơn vị trực tiếp được hỗ trợ từ các hoạt động. Sau mỗi đợt triển khai, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá trực tiếp của các BLQ để cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động bồi dưỡng. Thông qua các báo cáo tổng kết NH, báo cáo tổng kết các hoạt động trong năm của Công đoàn và ĐTN Nhà trường, báo cáo hoạt động bồi dưỡng **[H24.24.02.08]**, đặc biệt trong phần đánh giá rút kinh nghiệm và phương hướng hoạt động tiếp theo trong các báo cáo đã thể hiện rất cụ thể kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng về chất lượng phục vụ và kết nối cộng đồng đóng góp cho xã hội.

Nổi bật trong các hoạt động PVCD có tác động xã hội liên tục trong thời gian dài là cuộc thi Môi Trường Xanh. Cuộc thi này được tổ chức cho các học sinh THPT trên địa bàn các tỉnh Nam Trung bộ & Tây nguyên (Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Lắk) với mục đích tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức của học sinh về các lĩnh vực môi trường và dẫn thay đổi hành động vì môi trường **[H24.24.02.09]**. Quy mô tổ chức cuộc thi ngày càng được mở rộng với số lượng trung bình mỗi lần tổ chức thu hút khoảng 70 đội chơi (mỗi đội gồm 05 học sinh và một giáo viên hướng dẫn là đội trưởng) và lan tỏa tới trên 50 trường THPT **[H24.24.02.10]**. Cuộc thi được tổ chức thông qua nhiều vòng, mỗi vòng có mỗi chủ đề khác nhau về môi trường nhưng tất cả đều hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức, hiểu biết về các vấn đề môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước, môi trường ven biển, bảo vệ đa dạng sinh học, ... Sau khi kết thúc mỗi cuộc thi, Ban tổ chức đã thực hiện tổng kết đánh giá kết quả, đối sánh với các lần tổ chức trước để rút kinh nghiệm, cải tiến cho các lần tổ chức tiếp theo.

Một trong những thành công nổi bật của Nhà trường trong thời gian qua là hỗ trợ đào tạo, chuyển giao quy trình công nghệ, cố vấn, tham mưu cho các DN về nuôi trồng và chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và một số tỉnh khu vực phía Nam. Nổi bật là sự hợp tác giữa Trường ĐHNT và Tập đoàn Thủy sản Minh Phú về thực hiện dự án đào tạo nhân lực và CGCN ngành thủy sản. Trên cơ sở hợp tác này, Tập đoàn Minh Phú hỗ trợ 10 tỷ đồng kinh phí đào tạo cho 100 SV mỗi khóa cho 02 ngành Nuôi trồng thủy sản và Công nghệ Chế biến thủy sản, với 05 khóa tuyển sinh đào tạo liên tục theo Chương trình đào tạo Minh Phú - NTU. Tổng giá trị cả chương trình cho 05 khóa là 50 tỷ đồng. Thông

qua sự hợp tác lần này, CTĐT Minh Phú - NTU sẽ đem đến nhiều lợi ích cho SV khi tham gia học tập: 100% SV có việc làm sau khi tốt nghiệp tại Tập đoàn xuất khẩu thủy sản hàng đầu Việt Nam và thế giới, SV được hỗ trợ chi phí đào tạo toàn khóa học và có cơ hội TH, thực tập tại môi trường làm việc chuyên nghiệp. Sự hợp tác giữa Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và Trường ĐHNT - đơn vị đào tạo nhân lực ngành thủy sản hàng đầu Việt Nam sẽ giúp đẩy mạnh hoạt động đào tạo, đáp ứng nguồn nhân sự chất lượng cao ngành thủy sản, góp phần thúc đẩy phát triển ngành thủy sản nói riêng, kinh tế biển nói chung. Đây cũng là mô hình mới được thực hiện trong xu hướng tự chủ ĐH, chính là đào tạo theo đơn đặt hàng của DN, đào theo định hướng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng [H24.24.02.11]. Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường cũng tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ PVCĐ như lớp bồi dưỡng đăng kiểm viên tàu cá hạng I, II, III cho 28 chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại 30 tỉnh, thành trên toàn quốc [H24.24.02.12], các lớp đào tạo ngắn hạn máy trưởng tàu cá, chuyển giao các lồng bè bằng vật liệu composite cho bà con nuôi biển tại Vạn Ninh - Khánh Hòa, khóa tập huấn chuyển giao kỹ thuật nuôi biển cho bà con ngư dân [H24.24.02.13].

Bảng 24.9 Số lượng và tỷ lệ CB GV ủng hộ 01 ngày lương

Năm	Kết quả đạt được		
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số tiền ủng hộ (đ)
2018	Toàn bộ CB, VC, NLĐ	100	113.459.000
2019	Toàn bộ CB, VC, NLĐ	100	140.960.000
2020	Toàn bộ CB, VC, NLĐ	100	214.232.000
2021	Toàn bộ CB, VC, NLĐ	100	200.500.000
2022	Toàn bộ CB, VC, NLĐ	100	149.056.000

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội thông qua các báo cáo tổng hợp của các đơn vị đầu mối như Phòng HTQT, Trung tâm HTVL&KN, ĐTN-Hội SV [H24.24.02.14], các phiếu khảo sát ý kiến của các BLQ cho một số hoạt động gắn kết và PVCĐ [H24.24.02.15]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tham khảo dữ liệu của hệ thống thu thập thông tin của tổ chức Quốc tế TWAEA (Analysis Report on Students' Learning

Outcomes and Satisfaction in Vietnam) về chất lượng CSGD của Trường ĐHNT, trong đó có các nội dung về hoạt động gắn kết và PVCD [H24.24.01.14].

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các BLQ, Nhà trường đã đề ra kế hoạch cải tiến về chất lượng PVCD, đóng góp cho xã hội. Đặc biệt, kết hợp với các báo cáo tổng kết NH, báo cáo tổng kết các hoạt động trong năm của Công đoàn và ĐTN Nhà trường, Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT. Tại các báo cáo này, trong phần đánh giá rút kinh nghiệm và phương hướng hoạt động tiếp theo trong các báo cáo đã thể hiện rất cụ thể kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng về chất lượng phục vụ và kết nối cộng đồng đóng góp cho xã hội [H21.21.04.01]. Các kế hoạch cải tiến này được áp dụng cho các hoạt động gắn kết và PVCD trong NH mới.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động gắn kết và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV. Cụ thể như kế hoạch BDCL giáo dục NH 2021-2022 [H21.21.04.02], kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 [H01.01.01.16], trong đó có nội dung về BDCL các hoạt động gắn kết và PVCD. Đối với đội ngũ CB, GV, NV có kế hoạch đánh giá thông qua hội nghị CBVC của các đơn vị, trong đó có việc đánh giá các nhiệm vụ gắn kết và PVCD đã hoàn thành trong NH của mỗi CBVC [H24.24.03.01]. Đối với SV, ĐTN-Hội SV và Phòng CTCT&SV sẽ có kế hoạch đánh giá và cho điểm rèn luyện cho mỗi SV tại cuối các HK của NH [H24.24.03.02].

Hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động gắn kết và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV của Nhà trường thông qua trách nhiệm giám sát của các đơn vị đầu mối đã được ban hành theo quy định về giám sát về tác động xã hội trong công tác PVCD [H5.05.01.33]. Cụ thể, việc thực hiện giám sát, đánh giá của các BLQ về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV được giao nhiệm vụ về các đầu mối như sau:

+ **Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV:** cụ thể hóa các quy định, chế độ để ghi nhận và khuyến khích các tập thể, cá nhân tham gia các hoạt động gắn kết và PVCD.

+ **Phòng KHTC, Trung tâm TNTH**: chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách cho việc hỗ trợ về CSVN, điều kiện TH, thực tập cho các hoạt động gắn kết và PVCD.

+ **Trung tâm HTVL&KN**: chủ trì và phối hợp với các đơn vị để triển khai hiệu quả các hoạt động gắn kết và PVCD theo nhiệm vụ được giao; đề xuất các giải pháp để các hoạt động gắn kết và PVCD ngày một phát triển.

+ **Các đơn vị trong Trường**: có nhiệm vụ đề xuất kế hoạch thực hiện hoạt động gắn kết và PVCD của đơn vị và cá nhân trong đơn vị, triển khai thực hiện báo cáo khi có yêu cầu.

+ **Công đoàn, ĐTN, Hội SV**: chủ trì hoặc hỗ trợ trong việc triển khai hiệu quả các hoạt động gắn kết và PVCD trong chức năng và nhiệm vụ của đơn vị được giao.

Để đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV, Nhà trường tiến hành tổng kết các hoạt động này, việc đánh giá được thể hiện qua báo cáo tổng kết NH của Nhà trường và các tổ chức đoàn thể [H24.24.03.03]. Số liệu của kết quả PVCD được thể hiện ở các Bảng từ 24.2 - 24.7. Qua đó cho thấy, số lượng và tỷ lệ GV, NV, SV tham gia vào các hoạt động PVCD ngày càng tăng theo từng năm trong giai đoạn từ năm 2018-2022. Đối với SV, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD ngoài việc là một tiêu chí tính điểm rèn luyện được ĐTN và Phòng CTCT&SV phụ trách giám sát và đánh giá [H24.24.03.04], hoạt động này đã dần giúp SV thay đổi kỹ năng, nhận thức, thái độ, thúc đẩy tinh thần hoạt động của SV tham gia những chương trình tình nguyện (Mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, tiếp sức mùa thi, ...). Đối với GV, kết quả đánh giá hoạt động kết nối và PVCD có thể là cơ sở để xem xét đánh giá mức độ hoàn thành công việc vào cuối năm [H24.24.03.05]. Hoạt động PVCD của CB, GV, NV và SV bao gồm các chương trình tình nguyện của ĐTN, các hoạt động từ thiện của Công đoàn Trường: ủng hộ qua chương trình Tết sum vầy, ủng hộ chiến dịch Mùa hè xanh, quỹ khuyến học, hiến máu nhân đạo, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, ủng hộ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, hỗ trợ giáo dục miền núi vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, ...

Nhà trường thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động gắn kết và PVCD với CSGD khác như Trường ĐH Quy Nhơn [H24.24.02.03]. Chi tiết các tiêu chuẩn đối sánh được quy định trong QĐ ban hành quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHNH [H12.12.02.01]. Bên cạnh đó, quá trình tự đối sánh cũng được thực hiện thường xuyên thông qua các báo cáo tổng kết hằng năm về các hoạt động gắn kết và PVCD

của các đơn vị liên quan [H24.24.03.06]. Kết quả chỉ ra rằng các hoạt động gắn kết và PVCD có tác động rất lớn đến SV và CBVC của Nhà trường, điều này thể hiện rõ qua số lượng SV và CBVC quan tâm và tham gia ngày càng nhiều qua thông kê các năm từ 2018-2022 do Trường tổ chức. Điển hình như các chương trình “Mùa hè xanh”, “Tiếp sức mùa thi”, “Hiên máu nhân đạo”, “Xuân tình nguyện”, ... [H24.24.03.07].

Nhà trường xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV thông qua các diễn đàn trực tuyến của fanpage, hòm thư góp ý của Nhà trường, các đơn vị, tổ chức Công đoàn, ĐTN và Hội SV [H24.24.03.08]. Kết quả của hoạt động gắn kết và PVCD thường xuyên cập nhật và truyền thông trên hệ thống fanpage, website nhằm thu hút và lan tỏa tinh thần PVCD đối với CBVC và SV. Qua đó nắm bắt được nhu cầu, nguyện vọng và những tác động xã hội từ các hoạt động mang lại, từ đó có kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp hơn [H24.24.03.09].

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các BLQ, Nhà trường đã đề ra kế hoạch cải tiến về chất lượng PVCD đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV. Mục đích của các kế hoạch cải tiến là ngày càng thu hút nhiều SV và đội ngũ CB, GV, NV tham gia có chất lượng vào các hoạt động gắn kết và PVCD. Các kế hoạch cải tiến được đề ra trong phần phương hướng hoạt động trong các kế hoạch đầu NH của các đơn vị liên quan [H24.24.03.10]. Các kế hoạch cải tiến này được áp dụng cho các hoạt động gắn kết và PVCD trong NH mới. Dựa trên kế hoạch và chỉ tiêu đề ra, các bộ phận, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng về công tác kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội qua từng hoạt động [H24.24.03.11]; triển khai, rà soát, có biện pháp khắc phục, điều chỉnh kịp thời và lập kế hoạch cho NH tiếp theo, để đánh giá tác động xã hội và lợi ích mà hoạt động này đem đến cho Nhà trường, xã hội và đáp ứng mục tiêu chiến lược.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các BLQ về hoạt động gắn kết và PVCD, đóng góp cho xã hội hằng năm thông qua kế hoạch BDCL giáo dục [H21.21.04.02], kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai

đoạn 2021-2025 **[H01.01.01.16]**. Theo đó, Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chịu trách nhiệm triển khai việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về tác động của hoạt động gắn kết và PVCĐ, đóng góp cho xã hội, các đơn vị, tổ chức Đoàn thể, Hội SV có trách nhiệm triển khai theo đúng quy trình, quy định, hướng dẫn của Nhà trường **[H3.03.03.06]**.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về tác động của hoạt động gắn kết và PVCĐ thông qua nhiều hình thức như thư cảm ơn, bằng khen, giấy khen, kết quả điều tra khảo sát, báo cáo tổng kết các hoạt động, phiếu khảo sát trực tiếp hoặc trực tuyến, khảo sát ý kiến sau mỗi hoạt động trực tuyến qua fanpage, ... **[H24.24.04.01]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn thu thập các thông tin phản hồi về hoạt động gắn kết và PVCĐ thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị, hội thảo, các diễn đàn đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV, các cuộc họp tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm trong các hoạt động của ĐTN, Hội SV và các CLB **[H24.24.04.02]**. Ví dụ hàng loạt các phiếu khảo sát các bên được thụ hưởng được đánh giá cao như cuộc thi “Môi trường xanh”, “chuyển giao kỹ thuật nuôi tôm, cá, rong nho cho bà con vùng ven biển”, ... **[H24.24.04.03]**.

Trên cơ sở phản hồi từ các BLQ, Trung tâm HTVL&KN tổng hợp, phân tích, xử lý kết quả khảo sát và xây dựng báo cáo làm cơ sở để thực hiện việc đối sánh, đánh giá tác động của hoạt động đối với các BLQ. Ví dụ, hoạt động đối sánh với Trường ĐH Quy Nhơn **[H12.12.02.11]**. Chi tiết các tiêu chuẩn chung để đối sánh được quy định trong QĐ ban hành quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường ĐHTN, trong đó có hoạt động gắn kết và PVCĐ **[H12.12.02.01]**. Các BLQ được Nhà trường lấy ý kiến khảo sát bao gồm NH, GV, NV, các DN, đoàn thể, chính quyền địa phương, các đối tác trong hoạt động đào tạo, NCKH và hợp tác trong Nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các BLQ được lấy ý kiến khảo sát đều phản hồi tích cực, tỷ lệ hài lòng cao và có những ý kiến nhận xét góp ý quan trọng đối với hoạt động gắn kết và PVCĐ của Nhà trường **[H24.24.04.04]**. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường thực hiện rà soát, điều chỉnh và cải tiến chất lượng của các hoạt động gắn kết và PVCĐ.

Sau khi phân tích các thông tin phản hồi của các BLQ, kết quả đối sánh với Trường ĐH Quy Nhơn, Nhà trường đã thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động gắn kết và PVCĐ. Bên cạnh đó, kết hợp với các báo cáo tổng kết NH, trong phần phương hướng hoạt động tiếp theo trong các báo cáo đã thể hiện rất cụ thể kế hoạch cải tiến nâng cao chất

lượng các hoạt động gắn kết và PVCD, đóng góp cho xã hội [H24.24.04.05]. Với kế hoạch cải tiến như trên, kết quả là hầu hết các hoạt động gắn kết và PVCD của Nhà trường được người thụ hưởng đánh giá cao, năm sau tốt hơn năm trước. Các phản hồi sự hài lòng thông qua bằng khen, giấy khen các cấp (như Bằng khen, giấy khen Công đoàn ngành GDĐT [H24.24.04.06], Bằng khen của Trung ương Đoàn, tỉnh Đoàn Khánh Hòa, Thư cảm ơn của các tổ chức thụ hưởng, Cờ thi đua, ... Kết quả khảo sát một số hoạt động PVCD ở các bên thụ hưởng đối với tác động của hoạt động kết nối và PVCD cho thấy trên 90% người được khảo sát đều hài lòng với hoạt động kết nối và PVCD do Nhà trường tổ chức [H24.24.04.07].

Tuy nhiên, việc khảo sát ý kiến phản hồi cũng như đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ đối với hoạt động gắn kết và PVCD, đóng góp cho xã hội chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên và có hệ thống, nội dung khảo sát chưa sâu, thành phần tham gia vào khảo sát còn ít.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xác định các chỉ số về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động gắn kết và PVCD, thông qua các kế hoạch chiến lược, các quy định, kế hoạch hoạt động của Nhà trường, cũng như trong kế hoạch công tác của các đơn vị chức năng, khoa/viện, Công đoàn, ĐTN và Hội SV.

- Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn về hoạt động gắn kết và PVCD có xác định nhiệm vụ cho các đơn vị từ xây dựng kế hoạch, thực hiện, giám sát, đối sánh và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn kết và PVCD.

- Hoạt động kết nối, PVCD và đóng góp cho xã hội của Nhà trường phong phú về loại hình, đa dạng về hình thức đã thu hút được ngày càng nhiều đối tượng tham gia. Nhà trường luôn xác lập các chỉ tiêu rõ ràng qua việc lập kế hoạch, giám sát để cải tiến liên tục các hoạt động. Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ cho thấy, mức độ hài lòng cũng như uy tín ngày càng tăng của Nhà trường.

- Các hoạt động kết nối, PVCD được lên kế hoạch và triển khai thực hiện tương đối đều đặn, thường xuyên. Lãnh đạo Nhà trường, Công đoàn, ĐTN - Hội SV trường rất quan

tâm đến các hoạt động cộng đồng. CBVC, NLĐ và SV của Trường tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá khối lượng và chất lượng của các hoạt động gắn kết và PVCD.

- Việc thực hiện đối sánh và cải tiến các hoạt động gắn kết và PVCD mới dừng lại ở tự đối sánh, chưa thực hiện đối sánh với các hoạt động gắn kết và PVCD của các cá nhân và tổ chức ngoài Trường.

- Việc khảo sát ý kiến phản hồi cũng như đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ đối với hoạt động gắn kết và PVCD chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên và có hệ thống, nội dung khảo sát chưa sâu, thành phần tham gia vào khảo sát còn ít.

- Chưa phát huy được vai trò mạng lưới cựu NH, mạng lưới đối tác để huy động nhiều nguồn lực hơn nữa cho các hoạt động PVCD.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng tiêu chí đánh giá khối lượng và chất lượng của các hoạt động gắn kết và PVCD.	Phòng TC-NS	2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện đối sánh các hoạt động gắn kết và PVCD của Nhà trường với các hoạt động gắn kết và PVCD của các cá nhân và tổ chức ngoài Trường để cải tiến hoạt động gắn kết và PVCD trong Nhà trường để nâng cao chất	Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT	2023-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		lượng công tác này ngày một hiệu quả hơn.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Tiếp tục rà soát, giám sát, cải tiến hoạt động gắn kết và PVCD trong Nhà trường để nâng cao chất lượng công tác này ngày một hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, đề xuất đưa việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD vào các tiêu chí xét, đánh giá, khen thưởng cuối năm cho các CBVC, NLĐ. Đối với SV, đề xuất xây dựng bộ quy chế ngày công tác xã hội và xem đây là một trong những tiêu chuẩn để xét tốt nghiệp.	Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT	2023-2025	
4	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường kết nối với mạng lưới cựu NH, mạng lưới đối tác là các DN để huy động các nguồn lực (con người, vật chất) để mở rộng đối tượng, quy mô, phạm vi các hoạt động PVCD.	Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT	2023-2025	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kết nối sự tham gia của các BLQ và huy động nguồn lực tài chính và con người để thực hiện các hoạt	Phòng KHTC	2023-2025	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		động theo kế hoạch đã đề ra.			
6	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, cải tiến chất lượng các hoạt động gắn kết và PVCĐ hằng năm để phù hợp với nhu cầu của các BLQ.	Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT	2023-2025	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	5,00
Tiêu chí 24.1	5
Tiêu chí 24.2	5
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHNT là đơn vị sự nghiệp có thu, tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên, trực thuộc Bộ GDĐT. Sứ mệnh của Nhà trường là NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và CGTT đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực KHCN biển và thủy sản [H1.01.01.02].

Nhà trường có CLPT CSGD, trong đó có xác lập kết quả và các chỉ số về tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ với các chỉ tiêu then chốt như: (i) thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên;(ii) đảm bảo an toàn tài chính ít nhất 03 năm, tăng nguồn thu từ các hoạt động của Nhà trường ít nhất 10%/năm, tăng thu nhập bình quân 10%/năm gắn với kết quả thực hiện KPIs của mỗi CBVC; (iii) tỷ lệ nguồn tài chính huy động từ hoạt động xã hội hóa tăng 10%/năm [H1.01.01.02].

Các chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường được

thiết lập và vận hành trên cơ sở tuân thủ các quy định của Nhà nước (Luật GDĐH; Luật NSNN, Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động NCKH và công nghệ trong các CSGD ĐH; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/7/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, ...), Quy chế tài chính và Quy chế CTNB của Trường có quy định cụ thể các chỉ tiêu tài chính liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H25.25.01.01]. Hàng năm, căn cứ vào CLPT, các kế hoạch, đề án được phê duyệt và nhiệm vụ trọng tâm của năm, Trường điều lập dự toán ngân sách trình Bộ GDĐT phê duyệt, lập kế hoạch tài chính trình HĐQT. Kết quả của các chỉ số tài chính được thể hiện trong báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính hằng năm [H7.07.01.12]. Tuy nhiên, tỷ trọng các chỉ số tài chính liên quan đến nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp còn chưa cân đối, phần lớn kết quả và chỉ số tài chính đến từ hoạt động đào tạo, các hoạt động khác tạo ra nguồn thu không đáng kể.

ĐVT: triệu đồng

Bảng 25.1 Tổng thu từ hoạt động sự nghiệp giai đoạn 2018-2022

TT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Học phí chính quy	119.456	71%	144.294	78%	152.575	80%	149.494	81%	149.343	80%
2	Học phí phi chính quy	10.993	7%	8.396	5%	6.581	3%	8.157	4%	9.714	5%
3	Thu sự nghiệp khác	37.709	22%	33.402	18%	32.230	17%	27.626	15%	27.862	15%
	Tổng	168.157	100	186.092	100	191.386	100	185.277	100	186.919	100

Bên cạnh việc ưu tiên đến hoạt động đào tạo, NCKH để đào tạo nhân lực trình độ

cao, có chất lượng cho xã hội và CGTT đa lĩnh vực, Nhà trường còn chú trọng đến công tác PVCD, Nhà trường luôn dành một phần kinh phí cho các hoạt động PVCD như khám sức khỏe cho VC, NLĐ, hỗ trợ CB và SV bị Covid-19, ủng hộ quỹ vì người nghèo, tặng quà cho đồng bào dân tộc thiểu số dịp Tết Nguyên đán, các hoạt động tình nguyện, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hướng nghiệp cho học sinh THPT, hỗ trợ các tổ chức xã hội, ... Bên cạnh đó, Nhà trường còn có Quỹ khuyến học để hỗ trợ các SV có hoàn cảnh khó khăn và khen thưởng khuyến khích tinh thần học tập của SV. Tuy nhiên, nguồn kinh phí cho hoạt động PVCD vẫn còn hạn chế, việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về kết quả thực hiện hoạt động này chưa được thực hiện thường xuyên **[H25.25.01.02]**.

Hệ thống giám sát về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện một cách khá chặt chẽ. Các chứng từ chi của Trường được kiểm soát chi qua Kho bạc, thực hiện đối chiếu số liệu theo đúng thời gian quy định **[H7.07.01.11]**. Hằng năm, Trường đều thành lập Tổ Kiểm tra tài chính nội bộ để giám sát các hoạt động tài chính trong năm **[H2.02.04.11]**. Công tác tài chính của Nhà trường còn được Đoàn thẩm tra xét duyệt báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách của Bộ GDĐT thẩm tra, xét duyệt. Bên cạnh đó, Trường luôn đáp ứng đầy đủ công tác tài chính khi Kiểm toán Nhà nước có kế hoạch kiểm toán, cũng như yêu cầu của các cơ quan chức năng khác của Nhà nước **[H25.25.01.03]**.

Nhằm đánh giá được kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, Nhà trường đã thực hiện tự đối sánh và đối sánh với CSGD khác trong nước **[H25.25.01.04]**. Bên cạnh đó, trong quá trình cải tiến, Nhà trường cũng tham khảo kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD trên website của một số trường ĐH khác như: Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Khánh Hòa, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Đà Nẵng, ...

Để đạt được kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD theo mục tiêu đề ra, sau mỗi NH, Nhà trường tiến hành tổng kết kết quả thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, được thể hiện trong báo cáo tổng kết NH, qua đó xác định được những hoạt động đã làm được và chưa làm được so với kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm NH. Theo đó, Nhà trường thực hiện rà soát, điều chỉnh các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thông qua việc xây dựng nhiệm vụ trọng tâm NH tiếp theo

[H4.04.02.09].

Nhà trường đã thực hiện công khai minh bạch, đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến quản lý tài chính theo quy định của Nhà nước tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT **[H25.25.01.05]**; Công khai ngân sách theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC **[H25.25.01.06]**, Nhà trường đã kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, sai sót, kiến nghị, đề xuất của cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra, kiểm toán liên quan đến công tác quản lý tài chính và các chỉ tiêu tài chính **[H25.25.01.03]**. Đồng thời hằng năm, Nhà trường đều rà soát, thu thập ý kiến, thông tin từ VC và NLĐ về các chính sách liên quan đến các hoạt động của Trường thông qua Hội nghị CBVC- NLĐ, lấy ý kiến qua email để kịp thời điều chỉnh, bổ sung Quy chế CTNB cho hợp lý với tình hình hiện tại của Trường **[H25.25.01.01]**. Nội dung của Quy chế CTNB thể hiện rõ các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ, quy định tỷ lệ học bổng dành cho SV, khen thưởng và khuyến khích hoạt động NCKH cũng như việc sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên và kinh phí từ các quỹ cơ quan cho các hoạt động PVCĐ, ...

Nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các BLQ về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cụ thể tại NQ số 09/NQ-ĐHNT ngày 22/02/2022 của HĐT ban hành Kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về công tác đào tạo, NQ số 17/NQ-ĐHNT ngày 06/4/2022 của Hội đồng Trường ban hành Kế hoạch thực hiện CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2021-2025 về lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo **[H4.04.01.07]**, **[H1.01.01.17]**.

Cơ sở dữ liệu đánh giá kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ được thực hiện trên phần mềm kế toán bởi đội ngũ VC có chuyên môn về kế toán tài chính, trên cơ sở chế độ kế toán và các quy định hiện hành của Nhà nước **[H7.07.01.02]**.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH

và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được xác lập trong CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020 TN 2030 và CLPT Trường ĐHNT đến năm 2030, TN đến năm 2045 **[H1.01.01.01], [H1.01.01.02]**. Để thực hiện được các mục tiêu của chiến lược, Nhà trường đã ban hành các kế hoạch, đề án thực hiện riêng cho từng lĩnh vực: công tác đào tạo, KHCN và ĐMST; hoạt động HTQT; công tác chuyển đổi số; công tác BĐCL, kiểm định và xếp hạng **[H4.04.01.07], [H1.01.01.17], [H1.01.01.18], [H4.04.01.08], [H1.01.01.16]**.

Hằng năm, các chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD còn được rà soát, xác lập qua phương hướng nhiệm vụ trọng tâm NH **[H25.25.02.01]**. Trong nhiệm vụ trọng tâm NH 2022-2023, Nhà trường đã xác định 08 chỉ số thị trường chính: Tỷ lệ PGS/TS, tỷ lệ TS/GV, tuyển sinh ĐH chính quy/tổng chỉ tiêu, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ SV ra trường có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp, tỷ lệ SV bị buộc thôi học, số ngành được kiểm định/số ngành ĐH hiện có, tỷ lệ công bố bài báo khoa học **[H1.01.01.19]**.

Để đạt được kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD theo mục tiêu đề ra, sau mỗi NH, Nhà trường tiến hành tổng kết kết quả thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, được thể hiện trong báo cáo tổng kết NH, qua đó xác định được những hoạt động đã làm được và chưa làm được so với kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm NH. Theo đó, Nhà trường thực hiện rà soát, điều chỉnh các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD thông qua việc xây dựng nhiệm vụ trọng tâm NH tiếp theo **[H25.25.02.01]**. Ngoài ra, trong kế hoạch cải tiến Nhà trường theo từng giai đoạn, Nhà trường cũng đưa ra nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị liên quan thực hiện và rà soát, điều chỉnh các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD **[H4.04.04.05]**.

Trong quá trình triển khai thực hiện, Nhà trường thường xuyên theo dõi, đôn đốc đảm bảo kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện hoàn thành các mục tiêu đề ra. Văn phòng trường được giao nhiệm vụ là đầu mối theo dõi, thống kê và giám sát việc thực hiện kế hoạch chiến lược; thực hiện nhiệm vụ trọng tâm NH, kế hoạch công tác trên tất cả các mảng công tác **[H3.03.03.06]**. Ngoài ra, HĐT cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện cũng như tiến độ thực hiện, đồng thời ghi nhận những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để từ đó đưa ra

những chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời [H25.25.02.02].

Nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của Nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD, Nhà trường đã thực hiện tự đối sánh và đối sánh với CSGD khác trong nước [H25.25.02.03], [H25.25.01.04]. Bên cạnh đó, trong quá trình cải tiến, Nhà trường cũng tham khảo kết quả và các chỉ số thị trường của một số trường ĐH khác như: Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Khánh Hòa, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Đà Nẵng, ... Tuy nhiên, hoạt động đối sánh của Nhà trường còn hạn chế, nhiều hoạt động của Nhà trường chưa được đối sánh và số lần đối sánh với các CSGD khác chưa nhiều.

Để đảm bảo các chỉ số của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được chính xác, khách quan, trước khi ban hành, Nhà trường đã lấy ý kiến tất cả các đơn vị và toàn thể VC và NLĐ trong Trường [H25.25.02.04]. Ngoài ra, Nhà trường cũng lấy ý kiến CBVC và NLĐ về các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD tại các hội nghị VC, NLĐ hằng năm để có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường [H25.25.02.01]. Tuy nhiên, việc thu thập thông tin phản hồi chưa được thực hiện rộng rãi đến các đối tượng liên quan khác.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Công tác giám sát kết quả và các chỉ số tài chính, thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả. Nhà trường đã có sự phân công thực hiện công tác giám sát nội bộ, đồng thời đảm bảo sự giám sát của các BLQ.

- Nhà trường đã ban hành các văn bản thể hiện cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

- Xây dựng các chỉ số thị trường và kết quả thực hiện của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được giám sát, thực hiện rà soát và điều chỉnh hằng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Tỷ trọng các chỉ số tài chính liên quan đến nguồn thu của các hoạt động còn chưa

cân đối, phần lớn kết quả và chỉ số tài chính đến từ hoạt động đào tạo, các hoạt động khác tạo ra nguồn thu không đáng kể, chưa phát huy hết lợi thế trong khai thác tăng nguồn thu. Hoạt động NCKH và CGCN đang còn ở mức khiêm tốn, chưa phát huy được lợi thế là trường đầu ngành trong lĩnh vực thủy sản.

- Hoạt động PVCD đã được Nhà trường quan tâm triển khai từ lâu, tuy nhiên việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về kết quả thực hiện hoạt động này chưa được thực hiện thường xuyên. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động PVCD còn hạn chế.

- Việc thu thập thông tin phản hồi về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD chưa được thực hiện rộng rãi đến các đối tượng liên quan khác.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng các chính sách khuyến khích phù hợp để gia tăng nguồn thu của hoạt động NCKH và CGCN	Phòng KHTC, Phòng TC-NS	2023-2025	
2	Khắc phục tồn tại 2	Rà soát và điều chỉnh cơ chế PVCD cho phù hợp, tăng cường hoạt động thu thập thông tin phản hồi về hoạt động PVCD để hỗ trợ và điều chỉnh	Phòng ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan	2022 - 2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Mở rộng việc lấy ý kiến thông tin phản hồi về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD đến nhiều đối tượng liên quan khác	Văn phòng trường	2022 - 2023	
4	Phát huy	Thực hiện tự đối sánh các	Phòng	2022 -	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	điểm mạnh 1	hoạt động của Nhà trường và đối sánh với nhiều Trường ĐH khác	ĐBCL&KT và các đơn vị liên quan	2023	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Hằng năm thường xuyên rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ	Văn phòng trường	2022 - 2023	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>4,50</i>
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	4

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	4,95	
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5,00	
1.	1.1	5	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quản trị	5,00	
6.	2.1	5	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	5	
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý	5,00	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược	5,00	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	5	
17.	4.4	5	
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	5,00	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực	5,00	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	4,60	
29.	7.1	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
30.	7.2	5	
31.	7.3	4	
32.	7.4	4	
33.	7.5	5	
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	5,00	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	5	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,66	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong	4,83	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	4	
43.	9.6	5	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	5,00	
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	5	
47.	10.4	5	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4,00	
48.	11.1	4	
49.	11.2	4	
50.	11.3	4	
51.	11.4	4	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	4,80	
52.	12.1	5	
53.	12.2	5	
54.	12.3	5	
55.	12.4	4	
56.	12.5	5	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	4,55	
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học	5,00	
57.	13.1	5	
58.	13.2	5	
59.	13.3	5	
60.	13.4	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
61.	13.5	5	
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	4,80	
62.	14.1	5	
63.	14.2	4	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	4,40	
67.	15.1	5	
68.	15.2	4	
69.	15.3	4	
70.	15.4	5	
71.	15.5	4	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	4,75	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	
75.	16.4	4	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5,00	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4,00	
80.	18.1	4	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	4	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4,00	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	4,00	
88.	20.1	4	
89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5,00	
92.	21.1	5	
93.	21.2	5	
94.	21.3	5	
95.	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	4,50	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4,50	
96.	22.1	5	
97.	22.2	5	
98.	22.3	4	
99.	22.4	4	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4,00	
100.	23.1	4	
101.	23.2	4	
102.	23.3	4	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5,00	
106.	24.1	5	
107.	24.2	5	
108.	24.3	5	
109.	24.4	5	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	4,50	
110.	25.1	5	
111.	25.2	4	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (tiêu chí: không có);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm (tiêu chí: không có);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0,0%).

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 4 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

Phần III

Phụ lục I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường ĐHNT

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: ĐHNT

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường ĐH Thủy sản

- Từ 01/08/1959: Khoa thủy sản
- Học viện Nông Lâm Hà Nội (nay là Học viện - Nông nghiệp Việt Nam)
- Từ 16/08/1966: Trường Thủy sản
- Từ 04/10/1976: Trường ĐH Hải sản
- Từ 12/08/1981: Trường ĐH Thủy sản
- Từ 25/07/2006: Trường ĐHNT

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149 Số fax (0258) 3831147

E-mail: dhnt@ntu.edu

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): ngày 16/08/1966, theo Quyết định số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: ngày 05/9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

11. Các loại hình đào tạo của CSGD (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	TS, Chủ tịch HĐQT	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Trung Sĩ	PGS.TS, Hiệu trưởng	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	TS, Phó Hiệu trưởng	0914 030 017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	TS, Phó Hiệu trưởng	0941 440 999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0353 757 898	hungpq@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, ĐTN, Công đoàn, Hội SV					
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	TS, Bí thư ĐU	0914 070 627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	TS, Bí thư Đoàn	0903 102 869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Vũ Ngọc Bội	PGS.TS, Chủ tịch CĐ	0903 595 139	boivn@ntu.edu.vn

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
4	Hội SV	Nguyễn Thị Lan Anh	Chủ tịch Hội SV	0945 152 048	anh.ntl.60nna@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện					
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	ThS, Chánh văn phòng	0983 652 879	bichpn@ntu.edu.vn
2	Phòng TC- NS	Lê Việt Phương	TS, Trưởng phòng	0989 635 123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng ĐTĐH	Tô Văn Phương	TS, Trưởng phòng	0913 451 713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo SDH	Đặng Xuân Phương	PGS.TS, Trưởng phòng	0914 030 017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng ĐBCL&KT	Đinh Đồng Lưỡng	TS, Trưởng phòng	0966 100 661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng TT- PC	Nguyễn Vĩnh Trung	ThS, Trưởng phòng	0914 007 755	trungnv@ntu.edu.vn
7	Phòng CTCT&SV	Tổng Văn Toản	ThS, Trưởng phòng	0983 208 112	toantv@ntu.edu.vn
8	Phòng KHTC	Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng	0913 461 521	sonht@ntu.edu.vn
9	Phòng KHCN	Vũ Kế Nghiệp	TS, Trưởng phòng	0967 139 646	vknghep@ntu.edu.vn
10	Phòng HTQT	Nguyễn Thị Ngân	TS, Phó Trưởng phòng - Phụ trách phòng	0917 747 603	thangkt@ntu.edu.vn
11	Phòng CNTT	Trần Minh Văn	ThS, Phó trưởng phòng	0775 403 070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Trung tâm HTVL&KN	Đỗ Quốc Việt	ThS, Giám đốc	0941 116 886	vietdq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm ĐT&BD	Bùi Quang Thỉnh	ThS, Giám đốc	0903 574 662	thinhbq@ntu.edu.vn

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
14	Trung tâm PVTH	Nguyễn Văn Hân	ThS, Giám đốc	0915 204 489	hannv1@ntu.edu.vn
15	Trung tâm TNTH	Nguyễn Văn Hòa	PGS.TS, Giám đốc	0966 337 972	hoanv@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Ngoại ngữ	Trần Thị Minh Khánh	TS, Giám đốc	0905 140 245	khanhhtm@ntu.edu.vn
17	Viện NC chế tạo tàu thủy	Đinh Đức Tiến	Giám đốc	0913411950	tiendd@ntu.edu.vn
18	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	Giám đốc	0912 930 466	hoannq@ntu.edu.vn

IV. Các khoa/viện đào tạo

1	Công nghệ thông tin	Phạm Thị Thu Thúy	TS, Trưởng khoa	0853 017 323	thuthuy@ntu.edu.vn
2	Công nghệ thực phẩm	Mai Thị Tuyết Nga	PGS.TS, Trưởng khoa	0914 074 318	ngamtt@ntu.edu.vn
3	Cơ khí	Nguyễn Văn Tường	TS, Trưởng khoa	0982 354 509	tuongnv@ntu.edu.vn
4	Du lịch	Lê Chí Công	PGS.TS, Trưởng khoa	0983 128 380	conglc@ntu.edu.vn
5	Điện – điện tử	Bùi Thúc Minh	TS, Phụ trách khoa	0989 712 961	minhbt@ntu.edu.vn
6	Kế toán tài chính	Nguyễn Thành Cường	TS, Trưởng khoa	0913 482 890	cuongnt@ntu.edu.vn
7	Kinh tế	Hồ Huy Tựu	TS, Trưởng khoa	0908 250 608	tuuhh@ntu.edu.vn
8	Kỹ thuật giao thông	Huỳnh Văn Vũ	TS, Trưởng khoa	0908 863 088	vuhv@ntu.edu.vn
9	Khoa học xã hội và Nhân văn	Trần Trọng Đạo	TS, Trưởng khoa	0914 200 088	daott@ntu.edu.vn
10	Ngoại ngữ	Võ Nguyễn Hồng Lam	TS, Trưởng khoa	0963 076 417	lamvnh@ntu.edu.vn

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
11	Xây dựng	Nguyễn Thắng Xiêm	TS, Trưởng khoa	0944 566 410	xiemnt@ntu.edu.vn
12	Viện Công nghệ sinh học và Môi trường	Ngô Thị Hoài Dương	TS, Viện trưởng	0914 070 670	hoaiduong@ntu.edu.vn
13	Viện Khoa học và Công nghệ khai thác thủy sản	Nguyễn Trọng Lương	TS, Viện trưởng	0984 150 656	luongnt@ntu.edu.vn
14	Viện Nuôi trồng thủy sản	Lê Minh Hoàng	PGS.TS, Viện trưởng	0905 465 811	hoanglm@ntu.edu.vn
15	Trung tâm GDQP & An ninh	Trang Sĩ Trung	PGS.TS, Giám đốc	0908 032 203	trungts@ntu.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

TT	Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng	
		Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
1	Công nghệ thông tin	4	1.377	1	32	1	71
2	Công nghệ thực phẩm	7	645	6	20	1	6
3	Cơ khí	4	868	2	11	1	24
4	Du lịch	5	1.705	1	26	2	180
5	Điện - điện tử	2	448	0	0	1	26
6	Kế toán tài chính	4	1.832	1	25	0	0
7	Kinh tế	8	2.813	5	328	2	97
8	Kỹ thuật giao thông	5	1.220	5	12	1	124
9	Khoa học xã hội và Nhân văn	2	446	0	0	0	0

TT	Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng	
		Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
10	Ngoại ngữ	1	1.062	0	0	1	32
11	Xây dựng	2	469	0	0	0	0
12	Viện Công nghệ sinh học và Môi trường	2	188	2	24	0	0
13	Viện Khoa học và Công nghệ khai thác thủy sản	3	163	3	31	0	0
14	Viện Nuôi trồng thủy sản	3	447	2	30	0	0

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng CB/NV
1	Trung tâm nghiên cứu Chế biến thực phẩm	19/6/2019	Nghiên cứu chế biến thực phẩm	0	1/16
2	Trung tâm nghiên cứu và phát triển CNPM	10/01/2002	Nghiên cứu và phát triển CNPM	0	1/1
3	Viện nghiên cứu chế tạo tàu thủy	09/10/1986	Nghiên cứu chế tạo tàu thủy	0	18/40
4	Trung tâm nghiên cứu giống và dịch bệnh thủy sản	24/8/2007	Nghiên cứu giống và dịch bệnh thủy sản	0	1/1

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Bảng 15.1. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên năm 2018

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ thỉnh giảng
--	-----------------------	-----------------------

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	467	26,34%	88	43,18%
Nghiên cứu viên	1	100,00%	0	0,00 %
Tổng	468	26,50%	88	43,18%

Bảng 15.2. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên năm 2019

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	469	28,57%	107	26,17%
Nghiên cứu viên	1	100,00%	0	0,00%
Tổng	470	28,72%	107	26,17%

Bảng 15.3. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên năm 2020

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	468	30,98%	117	33,33%
Nghiên cứu viên	1	100,00%	0	0,00%
Tổng	469	31,13%	117	33,33%

Bảng 15.4. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên năm 2021

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	469	33,69%	133	21,80%
Nghiên cứu viên	1	100,00%	0	0,00%
Tổng	470	33,83%	133	21,80%

Bảng 15.5. Thống kê số lượng GV và nghiên cứu viên năm 2022

Phân cấp GV và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	465	34,62%	177	38.98%
Nghiên cứu viên	1	100,00%	0	0,00%
Tổng	466	34,76%	177	38.98%

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên**Bảng 16.1. Thống kê số lượng CB quản lý, NV năm 2018**

Phân cấp CB, NV (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	104	0	104
Nhân viên	147	0	147
Tổng cộng	251	0	251

Bảng 16.2. Thống kê số lượng CB quản lý, NV năm 2019

Phân cấp CB, NV	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	112	0	112
Nhân viên	156	0	156
Tổng cộng	268	0	268

Bảng 16.3. Thống kê số lượng CB quản lý, NV năm 2020

Phân cấp CB, NV (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	108	0	108
Nhân viên	157	0	157
Tổng cộng	265	0	265

Bảng 16.4. Thống kê số lượng CB quản lý, NV năm 2021

Phân cấp CB, NV (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	105	0	105
Nhân viên	160	0	160
Tổng cộng	265	0	265

Bảng 16.5. Thống kê số lượng CB quản lý, NV năm 2022

Phân cấp CB, NV (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	69	0	69
Nhân viên	161	0	161
Tổng cộng	230	0	230

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Bảng 17.1. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV (gọi chung là CB) của CSGD theo giới tính năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	338	288	626
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về VC (trong biên chế)	312	275	587
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	26	13	39
II	Các CB khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	56	32	88
	Tổng cộng	394	320	714

Bảng 17.2. Thống kê số lượng CB, GV và NV (gọi chung là CB) của CSGD
theo giới tính năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	341	297	638
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về VC (trong biên chế)	314	289	603
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	27	8	35
II	Các CB khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	63	44	107
	Tổng cộng	404	341	745

Bảng 17.3. Thống kê số lượng CB, GV và NV (gọi chung là CB) của CSGD
theo giới tính năm 2020

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	337	299	636
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về VC (trong biên chế)	303	287	590
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	34	12	46
II	Các CB khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	67	50	117
	Tổng cộng	404	349	753

Bảng 17.4. Thống kê số lượng CB, GV và NV (gọi chung là CB) của CSGD theo giới
tính năm 2021

T	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	341	299	640
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về VC (trong biên chế)	301	286	587
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	40	13	53
II	Các CB khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	88	45	133
	Tổng cộng	429	344	773

Bảng 17.5. Thống kê số lượng CB, GV và NV (gọi chung là CB) của CSGD theo giới tính năm 2022

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	334	307	641
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về VC (trong biên chế)	298	296	594
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	36	11	47
II	Các CB khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả GV thỉnh giảng	138	39	177
	Tổng cộng	472	346	818

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Bảng 18.1. Thống kê, phân loại GV theo trình độ năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	2	0	2
2	Phó Giáo sư	9	0	10	7	0	26
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	50	0	54	29	0	133
5	Thạc sĩ	284	0	29	37	0	350
6	Đại học	31	0	0	13	0	44
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	374	0	93	88	0	555

Tổng số GVCH: 467 người

Tỷ lệ GVCH trên tổng số CB cơ hữu: 74,06% (467/626)

Bảng 18.2. Thống kê, phân loại GV theo trình độ năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	8	0	10	0	0	18
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	54	0	62	27	0	142
5	Thạc sĩ	275	0	28	58	0	361
6	Đại học	32	0	0	21	0	53
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	369	0	100	107	0	576

Tổng số GVCH: 469 người

Tỷ lệ GVCH trên tổng số CB cơ hữu: 73,51 % (469/638)

Bảng 18.3. Thống kê, phân loại GV theo trình độ năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	7	0	14	4	0	25
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
4	Tiến sĩ	65	0	59	34	0	158
5	Thạc sĩ	270	0	25	66	0	361
6	Đại học	28	0	0	12	0	40
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	370	0	98	117	0	585

Tổng số GVCH: 468 người

Tỷ lệ GVCH trên tổng số CB cơ hữu: 73,58% (468/636)

Bảng 18.4. Thống kê, phân loại GV theo trình độ năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	6	0	16	0	0	22
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	79	0	57	28	0	164
5	Thạc sĩ	262	0	22	54	0	338
6	Đại học	27	0	0	50	0	77
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	374	0	95	133	0	602

Tổng số GVCH: 469 người

Tỷ lệ GVCH trên tổng số CB cơ hữu: 73,28% (469/640)

Bảng 18.5. Thống kê, phân loại GV theo trình độ năm 2022

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là CB quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	2	0	2
2	Phó Giáo sư	12	0	14	16	0	42
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	105	0	30	51	0	186
5	Thạc sĩ	272	0	9	81	0	362
6	Đại học	22	0	1	27	0	50
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	411	0	54	177	0	642

Tổng số GVCH: 465 người

Tỷ lệ GVCH trên tổng số CB cơ hữu: 72,54% (465/641)

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):**Bảng 19.1. Thống kê, phân loại GVCH theo độ tuổi năm 2018**

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	19	4,07%	16	3	0	2	8	7	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	104	22,27%	73	31	0	45	44	13	2
5	Thạc sĩ	313	67,02%	147	166	36	212	41	24	0
6	Đại học	31	6,64%	24	7	6	13	6	6	0
7	Cao đẳng	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	467	100,00%	260	207	42	272	99	50	4

Độ tuổi trung bình của GVCH: 38,96 tuổi

Tỷ lệ GVCH có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVCH của CSGD: 26,34% (123/467)

Tỷ lệ GVCH có trình độ ThS trên tổng số GVCH của CSGD: 67,02% (313/467).

Bảng 19.2. Thống kê, phân loại GVCH theo độ tuổi năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	18	3,84%	15	3	0	2	8	6	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	116	24,73%	79	37	0	52	52	11	1

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sĩ	303	64,61%	140	163	26	201	56	20	0
6	Đại học	32	6,82%	23	9	11	13	3	5	0
7	Cao đẳng	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	469	100,00%	257	212	37	268	119	42	3

Độ tuổi trung bình của GVCH: 39,03 tuổi

Tỷ lệ GVCH có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVCH của CSGD: 28,57% (134/469)

Tỷ lệ GVCH có trình độ ThS trên tổng số GVCH của CSGD: 64,61% (303/469)

Bảng 19.3. Thống kê, phân loại GVCH theo độ tuổi năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	21	4,49%	16	5	0	3	11	6	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	124	26,50%	81	43	0	49	62	13	0
5	Thạc sĩ	295	63,03%	134	161	23	192	63	17	0
6	Đại học	28	5,98%	22	6	8	10	6	4	0
7	Cao đẳng	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Tổng cộng	468	100,00%	253	215	31	254	142	40	1

Độ tuổi trung bình của GVCH: 39,58 tuổi

Tỷ lệ GVCH có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVCH của CSGD: 30,98% (145/468)

Tỷ lệ GVCH có trình độ ThS trên tổng số GVCH của CSGD: 63,03% (295/468)

Bảng 19.4. Thống kê, phân loại GVCH theo độ tuổi năm 2021

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	22	4,69%	16	6	0	2	12	7	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	136	29,00%	90	46	0	51	72	13	0
5	Thạc sĩ	284	60,55%	126	158	20	174	74	16	0
6	Đại học	27	5,76%	21	6	5	7	9	6	0
7	Cao đẳng	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	469	100,00%	253	216	25	234	167	42	1

Độ tuổi trung bình của GVCH: 40,27 tuổi

Tỷ lệ GVCH có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVCH của CSGD: 33,69% (158/469)

Tỷ lệ GVCH có trình độ ThS trên tổng số GVCH của CSGD: 60,55% (284/469)

Bảng 19.5. Thống kê, phân loại GVCH theo độ tuổi năm 2022

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	26	5,58%	18	8	0	1	12	12	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	135	29,03%	88	47	0	44	78	13	0
5	Thạc sĩ	281	60,43%	123	158	24	155	86	16	0
6	Đại học	23	4,95%	18	5	5	2	11	5	0
7	Cao đẳng	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0,00%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	465	100,00%	247	218	29	202	187	46	1

Độ tuổi trung bình của GVCH: 40,83 tuổi

Tỷ lệ GVCH có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVCH của CSGD: 34,62% (161/465)

Tỷ lệ GVCH có trình độ ThS trên tổng số GVCH của CSGD: 60,43% (281/465)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GVCH sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20,70 (73/353)	64,90 (229/353)
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30,60 (108/353)	27,50 (97/353)
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30,60 (108/353)	5,90 (21/353)

4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	15,00 (53/353)	1,70 (6/353)
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	3,10 (11/353)	0,00
	Tổng	100,00	100,00

III. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên CH và NCS:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
2018	1	1	1/1	1	0	0	0
2019	2	2	1/1	2	0	0	0
2020	3	3	1/1	3	0	0	0
2021	10	10	1/1	9	0	0	0
2022	11	11	1/1	11	0	0	0
2. Học viên cao học							
2018	365	324	0	321	6,1	0	0
2019	192	186	1/1,03	182	6,4	0	0
2020	141	137	1/1,03	134	6,5	0	0
2021	147	144	1/1,02	133	Xét tuyển	0	0
2022	181	167	1/1,08	156	Xét tuyển	0	0
3. Đại học							
2018	17.819	4.819	1/3,70	3.306	14,9	15,6	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019	16.519	5.038	1/3,28	3,456	16,5	17,4	0
2020	12.972	4.896	1/2,65	3,359	17,9	17,7	0
2021	15.362	5.237	1/2,93	3,593	18,3	19,4	0
2022	15.682	4.494	1/3,49	3,083	17,2	17,6	0
4. Cao đẳng							
2018	8.193	2.219	1/3,70	1,520	10,8	11,7	0
2019	3.743	1.143	1/3,27	933	5,2	5,3	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
2021	0	0	0	0	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0	0
5. Trung cấp							
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
2021	0	0	0	0	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0	0
6. Bảng 2, liên thông							
2018	261	261	1/1	231	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2019	358	358	1/1	297	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2020	43	43	1/1	42	Xét tuyển	Xét tuyển	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2021	49	49	1/1	47	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2022	42	42	1/1	32	Xét tuyển	Xét tuyển	0

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 14.231 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2018	460	439	1/1,04	439	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2019	604	581	1/1,04	528	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2020	830	795	1/1,04	770	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2021	722	694	1/1,04	611	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2022	791	738	1/1,07	738	Xét tuyển	Xét tuyển	0
2. Cao đẳng							
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
2021	0	0	0	0	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0	0
3. Trung cấp							
2018	0	0	0	0	0	0	0

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
2021	0	0	0	0	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0	0
4. Khác							
2018	0	0	0	0	0	0	0
2019	0	0	0	0	0	0	0
2020	0	0	0	0	0	0	0
2021	0	0	0	0	0	0	0
2022	0	0	0	0	0	0	0

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	25.806	24.156	24.156	24.156
2. Số lượng SV	8.136	9.318	12.905	16.569	22.211
3. Số SV có nhu cầu ở KTX	3.102	2.737	2.741	2.538	2.038
4. Số lượng SV được ở KTX	3.102	2.737	2.741	2.538	2.038
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong KTX, m ² /người	8,32	9,43	8,81	9,52	11,85

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng (người)	59	64	126	174	85
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	0,48 (59/12.236)	0,48 (64/13.361)	0,86 (126/14.710)	1,14 (174/15.252)	0,60 (85/14.231)

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án TS	8	6	5	9	3
2. Học viên tốt nghiệp cao học	403	486	287	204	173
3. Sinh viên tốt nghiệp ĐH Trong đó:					
Hệ chính quy	2.073	1.870	1.712	2.049	2.520
Hệ không chính quy	991	1.230	890	366	766
4. Sinh viên tốt nghiệp CĐ Trong đó:					
Hệ chính quy	515	439	348	667	648
Hệ không chính quy	0	0	0	0	1
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	2	1	0	7
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					
Liên thông từ Trung cấp	0	0	0	24	7
Liên thông từ Cao đẳng	0	0	19	85	24
Bảng 2	0	0	0	64	41

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	1.500	1.356	1.311	1.407	2.014
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	71.84% (1.500/2.088)	62,69% (1.356/2.163)	70,26% (1.311/1.866)	61,01% (1.407/2.306)	71,52% (2.014/2.816)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	37,70% (466/1.236)	41,82% (759/1.815)	49,60% (497/1.002)	41,58% (442/1.063)	45,38% (629/1.386)
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	33,50% (414/1.236)	36,69% (666/1.815)	33,43% (4335/1.002)	38,10% (405/1.063)	31,53% (437/1.386)
3.3 Tỷ lệ SV trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	28,80% (356/1.236)	12,49% (390/1.815)	16,97% (170/1.002)	20,32% (216/1.063)	23,09% (320/1.386)
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	32,93% (439/1.333)	34,19% (707/2.068)	31,54% (445/1.411)	32,33% (410/1.268)	40,41% (607/1.502)
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	26,70 (356/1.333)	18,86% (390/2.068)	12,05% (170/1.411)	31,94% (216/1.268)	29,09% (320/1.502)
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	3,00% (40/1.333)	1,74% (36/2.068)	1,70% (24/1.411)	2,44% (31/1.268)	3,86% (58/1.502)
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	8,06	7,82	7,37	8,31	8,64
5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	19,22% (197/1.025)	14,90% (252/1.691)	15,50% (124/800)	16,44% (156/949)	21,74% (245/1.127)
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	69,85% (716/1.025)	78,47% (1327/1.691)	77,88% (623/800)	76,71% (728/949)	72,23% (814/1.127)
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	10,93% (112/1.025)	6,62% (112/1.691)	6,63% (53/800)	6,85% (65/949)	6,03% (68/1.127)

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	639	428	385	412	679
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	53,97% (639/1.184)	45,63% (428/938)	54,46% (385/707)	41,96% (412/982)	44,03% (679/1.542)
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0	0	0	0	0
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	0
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	0	0	0	0	0
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	0	0	0	0	0
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	0	0	0	0	0
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	0	0	0	0	0
5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	0	0	0	0	0
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	0	0	0	0	0
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	0	0	0	0	0

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	0	1	5	3	10
2	Đề tài cấp Bộ*	4	5	8	5	5	27
3	Đề tài cấp trường	14	28	18	13	24	97
	Tổng cộng	19	33	27	23	32	134

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN trên CB cơ hữu: $134/641 = 0,21$.

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	11.455,9	100%	18,30
2	2019	10.136,2	100%	15,89
3	2020	13.599,1	100%	21,38
4	2021	12.343,3	100%	19,29
5	2022	12.437,6	100%	19,40

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	110	340	244	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	6	10	
Trên 6 đề tài	0	3	0	
Tổng số CB tham gia	110	349	254	

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	3	5	5	0	13
2	Sách giáo trình	2	1	0	2	5	10
3	Sách tham khảo	2	12	10	8	3	35
4	Sách hướng dẫn	0	0	1	4	4	9
	Tổng cộng	4	16	16	19	12	67

Tỷ số sách đã được xuất bản trên CB cơ hữu: $67/641=0,10$.

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	26	23	84	27
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	26	23	84	27

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	35	51	73	71	33	263
	Danh mục Scopus	8	11	18	33	20	90
	Khác	8	6	13	13	4	44
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	134	133	132	164	82	645

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	185	201	236	281	139	1.042

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: $1.042/641=1,63$.

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	121	251	0
Từ 6 đến 10 bài báo	33	37	0
Từ 11 đến 15 bài báo	8	4	0
Trên 15 bài báo	3	4	0
Tổng số cán bộ tham gia	165	296	0

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	118	98	52	94	29	391
2	Hội thảo trong nước	55	94	55	72	61	337
3	Hội thảo của trường	62	86	146	146	86	526
	Tổng cộng	235	278	253	312	176	1254

Tỷ số bài báo cáo trên CB cơ hữu: $1254/641=1,96$.

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	172	194	286
Từ 6 đến 10 báo cáo	20	20	14
Từ 11 đến 15 báo cáo	3	4	2
Trên 15 báo cáo	3	0	1
Tổng số CB tham gia	198	218	303

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018 3 Bằng sáng chế	- Bằng sáng chế: Nguyễn Văn Hòa và cộng sự “<i>Graphene/Nickel-Cobalt-Sulfide Array Composites and Multi-Layered Mesoporous Structures on Three-Dimensional Nickel Foams</i>” cấp bởi Korean Intellectual Property Office ngày 26-4-2018. - Bằng sáng chế: Nguyễn Văn Hòa và cộng sự “<i>Reduced oxidized graphene/cobalt oxide composites incorporating ultra-long manganese dioxide nanowires and methods for their preparation</i>” cấp bởi Korean Intellectual Property Office ngày 14-3-2018 - Bằng sáng chế: Nguyễn Văn Hòa và cộng sự “<i>Three-dimensional composites of Nickel cobalt oxide/ graphene on Nickel foam for supercapacitor Electrodes, and preparation Method thereof</i>” cấp bởi United States Patent and Trademark Office ngày 27-03-2018
2019 1 Giải pháp hữu ích 1 Bằng sáng chế	- Giải pháp hữu ích: Tạ Thị Minh Ngọc và cộng sự “<i>Quy trình sản xuất vi nang chứa dầu thực vật từ hệ đa nhũ tương ở nhiệt độ</i>

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
độc quyền	<i>thấp và không dùng chất khô mọng</i> ” cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ ngày 06-08-2019 - Bằng độc quyền sáng chế: Vũ Ngọc Bội và cộng sự “ <i>Chế phẩm giàu chất chống oxy hóa chứa Polyphenol và Carotenoid từ rong nâu Sargassum</i> ” cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ ngày 01-07-2019
2020	- Bằng sáng chế: Trần Quang Huy và cộng sự “ <i>Mobile Active Thermal Image Inspection Device for Detecting Inside Concrete</i> ” cấp bởi Korean Intellectual Property Office ngày 14-08-2020
2021	- Bằng độc quyền sáng chế: Trần Tiến Phúc và cộng sự “ <i>Tiêu radar phản xạ góc dạng lưới, kiểu gấp</i> ” cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ ngày 24-09-2021
2022	Không có

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	423	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	423	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2018	2019	2020	2021	2022
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	1	19	8	17	16
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	2	3	2	12	14

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính**39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng**

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	515.835	515.835	0	0
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường Trong đó	204.049	204.049	0	0
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, GVCH	17.768	17.768	0	0
	Hội trường	1.658	1.658		
	Giảng đường	15.598	15.598		
	Phòng học đa phương tiện	272	272		
	Phòng làm việc GS, PGS, GV	240	240		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	4.887	4.887	0	0
2.3	Trung tâm nghiên cứu, PTN, thực nghiệm, cơ sở TH, thực tập, luyện tập	26.443	26.443	0	0
	TT nghiên cứu, PTN	20.714	20.714		
	Phòng Thực hành	4.029	4.029		
	Xưởng Thực tập	1.700	1.700		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, CSDL điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	210	0
Khối ngành II	220	0
Khối ngành III	11.180	0
Khối ngành IV	2.610	0
Khối ngành V	16.410	0
Khối ngành VI	760	0
Khối ngành VII	7.970	0
Các môn chung	115.452	0
Tổng	154.812	0

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1.	Nhà đa năng	1	Tivi	GV,SV	672	672	0	0
2.	Giảng đường G1	1	Tivi	GV,SV	720	720	0	0
3.	Giảng đường G2	1	Máy chiếu, Tivi	GV,SV	3.300	3.300	0	0
4.	Giảng đường G3	1	Máy chiếu, Tivi	GV,SV	2.938	2.938	0	0
5.	Giảng đường G4	1	Máy chiếu	GV,SV	1.022	1.022	0	0
6.	Giảng đường G5	1	Máy chiếu, Tivi	GV,SV	1.100	1.100	0	0
7.	Giảng đường G6	1	Máy chiếu, Tivi	GV,SV	2.250	2.250	0	0
8.	Giảng đường G7	1	Máy chiếu	GV,SV	3.521	3.521	0	0
9.	Phòng ĐT 02	1	Máy chiếu	GV,SV	75	75	0	0

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Số hữu	Liên kết	Thuê
10.	Lab Ngoại ngữ	6	Tivi	GV,SV	272	272	0	0
	Tổng		72 máy chiếu 56 Tivi		15.870	15.870	0	0

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2018: 229.205.340.761 đồng
- Năm 2019: 241.565.811.102 đồng
- Năm 2020: 243.417.220.965 đồng
- Năm 2021: 236.384.408.981 đồng
- Năm 2022: 228.908.330.042 đồng

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2018: 119.455.887.689 đồng
- Năm 2019: 144.294.013.000 đồng
- Năm 2020: 152.574.968.000 đồng
- Năm 2021: 149.493.962.920 đồng
- Năm 2022: 149.343.109.496 đồng

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2018: 12.429.888.336 đồng
- Năm 2019: 11.819.515.794 đồng
- Năm 2020: 10.588.188.702 đồng
- Năm 2021: 15.205.738.289 đồng
- Năm 2022: 13.068.114.172 đồng

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và PVCD

- Năm 2018: 11.455.853.643 đồng
- Năm 2019: 10.136.241.911 đồng
- Năm 2020: 13.599.145.621 đồng

- Năm 2021: 12.343.308.676 đồng
- Năm 2022: 12.437.580.067 đồng

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2018: 151.747.782.728 đồng
- Năm 2019: 162.971.840.805 đồng
- Năm 2020: 189.071.055.944 đồng
- Năm 2021: 188.883.759.000 đồng
- Năm 2022: 192.265.004.422 đồng

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2018: 235.000.000 đồng
- Năm 2019: 150.000.000 đồng
- Năm 2020: 1.890.270.000 đồng
- Năm 2021: 1.104.000.000 đồng
- Năm 2022: 789.526.000 đồng

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2018: 45.236.000 đồng
- Năm 2019: 60.318.000 đồng
- Năm 2020: 125.839.000 đồng
- Năm 2021: 67.241.000 đồng
- Năm 2022: 152.397.000 đồng

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm ĐGN	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	TT 12/2017/TT -BGDĐT (CV 1668/QLCL -KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2017	2020	CEA-VNU-HCM	07/2017	83,6%	16/03/2018	16/03/2023
2	CTĐT trình độ ĐH ngành Công nghệ chế biến thủy sản	TT 04/2016/TT -BGDĐT (CV 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2019	2022	CEA-VNU-HCM	06/2019	92%	27/04/2020	27/04/2025
3	CTĐT trình độ ĐH ngành Kỹ thuật tàu thủy	TT 04/2016/TT -BGDĐT (CV 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2019	2022	CEA-VNU-HCM	06/2019	92%	27/04/2020	27/04/2025
4	CTĐT trình độ ĐH ngành Nuôi	TT 04/2016/TT -BGDĐT (CV 1669	2021	2024	CEA-VNU-HCM	05/2021	94%	16/05/2022	16/05/2027

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm ĐGN	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
	trồng thủy sản	/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)							
5	CTĐT trình độ ĐH ngành Công nghệ sinh học	TT 04/2016/TT-BGDĐT (CV 1669 /QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2021	2024	CEA-VNU-HCM	05/2021	94%	16/05/2022	16/05/2027
9	CTĐT trình độ ĐH ngành Quản trị kinh doanh	TT 04/2016/TT-BGDĐT (CV 1669 /QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2022	2025	CEA-THA NGL ONG	10/2022	92%	28/04/2023	28/04/2028
7	CTĐT trình độ ĐH ngành Kế toán	TT 04/2016/TT-BGDĐT (CV 1669 /QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2022	2025	CEA-THA NGL ONG	10/2022	90%	28/04/2023	28/04/2028

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm ĐGN	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
6	CTĐT trình độ ĐH ngành Công nghệ thông tin	TT 04/2016/TT-BGDĐT (CV 1669 /QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2022	2025	CEA-THA NGL ONG	10/2022	90%	28/04/2023	28/04/2028
8	CTĐT trình độ ĐH ngành Quản trị khách sạn	TT 04/2016/TT-BGDĐT (CV 1669 /QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019)	2022	2025	CEA-THA NGL ONG	10/2022	90%	28/04/2023	28/04/2028

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số GVCH (người): 465

Tỷ lệ GVCH trên tổng số CB cơ hữu (%): 72,54% (465/641)

Tỷ lệ GVCH có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVCH (%): 34,62% (161/465)

Tỷ lệ GVCH có trình độ ThS trên tổng số GVCH (%): 60,43% (281/465)

2. Sinh viên:

Tổng số SV chính quy (người): 14.231

Tỷ số SV trên GV (sau khi quy đổi): 23,41 (14.231/607,81)

Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 71,52% (2.014/2.816)

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 45,38% (629/1.386)

Tỷ lệ SV trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 31,53% (437/1.386)

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả SV chưa có việc làm học tập nâng cao (%): 40,41% (607/1.502)

Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): 29,09% (320/1.502)

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số SV có việc làm (%): 3,86% (58/1.502)

Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): 8,64

5. Đánh giá của nhà sử dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 21,74% (245/1.127).

Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 72,23% (814/1.127)

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và PVCD:

Tỷ số đề tài NCKH, chuyển giao KHCN và PVCD trên CB cơ hữu: 0,05 (32/641)

Tỷ số doanh thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ và PVCD trên CB cơ hữu: 19,40 (triệuVNĐ/người)

Tỷ số sách đã được xuất bản trên CB cơ hữu: 0,02 (12/641)

Tỷ số bài đăng tạp chí trên CB cơ hữu: 0,22 (139/641)

Tỷ số bài báo cáo trên CB cơ hữu: 0,27 (176/641)

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên SV chính quy: 14,34 m² (204.049/14.231)

Tỷ số chỗ ở KTX trên SV chính quy: 0,18 (2.500/14.231)

8. Kết quả KĐCL giáo dục

Cấp CSGD: đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định lần 2 năm 2017

Cấp CTĐT: 04 CTĐT đã được cấp giấy chứng nhận KĐCL; 04 CTĐT đã được ĐGN vào tháng 10/2022

Phụ lục II
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 707/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông, bà trưởng các đơn vị liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

(Kèm theo Quyết định số 707 /QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 6 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	TS. Quách Hoài Nam	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học & Đào tạo	Phó Chủ tịch
3	TS. Đinh Đồng Lưỡng	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên - Trưởng ban Thư ký
4	TS. Khổng Trung Thắng	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên
5	TS. Trần Doãn Hùng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
6	PGS.TS. Vũ Ngọc Bội	Chủ tịch Công đoàn Trường, Trưởng khoa Công nghệ thực phẩm	Thành viên
7	TS. Đỗ Quang Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
8	PGS.TS. Đặng Xuân Phương	Trưởng phòng Đào tạo Sau Đại học	Thành viên
9	TS. Tô Văn Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
10	Hồ Thành Sơn	Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên
11	TS. Nguyễn Thị Ngân	Phụ trách Phòng Hợp tác quốc tế	Thành viên
12	TS. Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng Khoa học và Công nghệ	Thành viên
13	ThS. Tống Văn Toàn	Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên	Thành viên
14	TS. Lê Việt Phương	Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự	Thành viên
15	ThS. Trần Minh Văn	Tổ trưởng, Phòng Công nghệ thông tin	Thành viên
16	PGS.TS. Hồ Huy Tựu	Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
17	TS. Ngô Thị Hoài Dương	Viện trưởng Viện Công nghệ Sinh học & Môi trường	Thành viên
18	TS. Huỳnh Văn Vũ	Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
19	TS. Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Thành viên
20	Nguyễn Quý Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên
21	ThS. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc Trung tâm Phục vụ trường học	Thành viên
22	ThS. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Thành viên
23	Dương Duy Khang	Chủ tịch Hội SV, SV Khoa Công nghệ Thực phẩm	Thành viên

(Danh sách gồm có 23 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số **707** /QĐ-ĐHNT ngày **23** tháng **6** năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đinh Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban Thư ký
2	ThS. Phạm Ngọc Bích	Chánh văn phòng Trường	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Vĩnh Trung	Trưởng phòng Thanh tra-PC	Thành viên
4	TS. Phạm Thanh Nhựt	Phó trưởng Phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
5	TS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng Phòng KHCN	Thành viên
6	ThS. Ngô Văn An	Phó trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
7	PGS.TS. Lê Chí Công	Trưởng khoa Du lịch	Thành viên
8	TS. Nguyễn Ngọc Duy	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
9	TS. Nguyễn Văn Hương	Phó trưởng Khoa KTTC	Thành viên
10	PGS.TS. Nguyễn Văn Duy	Viện phó Viện CNSH&MT	Thành viên
11	TS. Trần Văn Phước	Q. Trưởng BM Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Viện NTTS	Thành viên
12	ThS. Nguyễn Thủy Đoan Trang	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
13	ThS. Vũ Thị Lương	Phụ trách kế toán, Phòng KH-TC	Thành viên
14	ThS. Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
15	ThS. Lê Ngọc Quý Linh	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
16	ThS. Trần Trương Thy Thơ	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
17	ThS. Nguyễn Thị Hoa Hường	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
18	ThS. Phạm Thị Thu	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
19	ThS. Vương Thị Bích Hào	CV. Phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
20	CN. Ngô Ngọc Bích	CV. Văn phòng Trường	Thành viên

(Danh sách gồm có 20 người) 



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 707/QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1,4,5	1. PGS.TS. Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2. TS. Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Tổ phó
	3. PGS.TS. Lê Chí	Công	Trưởng khoa Du lịch	Thành viên
	4. ThS. Phạm Ngọc	Bích	Chánh văn phòng Trường	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Kim	Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 2,3,6	1. TS. Lê Việt	Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2. TS. Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Tổ phó
	3. TS. Nguyễn Ngọc	Duy	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
	4. ThS. Phạm Thị	Thu	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
	5. ThS. Lê Ngọc Quý	Linh	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 7,25	1. Hồ Thành	Son	Trưởng phòng KH-TC	Tổ trưởng
	2. ThS. Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc Trung tâm PVTH	Tổ phó
	3. ThS. Nguyễn Vĩnh	Trung	Trưởng phòng TT-PC	Thành viên
	4. ThS. Vũ Thị	Lương	Phụ trách kế toán, Phòng KH-TC	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Hoa	Hường	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 8,21,24	1. ThS. Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc TT. HTVL&KN	Tổ trưởng
	2. TS. Nguyễn Thị	Ngân	Phụ trách phòng HTQT	Tổ phó
	3. TS. Đỗ Quang	Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
	4. CN. Ngô Ngọc	Bích	CV. Văn phòng Trường	Thành viên
	5. ThS. Trần Trương Thy	Thơ	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 9,10,11	1. TS. Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. ThS. Trần Minh	Văn	Tổ trưởng, Phòng CNTT	Tổ phó
	3. TS. Phạm Thanh	Nhật	Phó trưởng Phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
	4. TS. Nguyễn Văn	Hương	Phó trưởng Khoa KTC	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Kim	Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 6 Tiêu chuẩn 12,15,16	1. TS. Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. PGS.TS. Nguyễn Văn	Duy	Viện phó Viện CNSH&MT	Tổ phó
	3. TS. Trần Văn	Phước	Q. Trưởng BM Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Viện NTTS	Thành viên
	4. ThS. Nguyễn Thủy Đoan	Trang	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Hoa	Hường	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

Nhóm	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 7 Tiêu chuẩn 13,14,17,22	1. TS. Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo ĐH	Tổ trưởng
	2. ThS. Tống Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Tổ phó
	3. ThS. Vương Thị Bích	Hào	CV. Phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
	4. Dương Duy	Khang	Chủ tịch Hội SV, SV Khoa Công nghệ Thực phẩm	Thành viên
	5. ThS. Lê Ngọc Quý	Linh	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 8 Tiêu chuẩn 18,19,20,23	1. TS. Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Tổ trưởng
	2. TS. Trần Thị Mỹ	Hạnh	Phó trưởng Phòng KHCN	Tổ phó
	3. ThS. Ngô Văn	An	Phó trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
	4. TS. Đỗ Quang	Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
	5. ThS. Trần Trương Thy	Thơ	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 40 người)



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1316/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo Chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Nha Trang gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông, bà trưởng các đơn vị liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

(Kèm theo Quyết định số 1316/QĐ-ĐHNT ngày 27 tháng 4 năm 2022

Chữ Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Trang Sĩ	Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	TS. Quách Hoài	Nam	Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học & Đào tạo	Phó Chủ tịch
3	TS. Đinh Đồng	Lưỡng	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên - Trưởng ban Thư ký
4	TS. Ngô Quang	Trọng	Phó trưởng phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên
5	TS. Khổng Trung	Thắng	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng Trường	Thành viên
6	TS. Trần Doãn	Hùng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
7	PGS.TS Phạm Quốc	Hùng	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
8	PGS.TS. Vũ Ngọc	Bội	Chủ tịch Công đoàn Trường	Thành viên
9	TS. Đỗ Quang	Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
10	PGS.TS. Đặng Xuân	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Sau Đại học	Thành viên
11	TS. Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
12	Ông. Hồ Thành	Son	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên
13	TS. Nguyễn Thị	Ngân	Phụ trách Phòng Hợp tác quốc tế	Thành viên
14	TS. Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ	Thành viên
15	ThS. Tống Văn	Toàn	Trưởng phòng Công tác Chính trị và Sinh viên	Thành viên
16	TS. Lê Việt	Phương	Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự	Thành viên
17	ThS. Trần Minh	Văn	Phó trưởng phòng Công nghệ thông tin	Thành viên
18	PGS.TS. Hồ Huy	Tự	Trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
19	TS. Ngô Thị Hoài	Dương	Viện trưởng Viện Công nghệ Sinh học & Môi trường	Thành viên
20	TS. Huỳnh Văn	Vũ	Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
21	TS. Phạm Hồng	Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Thành viên
22	Ông. Nguyễn Quý	Hoàn	Giám đốc Thư viện	Thành viên
23	ThS. Nguyễn Văn	Hân	Giám đốc Trung tâm Phục vụ trường học	Thành viên
24	ThS. Đỗ Quốc	Việt	Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Thành viên
25	Bà. Nguyễn Thị Lan Anh		Chủ tịch Hội Sinh viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 25 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1346/QĐ-ĐHNT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban Thư ký
2	TS. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thành viên
3	ThS. Phạm Ngọc Bích	Chánh văn phòng Trường	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Vĩnh Trung	Trưởng phòng Thanh tra-PC	Thành viên
5	TS. Phạm Thanh Nhựt	Phó trưởng phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
6	TS. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
7	ThS. Ngô Văn An	Phó trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
8	PGS.TS. Lê Chí Công	Trưởng khoa Du lịch	Thành viên
9	TS. Nguyễn Ngọc Duy	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
10	TS. Nguyễn Văn Hương	Phó trưởng Khoa KTTC	Thành viên
11	PGS.TS. Nguyễn Văn Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Thành viên
12	TS. Trần Văn Phước	Q. Trưởng BM Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Viện NTTS	Thành viên
13	ThS. Nguyễn Thùy Đoan Trang	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
14	ThS. Vũ Thị Lương	Phụ trách kế toán, Phòng KH-TC	Thành viên
15	ThS. Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
16	ThS. Lê Ngọc Quý Linh	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
17	ThS. Trần Trương Thy Thơ	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
18	ThS. Nguyễn Thị Hoa Hường	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
19	ThS. Phạm Thị Thu	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
20	ThS. Vương Thị Bích Hào	CV. Phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
21	Bà. Ngô Ngọc Bích	CV. Văn phòng Trường	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1346/QĐ-ĐHNT ngày 27 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1,4,5	1. PGS.TS. Hồ Huy Tụ	Trưởng khoa Kinh tế	Tổ trưởng
	2. TS. Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Tổ phó
	3. PGS.TS. Lê Chí Công	Trưởng khoa Du lịch	Thành viên
	4. ThS. Phạm Ngọc Bích	Chánh văn phòng Trường	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 2 Tiêu chuẩn 2,3,6	1. TS. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2. TS. Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng Trường	Tổ phó
	3. TS. Nguyễn Ngọc Duy	Phó trưởng khoa Kinh tế	Thành viên
	4. ThS. Phạm Thị Thu	CV. Phòng TC-NS	Thành viên
	5. ThS. Lê Ngọc Quý Linh	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 3 Tiêu chuẩn 7,25	1. Ông. Hồ Thành Sơn	Trưởng phòng KH-TC	Tổ trưởng
	2. ThS. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc Trung tâm PVTH	Tổ phó
	3. ThS. Nguyễn Vĩnh Trung	Trưởng phòng TT-PC	Thành viên
	4. ThS. Vũ Thị Lương	Phụ trách kế toán, Phòng KH-TC	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Hoa Hường	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 4 Tiêu chuẩn 8,21,24	1. ThS. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT. HTVL&KN	Tổ trưởng
	2. TS. Nguyễn Thị Ngân	Phụ trách phòng HTQT	Tổ phó
	3. TS. Đỗ Quang Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
	4. Bà. Ngô Ngọc Bích	CV. Văn phòng Trường	Thành viên
	5. ThS. Trần Trương Thy Thơ	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 5 Tiêu chuẩn 9,10,11	1. TS. Đinh Đồng Lưỡng	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. ThS. Trần Minh Văn	Phó trưởng phòng CNTT	Tổ phó
	3. TS. Phạm Thanh Nhựt	Phó trưởng phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
	4. TS. Nguyễn Văn Hương	Phó trưởng khoa KTTC	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Kim Vân	CVC. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 6 Tiêu chuẩn 12,15,16	1. TS. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. PGS.TS. Nguyễn Văn Duy	Phó viện trưởng Viện CNSH&MT	Tổ phó
	3. TS. Trần Văn Phước	Q. Trưởng BM Quản lý sức khỏe động vật thủy sản, Viện NTTS	Thành viên
	4. ThS. Nguyễn Thủy Đoan Trang	Giảng viên Khoa CNTT	Thành viên
	5. ThS. Nguyễn Thị Hoa Hường	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

Nhóm	Họ và tên		Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 7 Tiêu chuẩn 13,14,17,22	1. TS. Tô Văn	Phương	Trưởng phòng Đào tạo ĐH	Tổ trưởng
	2. ThS. Tống Văn	Toàn	Trưởng phòng CTCT&SV	Tổ phó
	3. ThS. Vương Thị Bích	Hào	CV. Phòng Đào tạo ĐH	Thành viên
	4. Bà. Nguyễn Thị Lan	Anh	Chủ tịch Hội SV	Thành viên
	5. ThS. Lê Ngọc Quý	Linh	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên
Nhóm 8 Tiêu chuẩn 18,19,20,23	1. TS. Vũ Kế	Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Tổ trưởng
	2. TS. Trần Thị Mỹ	Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Tổ phó
	3. ThS. Ngô Văn	An	Phó trưởng phòng CTCT&SV	Thành viên
	4. TS. Đỗ Quang	Thắng	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, GV Khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên
	5. ThS. Trần Trương Thy	Thơ	CV. Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 40 người)



DANH SÁCH LÃNH ĐẠO CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 1316 /QĐ-ĐHNT ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm CT	Tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn	Giám hiệu phụ trách	Nhóm trưởng nhóm CT
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1	Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	CT.HĐT. Khổng Trung Thắng	PGS.TS. Hồ Huy Tụ
	Tiêu chuẩn 4	Quản trị chiến lược		
	Tiêu chuẩn 5	Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng		
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 2	Quản trị	PHT. Trần Doãn Hùng	TS. Lê Việt Phương
	Tiêu chuẩn 3	Lãnh đạo và quản lý		
	Tiêu chuẩn 6	Quản lý nguồn nhân lực		
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 7	Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	HT. Trang Sĩ Trung	Hồ Thành Sơn
	Tiêu chuẩn 25	Kết quả tài chính và thị trường		
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 8	Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	PHT. Phạm Quốc Hùng	ThS. Đỗ Quốc Việt
	Tiêu chuẩn 21	Kết nối và phục vụ cộng đồng		
	Tiêu chuẩn 24	Kết quả phục vụ cộng đồng		
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 9	Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	PHT. Quách Hoài Nam	TS. Đinh Đồng Lưỡng
	Tiêu chuẩn 10	Tự đánh giá và đánh giá ngoài		
	Tiêu chuẩn 11	Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong		
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 12	Nâng cao chất lượng	PHT. Quách Hoài Nam	TS. Ngô Quang Trọng
	Tiêu chuẩn 15	Giảng dạy và học tập		
	Tiêu chuẩn 16	Đánh giá người học		
Nhóm 7	Tiêu chuẩn 13	Tuyển sinh và nhập học	PHT. Quách Hoài Nam	TS. Tô Văn Phương
	Tiêu chuẩn 14	Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		
	Tiêu chuẩn 17	Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		
	Tiêu chuẩn 22	Kết quả đào tạo		
Nhóm 8	Tiêu chuẩn 18	Quản lý nghiên cứu khoa học	PHT. Phạm Quốc Hùng	TS. Vũ Kế Nghiệp
	Tiêu chuẩn 19	Quản lý tài sản trí tuệ		
	Tiêu chuẩn 20	Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học		
	Tiêu chuẩn 23	Kết quả nghiên cứu khoa học		

Phụ lục III

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 598 /KH-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 7 năm 2022

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Nha Trang (ĐHNT) trong giai đoạn 2018 - 2022 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc Hướng dẫn tự đánh giá CSGD đại học.

- Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HĐ) tự đánh giá (TĐG) Trường ĐHNT được thành lập theo Quyết định số 707/QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT, HĐ gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

Ban Thư ký (TK) giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CTCT) được thành lập theo Quyết định số 707/QĐ-ĐHNT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNT (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	TC 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa TC 4. Quản trị chiến lược TC 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	Nhóm 1	
2	TC 2. Quản trị TC 3. Lãnh đạo và quản lý TC 6. Quản lý nguồn nhân lực	Nhóm 2	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
3	TC 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất TC 25. Kết quả tài chính và thị trường	Nhóm 3	
4	TC 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại TC 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng TC 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	Nhóm 4	
5	TC 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong TC 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài TC 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	Nhóm 5	
6	TC 12. Nâng cao chất lượng TC 15. Giảng dạy và học tập TC 16. Đánh giá người học	Nhóm 6	
7	TC 13. Tuyển sinh và nhập học TC 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học TC 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học TC 22. Kết quả đào tạo	Nhóm 7	
8	TC 18: Quản lý nghiên cứu khoa học TC 19. Quản lý tài sản trí tuệ TC 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học TC 23. Kết quả nghiên cứu khoa học	Nhóm 8	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

a) Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực chính phục vụ công tác TĐG Trường là các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CTCT. Ngoài ra, tùy vào tình hình thực tế khi triển khai công tác TĐG, Nhà trường có thể huy động thêm CBVC từ các đơn vị trong Trường.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	1,4,5	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập danh mục minh chứng (DMMC); - Thu thập thông tin, minh chứng (MC); - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 1 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Hội đồng Trường, Văn phòng Trường, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng KH-TC, Phòng TT-PC, Trung tâm PVTH, Thư viện	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	
2	2,3,6	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn;	- Nhóm CTCT 2	Từ ngày 01/8/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
		- Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Hội đồng Trường, Văn phòng Trường, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng KH-TC, Phòng TT-PC, Thư viện	đến ngày 30/12/2022	
3	7,25	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 3 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng KH-TC, Phòng KHCN, Phòng TC-NS, Phòng TT-PC, Phòng CNTT, Phòng ĐBCL&KT, Hội đồng Trường, Văn phòng Trường, Trung tâm PVTH, Trung tâm TN-TH, Thư viện, Ban Thanh tra nhân dân	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	
4	8,21,24	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 4 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Trung tâm HTVL&KN, Phòng HTQT, Phòng CNTT, Phòng TC-NS, Phòng KH-TC, Phòng ĐBCL&KT, Hội đồng Trường, Văn phòng Trường, Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	
5	9,10,11	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 5 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CNTT, Hội đồng Trường, Văn phòng Trường	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	
6	12,15,16	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 6 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng ĐBCL&KT, Phòng ĐTDH, Phòng ĐTSDH, Phòng HTQT, Phòng KHCN, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng CNTT, Hội đồng	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			Trường, Văn phòng Trường, Trung tâm HTVL&KN, Trung tâm ĐT&BD, Trung tâm PVTH, Trung tâm TN-TH, Thư viện, khoa/viện		
7	13,14, 17,22	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 7 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng ĐTĐH, Phòng ĐTSĐH, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng CNTT, Phòng TC-NS, Phòng KH-TC, P.ĐBCL&KT, Phòng TT-PC, Phòng HTQT, Văn phòng Trường, Đoàn TN, Hội SV, Trung tâm HTVL&KN, Trung tâm PVTH, Ban Thanh tra nhân dân, khoa/viện	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	
8	18,19, 20,23	- Rà soát, phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn; - Lập DMMC; - Thu thập thông tin, MC; - Mã hóa MC; - Viết báo cáo của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.	- Nhóm CTCT 8 - Đơn vị phối hợp cung cấp MC: Phòng TC-NS, Phòng KHCN, Phòng KH-TC, Phòng ĐTĐH, Phòng HTQT, Phòng ĐBCL&KT, Hội đồng Trường, Văn phòng Trường, Viện NCCTTT, Trung tâm NC chế biến thực phẩm, Trung tâm TN-TH, Trung tâm HTVL&KN, Thư viện, Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV, khoa/viện	Từ ngày 01/8/2022 đến ngày 30/12/2022	

b) Cơ sở vật chất

Sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có và có thể mua sắm thêm trang thiết bị cần thiết phục vụ cho công tác TĐG trên cơ sở nguồn kinh phí dự trù hằng năm cho hoạt động TĐG.

c) Kinh phí

Kinh phí cho công tác TĐG bao gồm các khoản chi cơ bản như sau:

- Tập huấn, hội nghị, hội thảo;
- Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin, MC; xử lý thông tin, MC thu được;

- Số hóa MC đưa vào hệ thống lưu trữ MC kiểm định chất lượng của Trường;
- Phỏng vấn/khảo sát các bên liên quan;
- Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn;
- Phản biện các tiêu chuẩn, tiêu chí (nhiều lượt);
- Thống kê cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD, hoàn thiện báo cáo TĐG;
- Nghiệm thu báo cáo TĐG, hoàn thiện DMMC, số hóa MC đưa trên hệ thống;
- Vật tư, văn phòng phẩm và các khoản chi liên quan khác.

Phòng ĐBCL&KT lập bảng dự trù kinh phí chi tiết trình Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu phê duyệt.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài Trường

Tùy tình hình thực tế khi triển khai công tác TĐG, HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CTCT có thể đề xuất thêm các hoạt động hỗ trợ việc thu thập thông tin, MC từ nguồn ngoài Trường thông qua Phòng ĐBCL&KT.

7. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện TĐG Nhà trường theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/cá nhân thực hiện
Từ ngày 15/6/2022 đến ngày 30/6/2022	Họp Lãnh đạo Trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của HĐ TĐG.	- Ban GH - Phòng ĐBCL&KT
	Hiệu trưởng ra quyết định thành lập HĐ TĐG.	- Ban GH - Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS
	- Công bố QĐ thành lập HĐ TĐG; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐ.	HĐ TĐG, Ban TK, các nhóm CTCT
Từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/7/2022	Dự thảo kế hoạch TĐG.	HĐ TĐG, Ban TK
	Họp HĐ TĐG để thông qua: - Kế hoạch TĐG; - Đề cương báo cáo TĐG.	HĐ TĐG, Ban TK, các nhóm CTCT
	Hiệu trưởng ký ban hành kế hoạch TĐG.	- Ban GH - Phòng ĐBCL&KT, Phòng TC-NS
Từ ngày 01/8/2022	Truyền thông công tác TĐG đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan (thực hiện liên tục trong quá trình kiểm định)	- Văn Phòng Trường - HĐ TĐG - Phòng ĐBCL&KT - Toàn thể CB, GV, nhân viên, người học và các bên liên quan
	Công bố kế hoạch TĐG, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐ,	HĐ TĐG, Ban TK, các nhóm CTCT

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/cá nhân thực hiện
đến ngày 15/9/2022	Ban TK và các nhóm CTCT giúp việc cho HĐ.	
	Tổ chức tập huấn về nghiệp vụ thu thập, phân tích và xử lý MC.	- Phòng ĐBCL&KT - Ban TK, các nhóm CTCT
	Phân tích tiêu chí, lập DMMC.	Các nhóm CTCT
	Cung cấp MC cho các nhóm CTCT (căn cứ chức năng, nhiệm vụ và Quyết định phân công nhiệm vụ ĐBCL đáp ứng các Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GDĐT theo QĐ số 1537/QĐ-ĐHNT ngày 26/12/2018, các đơn vị đưa MC liên quan lên phân hệ lưu trữ MC chung trước ngày 20/8/2022). <i>* Lưu ý: các đơn vị xem gợi ý nguồn MC tại Bảng hướng dẫn đánh giá kèm theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục QLCL và các hướng dẫn trên trang NTU-EL để cung cấp MC.</i>	- Các đơn vị liên quan: Hội đồng Trường, Văn phòng Trường, tổ chức Đảng, Đoàn thể, các đơn vị chức năng, khoa/viện, Trung tâm, Thư viện,... - Các nhóm CTCT
Từ ngày 16/9/2022 đến ngày 30/9/2022	- Rà soát các thông tin và MC thu được. Phân loại MC sơ cấp, thứ cấp (đã được xử lý từ MC sơ cấp: bảng số liệu thống kê, bảng tổng hợp, phân tích, sơ đồ, đồ thị,...); - Thu thập thông tin, MC bổ sung; - Đánh giá sự đáp ứng của MC đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá; - Lập bảng tổng hợp các hoạt động đã triển khai và MC kèm theo trong giai đoạn 5 năm từ 2017 đến 2022 cho từng tiêu chí (phục vụ cho việc nhận diện điểm mạnh, tồn tại và viết mô tả hiện trạng thuận lợi).	Các nhóm CTCT
	Nhận diện, tổng hợp các điểm mạnh, điểm tồn tại của từng tiêu chí gửi Ban TK qua hệ thống NTU-EL	Các nhóm CTCT, Ban TK
Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/10/2022	Viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, MC bổ sung nếu cần).	Các nhóm CTCT
	Báo cáo kết quả thực hiện công việc viết báo cáo của từng tiêu chí cho Trường Ban TK (định kỳ thứ Sáu hằng tuần).	Trưởng nhóm CTCT

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/cá nhân thực hiện
Từ ngày 01/11/2022 đến ngày 15/11/2022	Trưởng nhóm CTCT tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn gửi Ban TK kèm DMMC.	Trưởng nhóm CTCT
	- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm CTCT dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và MC được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và MC thu được; - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung (nếu cần).	HĐ TĐG, Ban TK
Từ ngày 16/11/2022 đến ngày 30/11/2022	Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG (lần 1).	Ban TK
	Phản biện, góp ý dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa.	HĐ TĐG, Ban TK, các nhóm CTCT
Từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/12/2022	Thống kê cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD đưa vào báo cáo TĐG.	Ban TK
	Các nhóm CTCT rà soát lại phần báo cáo và DMMC có liên quan đến các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.	Các nhóm CTCT
	Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG (lần 2) và DMMC.	Ban TK, các nhóm CTCT
	Chuẩn bị các thủ tục để lựa chọn tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).	Phòng KH-TC, Phòng ĐBCL&KT
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023	- Công bố bản dự thảo báo cáo TĐG (lần 2) trong nội bộ Trường; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo TĐG (lần 2).	- HĐ TĐG - Các bên liên quan
	Mã hóa thông tin và MC đưa vào hệ thống lưu trữ MC KĐCL của Trường.	Ban TK
Từ ngày 01/02/2023 đến ngày 28/02/2023	- Hợp đề tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến góp ý; - Thông qua báo cáo TĐG lần cuối.	HĐ TĐG, Ban TK, các nhóm CTCT
	Nghiệm thu báo cáo TĐG, các thành viên của Hội đồng TĐG ký tên vào danh sách trong báo cáo TĐG.	HĐ TĐG
	Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng

Thời gian	Các hoạt động	Đơn vị/cá nhân thực hiện
	Gửi báo cáo TĐG và công văn về Bộ GDĐT (Cục QLCL).	Phòng ĐBCL&KT
	Công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ Nhà trường).	HĐ TĐG, P.ĐBCL&KT
Tháng 3/2023	- Hoàn thiện thủ tục lựa chọn tổ chức KĐCLGD; - Triển khai ký hợp đồng đánh giá ngoài (ĐGN) với tổ chức KĐCLGD.	Phòng KH-TC, Phòng ĐBCL&KT
Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG và ĐGN	Lưu trữ báo cáo TĐG cùng toàn bộ hồ sơ liên quan trong quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo TĐG, hồ sơ ĐGN.	P.ĐBCL&KT, Thư viện
	Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động.	- Các đơn vị liên quan - P.ĐBCL&KT

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong toàn Trường;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.

**HIỆU TRƯỞNG***Trang Pi Trung*